

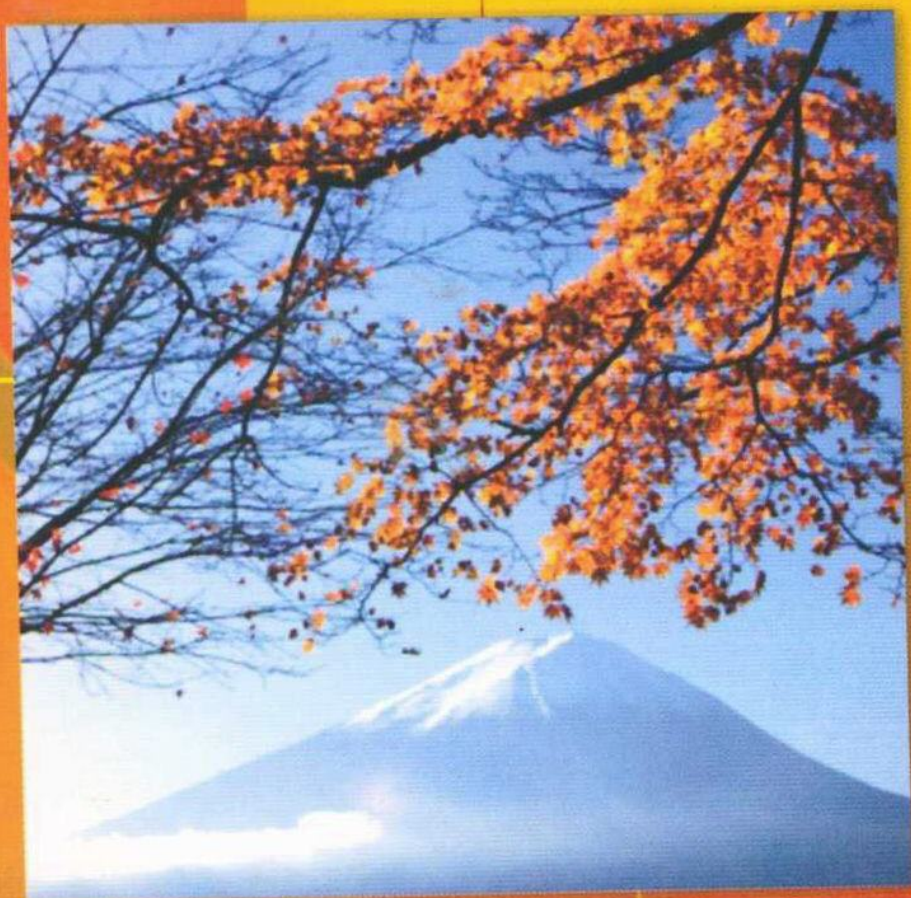
TS. LÊ ANH XUÂN - LÊ HUÂN - TRÍ SƠN

HỌC TỐT

Ngữ văn 11

(Tái bản lần thứ hai)

Tập 1



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TS. LÊ ANH XUÂN - LÊ HUÂN - TRÍ SƠN

HỌC TỐT NGỮ VĂN

11

(TẬP MỘT)

(Tái bản lần thứ hai)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Từ năm học 2006-2007, sách giáo khoa Trung học phổ thông môn Ngữ văn được triển khai dạy học bao gồm: sách giáo khoa *Ngữ văn* (biên soạn theo chương trình chuẩn) và sách giáo khoa *Ngữ văn nâng cao* theo nguyên tắc tích hợp (Văn học, Tiếng Việt và Làm văn), nhằm phát huy vai trò chủ động, tích cực và sáng tạo của học sinh.

Nhằm giúp các em học sinh có thêm tài liệu tham khảo để tăng cường khả năng tự học, chúng tôi biên soạn bộ sách *Học tốt Ngữ văn Trung học phổ thông*. Bộ sách sẽ được biên soạn tương ứng các lớp 10, 11 và 12, mỗi lớp hai cuốn. Theo đó, cuốn *Học tốt Ngữ văn 11* sẽ được trình bày theo thứ tự tích hợp các phân môn:

- Văn học
- Tiếng Việt
- Làm văn

Cách tổ chức mỗi bài trong cuốn sách sẽ gồm hai phần chính:

I. Kiến thức cơ bản

II. Rèn kĩ năng

Nội dung phần *Kiến thức cơ bản* với nhiệm vụ củng cố và khắc sâu kiến thức sẽ giúp học sinh tiếp cận với những vấn đề thể loại, giới thiệu những điều nổi bật về tác giả, tác phẩm (với phần văn học); giới thiệu một số khái niệm, yêu cầu cần thiết mà học sinh cần nắm vững để có thể vận dụng được khi thực hành.

Nội dung phần *Rèn kĩ năng* đưa ra một số hướng dẫn về thao tác thực hành kiến thức (chẳng hạn: *Luyện tập phân tích để lập dàn ý cho bài văn*; *Luyện tập thao tác lập luận phân tích, lập luận so sánh*; *Luyện tập kết hợp các thao tác lập luận*; *Luyện tập về ngôn ngữ chung và lời nói cá nhân*; *Luyện tập về trường từ vựng và từ trái nghĩa*; *Luyện tập về phong cách ngôn ngữ, về tách câu, về phỏng vấn và trả lời phỏng vấn*,...). Mỗi tình huống thực hành trong phần này đặt ra yêu cầu học sinh phải thông hiểu kiến thức cơ bản của bài học; ngược lại, qua công việc thực hành, kiến thức lí thuyết cũng có thêm một dịp được củng cố. Vì thế, giữa lí thuyết và thực hành có mối quan hệ vừa nhân quả vừa tương hỗ rất chặt chẽ.

Ngoài các nhiệm vụ trên, ở một mức độ nhất định, nội dung cuốn sách còn hướng tới việc mở rộng và nâng cao kiến thức cho học sinh lớp 11. Điều này thể hiện qua cách tổ chức kiến thức trong từng bài, cách hướng dẫn thực hành cũng như giới thiệu các ví dụ, các bài viết tham khảo.

Cuốn sách chắc sẽ còn những khiếm khuyết. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp để có thể nâng cao chất lượng trong những lần in sau.

Xin chân thành cảm ơn.

NHÓM BIÊN SOẠN

TUẦN 1
VÀO PHỦ CHÚA TRỊNH
(TRÍCH THƯỢNG KINH KÍ SỰ)

LÊ HỮU TRÁC

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Lê Hữu Trác (1720 - 1791) hiệu là Hải Thượng Lãn Ông (ông là người ở Hải Thượng), quê ở Liêu Xá, huyện Đường Hào, phủ Thượng Hồng, trấn Hải Dương cũ (nay thuộc huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên). Lê Hữu Trác là một danh y, không chỉ chữa bệnh giỏi mà còn soạn sách và mở trường dạy nghề thuốc để truyền bá y học.

Lê Hữu Trác quê gốc ở trấn Hải Dương nhưng ông lấy vợ rồi vào ngụ cư ở quê ngoại (Hương Sơn, Hà Tĩnh). Phần lớn cuộc đời hoạt động y học và sự nghiệp trước tác của ông về cơ bản là gắn bó với mảnh đất này.

Ngoài y thuật, Lê Hữu Trác còn là một nhà văn và một nhà thơ lớn. Trước tác của ông được tập hợp trong bộ *Hải Thượng y tông tâm lĩnh* (gồm 66 quyển). Đây là một công trình nghiên cứu y học xuất sắc nhất trong thời trung đại Việt Nam, đồng thời cũng là những dòng lưu bút ghi lại những cảm xúc hết sức chân thành của tác giả trong những lúc lặn lội đi chữa bệnh ở các miền quê xa.

2. *Thượng kinh kí sự* (Kí sự lên kinh) là tập kí sự bằng chữ Hán, viết năm 1782, khắc in năm 1885. Tập kí sự được xếp ở cuối bộ *Hải Thượng y tông tâm lĩnh* như là một quyển phụ lục. Tác phẩm được viết bằng thể kí sự - một thể loại văn học mới xuất hiện ở thế kỉ XVIII, ghi chép những câu chuyện, những sự việc có thực và tương đối hoàn chỉnh.

3. *Thượng kinh kí sự* ghi lại những chuyện mắt thấy tai nghe của Lê Hữu Trác trong chuyến đi từ Hương Sơn ra Thăng Long chữa bệnh cho cha con chúa Trịnh Sâm. Tập kí sự tả lại quang cảnh ở kinh đô, cuộc sống xa hoa trong phủ chúa Trịnh và thế lực, quyền uy của nhà chúa. Câu chuyện kết thúc với việc Lê Hữu Trác được về lại quê nhà, trở về với cuộc sống tự do trong tâm trạng hân hoan để tiếp tục cống hiến đời mình cho y thuật.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh* ghi lại một cách khá tỉ mỉ quang cảnh và những sinh hoạt trong phủ chúa qua con mắt của một thầy thuốc miền quê tuy là "con quan, sinh trưởng ở chốn phồn hoa, chỗ nào trong cấm thành mình cũng đã từng biết. Chỉ có những việc trong phủ chúa là mình chỉ mới nghe thôi".

Qua ngòi bút khá chân thực của tác giả, quang cảnh nơi phủ chúa hiện lên cực kì xa hoa, tráng lệ và không kém phần thâm nghiêm. Cảnh nói lên uy quyền tột bậc của nhà chúa.

- Âm thầm quan sát, người thầy thuốc phát hiện ra rằng: vào phủ chúa phải qua rất nhiều lần cửa, với "những dãy hành lang quanh co nối nhau liên tiếp". Ở mỗi cửa đều có vệ sĩ canh gác, "ai muốn ra vào phải có thẻ", trong khuôn viên phủ chúa có điểm "Hậu mã quân túc trực" để chúa sai phái đi truyền bá mệnh lệnh ra bên ngoài. Vườn hoa trong phủ chúa "cây cối um tùm, chim kêu ríu rít, danh hoa đua thắm, gió đưa thoang thoảng mùi hương".

- Bên trong phủ là những nhà "Đại đường", "Quyển hồng", "Gác tía" với kiểu son, vồng điều, đồ nghi trượng sơn son thiếp vàng và "những đồ đạc nhân gian chưa từng thấy". Đồ dùng tiếp khách ăn uống toàn là "mâm vàng, chén bạc".

- Đến nội cung thế tử phải qua năm, sáu lần trướng gấm. Trong phòng thấp nển, có sập thiếp vàng, ghế rồng sơn son thiếp vàng, trên ghế bày nệm gấm, màn che ngang sân, "xung quanh lấp lánh, hương hoa ngào ngạt".

Có thể nói, chính những gì đang hiển hiện ra trước mắt người đọc đã tự nói lên tất cả cái quyền uy tối thượng đang nằm trong tay nhà chúa cũng như nếp hưởng thụ cực kỳ xa xỉ của Trịnh Sâm và gia đình chúa.

Cùng với sự xa hoa trong quang cảnh là cung cách sinh hoạt đầy kiểu cách:

- Khi tác giả lên cang vào phủ theo lệnh của chúa thì có "có tên đầy tớ chạy đằng trước hét đường". "Cang chạy như ngựa lồng" khiến người trong cang "bị xóc một mẻ, khổ không nói hết". Trong phủ chúa, "người giữ cửa truyền báo rộn ràng, người có việc quan qua lại như mắc cửi".

- Trước cảnh sang trọng chưa từng thấy, tác giả thậm chí còn xúc động tức cảnh đề thơ. Qua vài thơ này, người đọc như càng được minh chứng rõ thêm về sự quyền uy và sự sang trọng bậc nhất của phủ chúa:

*Lính nghìn cửa gác đông nghiêm nhặt,
Cả trời Nam sang nhất là đây!
Lầu từng gác vẽ tung mây,
Rèm châu, hiên ngọc, bóng mai ánh vào.
Hoa cung thoảng ngạt ngào đưa tới,
Vườn ngự nghe vẹt nói đòi phen.*

- Trong cuộc tiếp kiến vị Đông cung thế tử, tất cả những lời lẽ nhắc đến chúa và thái tử đều phải hết sức cung kính, lễ độ ("Thánh thượng đang ngự ở đấy", "chưa thể yết kiến", "hầu mạch Đông cung thế tử", "hầu trà" (cho thế tử uống thuốc), "phòng trà" (nơi thế tử uống thuốc),...).

- Trong cuộc tiếp kiến ấy, tác giả cũng không được thấy mặt chúa. Tất cả những mệnh lệnh của chúa đều được phán bảo qua quan Chánh đường hoặc người truyền mệnh. Thầy thuốc xem bệnh xong cũng không được phép trao đổi với chúa mà phải viết tờ khai để quan Chánh đường dâng lên chúa. Nội cung trang nghiêm đến nỗi khiến vị thầy thuốc cũng phải "nín thở" khi đứng chờ ở xa và "khúm núm" khi đến trước sập để xem mạch cho thế tử.

- Thế tử ốm và lúc nào cũng có đến bảy, tám thầy thuốc phục dịch. Lúc nào cũng có "mấy người đứng hầu hai bên". Thế tử tuy mới chỉ được năm, sáu tuổi nhưng khi vào xem mạch lần khi ra, người thầy thuốc đều phải cúi lạy cung kính, lễ phép. Trước khi cho thầy thuốc xem thân hình, một viên quan nội thân phải đến xin phép được cởi áo cho thế tử.

Những chi tiết vừa nêu là những ghi chép chân thực, sắc sảo về cuộc sống xa hoa nơi phủ chúa đồng thời cũng kín đáo bộc lộ thái độ coi thường lợi danh của người thầy thuốc giàu y đức.

2. Đoạn trích có nhiều chi tiết nghệ thuật rất "đắt", thể hiện nổi bật nội dung hiện thực của tác phẩm. Sự tinh tế và sắc sảo của tác giả đọng lại trong đoạn trích là ở những chi tiết tuy rất nhỏ nhưng rất gây ấn tượng. Ví như chi tiết đối lập: thế tử - một đứa bé - ngồi chễm chệ trên sập vàng cho thầy thuốc - một cụ già - quỳ lạy. Để rồi "ngài" cười và ban một lời khen "rất trẻ con": "Ông này lạy khéo!". Hoặc ở một chi tiết khác khi tác giả đi vào nơi ở của thế tử để xem mạch: "Đột nhiên thấy ông ta mở một chỗ trong màn gấm rồi bước vào. Ở trong tối om, không thấy có cửa ngõ gì cả. Đi qua độ năm, sáu lần trưởng gấm như vậy...". Phòng ở của thế tử như thế thì làm sao có thể không bị bệnh được? Nó quá ngọt ngào bởi một khung cảnh nặng nề, bởi vàng son gợi sự tù đọng và bức bối.

Có thể nói, đọc đến chi tiết này, nhiều người đã có thể cắt nghĩa được nguyên nhân căn bệnh của thái tử Cán. Một đứa trẻ còn quá nhỏ lại bị "giam hãm" nơi thâm cung không có ánh sáng ban ngày thì làm sao có được sinh lực tự nhiên để sống.

Truyện còn có nhiều chi tiết khác cũng sắc sảo như vậy: chi tiết miêu tả nơi "Thánh thượng đang ngự" ("có mấy người cung nhân đang đứng xúm xít. Đèn sập chiếu sáng làm nổi màu mặt phấn và màu áo đỏ. Xung quanh lấp lánh, hương hoa ngào ngạt"), rồi chi tiết miêu tả những dụng cụ dùng để ăn uống, những món ăn khi quan Chánh đường mời thầy thuốc dùng bữa sáng,... Lời văn của tác giả rất tự nhiên, không hề có chút cường điệu nào. Cũng chính bởi thế mà việc ăn chơi hưởng lạc xa hoa của nhà chúa tự nó phơi bày ra trước mắt người đọc không cần thêm một lời bình luận nào.

3. Như trên đã nói, trong khi quan sát quang cảnh và cuộc sống nơi phủ chúa, Lê Hữu Trác giữ một thái độ rất khách quan. Lời văn khá lạnh lùng và cứng cáp. Chỉ khi đoán bệnh và nhất là lúc chuẩn bị kê đơn thuốc cho Trịnh Cán, tác giả mới có những dòng miêu tả những suy nghĩ nội tâm. Mặc dù vậy, dõi theo từng bước đi của người thầy thuốc, người đọc có thể nhận thấy thái độ, tâm trạng và những suy nghĩ khá sâu sắc của nhà văn:

- Đứng trước cảnh xa hoa lộng lẫy, tấp nập người hầu kẻ hạ nơi phủ chúa, tác giả nhận xét: "Bước chân đến đây mới hay cảnh giàu sang của vua chúa khác hẳn người thường". Trước cảnh ấy, tác giả đã vịnh một bài thơ tả hết cái sang trọng, vương giả nơi phủ chúa. Trong bài thơ ấy, tác giả đã phải thốt lên: "Cả trời Nam

sang nhất là đây!".

+ Khi được mời ăn cơm sáng, tác giả đã khéo léo bày tỏ nhận xét: "mâm vàng chén bạc, đồ ăn toàn là của ngon vật lạ, tôi bất ngờ mới biết cái phong vị của nhà đại gia".

+ Nói về bệnh trạng của thế tử, tác giả nhận xét: "vì thế tử ở trong chốn mà che giấu phủ, ăn quá no, mặc quá ấm nên tạng phủ yếu đi".

...

Qua những chi tiết trên, có thể nhận thấy, trong lời bình luận của tác giả, d tác giả khen cái đẹp nhưng ông tỏ ra dửng dưng trước những quyến rũ vật chất này đồng thời có những biểu hiện chứng tỏ thái độ không đồng tình với cuộc sống tu quá no đủ và tiện nghi nhưng lại thiếu khí trời và không khí tự do.

- Tâm trạng và cảm nghĩ của Lê Hữu Trác khi chữa bệnh cho thế tử còn diễn biến phức tạp hơn. Thăm bệnh xong, người thầy thuốc đã hiểu được rõ căn nguyên căn bệnh của thái tử. Ông đưa ra những luận giải rất hợp lí, có cách chữa trị riêng. Nhưng trong lúc ấy, ông lại lo nếu chữa bệnh hiệu quả ngay sẽ được chúa tin dùng lúc đó lại bị trói buộc bởi vòng danh lợi. Thoáng nghĩ đến việc kê một đơn thuốc vô thưởng, vô phạt nhưng rồi ông lại quên ý nghĩ đó ngay. Việc làm ấy trái với đức, trái với lương tâm ông và thậm chí phụ lòng trung của tổ tiên ông. Hai suy nghĩ đó giằng co, xung đột với nhau. Cuối cùng ông đã chọn theo lương tâm, phẩm chất của người thầy thuốc. Ông thẳng thắn đưa ra bài thuốc của mình - một bài thuốc trái với ý của nhiều người khiến quan Chánh đường thậm chí có ý dấn do.

Từ những chi tiết về việc chữa bệnh của thầy thuốc Lê Hữu Trác, có thể thấy:

+ Tác giả là một thầy thuốc giàu kinh nghiệm, có kiến thức sâu và rộng.

+ Bên cạnh tài năng, ông còn là một người thầy giàu ý đức.

+ Trên cả những điều đó là một thái độ coi thường danh lợi, yêu thích nếp sống tự do, thanh đạm ở quê nhà. Quan điểm này tất nhiên cũng gián tiếp cho thấy tác giả không đồng tình với lối sống xa hoa của những người nắm giữ trọng trách quốc gia.

4. Từ những điều đã phân tích trên đây, có thể thấy đặc sắc trong nghệ thuật viết kí sự của nhà văn được bộc lộ ở những điểm sau:

- Sự quan sát tỉ mỉ, tinh tế và sắc sảo; bút pháp tả cảnh sinh động.

- Nội dung ghi chép trung thực.

- Kể diễn biến sự việc khéo léo, lời cuốn, hấp dẫn, đặc biệt là những chi tiết nhỏ có tính chất tạo nên cái thần của cảnh và việc.

5. Điểm chung của đa số các tùy bút, ấy là giá trị hiện thực và thái độ của nhà văn trước hiện thực. Tuy nhiên mỗi tùy bút lại có sự khác nhau trong cách bộc lộ thái độ của nhà văn trước hiện thực (trực tiếp hay gián tiếp, rõ ràng hay kín đáo,...) khác nhau trong việc lựa chọn các chi tiết nghệ thuật, cũng như cách thể hiện nghệ

huật. Có thể tự làm rõ những điều này khi so sánh *Thượng kinh kí sự* với *Vũ trung uyển bút* của Phạm Đình Hổ (một tác phẩm cùng thời) hoặc với *Nhật kí Đặng Thuỳ Trâm* (một tác phẩm kí thời hiện đại).

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

"Khoảng năm Giáp Ngọ (1774), Ất Mùi (1775) trong nước vô sự, Trịnh Sâm ưu ý về việc chơi đèn đuốc, thường ngự chơi các li cung ở trên Tây Hồ, núi Tử Trâm, núi Dũng Thúy; việc xây dựng đình đài khởi làm luôn mãi. Mỗi tháng ba bốn lần, Vương ngự chơi cung Thụy Liên trên bờ Tây Hồ, binh lính dàn hầu quanh bốn mặt bờ hồ, các kẻ nội thân thì đều bịt khăn, mặc áo đàn bà, dàn bày bách hóa chung quanh bờ hồ để bán.

Thuyền ngự đi đến đâu thì các quan hồ tụng đại thần tùy ý ghé vào bờ mua bán các hóa vật như các cửa hàng buôn trong chợ. Cũng có lúc bọn nhạc công ngồi trên gác chuông chùa Trấn Quốc, hay ngồi ở bóng cây bên đá nào đó, hòa vài khúc nhạc âm.

Thời ấy, phàm bao nhiêu những loài trần cầm, dị thú, cổ mộc, quái thạch và chậu hoa cây cảnh ở chốn dân gian đều cho thu lấy, không thiếu một thứ gì. Từng thấy lấy một cây đa to, cành lá rườm rà, từ bên bắc chở qua sông đem về. Nó giống như một cây cổ thụ mọc trên đầu non hốc đá, rễ dài đến vài trượng, phải một cơ binh mới khiêng nổi, lại phải bốn người đi kèm đều cầm gươm, cầm thanh la để đốc thúc quân lính khiêng cho có điều độ. Trong phủ chúa tùy chỗ mà điểm xuyết bày vẽ ra hình núi non bộ trông như bốn bể đầu non. Mỗi khi đêm thanh cảnh vắng, tiếng chim kêu vượn hót ran khắp bốn bề, hoặc nửa đêm ồn ào như trận mưa sa gió táp, vỡ tổ tan đàn, kẻ thức giả biết là cái triệu bất tường! Kẻ hoạn quan cung giáp lại thường nhờ gió bể mặng, ra ngoài dậm dọa. Họ dò xem nhà nào có chậu hoa cây cảnh, chim tốt khướu hay thì biên ngay hai chữ "phụng thủ" vào lồng chim hay chậu cây. Đêm đến, các cậu trèo qua cung tường lên ra, sai bọn tay chân đem lính đến lấy phăng đi, rồi buộc cho (chủ nhà) cái tội đem đim giấu các vật cung phụng để dọa dẫm lấy tiền. Nếu hòn đá hoặc cây cối gì to lớn quá thì thậm chí phải phá nhà hủy tường để khiêng ra. Các nhà giàu có bị vu cho là đem giấu vật cung phụng, thường phải bỏ cửa ra kêu van chí chết, có khi phải đập bỏ núi non bộ hoặc đốt bỏ cây cảnh để tránh khỏi phải tai vạ. Nhà ta ở phường Hà Khẩu, huyện Thọ Xương, trước nhà tiền đường có trồng một cây lê, cao vài mươi trượng, lúc nở hoa trắng xóa thơm lòng, trước nhà trung đường có trồng hai cây lựu trắng và lựu đỏ kết quả trông rất đẹp, bà cung nhân ta đều sai chặt đi cả, cũng là vì có ấy."

(Phạm Đình Hổ - *Việc cũ trong phủ chúa Trịnh*)

TỪ NGÔN NGỮ CHUNG ĐẾN LỜI NÓI CÁ NHÂN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tính chung của ngôn ngữ xã hội.

a) Giao tiếp là một trong những cơ sở quan trọng hình thành nên xã hội loài người. Muốn giao tiếp được, những người trong cùng một dân tộc cũng như trong các dân tộc khác nhau phải có một phương tiện chung là ngôn ngữ. Phương tiện này giúp cho các cá nhân nói lên những điều mà mình muốn bày tỏ, đồng thời cũng giúp họ lĩnh hội được những lời nói của người khác. Tuy nhiên cái phương tiện ngôn ngữ mà mỗi chúng ta đang sử dụng để bày tỏ hay để lĩnh hội lời người khác ấy không phải là sở hữu riêng của mỗi cá nhân. Nó là tài sản chung của xã hội.

b) Tính chung trong ngôn ngữ của cộng đồng được biểu hiện qua những phương diện sau:

- Trong ngôn ngữ, có những yếu tố chung cho tất cả mọi cá nhân trong cộng đồng như: các âm và các thanh (các phụ âm, nguyên âm, thanh điệu,...); các tiếng - tức các âm tiết do sự kết hợp của các âm và thanh theo những quy tắc nhất định; các từ và các ngữ cố định (thành ngữ và quán ngữ).

- Ngoài những yếu tố chung như trên còn có các quy tắc chung, các phương thức chung. Các quy tắc và phương thức này được hình thành dần trong lịch sử phát triển của một ngôn ngữ và cần được các cá nhân tiếp nhận và tuân theo nếu muốn cho sự giao tiếp với cộng đồng đạt được hiệu quả như mong muốn. Một số quy tắc và phương thức quan trọng của ngôn ngữ như: quy tắc cấu tạo từ, cấu tạo câu, đoạn, văn bản; phương thức chuyển đổi về nghĩa, phương thức sử dụng câu theo lối trực tiếp và gián tiếp; các phương thức ẩn dụ,...

2. Nét riêng của lời nói cá nhân

Khi giao tiếp, mỗi cá nhân sử dụng ngôn ngữ chung để tạo ra lời nói đáp ứng nhu cầu giao tiếp. Lời nói (gồm lời nói miệng và văn viết) của mỗi cá nhân vừa được tạo ra bởi các phương thức và những quy tắc chung, lại vừa có những sắc thái riêng mang dấu ấn và những đóng góp cá nhân.

Cái riêng trong lời nói của cá nhân thường được biểu hiện trước hết qua vẻ riêng trong mỗi giọng nói. Chính vẻ riêng này giúp ta nhận ra giọng nói của người quen ngay cả khi không trực tiếp tiếp xúc với người đó. Vẻ riêng còn thể hiện ở lớp từ mà mỗi cá nhân ưa chuộng và quen sử dụng nhất cũng như ở sự chuyển đổi sáng tạo những từ ngữ chung, quen thuộc trong lớp từ toàn dân. Dấu ấn cá nhân trong lời nói cũng thể hiện các từ mới mà cá nhân đó tạo ra hoặc có công tạo ra thói quen sử dụng trong cộng đồng.

Biểu hiện rõ rệt nhất của nét riêng trong lời nói cá nhân là phong cách ngôn ngữ cá nhân. Điều này thấy rõ ở các nhà văn nổi tiếng (ngôn ngữ tác phẩm của họ đều vẫn bắt nguồn từ ngôn ngữ toàn dân nhưng lại mang dấu ấn cá nhân, mang ấ

cá thể, không lẫn với người khác).

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Trong bài *Khóc Dương Khuê*, Nguyễn Khuyến viết:

*Bác Dương thôi đã **thôi** rồi,
Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta.*

Hai câu thơ trên không có từ nào mới đến mức xa lạ. Các từ đều khá quen thuộc đối với mỗi chúng ta. Song cũng trong hai câu này, có từ **thôi** (từ thứ hai) được nhà thơ dùng với nghĩa mới. Nghĩa gốc của từ *thôi* vốn là *chấm dứt, kết thúc* một hoạt động nào đó (thôi học, thôi việc,...). Nhưng trong câu thơ của Nguyễn Khuyến, từ *thôi* (thứ hai) được dùng với nghĩa *chấm dứt, kết thúc cuộc đời, cuộc sống*. Cách dùng này là sự sáng tạo nghĩa mới cho từ *thôi*. Nó thể hiện rõ dấu ấn lời nói cá nhân của Nguyễn Khuyến.

2. Về cách sắp đặt từ ngữ trong hai câu thơ:

*Xiên ngang mặt đất, rêu từng đám,
Đâm toạc chân mây, đá mấy hòn.*

(Tự tình, Hồ Xuân Hương)

Hai câu thơ của Hồ Xuân Hương dùng toàn những từ ngữ quen thuộc nhưng trật tự sắp xếp cũng như cách phối hợp giữa chúng thể hiện những nét sáng tạo riêng, độc đáo của tác giả:

- Các cụm danh từ (*rêu từng đám, đá mấy hòn*) đều đảo danh từ trung tâm lên trước tổ hợp định từ + danh từ chỉ loại.

- Các câu đều có hình thức đảo trật tự cú pháp: sắp xếp bộ phận vị ngữ (động từ + bổ ngữ: *xiên ngang - mặt đất, đâm toạc - chân mây*) lên trước chủ ngữ (*rêu từng đám, đá mấy hòn*).

Sự sắp xếp của Hồ Xuân Hương khiến cho bức tranh thiên nhiên được miêu tả trong hai câu thơ hiện lên sắc sảo, đầy cá tính. Nó vừa tạo nên âm hưởng, vừa tô đậm các hình tượng thơ đồng thời cũng thể hiện nổi bật tâm trạng của nhân vật trữ tình.

3. Quan hệ giữa ngôn ngữ chung và lời nói cá nhân là quan hệ giữa cái chung và cái riêng. Trong hiện thực, có rất nhiều hiện tượng cũng có mối quan hệ như vậy:

- Ví dụ: một chiếc tivi Samsung là sự hiện thực hoá của loại máy thu hình. Nó mang đầy đủ những đặc điểm chung của thể loại máy này (có bóng hình, có loa,...) song nó lại mang những đặc điểm riêng của thương hiệu.

- Ví dụ khác về mối quan hệ giữa giống loài và từng cá thể chẳng hạn cũng vậy: giữa chim bồ câu với loài chim, giữa một con cá cụ thể với một loài cá,...

BÀI VIẾT SỐ 1: NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

I. ĐỀ BÀI THAM KHẢO

1. Đọc truyện Tấm Cám, anh (chị) suy nghĩ gì về cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác, giữa người tốt và kẻ xấu trong xã hội xưa và nay?

2. Bày tỏ ý kiến của mình về vấn đề mà tác giả Thân Nhân Trung đã nêu trong *Bài kí đề danh tiến sĩ - 1442*:

"Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh, rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu, rồi xuống thấp".

3. Viết bài nghị luận bày tỏ ý kiến của mình về phương châm *Học đi đôi với hành*.

II. GỢI Ý TRẢ LỜI

1. Về cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác, giữa người tốt và kẻ xấu trong xã hội xưa và nay, các ý chính cần nêu được là:

- Giới thiệu về những quan niệm đạo đức truyền thống liên quan đến thiện - ác, tốt - xấu trong văn học, nhất là văn học dân gian.

- Giới thiệu truyện cổ tích *Tấm Cám* và cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác, giữa người tốt và kẻ xấu.

- Mối quan hệ giữa người tốt - cái thiện với người xấu - cái ác.

- Bình luận:

- + Miêu tả lại mâu thuẫn giữa cái thiện và cái ác, người tốt - kẻ xấu trong truyện *Tấm Cám*.

- + Cái ác/người xấu đã chà đạp lên cái thiện/người tốt như thế nào? (Cám giết Tấm mấy lần? Vì sao?)

- + Cái thiện đã vùng lên đấu tranh với cái ác ra sao? (từ thụ động đến chủ động, từ phản ứng yếu ớt đến mạnh mẽ, quyết liệt như thế nào?)

- + Từ câu chuyện, rút ra bài học gì: Cái thiện vượt qua được cái ác không thể chỉ bằng những nhường nhịn một cách yếu hèn mà phải đấu tranh quyết liệt với nó, diệt trừ nó. Nó không thể chỉ là một cuộc đấu tranh về tinh thần được.

Câu chuyện dân gian còn là bài học răn dạy về cách sống, về con đường hướng thiện tránh ác của con người. Nó cũng giúp mỗi chúng ta biết cách nhường nhịn như thế nào và đấu tranh như thế nào trong mỗi hoàn cảnh khác nhau của cuộc sống để trở thành người tốt.

2. Các ý chính cần đạt:

- Giới thiệu về tác giả Thân Nhân Trung và bài kí.

- Nhấn mạnh: Thân Nhân Trung là người có nhiều quan điểm tiến bộ, sâu sắc thể hiện sự chăm lo cho sự nghiệp hưng thịnh của nước nhà. Một trong những tu

tưởng ấy là tư tưởng tôn trọng, đề cao vai trò của hiền tài:

"Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh, rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu, rồi xuống thấp".

- Bày tỏ quan điểm của mình:

+ Khẳng định ý kiến của Thân Nhân Trung là hoàn toàn đúng đắn và sâu sắc.

+ Giải thích ý nghĩa câu nói của Thân Nhân Trung:

* Người hiền tài là những người học rộng, tài cao, thông minh, sáng suốt. Đối với mỗi quốc gia, có thể coi đó là cái hạt nhân khí chất ban đầu làm nên sự sống còn và phát triển.

* Người hiền tài có quan hệ lớn đến sự thịnh suy của mỗi quốc gia. Ở Trung Hoa ngày trước, vào thời Xuân Thu - Chiến Quốc rồi thời Tam Quốc phân tranh, các nước mạnh yếu khác nhau đều là nhờ vào việc trọng dụng nhân tài. Ở nước ta cả ngày trước và giờ đây cũng vậy, thời nào người hiền tài được trọng dụng, triều đại nào, chế độ nào được nhiều người hiền tài giúp sức thì phát triển ngày càng mạnh. Ngược lại, nếu đất nước thiếu đi những bậc hiền tài thì tất sẽ suy vong.

* Người hiền tài quan trọng đối với đất nước như vậy, thế nên, nhà nước đã từng hết sức quý chuộng hiền tài, làm mọi việc cho đến mức cao nhất để khuyến khích, phát triển nhân tài: đề cao danh tiếng, cho chức tước, cấp bậc ghi tên ở bảng vàng, ban yến tiệc v.v... Những việc đã làm thậm chí còn chưa xứng với vai trò, vị trí của hiền tài, vì vậy cần phải khắc bia tiến sĩ để lưu danh sử sách. Những việc làm trên đây của nhà nước chính là những minh chứng hùng hồn nhất khẳng định vai trò của người hiền tài đối với mỗi quốc gia.

+ Bài học rút ra từ tư tưởng của Thân Nhân Trung:

* Thời nào thì "*hiền tài cũng là nguyên khí của quốc gia*". Vì thế, cần phải biết quý trọng nhân tài, phải có những chính sách đãi ngộ đối với họ nhất là trong thời kì mở cửa nạn chảy máu chất xám không phải là hiếm như ngày nay.

* Trong thời kì mở cửa, người hiền tài không chỉ có ý nghĩa sống còn đối với sự thịnh suy của đất nước nói chung mà vai trò của họ còn được thể hiện ngay ở những cấp độ nhỏ hơn. Cơ quan, đơn vị nào biết trọng dụng người tài có nhiều người có năng lực tham gia vào công tác quản lý hoặc là những người lao động trực tiếp thì đều có thể thúc đẩy công việc của mình một cách hiệu quả và nhanh chóng.

* Thấm nhuần tư tưởng ấy, nhà nước ta hiện nay cũng vẫn coi "giáo dục là quốc sách hàng đầu". Đồng thời vẫn tiếp tục có nhiều chính sách ưu đãi đối với người hiền tài có điều kiện được cống hiến hết mình cho đất nước.

3. Các ý chính cần đạt:

- Khẩu định phương châm "học đi đôi với hành" là điều quan trọng trong phương pháp học tập.

- Giải thích câu nói: Thế nào là "Học đi đôi với hành"?

+ "Học" ở đây hiểu là lí thuyết, là một quá trình mà ở đó chúng ta tiếp thu kiến thức của nhân loại dưới sự hướng dẫn của thầy cô. Học cũng có thể là một quá trình tự thân vận động. Quá trình ấy gọi là quá trình tự học: học trong sách vở, tài liệu hay học trong cuộc sống. Quá trình này nhằm đến một cái đích chung, đó là làm phong phú những hiểu biết của mình, giúp mình phát triển vẹn toàn nhân cách và đặc biệt học trang bị cho mỗi chúng ta những kiến thức, những kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp để từ đó mà tham gia vào hoạt động sản xuất của xã hội đem đến lợi ích cho bản thân, cho gia đình và cho đất nước.

+ "Hành" xưa nay vẫn được hiểu là quá trình vận dụng kiến thức vào cuộc sống. Hành là đem những cái đã học được vào thực tế để kiểm tra độ đúng sai hay để làm sinh động nó. Hành có nhiều cấp độ. Nó tùy thuộc vào tri thức mà bạn học được phong phú sinh động và sâu sắc đến đâu. Những người nông dân ra đồng làm ruộng chắc chắn sẽ khác rất nhiều những người kỹ sư vận hành máy móc trong công xưởng và lại càng khác hơn nữa khi ta so sánh với công việc của một nhà văn...

- Học phải đi liền với thực hành. Nó là hai mặt thống nhất với nhau, bổ sung cho nhau.

+ Trong mối quan hệ giữa học với hành, học đóng vai trò quyết định. Nhưng nếu như ta chỉ biết học lý thuyết mà không hề biết đến thực hành thì những lý thuyết ta học cũng chỉ là những tri thức chết. Chúng ta không chỉ học vẹt những lý thuyết đã được học mà còn phải biết áp dụng những lý thuyết đó vào thực tế cuộc sống. Chúng ta phải biến những lý thuyết đã học thành những tri thức phục vụ cho cuộc sống. Muốn thế ta phải học giỏi, phải nắm vững được những kiến thức cần thiết.

+ Đôi lúc, những lý thuyết chúng ta đã được học khi đưa vào thực hành, chúng ta có khi phải gặp rất nhiều khó khăn. Vì vậy, chúng ta phải biết kết hợp vừa học lý thuyết, và thực hành nhuần nhuyễn những điều đã học. Có như vậy, thì những kiến thức chúng ta được học sẽ trở nên sâu hơn, giúp chúng ta nắm vững nguồn tri thức. Nếu chỉ học mà không thực hành thì tất cả cũng chỉ là lý thuyết. Chính vì vậy, học phải đi liền với thực hành, có như vậy ta mới có thể đem hết những gì đã học cống hiến phục vụ cho đất nước.

TUẦN 2

TỰ TÌNH

(BÀI II)

HỒ XUÂN HƯƠNG

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Hồ Xuân Hương (? -?) người làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An nhưng từ nhỏ Hồ Xuân Hương đã dời ra sống ở Thăng Long. Bà từng có một ngôi nhà riêng ở Hồ Tây lấy tên là Cổ Nguyệt Đường. Đây cũng là nơi giao lưu của nhiều khách văn nhân tài tử đương thời.

Hồ Xuân Hương đi nhiều, quen biết nhiều danh sĩ, có người nổi tiếng như Nguyễn Du. Là một thi sĩ tài danh nhưng cuộc đời, nhất là tình duyên của Hồ Xuân Hương có nhiều éo le, ngang trái.

2. Trong lịch sử văn học Việt Nam, Hồ Xuân Hương là một hiện tượng rất độc đáo, đúng như lời nhà nghiên cứu Lữ Huy Nguyên nhận xét: "Danh tài độc đáo Hồ Xuân Hương, tên tuổi kì diệu ấy vượt qua mọi cuộc tranh luận xưa nay, tự mình sừng sững chiếm vị trí đặc biệt trong làng thơ Việt Nam với một di sản tinh thần tuy còn được lưu truyền không nhiều: dăm chục bài thơ tám câu bảy chữ hoặc bốn chữ có phong cách không trộn lẫn với ai." (Lữ Huy Nguyên, *Thơ Hồ Xuân Hương*, NXB Văn hoá - Thông tin)

Thơ Hồ Xuân Hương là thơ phụ nữ viết về phụ nữ, viết về đề tài trào phúng đậm chất trữ tình, đậm chất văn học dân gian. Thơ Hồ Xuân Hương rất dân tộc mà cũng rất hiện đại. Nổi bật trong sáng tác thơ Nôm Hồ Xuân Hương là tiếng nói thương cảm với người phụ nữ, là sự khẳng định, đề cao vẻ đẹp cũng như khát vọng của họ.

3. *Tự tình* (bài II) nằm trong chùm thơ *Tự tình* gồm ba bài của Hồ Xuân Hương. Bài thơ thể hiện hai tâm trạng tưởng chừng như trái ngược nhưng thống nhất trong bản lĩnh và tính cách Hồ Xuân Hương: vừa buồn tủi, vừa phẫn uất muốn vượt lên trên số phận nhưng cuối cùng vẫn đọng lại trong nỗi xót xa. Bài thơ là một bi kịch, cũng là một khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc bất diệt của người phụ nữ nhiều truân chuyên.

Tự tình cũng thể hiện nổi bật tài năng của Hồ Xuân Hương qua việc sử dụng những từ ngữ giàu giá trị tạo hình, giàu sức biểu cảm; qua cách xây dựng hình ảnh, sử dụng tiết tấu câu thơ, sử dụng các biện pháp nghệ thuật để diễn tả cảm xúc, tâm trạng.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Bài thơ mở ra bằng một hoàn cảnh tâm trạng khá đặc trưng:

*Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn,
Trơ cái hồng nhan với nước non.*

Thông thường, giữa không gian mênh mông rộn rөг, con người cảm thấy nhỏ bé, cô đơn. Ở đây, Xuân Hương lại cảm thấy cô đơn trước thời gian. Thời gian cũng vô thủy, vô chung nhưng nếu không gian chỉ đủ gợi cho con người sự rộn rөг thì thời gian còn tàn phá những gì mà nó đi qua.

Câu thơ đầu của bài thơ đã gợi buồn. Cái buồn gợi ra từ sự tĩnh lặng của đêm khuya. Tiếng trống không gần (văng vẳng) mà vẫn nghe thấy cái nhịp vội vàng, gấp gáp, ấy là vì tiếng trống gợi bước đi của thời gian, gợi sự tàn phá và nó là tiếng trống được cảm nhận bằng tâm trạng. Chính vì thế mà trong cái nhịp gấp gáp, liên hồi của tiếng trống canh ta nghe như thấy cả bước đi dồn dập của thời gian và sự rối bời trong tâm trạng của nhân vật trữ tình.

Câu thơ thứ hai gợi cảm nhận về sự bề bồng của thân phận một cách dữ dội hơn:

Trơ cái hồng nhan với nước non

Phép đảo ngữ như cố tình khoét sâu thêm vào cái sự bề bồng của tâm trạng. "Trơ" là tủi hổ, là chai lì, không còn cảm giác. Thêm vào đó, hai chữ "hồng nhan" (chỉ dung nhan người thiếu nữ) lại đi với từ "cái" thật là rẻ rúng, mỉa mai. Cái "hồng nhan" trơ với nước non đúng là không chỉ gợi sự dãi dầu mà đậm hơn có lẽ là ở sự cay đắng. Câu thơ chỉ nói đến hồng nhan mà lại gợi ra cả sự bạc phận của chủ thể trữ tình. Thật cay đắng, xót xa. Nhịp câu thơ 1/3/3 cũng như vậy, cứ chì chiết, càng khơi sâu vào sự bề bồng khôn tả.

Tuy nhiên câu thơ không hẳn chỉ có nỗi đau, mà nó còn thể hiện cả bản lĩnh của nhân vật trữ tình nữa. Bản lĩnh ấy thể hiện ở ngay trong chữ "trơ" như là một sự thách thức vậy. Từ "trơ" kết hợp với "nước non" thể hiện sự bền gan, sự thách đố. Nó gợi cho ta nghĩ đến một câu thơ của Bà Huyện Thanh Quan trong bài *Thăng Long thành hoài cổ* ("Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt").

Nếu hai câu đề làm nhiệm vụ dẫn dắt người đọc vào hoàn cảnh tâm trạng thì hai câu thực nói rõ hơn thực cảnh và thực tình của Hồ Xuân Hương:

Chén rượu hương đưa say lại tỉnh,

Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn.

Thời gian không ngừng chơi và dường như nhân vật trữ tình cũng cô đơn ngồi đối diện với đêm khuya và với vầng trăng lạnh. Cảnh tình Xuân Hương thể hiện qua hình tượng chứa đựng hai lần bi kịch: trăng sắp tàn (bóng xế) mà vẫn "khuyết chưa tròn". Cùng đó là với Xuân Hương, tuổi xuân đã trôi qua mà nhân duyên không trọn vẹn. Hương rượu chỉ càng gợi thêm sự cô đơn và cái bề bồng của phận hẩm duyên ôi. Cụm từ "say lại tỉnh" gợi lên cái vòng luẩn quẩn, tình duyên trở thành một trò đùa của con tạo.

2. Hình tượng thiên nhiên trong hai câu luận dường như cũng mang cả nỗi niềm phẫn uất của con người:

Xiên ngang mặt đất, rêu từng đám,

Đâm toạc chân mây, đá mấy hòn.

Những sinh vật bé nhỏ như đám rêu kia mà vẫn không chịu phận nhỏ bé, hèn mọn, không chịu yếu mềm. Tất cả nhưng đang muốn bứt thoát hẳn lên: rêu phải mọc "xiên ngang mặt đất", đá đã rắn chắc lại phải rắn chắc hơn, lại phải nhọn hoắt để "đâm toạc chân mây". Biện pháp nghệ thuật đảo ngữ càng làm nổi bật sự phần uất của đá, của rêu và cũng là sự phần uất của tâm trạng con người. Cùng với biện pháp đảo ngữ là sự kết hợp giữa những động từ mạnh (*xiên, đâm*) với các bổ ngữ độc đáo (*ngang, toạc*) thể hiện rất rõ sự bướng bỉnh và ngang ngạnh. Câu thơ tựa động căng đầy sức sống. Đá, rêu như đang oán hờn, như đang phản kháng quyết liệt với tạo hoá. Có thể nói, trong hoàn cảnh bi thảm nhất, Hồ Xuân Hương vẫn mạnh mẽ một sức sống, một khát khao.

3. Hai câu kết là tâm trạng chán chường, buồn tủi:

Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại,

Mảnh tình san sẻ tí con con!

"Ngán" là chán ngán, là ngán ngẩm. Nhưng tại sao? Xuân Hương ngán nỗi đời éo le, bạc bẽo bởi xuân đi rồi xuân lại lại, tạo hoá đang chơi một vòng quay nhàm chán như chính chuyện duyên tình của con người vậy.

Từ *xuân* vừa chỉ mùa xuân, vừa được dùng với nghĩa chỉ tuổi xuân. Với thiên nhiên, xuân đi rồi xuân lại nhưng với con người thì tuổi xuân đã qua không bao giờ trở lại. Đó là sự khắc nghiệt của tạo hoá. Hai từ "lại" trong cụm từ "xuân đi xuân lại lại" cũng mang hai nghĩa khác nhau. Từ "lại" thứ nhất là thêm một lần nữa, trong khi đó, từ "lại" thứ hai nghĩa là trở lại. Mùa xuân trở lại nhưng tuổi xuân lại qua đi, đó là cái gốc sâu xa của sự ngán ngẩm kia.

Trong câu thơ cuối, nghệ thuật tăng tiến làm cho nghịch cảnh của nhân vật trữ tình càng éo le hơn: *mảnh tình - san sẻ - tí - con con*. Mảnh tình - vốn đã ít, đã bé, đã không trọn vẹn lại còn phải "san sẻ" thành ra gần như chẳng còn gì (*tí con con*) nên càng xót xa, tội nghiệp. Câu thơ nói lên cả nỗi lòng của người phụ nữ trong xã hội xưa, khi cảnh chồng chung vợ chạ đối với họ không phải là xa lạ.

4. Bài thơ vừa nói lên bi kịch vừa cho thấy khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc của Hồ Xuân Hương. Bi kịch trong bài thơ là bi kịch của tuổi xuân, của duyên phận. Xuân đi rồi xuân đến, thời gian của thiên nhiên của trời đất cứ tuần hoàn mà tuổi xuân của con người cứ mãi qua đi không trở lại. Trong hoàn cảnh ấy, sự nhỡ nhàng, sự dở dang của duyên tình càng làm tăng thêm sự xót xa. Rơi vào hành cảnh ấy, với nhiều người có thể không tránh khỏi sự tuyệt vọng, thậm chí phó mặc, buông xuôi. Thế nhưng, Xuân Hương không thế. Trước sự trớ trêu của số phận, người phụ nữ luôn khát khao hạnh phúc vẫn gồng mình lên, vẫn muốn cưỡng lại sự nghiệt ngã của con tạo. Sự phản kháng và khát khao ấy ở Hồ Xuân Hương làm nên ý nghĩa nhân văn sâu sắc cho tác phẩm.

5. Mở đầu chùm ba bài thơ *Tự tình*, Xuân Hương viết:

*Tiếng gà văng vẳng gáy trên hom,
Oán hận trông ra khắp mọi chòm.
Mỡ thấm không khua mà cũng cóc,
Chuông sầu chẳng đánh cớ sao om?
Trước nghe những tiếng rên rĩ,
Sau giận vì duyên để mồm mòm.
Tài tử văn nhân ai đó tá?
Thân này đâu đã chịu già tom!*

So sánh bài thơ này (bài I) với bài *Tự tình II*, ta thấy cả hai bài thơ đều cùng bộc lộ một tâm trạng: nỗi buồn tủi, xót xa và phẫn uất trước cảnh duyên phận hẩm hiu.

Về mặt hình thức, cả hai bài thơ cùng cho thấy tài năng sử dụng tiếng Việt sắc sảo, tài hoa của Hồ Xuân Hương, nhất là khả năng sử dụng độc đáo các định ngữ và bổ ngữ như: *mỡ thấm*, *chuông sầu*, *tiếng rên rĩ*, *duyên mồm mòm*, *già tom* (*Tự tình*, bài I), *xiên ngang*, *đâm toạc* (*Tự tình*, bài II). Hồ Xuân Hương cũng rất thành công khi sử dụng một cách điêu luyện các biện pháp nghệ thuật như: đảo ngữ, tăng tiến,...

Mặc dù vậy, tất nhiên hai bài thơ vẫn có những nét riêng dễ nhận. Ở bài *Tự tình I*, yếu tố phản kháng, thách đố duyên phận mạnh mẽ hơn, gấp gáp hơn. Có vẻ như bài thơ này được viết khi tác giả chưa trải qua nhiều biến cố về duyên phận như khi tác giả viết bài *Tự tình II* chăng?

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Về tác giả

"... Đường chồng con chắc nhiều long đong. Đến nay mới rõ tên một người chồng là Trần Phúc Hiễn, vào những năm 1810, thế kỷ XIX làm tri phủ Tam Đài tức về sau là Vĩnh Tường, rồi tiếp theo giữ chức tham hiệp An Quảng và mất năm 1819. Còn ông phủ Vĩnh Tường có phải Trần Phúc Hiễn hay một người khác, Tổng Cóc là ai? Có phải là Nguyễn Bình Kính ở phủ Lâm Thao hay là người nào? Cứ lẽ thường ngày xưa, khó lòng một ông quan tỉnh lại đi lấy vợ góa của kẻ thấp hơn mình dù lấy làm thiếp và vì nể tài. Mấy mươi bài thơ xướng họa giữa Tôn Phong Thị được sáng tác vào quãng 1807-1814, mà giọng chân thực không có gì đáng nghi ngờ, lại cho thấy một Hồ Xuân Hương không còn mười tám đôi mươi nhưng “quả mai ba bảy đương vừa” mà trong tâm tư đã cho mình thuộc số má đào phận bạc và lấy làm xấu hổ khi nghĩ đến chuyện chồng con. Chỗ này chưa thấy ánh sáng. Điều chắc chắn là phận chồng con không ra gì.

Một điều thường được ghi nhận là Xuân Hương đi đây đi đó nhiều nơi, lên tận Tuyên Quang, vào tới Thanh Hóa, qua đến An Quảng, sang cả Ninh Bình, còn Vĩnh Yên, Sơn Tây, Hà Đông đều có vết chân của nữ sĩ. Thời xưa, với phụ

nữ, chu du như vậy rất khó. Có người không dám tin, nhưng thơ Hồ Xuân Hương lại là bằng chứng.

Xuân Hương lãng du như thế vào thời gian nào? Khó mà xác định nhưng bao nhiêu cảnh bấy nhiêu tình là chỗ từng trải của Xuân Hương.

Xuân Hương mất năm nào? Chưa đâu đáng tin bằng lời thơ của Miên Thẩm: trước 1842. Như vậy Xuân Hương thuộc vào thế hệ các nhà thơ cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX và nhỏ tuổi hơn Nguyễn Du."

Lê Trí Viễn

(Nghĩ về thơ Hồ Xuân Hương

Sở Giáo dục Nghệ An xuất bản năm 1987)

2. Thơ Hồ Xuân Hương

"Nhìn chung trong thơ cổ điển của nước ta, bao gồm từ Chu Mạnh Trinh trở lên, nếu xét về khía cạnh có tính cách dân tộc hơn cả có lẽ thơ Hồ Xuân Hương "thì treo giải nhất chỉ nhường cho ai". Thơ Hồ Xuân Hương Việt Nam hơn cả vì đã thống nhất được đến cao độ hai tính cách dân tộc và đại chúng".

"Nội dung thơ Hồ Xuân Hương toát ra từ đời sống "bình dân, hằng ngày và trên đất nước nhà. Xuân Hương nói ngay những cảnh có thực của núi sông ta, vút hết cả sách vở, khuôn sáo, lấy hai con mắt của mình mà nhìn, cái đèo Ba Dội của Xuân Hương rõ là ba dội, ba đèo, tùm hum nóc, lún phún rêu, gió lất lẻo, sương đầm đìa, phong cảnh sống như cựa quậy lên".

"Hồ Xuân Hương tưởng như đã lìa cái gốc nho sĩ của mình mà "lăn lóc" giữa bình dân. Xuân Hương là con ốc, quả mít, cái bánh trôi. Xuân Hương làm thơ với cỏ gà, cá giếc, quả cam, lá trầu, con ong, cái giếng, khung cửi, cây đa, cái điều". Mà những thứ ấy vẫn giữ nguyên chất bình dân, chứ không bị mang hia, đội mũ như trong lối thơ khẩu khí".

"Hồ Xuân Hương là nhà thơ dòng Việt, bà Chúa thơ Nôm... Xuân Hương đã làm cho chữ "nôm na" không đồng nghĩa với "mánh què" nữa, mà nôm na là đồng nghĩa với thuần túy, trong trẻo, tuyệt vời. Bà Chúa thơ Nôm là chúa cả nội dung và hình thức. Xuân Hương đã sáng tạo được một chất thơ rất man mác, nên thơ".

(Xuân Diệu, Hồ Xuân Hương, Bà Chúa thơ Nôm, Nxb Văn học, 1987)

CÂU CÁ MÙA THU

(THU ĐIỀU)

NGUYỄN KHUYẾN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nguyễn Khuyến (1835 - 1909) hiệu là Quế Sơn, lúc nhỏ tên là Nguyễn Thắng. Nguyễn Khuyến sinh tại quê ngoại xã Hoàng Xá (nay là xã Yên Trung, huyện Ý Yên, Nam Định nhưng ông sống và lớn lên chủ yếu ở quê nội (làng Vĩ xã Yên Đổ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam).

Nguyễn Khuyến xuất thân trong gia đình nho học. Bản thân ông cũng từng b lần đứng lên bậc cao nhất của ba cấp thi trong hệ thống thi cử trường ốc phong kiế ngày xưa (thi Hương, thi Hội, thi Đình). Chính bởi vậy mà ông còn được dân gia gọi với một cái tên thân mật là cụ Tam Nguyên Yên Đổ. Tuy đỗ đạt cao như Nguyễn Khuyến chỉ làm quan hơn mười năm. Nhận ra sự kèn cựa phức tạp củ chốn quan trường, hơn nữa thời thế loạn lạc, ông xin từ quan về quê dạy học, vi thú với cuộc đời thanh bạch. Nguyễn Khuyến là người có tài năng, hơn thế, ôn còn là người có cốt cách thanh cao, có tấm lòng yêu nước thương dân. Hiện cò khá nhiều câu chuyện hay giai thoại nói về thái độ kiên quyết không hợp tác củ ông với thực dân Pháp.

2. Trước tác của Nguyễn Khuyến hiện còn trên 800 bài văn, thơ và câu đố gồm cả chữ Hán và chữ Nôm, trong đó chủ yếu là thơ. Thơ Nguyễn Khuyến th hiện nổi bật tình yêu quê hương đất nước, tình cảm gia đình, tình bạn; phản án cuộc sống khổ cực nhưng thuần hậu và chất phác của nhân dân. Một phần khôn nhỏ trong di sản thơ của Nguyễn Khuyến là những bài thơ châm biếm, đả kích thự dân Pháp xâm lược, tầng lớp thống trị, đồng thời bộc lộ lòng ái ưu với dân vớ nước. Nguyễn Khuyến được mệnh danh là "nhà thơ của làng quê, làng cảnh Việ Nam" (Xuân Diệu). Những đóng góp của ông về thơ trào phúng và ngôn ngữ th Nôm cho nền văn học dân tộc cũng là rất đáng kể.

3. *Câu cá mùa thu* (Thu điều) nằm trong chùm ba bài thơ thu của Nguyễ Khuyến. Vẻ đẹp của cảnh thu trong bài thơ là vẻ đẹp điển hình cho mùa thu làng cẩ Việt Nam vùng đồng bằng Bắc Bộ. Bài thơ cũng đồng thời thể hiện tâm trạng ưu thĩ mẫn thế, tình yêu thiên nhiên, yêu quê hương đất nước của nhà thơ Nguyễn Khuyến.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Nguyễn Khuyến mở đầu bài *Vịnh mùa thu* (Thu vịnh) bằng cảnh:

*Trời thu xanh ngắt mấy từng cao,
Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu.
Nước biếc trông như từng khói phủ,
Song thưa để mặc bóng trăng vào.*

nghĩa là cảnh thu được đón nhận từ cao xa tới gần rồi từ gần đến cao xa (từ trời thu, cần trúc đến mặt nước biếc, đến song thưa rồi lại trở lên cao với tiếng ngỗng trời) thì ở *Câu cá mùa thu* cảnh thu lại được đón nhận từ gần đến cao xa rồi từ cao xa trở lại gần: điểm nhìn cảnh thu là từ chiếc thuyền câu nhìn mặt ao, nhìn lên bầu trời, nhìn tới ngỗ trúc rồi lại trở về với ao thu, với thuyền câu. Từ điểm nhìn ấy, từ một khung ao hẹp, không gian mùa thu, cảnh sắc mùa thu mở ra nhiều hướng thật sinh động.

2. Cảnh trong *Câu cá mùa thu* được xem là "điển hình hơn cả cho mùa thu của làng cảnh Việt Nam" (Xuân Diệu). Không khí mùa thu được gợi lên từ sự dịu nhẹ, thanh sơ của cảnh vật. Cảnh thu được miêu tả qua màu sắc: nước *trong veo*, sóng *biếc*, trời *xanh ngắt*; qua đường nét: sóng *hơi gợn tí*, lá vàng *khẽ đưa vèo*, tầng mây *lơ lửng*. Xuân Diệu đã phát hiện ra sự kết hợp các màu sắc trong bài thơ là một sự kết hợp rất độc đáo: "cái thú vị của bài *Thu điếu* là ở các điệu xanh, xanh ao, xanh bờ, xanh sóng, xanh tre, xanh trời, xanh bèo, có một màu vàng đâm ngang của chiếc *lá thu rơi*". Không gian thu dường như cũng thu gọn lại với ao thu nhỏ, với chiếc thuyền câu bé tẻo teo và với cái dáng người cũng như đang thu lại. Cảnh thu trong bài thơ gợi những nét riêng của làng quê vùng đồng bằng Bắc Bộ. Cái hồn dân dã của làng quê được gợi lên từ ao thu (với cái nét đặc trưng là khung ao hẹp), từ cánh bèo và từ ngỗ trúc quanh co.

3. Cảnh thu trong *Câu cá mùa thu* là cảnh đẹp nhưng tĩnh lặng và dượm buồn. Không gian mùa thu trong bài thơ là một không gian tĩnh, vắng người, vắng tiếng (*Ngỗ trúc quanh co khách vắng teo*). Các chuyển động trong bài thơ đều rất nhẹ, rất khẽ dường như không đủ để tạo âm thanh: sóng *hơi gợn*, mây *lơ lửng*, lá *khẽ đưa*. Cuối bài thơ có một tiếng động gợi âm thanh duy nhất, đó là tiếng cá động nhưng có thể thấy rất rõ cái tiếng cá đớp động dưới chân bèo ấy chỉ có ý nghĩa càng làm tăng thêm sự yên ắng, tĩnh mịch của cảnh vật. Nó là cái động để nhận ra tất cả không gian xung quanh đều yên ắng quá.

Không gian tĩnh đem đến sự cảm nhận về một nỗi cô quạnh, uẩn khúc trong tâm hồn nhà thơ. Bài thơ nói chuyện câu cá mà thực ra người đi câu không chú ý gì vào việc câu cá. Nói câu cá nhưng thực ra là đón nhận trời thu, cảnh thu vào lòng. Trong bức tranh thu, xuất hiện nhiều gam màu lạnh: độ xanh trong của nước, độ xanh biếc của sóng, độ xanh ngắt của trời. Cái lạnh của cảnh hợp với cái lạnh của ao thu, của trời thu thấm vào tâm hồn nhà thơ. Hoặc giả cũng có thể cái lạnh từ chính tâm hồn nhà thơ đang lan toả ra cảnh vật vậy. Bài thơ gợi tâm sự một cách thâm kín, kín đáo đến mức chỉ có thể cảm nhận bằng những đối thay rất tế vi trong những nét vẽ mùa thu. *Cái dáng vèo* của lá vàng dường như xuất hiện lác lõng nhưng nó lại rất hợp với cái tâm sự thời thế của nhà thơ - một sự đau buồn trước sự thay đổi quá nhanh chóng của thời thế. Đất nước thoáng chốc đã rơi vào tay giặc mà mình thì không thể làm gì để giúp nước, giúp dân. Cái thế ngồi bó gối ôm cầm đáy tâm trạng của nhà thơ ở hai câu thơ cuối cũng góp phần thể hiện nổi bật tâm tư ấy.

4. *Câu cá mùa thu* là một minh chứng sinh động về sức biểu đạt của ngôn từ tiếng Việt. Ngôn ngữ thơ trong *Câu cá mùa thu* giản dị, trong sáng đến mức kì lạ có khả năng biểu đạt một cách xuất sắc những biểu hiện rất tinh tế của cảnh vật cũng như những uẩn khúc thâm kín rất khó giải bày của tâm trạng.

Câu cá mùa thu thành công nhiều mặt về nghệ thuật trong đó độc đáo nhất là cách gieo vần. Vần "eo" là một vần khó luyện láy, khó vận, thế nhưng nó lại được Nguyễn Khuyến sử dụng một cách rất thần tình. Vần "eo" hợp ở tất cả các câu bắt buộc (câu 1, 2, 4, 6 và câu 8). Nó góp phần diễn tả rất rõ cái cảm giác sắc, nhọn cảm giác về một không gian thu nhỏ hẹp dần và khép kín lại, tạo nên sự hài hoà rất mực với với tâm trạng đầy uẩn khúc của nhân vật trữ tình.

Cùng với cách gieo vần độc đáo, bài thơ còn rất thành công trong nghệ thuật lấy động để tả tĩnh. Để gợi ấn tượng sâu đậm về cái yên ắng, cái tĩnh lặng của tâm trạng, tác giả xen vào một điệu "vèo" của lá và băng khuâng đưa vào một âm thanh như có như không của tiếng cá "đớp động dưới chân bèo".

Cái hay của việc sử dụng ngôn ngữ trong bài thơ còn được thể hiện ở việc sử dụng các tính từ: trong *veo*, *hiếc*, *xanh ngắt* và các động từ: *gợn tí*, *khẽ đưa*, *lơ lửng* để làm nổi bật cảnh thu thanh sơ, dịu nhẹ mà thâm đậm hồn thu xứ Việt.

5. Bài thơ gợi tình yêu và sự gắn bó sâu sắc với thiên nhiên vùng đồng bằng Bắc Bộ. Điều này hẳn là đã rõ, bởi nếu không phải xuất phát từ sự gắn bó và niềm yêu thương tha thiết thì không thể vẽ nên một bức tranh thu đẹp, rất đặc trưng và có hồn như thế. Cảnh thu đẹp nhưng không phủ nhận được cảnh có nét buồn phảng phất. Cảnh buồn một phần bởi thi đề mùa thu trong văn học vốn đã gắn với những nét buồn sâu man mác nhưng có lẽ cái nét buồn vương vấn trong bài thơ chủ yếu là cái nét buồn lan ra từ tâm trạng của nhân vật trữ tình. Như đã nói, bài thơ không bộc lộ trực tiếp bất cứ cảm xúc nào của tác giả. Suốt từ đầu đến cuối bài thơ, người đọc mới thấy nhân vật trữ tình xuất hiện nhưng là xuất hiện trong cái tư thế của người đi câu (*Tựa gôi ôm cần lâu chẳng được*) mà thực không phải thế. Đó là tư thế của con người u uẩn trong nỗi lo âu triền miên, chìm đắm. Cái tình của Nguyễn Khuyến đối với đất nước, đối với non sông không thể nói là không sâu sắc. Chỉ có điều nó trầm lặng, da diết, đậm chất suy tư.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Về tác giả

"... Trong xã hội cũ, người ta thường lưu hành câu thành ngữ "nhất tự cách trùng" hay "quan dân lễ cách" để chỉ một hiện tượng xã hội kiểu bạc; không ít nhà nho lúc còn hàn vi thì gàn gỏi bà con xóm giềng, nhưng khi đã đỗ đạt hay đã leo lên chiếc ghế quan trường thì vội vàng thay đổi ngay thái độ; xa rời bà con và lên mặt với xóm làng. Nhưng cụ Tam Nguyên Yên Đỗ thì trái lại. Ông hưu quan họ Nguyễn này lúc nào cũng sống chan hòa thân mật với đồng bào xung quanh. Một người láng giềng cưới vợ cho con hay vừa làm xong một cái nhà mới, Tam

Nguyên gửi ngay câu đối đến mừng; chị thợ rèn hay chị thợ nhuộm không may góa bụa, cụ có câu đối gửi đến an ủi; bác hàng thịt quen biết vì mến tuổi già mà thường đem biêt bát tiết canh, cụ viết câu đối cảm ơn. Khi nhà cụ có chuyện mừng chuyện vui, ví dụ như kì “Lên lão” chẳng hạn, cụ già họ Nguyễn rất ân cần, chu đáo, chia vui với mọi người, không hề có sự phân biệt đối xử. Tam Nguyên Yên Đổ khao lão cũng giống như bất cứ một ông già nào ở thôn quê khao lão.

Hiện nay bà con làng Yên Đổ còn lưu truyền nhiều đức tính tốt đẹp của cụ Nguyễn Khuyến: chan hòa, chân tình, giản dị, thậm chí xuề xòa nữa. Vì quá yêu cụ, người ta còn thần thánh hóa Nguyễn Khuyến: Lúc bé là thần đồng, lúc về hưu là thành hoàng, đứng trên các vị thành hoàng ở địa phương. Tấm lòng quý mến tự hào của quê nhà đối với nhà thơ dân tộc xuất sắc Nguyễn Khuyến là như thế đó.”

Hoàng Hữu Yên

(*Thơ văn Nguyễn Khuyến*,

NXB Giáo dục, Hà Nội, 1984, tr.9-10)

2. Về tác phẩm

"... Bài *Thu vịnh* có thần hơn hết nhưng ta vẫn phải nhận bài *Thu điếu* là điển hình hơn cả cho mùa thu của làng cảnh Việt Nam (ở Bắc Bộ). Có về “Vườn Bùi chốn cũ” - đây là “xứ Vườn Bùi” theo đồng bào gọi cả vùng Trung Lương nằm trong xã Yên Đổ cũ, chứ không phải là khu vườn của nhà cụ Nguyễn Khuyến - mới càng hiểu rõ bài “Ao thu lạnh lẽo nước trong veo”. Sao lắm ao thế! Cả huyện Bình Lục là xứ đồng chiêm rất trũng kia mà. Nhiều ao cho nên ao nhỏ, ao nhỏ thì thuyền câu cũng theo đó mà bé tẻo teo. Sóng biếc gợn rất nhẹ, một chiếc lá vàng rụng theo gió, bay bay xoay xoay rồi rơi xuống xa xa một cách khẽ khàng. Khung ao tuy hẹp vậy nhưng làng cảnh cũng không thiếu không gian. Nhìn lên: trời thu xanh cao, đám mây động lơ lửng; trông quanh: các lối đi trong làng hai bên tre biếc mọc sầm uất, chạy ngoắt ngoéo cho đến lúc tưởng như tre đã kín lại; mọi người ra đồng làm, cho nên làng vắng teo. Thơ hay là hay cả hồn lẫn xác, hay cả bài, như con gà ngon, ngon từ phao câu đầu cánh lất léo khúc khuỷu xương. Không thể tóm tắt thơ được, mà ta phải đọc lại. Cái thú vị của bài *Thu điếu* ở cái điệu xanh: xanh ao, xanh bờ, xanh sóng, xanh tre, xanh trời, xanh bèo, có một màu vàng đâm ngang của chiếc lá thu rơi; ở những cử động: chiếc thuyền con lâu lâu mới nhích, sóng gợn tí, lá đưa vèo, tầng mây lơ lửng, ngõ trúc quanh, chiếc cần buông, con cá động; ở các vần thơ: không phải chỉ giỏi vì là những từ vận hiểm hóc, mà chính hay vì kết hợp với từ, với chữ nghĩa, đến một cách thoải mái đúng chỗ, do một nhà nghệ sĩ cao tay; cả bài thơ không non ép một chữ nào, nhất là hai câu 3- 4: *Sóng biếc theo làn hơi gợn tí*, đối với: *Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo* thật tài tình; nhà thơ đã tìm được cái tốc độ bay của lá: *vèo*, để tương xứng với cái mức độ gợn của sóng: *tí*.

... Ba bài thơ thu của Nguyễn Khuyến, nhìn gộp chung lại, là thành công tới

đẹp của quá trình *dân tộc hóa* nội dung mùa thu cho thật là thu Việt Nam, trên đất nước ta và dân tộc hóa hình thức lời thơ, câu thơ cho thật là Nôm, là Việt Nam..."

Xuân Diệu

(*Thơ văn Nguyễn Khuyển*).

NXB Văn học Hà Nội, 1971, tr.49-52)

PHÂN TÍCH ĐỀ, LẬP DÀN Ý BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Phân tích đề

Tìm hiểu các đề bài sau để nắm được mục đích và cách thức phân tích một đề văn nghị luận.

Đề 1. Từ ý kiến dưới đây, anh (chị) suy nghĩ gì về việc "chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới"?

"Cái mạnh của con người Việt Nam chúng ta là sự thông minh và nhạy bén với cái mới... Nhưng bên cạnh cái mạnh đó vẫn tồn tại không ít cái yếu. Ấy là những lỗ hổng về kiến thức cơ bản do thiên hướng chạy theo những môn học "thời thượng", nhất là khả năng thực hành và sáng tạo bị hạn chế do lối học chay, học vẹt nặng nề..."

(Theo Vũ Khoan, *Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới*, trong tạp chí *Tia sáng*, số Xuân 2001)

Đề 2. Tâm sự của nữ sĩ Hồ Xuân Hương trong bài *Tự tình* (bài II).

Đề 3. Về bài thơ *Thu điếu* của Nguyễn Khuyến.

a) Về kiểu đề: Đề 1 thuộc dạng đề có định hướng cụ thể. Hai đề 2 và 3 là những "đề mở" yêu cầu người viết phải tự tìm tòi và xác định hướng triển khai.

b) Xác định yêu cầu về nội dung:

- Đề 1: Vấn đề nghị luận là "việc chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới". Vấn đề được định hướng rõ trong lời nhận xét của Vũ Khoan về "cái mạnh" và "cái yếu" của con người Việt Nam.

- Đề 2: Chỉ yêu cầu bàn về một khía cạnh nội dung của bài thơ *Tự tình* (đó là tâm sự của Hồ Xuân Hương). Với yêu cầu này, người viết cần cụ thể hoá được "nội dung tâm sự" của Hồ Xuân Hương trong bài thơ thành các luận điểm.

- Đề 3: Nội dung nghị luận còn để mở hơn vì trong đề bài mở chỉ có đối tượng nghị luận (bài thơ *Thu điếu*). Với đề này, người viết phải tự xác định được một vấn đề hẹp liên quan đến tác phẩm để triển khai.

c) Yêu cầu về hình thức:

- Đề 1 là kiểu bài văn nghị luận xã hội.
- Đề 2 và 3 là kiểu bài văn nghị luận văn học.

d) Phạm vi, giới hạn của bài viết:

- Đề 1: Phạm vi của bài viết xoay quanh việc "chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới". Dẫn chứng, tư liệu là những hiểu biết trong cuộc sống.

- Đề 2: Giới hạn và phạm vi tư liệu của bài viết là tâm sự của Xuân Hương trong bài thơ *Tự tình* (bài II). Tất nhiên để giải quyết vấn đề cũng không hạn chế sử dụng những hiểu biết về cuộc đời, nhất là những trăn chuyên về chuyện duyên tình của nhà thơ.

- Đề 3: Giới hạn và phạm vi tư liệu của bài viết là các vấn đề thuộc về nội dung và nghệ thuật của bài thơ *Thu điếu*.

e) Như vậy, nói tóm lại, phân tích đề là công việc trước tiên trong quá trình viết một bài văn nghị luận. Khi phân tích đề cần đọc kĩ đề bài, chú ý những từ ngữ then chốt để xác định yêu cầu về nội dung, về hình thức và phạm vi tư liệu cần sử dụng.

2. Lập dàn ý

Lập dàn ý là quá trình tìm và lựa chọn ý cho bài viết, sắp xếp các ý theo một bố cục, trình tự nhất định tạo điều kiện thuận lợi cho việc trình bày và tiếp thu văn bản. Việc lập dàn ý giúp người viết loại trừ được những thông tin cần thiết cũng như không bỏ sót những ý quan trọng. Quá trình lập dàn ý bao gồm: xác lập các ý lớn, xác lập các ý nhỏ, sắp xếp các ý theo một trình tự lô-gíc, chặt chẽ. Cần lưu ý sử dụng các kí hiệu khác nhau đặt trước các đề mục để biểu thị các phần, các ý trong dàn bài.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Phân tích đề và lập dàn ý cho đề bài sau:

Cảm nghĩ của anh (chị) về giá trị hiện thực sâu sắc của đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh* (trích *Thượng kinh kí sự* của Lê Hữu Trác).

Gợi ý:

a) Phân tích đề.

- Đề bài này thuộc dạng đề định hướng rõ về nội dung và thao tác nghị luận.
- Yêu cầu về nội dung: Giá trị hiện thực sâu sắc của đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh*.
- Yêu cầu về hình thức: Đây là đề bài thuộc kiểu bài nghị luận văn học (phát biểu cảm nghĩ về giá trị hiện thực của văn bản). Dẫn chứng chủ yếu lấy trong đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh*.

b) Lập dàn ý.

Các ý cần trình bày là:

- Bức tranh hiện thực sinh động về cuộc sống xa hoa nơi phủ chúa:

+ Quang cảnh nơi phủ chúa hiện lên cực kì xa hoa, tráng lệ và không kém phần thâm nghiêm. Cảnh nói lên uy quyền tột bậc của nhà chúa.

+ Cùng với sự xa hoa trong quang cảnh là cung cách sinh hoạt đầy kiêu cách.

- Từ bức tranh này, ta nhận thấy thái độ phê phán nhẹ nhàng mà thấm thía của tác giả, đồng thời dự cảm được sự suy tàn của giai cấp thống trị Lê - Trịnh thế kỉ XVIII đang tới gần.

2. Phân tích đề và lập dàn ý cho đề bài sau:

Tài năng sử dụng ngôn ngữ dân tộc của nữ sĩ Hồ Xuân Hương qua hai bài thơ Nôm: *Bánh trôi nước* và *Tự tình* (bài II).

Gợi ý:

a) Phân tích đề.

- Đề bài này thuộc dạng đề định hướng rõ về nội dung và thao tác nghị luận.

- Yêu cầu về nội dung: Ngôn ngữ dân tộc trong hai bài thơ *Bánh trôi nước* và *Tự tình* của Hồ Xuân Hương.

- Yêu cầu về hình thức: Phạm vi dẫn chứng là những từ ngữ giản dị, thuần Việt, những câu thơ sáng tạo thành ngữ, ca dao trong hai bài thơ. Thao tác nghị luận là phân tích, cảm nghĩ, khái quát.

b) Lập dàn ý.

Các ý cần trình bày là:

- Ngôn ngữ dân tộc trong hai bài thơ *Bánh trôi nước* và *Tự tình* (bài II) được thể hiện một cách tự nhiên, linh hoạt, hài hoà trong:

+ Việc nâng cao một bước khả năng biểu đạt của chữ Nôm trong sáng tạo văn học.

+ Sử dụng nhiều từ ngữ thuần Việt.

+ Vận dụng nhiều ý thơ trong kho tàng thành ngữ, tục ngữ, ca dao,...

- Cảm nghĩ: Sự sáng tạo táo bạo góp phần khẳng định vị thế rất đáng trân trọng của Hồ Xuân Hương trong làng thơ Nôm nói riêng và trong văn học trung đại nói chung. Phải chăng chính bởi vậy mà Xuân Diệu đã mệnh danh thi sĩ là Bà Chúa thơ Nôm.

THAO TÁC LẬP LUẬN PHÂN TÍCH

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Bản chất và yêu cầu của lập luận phân tích

Đọc đoạn văn *Bộ mặt xã hội phong kiến trong Truyện Kiều* của Hoài Thanh để tìm hiểu bản chất và yêu cầu của lập luận phân tích.

a) Luận điểm được thể hiện trong luận văn là: Sở Khanh là kẻ bản thủ, bản tiện, là đại diện cao nhất của sự đồi bại trong xã hội *Truyện Kiều*.

b) Để làm sáng tỏ luận điểm nêu trên, tác giả đã triển khai các luận cứ sau:

- Sở Khanh sống bằng nghề đồi bại, bất chính là nghề sống bám các thanh lâu, nghề làm chồng hờ của gái điếm.

- Sở Khanh là kẻ đồi bại nhất trong những kẻ làm cái nghề đồi bại bất chính đó: giả làm người tử tế để đánh lừa một người con gái ngây thơ, hiếu thảo.

- Sau khi lừa bịp hắn còn trở mặt một cách tráo trở.

- Đặc biệt, cái hành động lừa bịp, tráo trở này là hành động thường xuyên của hắn, khiến hắn thậm chí đã trở thành một tay nổi tiếng bạc tình.

c) Đoạn văn của Hoài Thanh đã kết hợp được một cách khá chặt chẽ giữa thao tác phân tích và thao tác tổng hợp: Sau khi phân tích chi tiết bộ mặt lừa bịp tráo trở của Sở Khanh, người viết đã tổng hợp kết quả phân tích trước đó thành một kết luận khái quát về cái xã hội trong *Truyện Kiều* dựa trên bản chất của nhân vật Sở Khanh: "Nó là cái mức cao nhất của tình hình đồi bại trong xã hội này".

d) Từ việc tìm hiểu cách lập luận của đoạn văn trên, có thể rút ra một vài kết luận sau đây:

- Lập luận phân tích là thao tác chia nhỏ đối tượng thành các yếu tố bộ phận để xem xét rồi tổng hợp nhằm phát hiện ra bản chất của đối tượng.

- Như vậy, lập luận phân tích giống như thao tác phân tích trong tư duy logic ở chỗ chia nhỏ đối tượng ra thành từng mặt, từng bộ phận, từng yếu tố để thâm nhập sâu vào đối tượng nhằm tìm ra bản chất của nó. Tuy nhiên, lập luận phân tích không dừng lại ở việc phân chia và khảo sát từng yếu tố của đối tượng mà phải phân tích được mối quan hệ giữa các yếu tố được phân tích, phân tích mối quan hệ giữa đối tượng với các đối tượng khác có liên quan. Trên cơ sở đó mà tổng hợp, xem xét đối tượng một cách toàn diện và chỉnh thể. Phân tích bao giờ cũng gắn liền với tổng hợp. Đó là bản chất của thao tác lập luận phân tích trong bài văn nghị luận.

- Khi thực hiện thao tác lập luận phân tích, trước tiên cần xác định mục tiêu của việc phân tích là làm sáng tỏ ý kiến, quan điểm gì (kết luận của lập luận). Sau đó chia nhỏ đối tượng phân tích thành từng yếu tố nhỏ để tìm hiểu sâu hơn. Việc chia nhỏ đối tượng thường dựa trên các mối quan hệ:

+ Giữa các yếu tố, các phương diện cấu thành nên đối tượng đó.

+ Quan hệ giữa đối tượng với các đối tượng khác có liên quan gần gũi (quan hệ nguyên nhân - kết quả, quan hệ kết quả - nguyên nhân,...).

+ Thái độ và sự đánh giá của người phân tích đối với đối tượng được phân tích.

2. Cách lập luận phân tích

Đọc các ngữ liệu trích trong bài *Bộ mặt xã hội phong kiến trong Truyện Kiều* (ngữ liệu phân tích nhân vật Sở Khanh và ngữ liệu phân tích thế lực của đồng tiền)

của Hoài Thanh và ngữ liệu trích trong *Giáo trình Việt - Anh* để tìm hiểu về cách lập luận phân tích.

a) Ngữ liệu phân tích nhân vật Sở Khanh.

- Việc phân chia đối tượng trong đoạn văn lập luận phân tích này dựa trên cơ sở quan hệ nội bộ trong bản thân đối tượng - những biểu hiện về nhân cách bản thủ và bản thiện của Sở Khanh.

- Thao tác phân tích kết hợp chặt chẽ với tổng hợp thể hiện ở chỗ: từ việc phân tích làm nổi bật những biểu hiện bản thủ, bản thiện mà khái quát nên mức độ giá trị hiện thực cả nhân vật này: bức tranh về tính đối bại trong xã hội đương thời.

b) Ngữ liệu phân tích thế lực đồng tiền trong *Truyện Kiều*.

- Việc phân chia đối tượng để phân tích trong ngữ liệu này dựa trên nhiều mối quan hệ:

+ Quan hệ trong nội bộ của đối tượng: tác dụng tốt và tác hại (sức mạnh tai quái) của đồng tiền.

+ Quan hệ kết quả - nguyên nhân: Sau khi đưa ra nhận định "Nhưng chủ yếu Nguyễn Du vẫn nhìn về mặt tác hại" (của đồng tiền) - kết quả, Hoài Thanh đưa ra những giải thích để chứng minh "Một loạt hành động gian ác bất chính đều là do đồng tiền chi phối" - nguyên nhân.

+ Quan hệ nguyên nhân - kết quả: Từ việc phân tích sức mạnh tai quái nhiều mặt của đồng tiền (nguyên nhân), tác giả đi đến kết luận: "Cho nên nói đến đồng tiền, phần nhiều Nguyễn Du có giọng rất hằn học và khinh bỉ".

- Ở đoạn văn này, trong quá trình lập luận phân tích, việc phân tích cũng luôn gắn liền với khái quát, tổng hợp: phân tích quan hệ giữa các biểu hiện của sức mạnh đồng tiền, giữa đồng tiền và các tầng lớp xã hội, giữa đồng tiền và thái độ của Nguyễn Du.

c) Ngữ liệu phân tích việc tăng dân số và hậu quả của nó (trích trong *Giáo trình Việt - Anh*).

- Việc phân chia đối tượng trong đoạn văn phân tích này dựa trên:

+ Mối quan hệ nhân - quả: việc bùng nổ dân số (nguyên nhân) dẫn đến những ảnh hưởng đối với đời sống con người (kết quả).

+ Quan hệ nội bộ của đối tượng (các ảnh hưởng xấu của việc bùng nổ dân số đến cuộc sống con người): thiếu lương thực thực phẩm - suy dinh dưỡng, suy thoái nòi giống - thiếu việc làm, thất nghiệp.

- Thao tác phân tích kết hợp chặt chẽ với khái quát tổng hợp thể hiện ở cách triển khai lập luận: Việc bùng nổ dân số → ảnh hưởng đến nhiều mặt của đời sống con người → dân số tăng càng nhanh thì chất lượng cuộc sống của cộng đồng, của gia đình và của cá nhân sẽ giảm sút.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Tìm hiểu các quan hệ làm cơ sở cho việc phân tích đối tượng trong các lập luận sau:

a) *"Nỗi riêng, riêng những bàn hoàn" trong lòng Thuý Kiều đêm nay là vậy. Nàng chỉ có thức với ngọn đèn dầu cho đến khi dầu không trong đĩa mà dòng lệ vẫn không dứt đầm khăn. "Dầu chong trắng đĩa lệ tràn thấm khăn", bởi nàng chỉ có xót đau rồi đau xót chứ chưa tìm được phương kế nào. Bàn hoàn mang ý quanh quẩn, quẩn quanh, lại thêm những bàn hoàn nên càng thêm rối rắm. Âm điệu câu thơ lại xoáy sâu vào trong lòng cô độc, vào chỗ sâu kín nhất, chỉ mình biết, mình hay (nỗi riêng riêng những), càng tăng cái giầy vò của tâm trạng đang hoàn toàn bế tắc.*

(Lê Trí Viễn, Đến với thơ hay)

Gợi ý: Trong đoạn văn trên, quan hệ được lấy làm cơ sở để phân chia đối tượng phục vụ cho việc lập luận phân tích là quan hệ nội bộ của đối tượng (diễn biến, các cung bậc tâm trạng bàn hoàn của Thuý Kiều), đó là các cung bậc tâm trạng: đau xót, quẩn quanh và hoàn toàn bế tắc của nàng Kiều.

b) *Còn gì đáng buồn hơn khi mà giàu có về vật chất lại nghèo nàn đến thảm hại về văn hoá tinh thần... Một bộ phận thanh niên bây giờ nghĩ nhiều, nói nhiều đến tiền bạc, hưởng thụ. Ăn mặc đẹp, sang trọng, tiện nghi hiện đại lắm, nhưng con người thì vô cùng mỏng. Gió thổi nhẹ là bay biền tứ tán ngay. Ngày trước dân ta nghèo, nhưng đức dầy, nhân cách vững vàng, phong ba bão táp không hề gì... Chung quy tại giáo dục mà ra. Cha mẹ bây giờ chiều con quá, không để chúng thiếu thốn gì. Vì thế mà rất mong manh, dễ vỡ, dễ hư hỏng.*

(Theo Nguyễn Khải, báo Đầu tư)

Gợi ý: Quan hệ làm cơ sở cho lập luận phân tích trong đoạn văn này là:

- Quan hệ giữa bộ phận và toàn thể: các tầng lớp của xã hội - một bộ phận thanh niên.

- Quan hệ giữa các yếu tố trong nội bộ của đối tượng: sự giàu có về vật chất (ăn mặc đẹp, sang trọng, tiện nghi,...) - nghèo nàn về đời sống tinh thần.

- Quan hệ kết quả - nguyên nhân: sự sa sút nghèo nàn về tinh thần - xét cho cùng là do giáo dục.

c) *Còn rất nhiều câu thơ tiêu biểu cho lối cảm xúc riêng của Xuân Diệu, tôi chỉ dẫn một ví dụ này nữa. Trong bản dịch "Tì bà hành" của Phan Huy Vịnh có câu:*

Thuyền mấy lá đông tây lặng ngắt,

Một vầng trăng trong vắt lòng sông.

tả cảnh xung quanh thuyền sau khi người tì bà phụ vừa đánh đàn xong. Một cảnh lặng lẽ, lạnh lùng ẩn sau một nỗi buồn âm thầm, kín đáo. Thế Lữ có lẽ đã nhớ đến

hai câu ấy khi viết:

Tiếng diều sáo nao nao trong vắt,
Trời quang mây xanh ngắt màu lơ.

Mặc dầu hai chữ "nao nao" có đưa vào trong thơ một chút rung động, ta vẫn chưa xa gì cái không khí bình yên trên bến Tâm Dương. Với Xuân Diệu, cả tình lẫn cảnh trở nên xôn xao vô cùng. Người kĩ nữ Xuân Diệu cũng bơ vơ như người tì bà phụ. Nhưng nàng không lặng lẽ buồn, ta thấy nàng run lên vì đau khổ:

Em sợ lắm. Giá băng tràn mọi nẻo;
Trời đầy trăng lạnh lẽo suốt xương da.

(Hoài Thanh, *Thi nhân Việt Nam*)

Gợi ý: Quan hệ làm cơ sở cho lập luận phân tích trong đoạn văn trên là qua hệ giữa đối tượng này với các đối tượng khác có liên quan: Bài thơ *Lời kĩ nữ* của Xuân Diệu với bài *Tì bà hành* của Bạch Cư Dị.

2. Vẻ đẹp của ngôn ngữ nghệ thuật trong bài *Tự tình* (bài II) của Hồ Xuân Hương được thể hiện ở:

- Nghệ thuật sử dụng từ ngữ giàu hình ảnh và cảm xúc, có sức biểu đạt cao tượng và tâm trạng của nhân vật trữ tình như: *văng vẳng, trơ, cái hồng nhan, xiên ngang, đâm toạc, tí, con con,...*

- Nghệ thuật sử dụng sóng đôi các cặp từ trái nghĩa, góp phần biểu lộ trạng thái bế tắc: *say - tỉnh, khuyết - tròn, đi - lại*.

- Nghệ thuật lặp từ (*xuân*) và phép tăng tiến (*san sẻ - tí - con con*).

- Phép đảo trật tự cú pháp trong hai câu:

*Xiên ngang mặt đất, rêu từng đám,
Đâm toạc chân mây, đá mấy hòn.*

TUẦN 3

THƯƠNG VỢ

TRẦN TẾ XƯƠNG

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Trần Tế Xương (1871 - 1907), thường gọi là Tú Xương, quê ở làng V Xuyên, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định (nay là phố Hàng Nâu, thành phố Nam Định). Tú Xương lận đận về đường quan trường. Ông dự thi nhiều lần nhưng chỉ đến tú tài. Mặc dù vậy, sự nghiệp thơ ca của ông đã trở thành bất tử.

Trước tác của Tú Xương có khoảng trên 100 bài, chủ yếu là thơ Nôm được viết theo nhiều thể loại (thất ngôn bát cú, thất ngôn tứ tuyệt, lục bát) và một số bài văn tế, phú, câu đối,... Thơ Tú Xương nổi bật ở cả hai mảng trào phúng và trữ tình (còn

gọi là hiện thực và trữ tình). Đề tài trong thơ gắn liền với các vấn đề nổi cộm ở hành Nam quê ông lúc đó và hầu hết đều bắt nguồn từ tâm huyết của nhà thơ với dân, với nước, với đời.

2. Tú Xương có bà vợ tao khang từng chịu nhiều gian truân vất vả trong cuộc đời, nhưng đổi lại bà lại có được niềm hạnh phúc khi dành trọn được tình thương yêu và sự trân trọng của chồng. Trong văn học trung đại, ít thấy việc người chồng thể hiện tình cảm trực tiếp đối với người vợ qua thơ hoặc giả chỉ được thể hiện qua các bài văn tế (nghĩa là nhà thơ thường chỉ viết về người bạn trăm năm khi họ đã qua đời). Thế nhưng điều đó không đúng với trường hợp Tú Xương. Trong sáng tác của ông Tú, có hẳn một đề tài viết về bà Tú gồm cả thơ, văn tế và câu đối. *Thương vợ* là một trong những bài thơ hay và cảm động nhất trong số đó.

3. Bài thơ thể hiện tình cảm yêu thương, quý trọng của Tú Xương dành cho người vợ tao khang. Qua những lời thơ tự trào, người đọc thấy được vẻ đẹp nhân cách Tú Xương: tự nhận khiếm khuyết khi không hoàn thành trách nhiệm đối với vợ con để rồi càng thấy mình khiếm khuyết càng thương yêu, quý trọng vợ. Bài thơ cũng thể hiện phần nào tâm sự của nhà thơ trước cuộc đời.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Bốn câu thơ đầu là hình ảnh bà Tú qua nỗi lòng thương vợ của Tú Xương. Tình thương vợ sâu nặng của nhà thơ thể hiện qua sự thấu hiểu nỗi vất vả gian lao cũng như những đức tính cao đẹp của người vợ tao khang.

Câu thơ đầu mở ra một hoàn cảnh - hoàn cảnh làm ăn buôn bán của bà Tú. Câu thơ là lời giới thiệu nhưng cũng đồng thời gợi ra ngay cái nét tần tảo, tất bật ngược xuôi của bà Tú:

Quanh năm buôn bán ở mom sông

Câu thơ đắt nhất có lẽ là ở hai từ "quanh năm" và "mom sông". Một từ chỉ thời gian, một từ chỉ không gian hoạt động của nhân vật, thế mà cũng đủ để nêu bật toàn bộ cái công việc lam lũ của người vợ thảo hiền.

Trong thời buổi khốn khó, có một thời bà Tú buôn gạo để nuôi chồng, nuôi con. Công việc ấy diễn ra "quanh năm" nghĩa là không trừ một ngày nào dù ngày mưa hay ngày nắng. "Quanh năm" còn là từ năm này tiếp qua năm khác đến rã rời, đến chóng mặt chẳng có chút nghỉ ngơi. Thời gian đằng đẵng hợp với cái nơi làm việc là cái doi đất nhô ra ngoài sông ấy (mom sông) đủ gợi ra cái gian nan, chênh vênh, chơi vơi của công việc và của cả số phận người phụ nữ nữa.

Hai câu thực gợi tả cụ thể hơn cuộc sống tảo tần gắn với việc buôn bán ngược xuôi của bà Tú. Trong hai câu thơ này, Tú Xương đã thể hiện một sự sáng tạo táo bạo ca dao. Thấm thía nỗi vất vả, gian lao của vợ, nhà thơ đã mượn hình ảnh con cò trong ca dao để nói về bà Tú:

*Lặn lội thân cò khi quãng vắng,
Eo sèo mặt nước buổi đò đông.*

Hai câu thơ gợi lại hình ảnh cái cò gánh gạo đưa chồng trong ca dao cổ:

Cái cò lặn lội bờ sông,

Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non.

Thế nhưng nếu hình ảnh con cò trong ca dao chỉ xuất hiện giữa cái rộn rịp của không gian thì hình ảnh con cò trong thơ của Tú Xương còn lặn lội trong cả cái rộn rịp của thời gian. Ba từ "khi quăng vẳng" đã nói lên được cả cái rộn rịp của thời gian và không gian. Nó heo hút, vắng lặng chứa đầy những lo âu, nguy hiểm. Câu thơ lại dùng phép đảo ngữ (đưa từ "lặn lội" lên đầu câu) và dùng từ "thân cò" thay cho từ "con cò" càng làm tăng thêm nỗi vất vả gian truân của bà Tú. Không những thế, từ "thân cò" còn gợi nỗi ngậm ngùi về thân phận nữa. Lời thơ vì thế càng sâu sắc hơn, thấm thía hơn.

Nếu câu thơ thứ ba gợi nỗi vất vả, đơn chiếc thì câu thứ tư lại làm rõ sự vất vả với cuộc sống đầy gian nan của bà Tú:

Eo sèo mặt nước buổi đò đông.

Câu thơ gợi tả cảnh chen chúc, bươn bả trên sông nước của những người làm nghề buôn bán nhỏ. Sự cạnh tranh chưa đến mức sát phạt nhau nhưng cũng không thiếu lời qua tiếng lại. Hơn thế nữa "buổi đò đông" còn hàm chứa không phải những lo âu, nguy hiểm "khi quăng vẳng". Câu thơ gợi lên sinh động đầy đủ một buổi họp chợ có đủ những lời phàn nàn, cáu gắt, có cả những sự chen lấn, xô đẩy hàm chứa đầy bất trắc, hiểm nguy.

Hai câu thực còn đối nhau rất chỉnh, nhất là ở hai cụm từ "khi quăng vẳng" và "buổi đò đông" khiến cho sự miêu tả nỗi vất vả của bà Tú càng thêm nổi bật. Bốn câu thơ đầu thực tả cảnh công việc và thân phận của bà Tú, cũng đồng thời cho ta thấy tấm lòng xót thương da diết của Tú Xương.

2. Đi liền với những câu thơ miêu tả cuộc sống gian truân là những câu thơ thầm kín ngợi ca vẻ đẹp đức hạnh của bà Tú. Vẻ đẹp ấy trước hết được cảm nhận sự đảm đang, tháo vát, chu toàn với chồng con:

Nuôi đủ năm con với một chồng.

Câu thơ đọc lên đã thấy cái gánh nặng gia đình cứ như đang đè xuống đôi vai của người đang đóng thế vai của người "chủ gia đình". Mỗi chữ trong câu thơ chế chứa bao tình ý. Từ "đủ" trong "nuôi đủ" vừa nói số lượng, vừa nói chất lượng. Ở đây, câu thơ chia làm hai vế thì vế bên này (một chồng) lại cân xứng với tất cả gánh nặng ở vế bên kia (năm con). Câu thơ là một sự thật, bởi nuôi ông Tú đâu chỉ cơm hai bữa mà còn tiền chè, tiền rượu,... Tú Xương ý thức rõ lắm nỗi lo của vợ và cả sự khiếm khuyết của mình nữa. Câu thơ nén một nỗi xót xa, cay đắng.

Ở bà Tú, sự đảm đang tháo vát đi liền với đức hi sinh. Như đã phân tích ở trên cái đức hi sinh vì chồng vì con của bà Tú trước hết đã thể hiện ở cái việc bắt chắt gian khó, chạy vạy bán buôn để nuôi đủ gia đình. Nếu chỉ có thế thôi thì cũng đã

để nhà thơ cảm thương và trân trọng lắm rồi. Song dường như những lời thơ miêu tả còn chưa đủ, Tú Xương còn bình luận tiếp:

Năm nắng mười mưa dám quản công.

Thành ngữ "năm nắng mười mưa" vốn đã có hàm nghĩa chỉ sự gian lao, vất vả nay được dùng trong trường hợp của bà Tú nó còn thể hiện được nổi bật đức tính chịu thương, chịu khó, hết lòng vì chồng vì con của bà Tú nữa.

3. Câu thơ cuối là lời Tú Xương, Tú Xương tự rửa mặt mình, cũng là lời tự phán xét, tự lên án:

Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,

Có chồng hờ hững cũng như không.

Câu kết chỉ ra hai nguyên nhân gây nên nỗi khổ của vợ: ấy là mình và đời. Đời đen bạc, chồng hờ hững. Hận đời, giận mình chính là đỉnh điểm của tình thương, là cao trào của cay đắng khổ tâm. Câu thơ thực sự là tiếng chửi đời. Đời bạc, mình cũng bạc. Đời bạc đã đẩy ả người vợ hiền và đời bạc đã biến mình thành ông chồng vô tích sự, ông chồng bạc. Câu thơ là tiếng chửi đời căm phẫn, gay gắt nhưng sắc thái xỉ vả bản thân còn thậm tệ hơn nữa. Lời chửi ẩn sâu từ trong tâm khảm sự thương yêu và có cả những ngậm ngùi, chua xót đến đắng lòng.

4. Thương vợ dựng lên hai bức chân dung: bức chân dung hiện thực của bà Tú và bức chân dung tinh thần của Tú Xương. Trong những bài thơ viết về vợ của Tú Xương, dường như bao giờ người ta cũng gặp hai hình ảnh song hành: bà Tú hiện lên phía trước và ông Tú khuất lấp ở phía sau.

Ở bài thơ *Thương vợ* cũng vậy, ông Tú không xuất hiện trực tiếp nhưng vẫn hiển hiện trong từng câu thơ. Đằng sau cốt cách khôi hài, trào phúng là cả một tấm lòng, không chỉ là thương mà còn là biết ơn đối với người vợ nữa.

Yêu thương, quý trọng, tri ân với vợ, đó là những điều làm nên nhân cách của Tú Xương. Ông Tú không dựa vào duyên số để trút bỏ trách nhiệm. Bà Tú lấy ông Tú là do "duyên" nhưng "duyên" một mà "nợ" hai. Tú Xương tự coi mình là cái nợ đời mà bà Tú phải gánh chịu. Vậy là thiệt thòi cho bà Tú. Duyên ít mà nợ nhiều. Có lẽ cũng chính bởi điều đó mà ở trong câu thơ cuối, Tú Xương đã tự rửa mặt mình: "Có chồng hờ hững cũng như không".

Điều lạ là dù xuất thân nho học, song Tú Xương không nhìn nhận theo những quan điểm của nhà nho: quan điểm "trọng nam khinh nữ", "xuất giá tòng phu" (lấy chồng theo chồng), "phu xướng, phụ tùy" (chồng nói vợ theo) mà lại rất công bằng. Tú Xương dám sòng phẳng với bản thân, với cuộc đời, dám nhìn nhận ra những khuyết thiếu của mình để mà day dứt. Một con người như thế là một nhân cách đẹp.

5. *Thương vợ* là một trong những bài thơ mà Tú Xương vận dụng một cách rất sáng tạo hình ảnh, ngôn ngữ văn học dân gian.

- Về hình ảnh: Ta hãy làm một phép so sánh. Trong ca dao, hình ảnh con cò

có khá nhiều ý nghĩa. Có khi nó được dùng để nói về thân phận người phụ nữ lam lũ, vất vả, chịu thương, chịu khó ("Con cò lặn lội bờ sông - Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non"). Có khi lại tượng trưng cho thân phận người lao động nói chung với nhiều bất trắc, thua thiệt ("Con cò mà đi ăn đêm - Đâu phải cảnh mềm lộn cổ xuống ao). Như thế, con cò trong ca dao vốn đã gợi nhiều cay đắng, xót xa. Song dường như ứng vào một thân phận cụ thể (như trong bài thơ *Thương vợ* là nói về bà Tú chẳng hạn) nó lại càng gợi sự xót xa, tội nghiệp nhiều hơn. Như đã phân tích, con cò trong ca dao tội nghiệp trong cái rợn ngợp của không gian còn con cò trong thơ của Tú Xương thì bị bao vây bởi cả không gian lẫn thời gian rợn ngợp, heo hút. Hơn thế nữa, so với từ "con cò" trong ca dao thì từ "thân cò" của Tú Xương mang tính khái quát cao hơn, do vậy mà tình thương yêu của Tú Xương cũng sâu sắc và thấm thía hơn.

- Vận dụng từ ngữ: Đáng chú ý nhất là thành ngữ "năm nắng mười mưa" được vận dụng một cách rất sáng tạo. Cụm từ "nắng mưa" chỉ sự vất vả. Các từ *năm*, *mười* là số lượng phiếm chỉ, để nói số nhiều, được tách ra rồi kết hợp với "nắng mưa" tạo nên một thành ngữ chéo. Hiệu quả của nó là vừa nói lên sự vất vả, gian lao, vừa thể hiện được đức tính chịu thương, chịu khó, hết lòng vì chồng, vì con của bà Tú.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Về tác giả

"... Có khi tôi đã thấy giạt mình cho Tú Xương, khi tôi giả tỉ thơ Tú Xương không có cái khía trữ tình, cái hơi lãng mạn của nó, mà lại chỉ rất những "Cổng hỉ - mét xỉ - Thôi thôi lạy mợ xanh càng lạy...". Thật tôi thấy chối tai đấy. Ở ai thế nào tôi không hay, nhưng ở tôi, khi mà Tú Xương cứ hiện thực chỉ có như vậy thôi, cái góc hiện thực ấy mà không có cái ngọn trữ tình, cái tán lãng mạn ấy, thì Tú Xương cũng tắt gió trong tôi từ lâu rồi và đã bay ra khỏi tôi lúc nào không biết chừng.

Cho nên ai muốn nói gì đến Tú Xương thì cứ nói ra, tôi đều coi trọng (...) nhưng tôi vẫn cho rằng thơ Tú Xương đi bằng cả hai chân hiện thực và trữ tình, mà cái chân hiện thực ở người Tú Xương chỉ là một cẳng chân trái. Tú Xương lấy cái chân phải trữ tình mà khiến cái chân trái tả thực. Chủ đạo cho đà thơ là ở chân phải và Tú Xương đã băng được mình thơ tới chúng ta bằng nước bước lãng mạn trữ tình."

Nguyễn Tuân
(*Văn nghệ* tháng 5, 1961)

2. Về tác phẩm

"Thái độ của Tú Xương đối với vợ là "vuốt râu nịnh vợ con bu nó" thật cởi mở, hồn nhiên, đầy tình nghĩa. Đã có mấy ai trên trần gian, cổ kim Đông Tây này như Tú Xương yêu vợ, quý vợ, đùa với vợ bằng cách đưa vợ ra mà làm văn tế

sống! Văn tế kể lai lịch, chân dung, đức hạnh, nghề nghiệp của vợ như thế này, vợ nghe không nở ruột, nở gan sao được:

*Con gái nhà dòng, lấy chồng kẻ chợ,
Tiếng có miếng không, gặp chẳng hay chớ!
Mặt nhẵn nhụi, chân tay trắng trẻo, ai dám cho
rằng béo rằng gầy
Người ung dung, tính hạnh khoan hòa, chỉ một bệnh
hay gàn hay dở
Đầu sông, bãi bến, đua tài huôn chín bán mười.
Trong họ ngoài làng, vụng lẽ chào rơi nói thả.*

(Văn tế sống vợ)

Tú Xương làm thơ, mà thơ với Tú Xương cũng là một thứ đùa vui, âu yếm vợ cho khuây khỏa nỗi vất vả quanh năm.

Tú Xương cảm nhận sâu sắc công ơn của vợ đối với bố con ông, đặc biệt là với ông. Tú Xương ghi công vợ thật rạch ròi, chu đáo, không chút mập mờ:

*Quanh năm huôn bán ở mom sông,
Nuôi đủ năm con với một chồng.*

Có người nhận xét rằng: Tú Xương cũng là một “thứ con đặc biệt” của vợ, tự nhận mà không chút ngượng ngùng sĩ diện. Và càng thấy vợ vất vả bao nhiêu với bố con, Tú Xương càng thấy mình là đoảng, là vô tích sự bấy nhiêu! Trong con hối hận chả có cách gì tạ lại công ơn của vợ, Tú Xương chỉ buột một lời tự chửi. Chửi cái anh chồng vô tích sự là mình. Chửi luôn cả thói đời bạc bẽo đã đẻ ra cái loại chồng đoảng như mình nốt. Một tiếng chửi mà để lại nhân cách, nhân phẩm là vậy:

*Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,
Có chồng hờ hững cũng như không!...”*

Nguyễn Đình Chú
(Thơ văn Tú Xương, Sđd, tr.29-30)

KHÓC DƯƠNG KHUÊ

NGUYỄN KHUYẾN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Dương Khuê (1839 - 1902) là một trong những người bạn thân nhất của Nguyễn Khuyến. Dương Khuê người làng Vân Đình, tổng Phương Đình, tỉnh Hà

Đông cũ (nay là huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Tây). Ông đỗ tiến sĩ năm 1868, làm Tham tá nha Kinh lược Bắc Kỳ, sau làm chức Tổng đốc Nam Định, Ninh Bình. Dương Khuê cũng là một nhà thơ có tên tuổi ở thế kỉ XIX.

2. *Khóc Dương Khuê* được viết bằng chữ Hán, sau đó được chính Nguyễn Khuyến dịch ra chữ Nôm. Bài thơ là khúc tình riêng tư sâu lắng và da diết. Nó góp thể một nốt nhạc xanh tình bạn trong tâm hồn giàu yêu thương của mỗi chúng ta.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Bài thơ có thể được chia thành ba đoạn:

- Đoạn 1(hai câu thơ đầu): Nỗi đau đột ngột khi mất bạn.
- Đoạn 2 (từ câu 3 đến câu 22): Những kỉ niệm tươi giòn về tình bạn sống lại trong hồi tưởng của nhà thơ.
- Đoạn 3 (phần còn lại): Nỗi đau tắc nghẹn, hẫng hụt, chơi vơi khi đối diện với hiện thực phũ phàng (mất người tri âm tri kỉ).

2. Văn chương từ khi lập quốc không thiếu những bài thơ khóc dân, khóc nước, khóc cho thời thế,... Riêng tư hơn, cũng không ít bài thơ các thi nhân xưa khóc chồng, khóc vợ. *Khóc Dương Khuê* của Nguyễn Khuyến nằm trong mạch cảm hứng đầy tính nhân văn ấy nhưng nó có một mạch riêng bởi đó là một tiếng thơ khoe bạn, là nước mắt của một vị đại khoa viếng một vị đại khoa khuất núi.

Phá bỏ hết những quy tắc thường thấy của một bài "điếu văn", tiếng khóc bạn của Nguyễn Khuyến ủa thẳng vào lòng người đọc:

Bác Dương thôi đã thôi rồi,

Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta.

Câu thơ đọc lên nghe nhói đau, quặn thắt bởi cái sự không lành kia đến đột ngột quá. Câu lục ngắt nhịp 2/1/3 thể hiện đúng cái trường độ đứt đoạn của những tiếng nấc tắc nghẹn trong nỗi đau đến quá đỗi bất ngờ. Trong khi đó nhịp thơ dần trải và đều đặn ở câu bát làm nỗi đau lan toả ra khắp không gian, trời đất. Một tượng đài đáng kính, đáng trọng trong lòng nhà thơ vừa trụt mất một cách quá bàng hoàng khiến người trong cuộc choáng váng, tiếc nuối mà biết rằng không thể cưỡng lại được.

Đau gắn với nhớ, càng nhớ càng đau. Hiện tại phũ phàng khơi gợi về những ngày tươi đẹp trong quá khứ để rồi khi những kỉ niệm kia vụt tan thì hiện thực lại càng gợi sự đớn đau quặn thắt hơn. Câu thơ lặng lẽ trôi về quá khứ, dựng dậy cả một thời "quá khứ hoàng kim" của tình bạn, với mất chục năm trời gắn bó: từ buổi đầu gặp gỡ ("thửa đăng khoa ngày trước") đến tận khi tóc bạc da mồi ("Bác già tôi cũng già rồi"); có lúc thật phong lưu tài tử ("Thú vui con hát lựa chiều cầm xoang") lại có khi chia sẻ cay đắng gian nan ("buổi dương cừ cùng nhau hoạn nạn"),... Quả là một tình bạn đẹp tươi, thủy chung, bền chặt. Câu thơ đầy ắp kỉ niệm, hiện về tươi rói. Đường như nỗi đau mất bạn như đang muốn tựa vào quá khứ để níu giữ

nột cái đã vĩnh viễn mất đi. Nguyễn Khuyến không đối diện với quá khứ mà sống cùng nó, sống trong nó. Cái chết không thể chôn vùi được những giá trị tinh thần cao quý. Tình bạn nặng trĩu trong từng câu chữ. Cái tình không chỉ là yêu thương, quý mến,... mà là "kính yêu" - cái tình của hai trí thức lớn. Đoạn thơ hồi tưởng chông ớn ào mà đậm thắm, thiết tha, sâu lắng.

3. Bài thơ rất thành công trong nghệ thuật tu từ, nhất là nghệ thuật sử dụng các câu hỏi tu từ trong đoạn cuối của bài thơ. Hàng loạt các câu thơ như: *Làm sao bác vội về ngay; Vội vàng sao đã mãi lên tiên*,... để rồi lắng đọng trong những câu thơ dứt hẫng, chơi vơi:

*Rượu ngon không có bạn hiền,
Không mua không phải không tiền không mua.*

Hư từ *không* dùng trong trường hợp này thật hợp và cũng thật sắc. Không mua rượu không phải vì không tiền, mà vì mất bạn. Không có tri kỉ thì độc ẩm chỉ tăng thêm nỗi xót xa. Chữ *không* tạo thành nghịch lí: có tiền mà không mua. Chuyện uống rượu đối với nhà thơ đã thành "nghĩa tửu" bởi thế mà nó không chỉ còn là câu chuyện vật chất tầm thường nữa. Chỉ một cặp lục bát mà chồng xếp 5 chữ *không* diễn tả thật đúng cái trống vắng khủng khiếp khi mất bạn: câu thơ không viết, câu thơ không biết đưa ai, chiếc giường treo không bạn, tiếng đàn ngơ ngẩn không tri âm. Ý thơ trống vắng, chơi vơi để rồi kết đọng trong tiếng khóc đáng thương của người bạn già tri kỉ:

*Tuổi già hạt lệ như sương,
Hơi đâu ép lấy hai hàng chứa chan!*
Câu thơ buông nhẹ mà khơi gợi, xót đau, hờn tủi.

VỊNH KHOA THI HƯƠNG

TRẦN TẾ XƯƠNG

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. *Vịnh khoa thi Hương* (có bản ghi là *Lễ xướng danh khoa thi Đình Dậu*) là một trong những bài thơ về đề tài "thi cử" - một đề tài khá đậm nét trong sáng tác của Tú Xương. Viết về đề tài này, Tú Xương bộc lộ rất rõ thái độ mỉa mai, phản uất đối với chế độ thi cử đương thời và đối với con đường thi cử của riêng ông.

2. *Vịnh khoa thi Hương* là bức tranh hiện thực nhốn nháo, ô hợp của xã hội thực dân nửa phong kiến buổi đầu, đồng thời nói lên nỗi lòng của nhà thơ thành Nam đối với quê hương, đất nước.

Đây là bài lễ xướng danh khoa thi Đình Dậu 1897. Thi Hương ở Hà Nội bị cấm không tổ chức. Vì vậy hai trường Nam Định và Hà Nội thi chung. Vì vậy mới

có câu “Trường Nam thi lẫn với trường Hà”.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Hai câu thơ đầu giới thiệu hoàn cảnh của khoa thi:

*Nhà nước ba năm mở một khoa,
Trường Nam thi lẫn với trường Hà.*

Theo lệ thường, dưới thời phong kiến, cứ ba năm có một khoa thi Hương. Điều đó không có gì đặc biệt, song câu thơ không chỉ là lời giới thiệu. Giọng điệu hài hước thể hiện khá rõ ngay trong hai câu thơ đầu. Câu thơ như một thông báo. Khoa thi này do nhà nước tổ chức, cứ ba năm một lần thi Hương để chọn nhân tài. Đó là thông lệ. Song nó báo hiệu một cái gì khác trước. Một từ “lẫn” không chỉ giới thiệu hai trường Nam Định và Hà Nội thi chung mà báo hiệu một sự xáo trộn của việc thi cử, không còn được như trước nữa. Có nhiều hàm ý trong từ “lẫn” này. Bốn câu tiếp miêu tả rất cụ thể điều đó.

2. Hai câu thực miêu tả thật hài hước cảnh trường thi:

*Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ,
Ậm ọẹ quan trường miệng thét loa.*

Cách đảo trật tự cú pháp: “Lôi thôi sĩ tử”, “ậm ọẹ quan trường” kết hợp với các từ giàu hình ảnh: Lôi, thôi, đeo lọ cùng với những từ chỉ âm thanh: ậm ọẹ, thét loa làm cho quang cảnh thi trở nên nhốn nháo, ô hợp mất đi vẻ trang nghiêm của một kì thi do quốc gia tổ chức. Hơn thế, sĩ tử thì lôi thôi lếch thếch mất hết vẻ nho nhã thư sinh. Quan trường không còn quyền uy, mực thước, trang trọng như trước mà như nhân vật tuồng hề “ậm ọẹ, thét loa”. Người chịu trách nhiệm tổ chức kì thi và sĩ tử đi thi thật không ra thế nào. Cảnh trường thi phản ánh sự suy vong của nền một học vấn, sự lỗi thời của đạo Nho.

3. Sự có mặt của vợ chồng quan chánh sứ có thể làm cho quang cảnh trường thi có vẻ trang nghiêm. Song trái lại, sự hiện diện của chính quyền thực dân lúc này càng tăng thêm sự chua chát. Quyết định số phận của trường thi (số phận của các sĩ tử) là một kẻ ngoại bang không biết gì về nho học. Nơi cửa Khổng sân Trình là nơi mặc sức, tự nhiên lê váy của mụ đầm. “Váy lê quét đất” đối với “cờ cấm rợp trời” (còn làm nhục quốc thể) chao ôi thật chua chát. So với bài thơ khác “Trên ghế bành đầm ngoi dít vẹt / Dưới sân ông cử ngẩng đầu rồng” thì sự nhục nhã ấy chỉ là một.

Bốn câu thơ vạch trần sự nhếch nhác, tùy tiện của khoa cử lúc bấy giờ. Đồng thời ngầm thể hiện nỗi xót xa chua chát của nhà thơ và người đọc.

4. Hai câu kết là một câu hỏi. Nhà thơ hỏi “Nhân tài đất Bắc” tức là hỏi tầng lớp trí thức. Đó là những sĩ tử đang chăm chăm chạy theo danh vọng. Ông hỏi m như thức tỉnh họ về nỗi nhục mất nước. Kẻ thù ngoại bang nếu vẫn có mặt ở quê hương danh này thì đâu có đậu Tiến sĩ ra làm quan cũng là thân phận tay sai mà thôi. Đường công danh còn có ý nghĩa gì? Hai tiếng “ngoảnh cổ” như bộc lộ thái

lộ mạnh mẽ vừa thể hiện một nỗi tủi nhục. Nhà thơ hỏi người cũng chính là hỏi mình. Giọng thơ dù day nghiêng mà vẫn có cái gì xa xót đến rung rung.

Cảnh trường thi nhốn nháo, nhớ nhãng làm bật lên tiếng cười chua chát về tình cảnh đất nước mất chủ quyền. Đây cũng là mâu thuẫn nội tại lúc bấy giờ không thể liêu hoà được giữa kẻ sĩ muốn thi thố tài năng với đời với thực tế phi nghĩa của hoa cử học vấn.

TỪ NGÔN NGỮ CHUNG ĐẾN LỜI NÓI CÁ NHÂN (TIẾP THEO)

. KIẾN THỨC CƠ BẢN

3. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ chung của xã hội và lời nói cá nhân

Dù có những nét đặc thù như trên, song giữa ngôn ngữ chung của xã hội và lời nói cá nhân có mối quan hệ biện chứng, thống nhất. Ngôn ngữ chung là cơ sở để mỗi cá nhân sản sinh ra những lời nói cụ thể của mình, đồng thời có thể lĩnh hội lược lời nói của cá nhân khác. Nếu mỗi cá nhân không có ý thức hình thành và hiếm lĩnh được ngôn ngữ chung thì không thể tạo ra được lời nói riêng, không thể ham gia và giao tiếp chung trong xã hội.

Trong khi đó, ở mỗi cá nhân, ngôn ngữ chung được hiện thực hoá. Hơn nữa trong chính quá trình mỗi cá nhân sử dụng, ngôn ngữ chung được biến đổi và phát triển. Những sáng tạo và biến đổi trong lời nói cá nhân cần tuân theo các quy tắc và phương thức chung, có như vậy sự giao tiếp mới đạt được hiệu quả và mục đích của nó.

I. RÈN KĨ NĂNG

1. Từ *nách* là một từ phổ biến, quen thuộc với mọi người nói tiếng Việt với nghĩa "mặt dưới chỗ cánh tay nối với ngực" (*Từ điển tiếng Việt* - Hoàng Phê chủ biên). Nhưng trong câu thơ dưới đây, từ *nách* mang nghĩa khác:

Nách tường hông liễu hay sang láng giếng.

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

Từ *nách* trong câu thơ trên của Nguyễn Du chỉ góc tường. Trong câu thơ này, Nguyễn Du đã chuyển nghĩa cho từ *nách* từ mang nghĩa chỉ vị trí trên thân thể con người sang nghĩa chỉ vị trí giao nhau giữa hai bức tường tạo nên một góc. Như thế từ *nách* trong câu thơ của Nguyễn Du được dùng theo nghĩa chuyển. Nó được chuyển nghĩa theo phương thức ẩn dụ (tức là dựa vào quan hệ tương đồng giữa hai đối tượng được gọi tên).

2. Từ *xuân* vốn mang nghĩa phổ quát là: "Mùa chuyển tiếp từ đông sang hạ, trời tiết ấm dần lên, thường được coi là mở đầu của năm" (*Từ điển tiếng Việt* -

Hoàng Phê chủ biên) nhưng xuất hiện trong văn chương, từ *xuân* lại mang nhiều nghĩa khác nhau:

- Trong câu thơ: *Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại* (Hồ Xuân Hương), từ *xuân* vừa chỉ mùa xuân, vừa chỉ sức sống và nhu cầu tình cảm của tuổi trẻ.

- Trong câu thơ sau của Nguyễn Du:

Cành xuân đã bẻ cho người chuyên tay.

từ *xuân* trong *cành xuân* chỉ vẻ đẹp của người con gái, tuổi xuân của người con gái

- Từ *xuân* (*hầu xuân*) trong câu thơ của Nguyễn Khuyến (*Chén quỳnh tương ăm ắp hầu xuân*) lại có nghĩa chỉ chất men say nồng của rượu ngon, đồng thời cũng có nghĩa bóng chỉ sức sống dạt dào của tuổi trẻ, chỉ tình cảm bạn bè thâm thiết.

- Trong câu thơ của Hồ Chí Minh:

Mùa xuân là tết trồng cây,

Làm cho đất nước càng ngày càng xuân.

từ *xuân* thứ nhất có nghĩa gốc chỉ mùa xuân, mùa đầu tiên của năm, trong khi đó từ *xuân* thứ hai chỉ sức sống mới và sự tươi đẹp.

3. Từ "mặt trời" trong từ điển có nghĩa là: "Thiên thể nóng sáng, ở xa Trái Đất là nguồn chiếu sáng và sưởi ấm chủ yếu cho Trái Đất". Trong khi đó ở những câu thơ dưới đây, nó lại được dùng để chỉ những hàm nghĩa khác nhau:

a) Trong hai câu thơ sau của Huy Cận:

Mặt trời xuống biển như hòn lửa.

Sóng đã cài then đêm sập cửa.

từ *mặt trời* được dùng với nghĩa gốc (đã giải thích ở trên).

b) Trong khi đó, ở hai câu thơ sau của Tố Hữu:

Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ,

Mặt trời chân lí chói qua tim.

từ *mặt trời* lại mang ý nghĩa chỉ chân lí, lí tưởng cách mạng.

c) Hai từ *mặt trời* trong hai câu thơ sau của Viễn Phương có ý nghĩa khác nhau:

Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng,

Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ.

từ *mặt trời* thứ nhất dùng với nghĩa gốc (chỉ thiên thể trong vũ trụ), trong khi đó, từ *mặt trời* trong câu thơ thứ hai được dùng với nghĩa ẩn dụ, chỉ Bác Hồ, người đã mang lại sức sống cho dân tộc và cũng sẽ trường cửu như mặt trời vậy.

d) Trong bài thơ *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ*, Nguyễn Khoa Điềm viết:

Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi

Mặt trời của mẹ con nằm trên lưng.

Trong hai câu thơ này, từ *mặt trời* thứ nhất cũng được dùng với nghĩa gốc, từ *mặt trời* thứ hai được dùng với nghĩa ẩn dụ, chỉ đứa con của người mẹ. Đối với người mẹ, đứa con là cả một niềm hạnh phúc, niềm tin, mang ánh sáng cho cuộc đời của mẹ.

4. Tìm hiểu các từ mới trong những câu sau:

a) *Nhưng ngẫm nghĩ một chút, họ sẽ thấy những vật mọn mẩn chất chứa cả một sự thông tin sâu sắc.*

(Báo *Quân đội nhân dân*, ngày 2 - 7 - 1995)

b) *Gái miệt vườn giỏi giần, làm trăm công nghìn việc không biết mệt.*

(Minh Tuyền)

c) *Bà đứng chân trên chân dưới một cái bục gỗ ở góc gian hàng, một tay cầm micrô, tay kia đỡ dây điệnu đàn như ca sĩ.*

(Phan Thị Vàng Anh)

d) *Tôi được xem băng ghi hình mọi chi tiết của cuộc mổ [...] bằng ca-mê-ra chuyên dụng của chính máy nội soi.*

(Quang Đẩu)

Gợi ý:

Trong bốn câu trên, ở các câu *a*, *b* và *c* có ba từ do cá nhân tạo ra, chưa có trong ngôn ngữ chung của xã hội. Chúng được tạo ra trên cơ sở một tiếng đã có sẵn cùng với quy tắc cấu tạo chung hoặc chỉ dựa vào quy tắc (mô hình, kiểu) cấu tạo chung.

a) Ở câu *a*, từ *mọn mẩn* được cá nhân tạo ra khi dựa vào:

- Tiếng *mọn* với nghĩa là "nhỏ đến mức không đáng kể".

- Những quy tắc cấu tạo chung như:

+ Quy tắc tạo từ lấy hai tiếng, lặp lại phụ âm đầu (âm *m*).

+ Trong hai tiếng, tiếng gốc (*mọn*) đặt trước, tiếng lấy đặt sau.

+ Tiếng lấy lặp lại phụ âm đầu, nhưng đổi vần thành vần *ăn*.

Đây là quy tắc tạo từ lấy phổ biến trong tiếng Việt. Các từ cùng loại như: *nhỏ nhắn*, *xinh xắn*, *đều đặn*, *may mắn*, *khỏe khoắn*, *đỏ đắn*, *lành lặn*, *thẳng thắn*, *vừa vặn*,...

Từ những phân tích trên, có thể thấy, từ *mọn mẩn* trong trường hợp này được dùng với nghĩa: nhỏ nhặt, tầm thường, không đáng kể.

b) Trong câu *b*, từ *giỏi giần* cũng được tạo ra theo những quy tắc như trên: lấy

phụ âm đầu, tiếng thứ hai mang vần ăn. Từ *giỏi giắt* cũng có nghĩa: rất giỏi (sắc thái biểu cảm thể hiện sự mến mộ, thiện cảm).

c) Trong câu c, từ *điệu dàng* được tạo ra theo nguyên tắc lấy phụ âm đầu, tiến lấy đi sau và biến âm mang vần *ang* (giống như các từ *dễ dàng, nhẹ nhàng, sẽ sàng, nhịp nhàng, dở dang,...*). Từ *điệu dàng* trong trường hợp này mang hàm nghĩa: lờ dảng, làm điệu thành thạo và tự nhiên như ca sĩ thật khi biểu diễn.

d) Trong câu d, từ *nội soi* được tạo ra từ hai tiếng có sẵn trong ngôn ngữ là *nội* và *soi*, đồng thời dựa vào phương thức cấu tạo từ ghép chính phụ có tiếng chính chỉ hoạt động (đi sau) và tiếng phụ bổ sung ý nghĩa (đi trước). Phương thức cấu tạo từ này giống với phương thức tạo ra các từ như: *ngoại xâm, ngoại nhập,...*

TUẦN 4

BÀI CA NGẮT NGƯỠNG

NGUYỄN CÔNG TRÚ

I. KIẾN THỨC CỐ BẢN

1. Nguyễn Công Trứ (1778 - 1858), biệt hiệu là Hi Văn, người làng Uy Viễn huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Ông xuất thân trong một gia đình Nho học nề nếp. Từ nhỏ đến năm 1819, ông sống nghèo khó nhưng chính trong thời gian này Nguyễn Công Trứ đã có điều kiện tham gia sinh hoạt hát ca trù vốn khá phát triển ở làng Cổ Đàm gần làng ông.

Nguyễn Công Trứ học hành cần cù, say mê và mặc dầu thi cử lận đận, nhiều lần bị đánh hỏng, ông vẫn theo đuổi khoa cử đến tận năm 42 tuổi mới đỗ giải nguyên. Mặc dù sau đó, con đường hoạn lộ của Nguyễn Công Trứ thăng giáng thất thường, nhưng bằng cuộc đời cũng chính bản thân mình, ông đã chứng tỏ mình là một bề tôi trung thành với nhà Nguyễn, đồng thời cũng chứng tỏ mình là người có tài năng và nhiệt huyết trên nhiều lĩnh vực hoạt động xã hội, từ văn hoá, kinh tế đến quân sự.

Năm 1858, Nguyễn Công Trứ đã 80 tuổi, khi tiếng súng xâm lược của thực dân Pháp bùng nổ, ông vẫn dang dở xin cầm quân đi đánh giặc. Cũng năm đó, ông mất.

2. Sáng tác của Nguyễn Công Trứ chủ yếu được ghi lại bằng chữ Nôm. Trước tác của Nguyễn Công Trứ còn khoảng trên 50 bài thơ, trên 60 bài ca trù và một bộ phú nổi tiếng *Hàn nho phong vị phú*. Thể loại ưa thích nhất của Nguyễn Công Trứ là hát nói. Hát nói khá phổ biến từ các thế kỷ trước, nhất là cuối thế kỷ XVIII, song rõ ràng Nguyễn Công Trứ là người có công đầu tiên trong việc đem đến cho hát nói một nội dung phù hợp với chức năng và cấu trúc của nó.

3. *Bài ca ngắn ngửa* là một tác phẩm xuất sắc của Nguyễn Công Trứ. Tác

phẩm được làm vào sau năm 1848 (năm ông cáo quan về hưu). Bài thơ được làm theo thể ca trù. Trên cơ sở ý thức về tài năng và nhân cách của bản thân, Nguyễn Công Trứ trong *Bài ca ngất ngưỡng* đã phô trương, khoe sự ngang tàng, sự phá cách trong lối sống của ông, lối sống ít phù hợp với khuôn khổ của đạo Nho.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Trong bài thơ, ngoài nhan đề, tác giả có tới bốn lần sử dụng từ *ngất ngưỡng*. *Ngất ngưỡng* trong bài thơ được hiểu theo nghĩa là sự ngang tàng, phá cách, phá vỡ khuôn mẫu, hành vi "khắc kỉ phục lễ" của nhà nho để hình thành một lối sống thực hơn, dám là chính mình, dám khẳng định bản lĩnh cá nhân. Người *ngất ngưỡng* dám xem thường lễ, đối lập với lễ, bỏ qua danh giáo mà theo tự nhiên.

Trong bốn lần sử dụng từ *ngất ngưỡng*, ngoài từ *ngất ngưỡng* ở cuối bài thơ, ba từ còn lại được dùng gắn với hai hoàn cảnh và môi trường khác nhau. Trước hết, Nguyễn Công Trứ *ngất ngưỡng* khi hành đạo (khi làm quan, thực hiện các chức phận, ông luôn tỏ ra thẳng thắn, thậm chí dám kiến nghị, góp ý cả cho vua). Có được phong cách ngạo nghễ như vậy vì ông có tài năng thực sự và tận tâm với sự nghiệp, không hề luồn cúi để vinh thân phì gia. Trong đời thực, Nguyễn Công Trứ đã từng lập nhiều công trạng và là người có tài năng nhiều mặt mặc dù vậy ông vẫn phải chấp nhận một cuộc đời làm quan không mấy thuận lợi (ông bị thăng giáng thất thường).

Sau khi từ quan, cách ông nghỉ và chơi cũng rất ngông, rất khác thường. Ông đeo mo vào đuôi bò, ông dẫn các cô gái trẻ lên chơi chùa, ông đi hát ả đào và tự đánh giá cao các việc làm ấy. Ông có quyền *ngất ngưỡng* vì ông về hưu trong danh dự, sau khi đã làm được nhiều việc hữu ích cho dân cho nước. Theo ông, điều quan trọng nhất của nhà Nho là hoạt động thực tiễn chứ không phải là nếp sống uốn mình theo dư luận. Ông thích hát nói vì đó là môn nghệ thuật ông say mê từ nhỏ. Vì thế khi về hưu ông vẫn đi hát vì không muốn tỏ ra mình là một bậc phi phàm, khác đời như các thánh nhân.

2. Nguyễn Công Trứ biết làm quan là mất tự do. Ông coi chốn quan trường như cái lồng giam hãm con người vậy (*Ông Hi Văn tài họ đã vào lồng*). Thế nhưng ông vẫn ra làm quan vì đó là phương tiện để ông thể hiện tài năng và hoài bão của mình. Cũng bởi ông quan niệm rằng mình đã cống hiến hết tài năng và nhiệt huyết cho xã hội, cho triều đại, do đó, "nghĩa vua tôi" ông đã thực hiện trọn vẹn và ông có quyền *ngất ngưỡng* nhất so với các quan lại trong triều. Tóm lại, *ngất ngưỡng* thực chất là một phong cách sống tôn trọng sự trung thực, tôn trọng cá tính, không chấp nhận sự "khắc kỉ phục lễ", uốn mình theo lễ và danh giáo của Nho gia.

3. Trong bài hát này, Nguyễn Công Trứ đã tự kể về mình, tự thuật, tự đánh giá về bản thân. Giọng điệu tự thuật khẳng khái, đầy cá tính một lần nữa cho thấy ông sòng phẳng, thẳng thắn và có ý thức rõ ràng về phong cách sống của mình. Nguyễn Công Trứ tự hào vì đã có một cuộc sống hoạt động tích cực trong xã hội. Ông cũng

tự hào vì dám sống cho mình, bỏ qua sự gò bó của lễ và danh giáo.

4. Đến đầu thế kỉ XIX, thể hát nói (một thể thơ bác học do các tác gia người Việt sáng tạo trong môi trường văn hoá song ngữ Hán Nôm thời trung đại) phát triển mạnh. Nhiều nhà nho, nhà thơ, nhà chính trị nổi tiếng lúc đó, dường như đều gửi gắm tâm sự của mình trong hát nói. Nhờ đó thể loại này nhanh chóng chiếm được vị trí độc tôn và trở thành một khuynh hướng văn học của thời đại.

Có thể nói, so với các bài thơ Đường luật gò bó, chật trội, hát nói phóng khoáng hơn nhiều. Hát nói có quy định về số câu, về cách chia khổ nhưng nhìn chung người viết hoàn toàn có thể phá cách toàn bộ điều này để tạo nên một tác phẩm tự do về số câu, số chữ, về cách gieo vần, nhịp điệu,... Sự phóng khoáng của thể thơ đặc biệt thích hợp với việc chuyển tải những quan niệm nhân sinh mới mẻ của tầng lớp nhà nho tài tử khao khát khẳng định mình, sống theo mình, coi thường những ràng buộc chặt chẽ của lễ nghi, của xã hội.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Về tác giả

- Đó là một con người giàu khát vọng tốt đẹp! Khi còn ở nhà, gia cảnh nghèo túng, ông rất chăm chỉ lao động vừa giúp gia đình, vừa quyết chí học tập để đi thi, làm quan, nhằm cống hiến tài năng và sức lực cho đất nước. Khi ra làm quan, ông rất tận tụy, thanh liêm, bất cứ việc gì, lúc nào, ông cũng làm việc hết mình, “quyết đem tất cả sở tồn làm sở dụng”, nghĩa là: luôn mong muốn mình sống có ích nhất cho dân, cho nước.

- Đó là một con người có tấm lòng tha thiết yêu nước, yêu dân. Khi còn trẻ, sức lực dồi dào, trong chức trách của mình, ông đã lập công lớn, vừa giúp triều đình dẹp những cuộc loạn để nhân dân được sống thanh bình. Rồi ông chỉ đạo dân khai khẩn đất hoang, mở rộng và nâng cao đời sống cho dân. Hàng vạn người dân đói nghèo ở các tỉnh Thái Bình, Ninh Bình, Quảng Yên, Hải Dương từng kể nhiều chuyện cảm động về tình cảm cụ Đình điển sứ nhân từ, độ lượng. Trước nạn ngoại xâm, Nguyễn Công Trứ đã làm đơn xin đi giết giặc. Hành động ấy của một cụ già 80 tuổi thật là điều hiếm có.

- Đó là một con người có cá tính mạnh mẽ, sống rất phóng khoáng, độc đáo nhiều khi đến độ “quá cỡ”, “lập dị” như người đời thường nhận xét. Đó là một phong cách “tài tử” của một lớp nhà nho tài ba, có chí lớn, nhưng không gặp thời.

(Nhà văn và tác phẩm trong nhà trường phổ thông
Phạm Thái, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát
Nxb Giáo dục, 1997)

2. Về tác phẩm

“... Nhà nho tài tử Nguyễn Công Trứ, sau khi điểm duyệt một cách “thích trí” những hành vi “ngắt ngưỡng” của mình trong hành trình cuộc đời (cả lúc “vào lồng” lẫn lúc ra lồng), sơ kết, thì thấy mình đã đứng ngoài được các khuôn

thức: “Không Phật, không Tiên, không vương tục”...; thấy mình đã đi ở giữa những sự phân cực: “Tay kiếm cung mà nên dạng từ bi”. Dẫn đến hệ quả: khi ông Hy Văn đến thăm chùa lễ Phật, thì vẫn có: “Gót tiên theo đủng đỉnh một đôi di”, “Bụt cũng nực cười ông ngất ngưỡng”... Tất cả là cái khoái cảm tự do tinh thần của một cá nhân không bị trói buộc. Toàn bộ *Bài ca ngất ngưỡng* như một bản hồi ký tóm tắt độ ngất ngưỡng ấy chính là một biểu hiện của sự thị tài. Ngất ngưỡng ở các bình diện: bước vào cơ chế xã hội- “vào lồng”, như cách nói của ông- với các tước vị thì nên “tay ngất ngưỡng”, rồi khi đụng chạm vào các thiết chế tinh thần của cộng đồng thì thành “ông ngất ngưỡng”. Ông tự xưng là “ông” (ông Hy Văn), tự cho mình là một “tay” (tay ngất ngưỡng) một cách hãnh diện: “Ở đời ai ngất ngưỡng như ông”.

ĐỨC MẬU
(*Văn nghệ* - tháng 8-1992)

BÀI CA NGẮN ĐI TRÊN BÃI CÁT (SA HÀNH ĐOẢN CA)

CAO BÁ QUÁT

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Cao Bá Quát (1809? - 1855), người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc quận Long Biên, Hà Nội). Ông là một nhà thơ có tài năng và bản lĩnh.

Là người có tài nhưng bị sự đố kỵ của chốn quan trường, Cao Bá Quát chỉ đỗ đến cử nhân (năm 1831). Là người có nhân cách cứng cỏi và phóng khoáng, nên sau một thời gian làm quan với triều Nguyễn, Cao Bá Quát bị đẩy ra khỏi kinh đô để nhận chức giáo thụ ở phủ Quốc Oai, Sơn Tây.

Bất bình với triều đình về nhiều mặt, năm 1854, Cao Bá Quát tham gia lãnh đạo phong trào nông dân khởi nghĩa do Lê Duy Cự làm minh chủ nổi dậy ở Mỹ Lương. Cuộc khởi nghĩa thất bại, Cao Bá Quát hi sinh. Triều đình nhà Nguyễn còn thực hiện lệnh “tru di tam tộc” hết sức tàn bạo và khắc nghiệt đối với dòng họ Cao.

2. Di sản văn học của Cao Bá Quát còn khoảng 1353 bài thơ và 21 bài văn chữ Hán. Thơ văn ông bộc lộ thái độ phê phán mạnh mẽ chế độ phong kiến nhà Nguyễn trì trệ, bảo thủ, đồng thời chứa đựng tư tưởng khai sáng tự phát, phản ánh nhu cầu đổi mới của xã hội Việt Nam trong giai đoạn giữa thế kỉ XIX, khi mà nguy cơ đất nước bị phương Tây xâm lược ngày càng rõ rệt.

3. Sau khi đỗ cử nhân, Cao Bá Quát nhiều lần vào kinh đô thi Hội nhưng không đỗ tiến sĩ. *Bài ca ngắn đi trên bãi cát* có thể được hình thành trong những

lần Cao Bá Quát đi thi Hội ấy (những chuyến đi qua những tỉnh miền Trung đầy cát trắng như Quảng Bình, Quảng Trị). Trong bài thơ, nhà thơ đã mượn hình ảnh người đi trên bãi cát khó nhọc để hình dung con đường mưu cầu danh lợi đáng ghét mà ông buộc phải theo đuổi cũng như sự bế tắc của xã hội nhà Nguyễn lúc đó. Bài thơ là một trong những bằng chứng về tinh thần phê phán của ông đối với học thuật và sự bảo thủ, trì trệ của chế độ nhà Nguyễn nói chung, góp phần lí giải hành động khởi nghĩa của ông năm 1854.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Như đã giới thiệu ở trên, rất nhiều khả năng bài thơ được làm trong những lần Cao Bá Quát vào Huế thi Hội. Hành trình từ Thăng Long vào Huế qua nhiều tỉnh miền Trung như Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị là vùng có nhiều dải cát trắng mênh mông. Không phải đến Cao Bá Quát hình ảnh những bãi cát dài mới đi vào thơ văn. Trước ông, đại thi hào Nguyễn Du cũng đã từng viết:

Bốn bề bát ngát xa trông,

Cát vàng cồn nọ, bụi hồng dặm kia.

Bởi thế, chắc chắn những hình ảnh bãi cát dài (*Bãi cát lại bãi cát dài*), sóng biển và núi (*Trèo non, lội suối, giận khôn vơi*) là những hình ảnh có thực. Bởi ở miền Trung, nhất là hai tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị là dải đất hẹp, có thể bằng mắt thường nhìn thấy một phía là dãy Trường Sơn, một phía là biển Đông.

Tuy nhiên, những hình ảnh thơ này không chỉ dừng ở việc tả thực, mà nó còn mang một sức khái quát cao. Mượn hình ảnh con người như bị sa lầy trong những bãi cát dài, Cao Bá Quát muốn phê phán sự trì trệ, nặng nề trong kiểu giáo dục hiện thời. Bài thơ hé mở những cảm nhận bước đầu của Cao Bá Quát về sự cần thiết của việc đổi mới giáo dục qua cái nhìn chán ghét lối học cũ, học chỉ để mưu cầu danh lợi.

2. Sáu câu thơ:

Không học được ông tiên phép ngủ,

Trèo non, lội suối, giận khôn vơi!

Xưa nay, phùng danh lợi,

Tất cả trên đường đời.

Đầu gió hơi men thơm quán rượu,

Người say vô số, tỉnh bao người?

có vẻ rời rạc không gắn bó với nhau nhưng thực chất là một liên kết lôgic, chặt chẽ. Danh lợi (chỉ việc học hành, thi cử để đạt tới một vị trí trong chốn quan trường) chính là khái niệm sâu chuỗi toàn bộ đoạn thơ. Hai câu thơ: "Không học được ông tiên phép ngủ, - Trèo non, lội suối, giận khôn vơi" thể hiện nỗi chán nản của nhà thơ vì tự mình phải hành hạ mình để theo đuổi công danh. Trong khi đó bốn câu thơ còn lại nói về sự cám dỗ của chuyện công danh đối với người đời. Nhận định mang tính khái quát về những kẻ ham danh lợi đều phải chạy ngược chạy xuôi

nhọc nhằn vất vả được nhà thơ minh họa bằng hình ảnh người đời thấy ở đâu có quán rượu ngon đều đổ xô đến, mấy ai tỉnh táo thoát ra khỏi sự cám dỗ của rượu. Danh lợi cũng là một thứ rượu dễ làm say người. Sáu câu thơ như là bước chuẩn bị cho kết luận của tác giả: cần phải thoát khỏi cơn say danh lợi vô nghĩa.

3. Tâm trạng của tác giả khi đi trên bãi cát là tâm trạng chán nản, mệt mỏi rã rời. Tâm tư tưởng cao rộng của nhà thơ chính là ở chỗ đã nhận ra tính chất vô nghĩa của lối học khoa cử, của con đường công danh theo lối cũ. Từ chuyện đi trên cát mà liên tưởng đến chuyện lợi danh, đến chốn quan trường là một sự liên tưởng sáng tạo mà lôgic. Người đi trên cát sa lầy vào trong cát chẳng khác nào cái mối công danh, bồng lộc giống như cái bả lòi kéo con người, làm cho con người mê mồi. Nhìn thấy con đường danh lợi đầy nhọc nhằn, đầy chông gai, tuy chưa thể tìm ra một con đường đi nào khác, song Cao Bá Quát đã thấy không thể cứ đi trên bãi cát danh lợi đó mãi được.

4. *Bài ca ngắn đi trên bãi cát* là một bài thơ thuộc loại cổ thể có phần tự do về kết cấu, về vần và nhịp điệu. Nhịp điệu của bài thơ này được tạo nên chủ yếu nhờ sự thay đổi độ dài của các câu thơ cũng như sự khác nhau trong cách ngắt nhịp của mỗi câu thơ, đem lại khả năng diễn đạt phong phú. Có từng cặp đối xứng với số lượng chữ không đều nhau: 5 chữ, 7 chữ, 8 chữ. Cách ngắt nhịp khá linh hoạt, khi thì là nhịp 2/3 (*Trường sa/ phục trường sa*), khi là 3/5 (*Quân bất học/ tiên gia mĩ thuy ông*), khi lại là 4/3 (*Phong tiền tửu diếm/ hữu mĩ tửu*). Câu cuối cùng (*Quân hồ vi hồ sa thượng lập?*) không có cặp đối, như một câu hỏi buông ra đầy ám ảnh. Nhịp điệu diễn đạt sự gập ghềnh, trắc trắc của những bước đi trên bãi cát dài, tượng trưng cho con đường công danh đáng ghét vậy.

5. *Bài ca ngắn đi trên bãi cát* chỉ là một minh chứng nổi bật. Trong toàn bộ sự nghiệp thơ văn của mình, Cao Bá Quát còn nhiều lần nhắc đến chuyện thi cử, công danh như là một nỗi ám ảnh đầy bế tắc. Ví dụ trong bài *Đắc gia thư, thị nhật tác*, ông viết: "Dư sinh phù danh ngộ, - Thập niên trệ văn mặc" (Đời ta lắm lỡ vì cái danh hờ, - Hàng chục năm chìm đắm trong bút mực). Hoặc trong bài *Đình thí hạn trình chư hữu*, ông lại viết: "Vị luyện minh thì học tố quan, - Nhất danh tạo đào vị năng nhàn" (Vì lưu luyện với thời sáng sửa nên học làm quan, - Một chút danh mà lặn dận mãi chưa thể nhàn được). Còn rất nhiều bài thơ khác, ông cũng tỏ ra chán ghét việc học hành và thi cử văn chương để tìm kiếm danh lợi. Có lẽ đây chính là nguyên nhân khiến Cao Bá Quát nhận ra rằng cần phải làm một việc gì đó lớn lao hơn, có ý nghĩa hơn, có ích cho đời hơn. Đó là lí do dẫn ông đến với cuộc khởi nghĩa chống lại nhà Nguyễn.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

"... Bài thơ dựng một hình tượng nhân vật (Khách đi đường, cái tôi của tác giả) với ba cung bậc cảm xúc và suy tưởng, càng về cuối càng sâu sắc cứng cỏi, đầy bản lĩnh.

a. Sáu câu đầu:

Bãi cát, bãi cát dài,

.....
Trèo non lội suối, giận không nguôi.

vẽ một chân dung con người thật gan góc, quả cảm, vừa đậm chất hiện thực, vừa mang ý nghĩa ẩn dụ đặc sắc.

- Bãi cát, cũng là cuộc sống nói chung dài rộng, mênh mông luôn thử thách con người. Điệp từ “bãi cát” nối nhau hai lần và hình ảnh con người bước lên một bước, lại như bị đẩy lùi một bước trong ánh chiều tà mặt trời lặn đọng được thật chính xác những khó khăn, thử thách của cuộc đời đối với mỗi kiếp người.

- Giữa bãi cát buổi chiều tà ấy, người khách bộ hành đã gắng gỏi tưởng đến kiệt sức. Mỗi bước anh đi là một dòng nước mắt và mồ hôi tuôn trào lã chã. Nhưng anh không nản, trái lại chỉ tự giận mình không có phép tiên để chiến thắng đường dài, cát bỏng. Câu thơ “Không học được tiên ông phép ngủ, Trèo non, lội suối giận không nguôi” tuy là một lời than về sự hạn hẹp tài năng sức lực của mình, nhưng vẫn cháy lên một khát vọng.

b. Bốn câu tiếp:

“Xưa nay phường danh lợi...”

Say cả, hỏi tình được mấy người.”

là một sự đối chứng nghiêm khắc để khách bộ hành cũng chính là nhà thơ kẻ đang rong ruổi trên bãi cát cuộc đời tự động viên mình mà tiếp tục vững bước. Đặt hình ảnh người khách bộ hành đi trên bãi cát “Trèo non, lội suối...” với hình ảnh bọn người danh lợi “Gió thoảng hơi men trong quán rượu” bên nhau, thái độ khẳng định và phê phán của Cao Bá Quát thật rõ ràng dứt khoát. Câu hỏi “Say cả, hỏi tình được mấy người”, rạch ròi một sự đánh giá. Nói cụ thể hơn, đối với Cao Bá Quát “Phường danh lợi” kia là những kẻ ... “Say cả”. “Người tình” chẳng mấy ai và đang rong ruổi, đua đày trên bãi cát mịt mờ, đầy trắc trở.

c. Sáu câu tiếp, nhất là bốn câu cuối cùng:

Nghe ta ca "cùng đồ" một khúc:

Phía bắc núi Bắc, núi muôn lớp,

Phía nam núi Nam, sóng muôn đợt,

Sao mình anh còn trơ trên bãi cát?

Cất cao lên tiếng hát cứng cỏi đầy bản lĩnh của người khách bộ hành, cũng chính là thái độ sống mạnh mẽ của Cao Bá Quát. Bài ca “cùng đồ” của nhà thơ vừa tiếp nối hình ảnh bãi cát khủng khiếp. Ở đoạn trên, vừa nhấn mạnh thêm những thử thách mới. “Phía bắc núi Bắc... Phía nam... sóng muôn đợt”. Vậy là con đường trước mặt người đi đâu chỉ có cát mà thêm cả núi non hiểm trở, “sóng

iến” trập trùng nối tiếp. Trước cả một vũ trụ dữ dội như thế “Sao mình anh còn lơ trên bãi cát?”. Câu kết của bài thơ ngân lên như một lời tự vấn, hay một lời ứa, lời thề, một khát vọng quyết tâm tiếp bước, một mình tiếp bước. Có lẽ câu thơ mang cả ba ý nghĩa ấy. Trước những thử thách của cuộc đời, Cao Bá Quát đã ừng bản khoãn day dứt, muốn buông xuôi, nhưng rồi ông lại vượt lên và bằng một bản lĩnh của nhà nho chân chính yêu thương con người, căm ghét bất công ể đi tới và cuối cùng thì tham gia cuộc khởi nghĩa Mỹ Lương chống lại triều ình nhà Nguyễn thối nát.

Tóm lại qua bài *Sa hành đoản ca* này, chúng ta hiểu rõ hơn nhân cách của hà thơ Cao Bá Quát. Đó là một con người không chỉ rất tài hoa, giàu tình cảm hân đạo mà luôn luôn sống cứng cỏi, bản lĩnh, từng vượt qua muôn vàn khó hăn, thử thách của cuộc đời và không nguôi khát vọng đập bằng mọi chông gai, ọi cát bồng rộng dài trên con đường đi tới...”.

(*Nhà văn và tác phẩm trong nhà trường phổ thông*
Phạm Thái, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát
Nxb Giáo dục, 1997)

LUYỆN TẬP VỀ THAO TÁC LẬP LUẬN PHÂN TÍCH

1. Tự ti và tự phụ là hai thái độ trái ngược nhau nhưng đều ảnh hưởng không ốt đến kết quả học tập và công tác. Lập luận phân tích những biểu hiện và tác hại ủa hai căn bệnh nói trên cần trình bày được các ý sau:

a) Những biểu hiện và tác hại của thái độ tự ti:

- Giải thích khái niệm: Tự ti là tự đánh giá thấp mình nên thiếu tự tin. Tự ti oàn toàn khác với khiêm tốn.

- Những biểu hiện của thái độ tự ti:

+ Không dám tin tưởng vào năng lực, sở trường, sự hiểu biết,... của mình.

+ Nhút nhát, tránh những chỗ đông người.

+ Không dám mạnh dạn đảm nhận những nhiệm vụ được giao.

...

- Tác hại của thái độ tự ti.

b) Những biểu hiện và tác hại của thái độ tự phụ:

- Giải thích khái niệm: Tự phụ là thái độ đề cao quá mức bản thân, tự cao, tự ại đến mức coi thường người khác. Tự phụ khác với tự hào.

- Những biểu hiện của thái độ tự phụ:

+ Luôn đề cao quá mức bản thân.

- + Luôn tự cho mình là đúng.
- + Khi làm được một việc gì đó lớn lao thì thậm chí còn tỏ ra coi thường người khác.

...

- Tác hại của tự phụ.

c) Xác định thái độ hợp lí: cần phải biết đánh giá đúng bản thân để phát huy được hết những điểm mạnh cũng như có thể khắc phục được những điểm yếu.

2. Viết lập luận phân tích hình ảnh sĩ tử và quan trường trong hai câu thơ:

Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ,

Âm oẹ quan trường miệng thét loa.

(Trần Tế Xương, Vịnh khoa thi Hương)

Có thể triển khai phân tích các ý sau:

- Nghệ thuật sử dụng từ ngữ giàu hình tượng và cảm xúc qua các từ: *lôi thôi* *âm oẹ*.

- Nghệ thuật đảo trật tự cú pháp nhằm nhấn mạnh vào dáng điệu và hành động của sĩ tử và quan trường.

- Sự đối lập giữa sĩ tử và quan trường (nhưng cả hai đều hài hước).

- Nêu cảm nghĩ chung về cách thi cử trường ốc ngày xưa.

Với các ý dự định triển khai như trên, có thể chọn viết đoạn văn lập luận phân tích theo kiểu *tổng - phân - hợp*.

- Giới thiệu hai câu thơ và định hướng phân tích.

- Triển khai phân tích cụ thể nghệ thuật sử dụng từ ngữ, phép đối lập, điệp ngữ,...

- Nêu cảm nghĩ về cách thi cử dưới thời phong kiến.

TUẦN 5

LỄ GHÉT THƯƠNG

(TRÍCH TRUYỆN LỤC VÂN TIÊN)

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. *Truyện Lục Vân Tiên* được Nguyễn Đình Chiểu sáng tác vào đầu những năm 50 của thế kỉ XIX, khi ông đã bị mù, về dạy học và chữa bệnh ở Gia Định.

ruyện ban đầu được các học trò của Nguyễn Đình Chiểu ghi chép và truyền bá trong phạm vi nhà trường, sau đó mới lan truyền nhanh chóng ra ngoài xã hội, biến thành một truyện kể, lưu truyền chủ yếu bằng phương thức truyền miệng, qua những sinh hoạt văn hóa dân gian phổ biến ở Nam Kỳ như "kể thơ", "nói thơ", "hát ơ" *Lục Vân Tiên*.

Cốt truyện *Lục Vân Tiên* xoay quanh cuộc xung đột giữa thiện và ác, nhằm đề cao tinh thần nhân nghĩa, thể hiện khát vọng lí tưởng của tác giả và của nhân dân đương thời về một xã hội tốt đẹp mà ở đó mọi quan hệ giữa con người với con người đều thấm đượm một tình cảm yêu thương nhân ái. *Truyện Lục Vân Tiên* đậm đà chất Nam Bộ. Ngôn ngữ thơ bình dị, nôm na mang nhiều chất dân dã, đời thường. Nhân vật được khắc họa chủ yếu qua hành động, ngôn ngữ, cử chỉ hơn là qua diễn biến nội tâm.

2. Đoạn trích này nằm ở phần đầu của truyện, từ câu 473 đến câu 504 trong tổng số 2082 câu của truyện thơ. Lục Vân Tiên và Vương Tử Trực kết nghĩa anh em, rồi cùng tới kinh đô ứng thí. Họ vào nghỉ trong một quán trọ, ở đây, họ gặp Trịnh Hâm và Bùi Kiệm. Bốn người cùng làm thơ để thử tài cao thấp. Thấy Tiên, rước làm thơ nhanh và hay, Kiệm và Hâm có ý nghi ngờ hai người sao chép thơ cổ. Rước tình cảnh ấy, ông quán tỏ ra khinh bỉ vô cùng những kẻ bất tài lại hay đổ kị. Ông Quán nằm trong hệ thống các lực lượng phù trợ cho nhân vật chính trên con đường thực hiện lí tưởng nhân nghĩa. Dù chỉ xuất hiện ít, nhưng nhân vật đã để lại trong lòng người đọc những ấn tượng khó phai. Ông Quán có dáng dấp một nhà nho đi ở ẩn song tính cách lại mang đậm chất dân dã miền Nam: nóng nảy, bộc trực, ghét kẻ tiểu nhân, ích kỉ nhỏ nhen, nhưng lại giàu lòng thương yêu những con người bất hạnh. Ở đoạn sau, khi biết Vân Tiên gặp cảnh ngộ éo le, phải bỏ thi về chịu tang mẹ, ông đã bươn bả đuổi theo giúp đỡ chàng. Đoạn thơ trích kể lại cuộc đối thoại giữa ông và bốn chàng nho sinh trong quán rượu.

Sau lời ông Quán, Vân Tiên, Tử Trực đều cảm phục và ngợi ca, trong khi đó, Trịnh Hâm còn mắng lại. Trong lòng Trịnh Hâm cũng bắt đầu nảy sinh sự đố kị, ghen ghét, sẽ dẫn đến hành động tội ác của hắn ở đoạn sau.

Đoạn trích thể hiện tình cảm yêu ghét phân minh, mãnh liệt và tấm lòng thương dân sâu sắc của Nguyễn Đình Chiểu.

I. RÈN KĨ NĂNG

1. Đoạn thơ có nhiều điển cố rút ra từ sử sách Trung Quốc. Đây là một trong những chất cơ bản của văn chương trung đại - tính ước lệ. Các điển tích thể hiện rất rõ sự ghét thương minh bạch của ông Quán với từng kiểu con người và từng triều đại. Đời Kiệt, Trụ thì hoang dâm vô độ, rượu chè, trai gái đến mức tột cùng (vua Trụ lấy rượu chứa thành ao, lấy thịt treo thành rừng rồi cho bọn con trai, con gái hả sức ăn chơi, dâm dật, xem đó là thú vui). Đời U, Lệ thì lắm đa đoan (U Vương say đắm Bao Tự. Bao Tự thích nghe tiếng lụa xé, bởi vậy mà để mua vui cho người

đẹp, vua có thể sai người mỗi ngày xé hàng trăm tấm lụa. U Vương còn sai quân lính đốt lửa hiệu trên núi Li Sơn để quân các nước chư hầu tưởng có biến, tất tả kéo đến ứng cứu, mục đích chỉ cốt để làm cho Bao Tự... bật cười). Đời Ngũ Bá, thì quý thì lộn xộn, chia lìa, đổ nát, chiến tranh liên miên. Tất cả các triều đại được nhắc đến trong lời ông Quán đều có một điểm chung, đó là sự suy tàn. Những người đứng đầu nhà nước thì say đắm trong tử sắc, không chăm lo đến đời sống của nhân dân.

Phê phán các triều đại suy tàn, Nguyễn Đình Chiểu đã đứng trên lập trường nhân dân. Ở trong đoạn thơ trích này, mỗi cặp câu lục bát là một tiếng *dân* được nhắc đến. Tất cả những lời kết tội đều gần như xoay quanh một ý: ở các thời đó, chỉ có dân là phải gánh chịu mọi tai ách, khổ đau ("Để dân đến nỗi sa hầm sả hang,... Khiến dân lương chịu lầm than muôn phần,... Chuộng bề dối trá làm dân nhọc nhằn,... Sớm đâu tới đánh lăng nhăng dối dân"). Như vậy tác giả đã xuất phát từ quan điểm nhân dân mà phẩm bình lịch sử. Đó là cơ sở của sự ghét, ghét sâu sắc, cay nghiệt đến tột cùng cảm xúc (*Ghét cay, ghét đắng, ghét vào tận tâm*).

Đi liền ngay sau những câu thơ bày tỏ thái độ ghét là những câu thơ bày tỏ thương. Lẽ thương hướng đến những con người cụ thể như: đức thánh nhân, thái Nhan Tử, ông Gia Cát, thầy Đồng Tử, người Nguyên Lượng, ông Hàn Dũ, thầy Liêm, Lạc. Đây đều là những người có tài, có đức và nhất là họ đều có chí muốn hành đạo giúp đời, giúp dân nhưng đều không đạt được sở nguyện của mình không được xã hội phong kiến chấp nhận (Khổng Tử lận đận "Khi nơi Tống V lúc Trần, lúc Khuông", Nhan Uyên thì "dở dang" chết sớm, Gia Cát Lượng thì "c đành phui pha" vì không thể xoay chuyển nổi thời vận của nhà Hán, Đồng Trọng Thư chí lớn mà "không ngôi", Nguyên Lượng phải "lui về cày", Hàn Dũ thì bị "đà đi xa", Liêm, Lạc bị "xua đuổi"). Bấy nhiêu con người đều có những nét đồng cảm ít nhiều với chính Nguyễn Đình Chiểu. Bởi chính nhà thơ cũng đã từng nuôi chí hành đạo giúp đời, lập nên công danh sự nghiệp. Nhưng cuộc đời nhà thơ có quá nhiều bất hạnh, hơn nữa thời buổi nhiễu nhương khiến những người tài đức cũng phải lẩn tránh những nơi danh lợi. Bởi thế, tình thương yêu đối với mỗi con người trong lịch sử ở đây cũng chính là niềm cảm thông sâu sắc tận đáy lòng Nguyễn Đình Chiểu. Nguyễn Đình Chiểu đã vì cuộc đời, vì sự bình an của nhân dân mà thương mà tiếc cho những tài năng không được trọng dụng, để đến nỗi đành phải "phui pha".

2. Đoạn trích khá thành công trong việc sử dụng cặp từ đối nghĩa *ghét thương*. Từ *ghét* và *thương* đều được lặp lại 12 lần, sắp đặt sóng đôi, đăng đối kết linh hoạt (hay *ghét* - hay *thương*; *thương ghét* - *ghét thương*; *ghét ghét* - *thương thương*; lại *ghét* - lại *thương*). Phép lặp cũng như sự vận dụng linh hoạt hai từ *ghét thương* đã giúp biểu hiện nổi bật và phân minh hai tình cảm trong tâm hồn tác giả. Trong trái tim của nhà thơ, ghét và thương rành rọt, không mập mờ, lẫn lộn và để sâu nặng, không nhạt nhòa, chung chung. Việc lặp lại hai từ này cũng làm tăng lên

đáng kể cường độ của cảm xúc: yêu thương và căm ghét đều đạt đến độ tột cùng, đều hết sức nồng nhiệt.

3. *Yêu và ghét* là hai tình cảm có mối quan hệ khăng khít không thể tách rời trong tâm hồn của nhà thơ. Bởi thương đến xót xa trước cảnh nhân dân phải chịu lầm than, khổ cực, thương những con người tài đức mà bị vùi dập, phải mai một tài năng, chí nguyện nên Nguyễn Đình Chiểu càng căm ghét sâu sắc những kẻ làm hại dân, hại đời, đẩy con người vào những cảnh ngộ éo le, oan nghiệt. Trong trái tim yêu thương mệnh mông của nhà thơ, hai tình cảm *yêu, ghét* cứ đan cài, nối tiếp nhau hoà cùng nhịp đập với cuộc đời, với nhân dân, bởi "Vì chưng hay ghét cũng là hay thương". Đó chính là đỉnh cao tư tưởng và tình cảm của Nguyễn Đình Chiểu vậy.

Đoạn thơ mang tính chất triết lí đạo đức mà không hề khô khan, cứng nhắc, rái lại vẫn giàu chất trữ tình và đạt dào cảm xúc. Những cảm xúc sâu sắc và nồng thắm đó xuất phát từ cõi tâm trong sáng, cao cả của nhà thơ, từ một trái tim nặng trĩu tình đời, tình người tha thiết.

4. Câu thơ thu tóm toàn bộ ý nghĩa tư tưởng và tình cảm của cả đoạn trích là câu: "Vì chưng hay ghét cũng là hay thương".

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Về tác phẩm (*Truyện Lục Vân Tiên*)

" Và cái trữ tình trong *Lục Vân Tiên* thật đáng mến, đáng yêu, một chất trữ tình đôn hậu mà không thiếu bề sâu sắc. Ta hãy thử lấy một ví dụ thôi, đó là chung quanh bức tượng của Nguyệt Nga vẽ Vân Tiên. *Truyện Lục Vân Tiên* sau khi mở đầu bằng một cảnh dân chạy giặc, thì bắt đầu ngay một câu chuyện tình giữa Kiều Nguyệt Nga và Lục Vân Tiên; cái chí tình của Nguyệt Nga, ngay những lúc đầu, đã làm cho người đọc cảm động. Việc Nguyệt Nga nhớ Vân Tiên, vẽ ra thành một *bức tượng* hình Vân Tiên, và từ đó không rời *bức tượng* nữa, là một điển hình ai ai cũng nhớ từ đó về sau, hề có Nguyệt Nga là có *bức tượng* Vân Tiên, Nguyệt Nga tượng trưng cho sự chung tình, lòng chung thủy. Hình ảnh Nguyệt Nga rất trong trẻo, rất đáng quý mến; người con gái ấy thông minh, biết suy nghĩ, biết xử sự hợp nghĩa, hợp tình. Bức tượng Vân Tiên đã thành một điệp khúc trong truyện thơ. Khi bắt đầu vẽ tượng:

Lâu lâu một tấm lòng thành,

Hóa ra một bức tượng hình Vân Tiên

Cái tình yêu muôn thuở của con người, khi thì nó hóa ra dặt gắm, như *chức cảm hồi văn* của nàng Tô Huệ, khi thì nó ẩn trong tiếng đàn, như chuyện nàng Kiều, khi nó hóa thành những bài thơ như trong *Tình sử*, khi nó hóa thành một *bức chân dung* hồi kí như chuyện Kiều Nguyệt Nga.

Lục ông đến thăm Kiều công, cha của Nguyệt Nga, cho biết tin đồn vang là Vân Tiên đã chết. Nghe tin đó:

*Nguyệt Nga đứng dựa hên phòng,
Tay ôm bức tượng khóc ròng như mưa.*

... Khi Nguyệt Nga được vớt lên, cùng vớt liền với bức tượng. Đến khi vào ở nhà Bùi Ông, không ở được, bởi con là “Bùi Kiệm máu dê”, phải trốn ra đi, thì cũng:

*Dán trong vách phấn một tờ,
Vai mang bức tượng kíp giờ ra đi.*

Đến lúc tái hợp Vân Tiên- Nguyệt Nga cũng là nhờ bức tượng Vân Tiên:

*Hỏi rằng bức ấy tượng chi,
Khen ai khéo vẽ dung nghi giống mình.*

Như vậy, Nguyệt Nga với bức tượng là một điển hình của tình yêu chung thủy; tâm sự Nguyệt Nga, chung quanh Nguyệt Nga, đã làm nảy bao câu trữ tình đôn hậu và sâu sắc ở ngôi bút **Đô Chiêu**”.

Xuân Diệu

(Mấy vấn đề về cuộc đời và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu (Tái bản).

NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1969, tr.45-47)

2. Về đoạn trích

*"Quán rằng: ghét việc tầm phào,
Ghét cay, ghét đắng, ghét vào tận tâm".*

Chính thái độ yêu ghét dứt khoát mãnh liệt ấy đã tạo cho truyện *Lục Vân Tiên* một tinh thần đấu tranh, một tinh thần phấn khởi lôi kéo người đọc...

... Thương và ghét đều vì nhân dân. Làm lợi cho dân thì thương, làm hại cho dân thì ghét:

Ghét đời Kiệt Trụ mê dân

...

Sớm đâu tôi đánh lảng nhằng rồi dân.

... Nguyễn Đình Chiểu cũng đứng trên lập trường nhân nghĩa của nhân dân mà có một thái độ dứt khoát: yêu và ghét, “Ghét cay, ghét đắng, ghét vào tận tâm”... Thái độ thật dứt khoát ấy được xây dựng trên một lý tưởng vững chắc bền bỉ, không gì lay chuyển nổi. Nhân vật Kiều Nguyệt Nga tiêu biểu cho cái lý tưởng ấy. Trong truyện *Lục Vân Tiên* mỗi nhân vật chính diện đều theo đuổi một lý tưởng như vậy”.

Vũ Đình Liên

(Mấy vấn đề về cuộc đời và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu, Sđd)

CHẠY GIẶC

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Sự xâm lược của thực dân Pháp và cuộc chiến đấu của nhân dân ta chống xâm lược đã tác động hết sức sâu sắc đến đời sống của toàn dân tộc cũng như tâm tính của mỗi con người. Nguyễn Đình Chiểu cũng vậy. Nếu như trước đó ông còn ca ngợi nhân nghĩa, đề cao đạo Khổng thì bây giờ toàn bộ thơ văn của ông chuyển hẳn sang trận địa mới: đánh giặc, cứu nước. Không một bài thơ nhỏ nào của ông làm ra trong thời gian này lại không cái chí hướng ấy, cái tâm sự ấy.

2. *Chạy giặc* là một trong những sáng tác tiêu biểu của Nguyễn Đình Chiểu trong giai đoạn đầu khi thực dân Pháp mới đặt chân lên đất Nam Kỳ. Bài thơ thể hiện niềm đau xót khôn nguôi trước tình cảnh đất nước và nhân dân bị rơi vào cảnh khói lửa lầm than.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Bài thơ mở đầu tiếng súng Tây ùng oàng đột ngột dội lên:

*Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây,
Một bàn cờ thế phút sa tay.*

Nhà thơ thật khéo chọn cái khung cảnh để gợi cái sự nhón nhác của nhân dân trước tiếng súng xâm lược của kẻ thù. Khung cảnh ấy là cái chợ - nơi ồn ào, náo nhiệt nhất của mọi miền quê, cũng là nơi cùng lúc tập hợp đông người nhất, thế nên cái sự nháo nhác kia mới nổi lên thật rõ và càng rõ thêm cái ý: sự trù phú, đông đúc giờ đã bị phá tan. Tình cảnh đất nước thật nguy khốn quá. Nó chẳng khác gì một bàn cờ thế mà ta bị họ dồn vào thế hiểm nghèo, bí bách và nguy nan. Hai câu thơ mang đến nhận thức. Đất nước ta đã rơi vào tay giặc. Thực dân Pháp từng bước tấn công vào ba tỉnh miền Đông rồi cả ba tỉnh miền Tây Nam Bộ. Cụm từ "tiếng súng tây" báo hiệu một kẻ thù mới. Nó không phải là kẻ thù từ phương Bắc mà từ phương Tây tới.

Hai câu thơ như một thông báo: đất nước đã rơi vào thảm họa của giặc ngoại xâm. Cách thể hiện bằng hình ảnh, bằng ngôn ngữ như chỉ mặt đặt tên kẻ thù để mọi người cùng thấy. Đằng sau những hình ảnh, câu chữ ấy hẳn là nỗi xót xa.

Bốn câu thơ tiếp là những câu thơ tả thực:

*Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy,
Mất ổ bầy chim dáo dác bay.
Bến Nghé của tiền tan bọt nước,
Đồng Nai tranh ngói nhuốm màu mây.*

Cảnh tan đàn, sẻ nghé. Con người bơ vơ bỏ nhà chạy giặc không định hướng,

không ai dắt dẫn, biết về đâu. Mượn hình ảnh bầy chim mất ổ dáo dác bay để diễn tả cảnh hốt hoảng, ngơ ngác, tan tác của con người khi giặc đến là một sự liên tưởng sắc sảo và tinh tế.

Bến Nghé, Đồng Nai những địa danh vừa cụ thể vừa mang tính khái quát cho những vùng đất Nam Bộ, bị giặc đốt, phá phách, cướp bóc. Tất cả đều tan tác, trơ bay. Giặc đi đến đâu là cướp, phá, đốt nhà cửa, giết hại sinh linh đến đó. Câu thơ được viết ra bằng nỗi xót xa trước tình cảnh của người dân vô tội, bằng sự căm thù chứa trong tâm can. Những câu thơ như góp lửa cho lòng căm thù quân cướp nước để bốc cao thiêu cháy kẻ thù xâm lược và lũ đề hèn đầu hàng nhục nhã. Tuy không có điều kiện để đứng vào đội ngũ chiến đấu, thầy Đồ Chiểu đã dùng ngòi bút của mình để kể tội quân cướp nước và xót xa trước tình cảnh của nhân dân. Thơ văn của ông mang tính chiến đấu và nhân cách sáng ngời của nhà thơ cũng ở đó.

2. Hai câu cuối bài:

Hỏi trang đẹp loạn rày đâu vắng,

Nỡ để dân đen mắc nạn này?

Nguyễn Đình Chiểu đặt ra câu hỏi, không phải hỏi chung chung mà hỏi rất cụ thể. “Trang” chỉ người đáng kính trọng. “Trang đẹp loạn” là hỏi người có chức trách trước tình cảnh của đất nước, của nhân dân. Nhà thơ đề cao họ trong mấy từ này. Song câu kết bài “Nỡ để dân đen mắc nạn này” lại hạ thấp họ. Mũ áo xênh xang, tài thao lược để đâu. Sự thờ ơ vô trách nhiệm của triều đình nhà Nguyễn, của vua, quan chức sắc, của tư tưởng bạc nhược, của hành động hèn nhát có thấy gì không? Câu hỏi như một cái tát không kìm nén của một người yêu nước vào mặt những con người ấy. Đồng thời nhà thơ cũng không giấu nỗi xót xa.

Bài thơ vừa tả thực, vừa khái quát để vừa kể tội quân giặc vừa xót xa trước tình cảnh nhân dân. Giá trị hiện thực của bài thơ góp phần làm nên tính chiến đấu mạnh mẽ của thơ văn thầy Đồ Chiểu.

BÀI CA PHONG CẢNH HƯƠNG SƠN

(HƯƠNG SƠN PHONG CẢNH CA)

CHU MẠNH TRINH

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Chu Mạnh Trinh (1862 - 1905) hiệu Trúc Vân, người làng Phú Thị, tổng Mỹ Sở, huyện Đông Yên, phủ Khoái Châu (nay là huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên). Ông đậu tiến sĩ năm 1892. Là một người tài hoa, Chu Mạnh Trinh không chỉ là thi Nôm mà còn có tài về kiến trúc. Ông từng tham gia trùng tu chùa Thiên Trù trong quần thể Hương Sơn.

2. Hương Sơn còn gọi là chùa Hương, là một quần thể thắng cảnh và kiến trúc nổi tiếng tại huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây. Hàng năm lễ hội chùa Hương được tổ chức từ tháng giêng đến tháng ba âm lịch.

3. *Hương Sơn phong cảnh ca* có thể được làm trong dịp nhà thơ tham gia sửa sang ngôi chùa Thiên Trù ở Hương Sơn. Bài hát nói miêu tả cảnh vật nên thơ, nên hoạ của Hương Sơn, đồng thời thể hiện sự hoà quyện giữa cảm hứng tôn giáo đầy thành kính, trang nghiêm với tình yêu giang sơn đất nước tươi đẹp.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Một cái nhìn bao quát về cảnh vật khi Chu Mạnh Trinh đến với chùa Hương được thể hiện ở câu: “Bầu trời cảnh bụi”. Nhà thơ chỉ ra cảnh tượng “kìa non nước nước mây mây”. Đó là không gian của núi non, sông nước, mây trời. Núi non soi mình bên dòng suối Yến. Mây trời lồng lộng trên quần thể Hương Sơn. Cái thú đến với Hương Sơn là đến với “Bầu trời cảnh bụi” là sự ao ước của bao người trong đó có nhà thơ (Thú Hương Sơn ao ước bấy lâu nay). Cảnh vật hiện ra là cảnh của thiên nhiên và cũng là cảnh tôn giáo. Lòng ngưỡng mộ với cảnh Phật cộng với cảm nhận tinh tế của một nhà thơ, Chu Mạnh Trinh đã bật lên câu hỏi “Đệ nhất động hời là đây có phải”.

Giọng thơ khoan thai, nhẹ nhàng như ru, như mời mọc. Tâm hồn thi sĩ như băng khuâng, băng lắng trong tĩnh tại của tâm linh mà vẫn tỉnh táo lạ thường. Con người đến nơi này như rũ sạch mọi thứ phàm tục. Bốn câu thơ đầu tạo cảm xúc cho bài thơ hát nói.

Cảnh vật trong bài hát nói mang màu sắc tôn giáo (đạo Phật) với tất cả tấm lòng ngưỡng mộ trang nghiêm nhưng gắn kết với tình yêu cái đẹp thiên nhiên của nhà thơ, với những cảnh “thỏ thẻ rừng mai”, “Lũng lờ khe Yến”, “Lồng bóng nguyệt”, “Uốn thang mây”. Sự hoà quyện giữa cảm hứng tôn giáo trang nghiêm này với lòng yêu quê hương đất nước là giá trị nhân bản cao đẹp trong tâm hồn thi nhân. Nó trợn tạo ra sự thanh cao, tinh khiết, lâng lâng của hồn người. Cảm hứng tôn giáo không phải là sự mê tín dị đoan mà là một nhu cầu tinh thần mang tính người của một bút pháp tài hoa.

2. Nhà thơ tả cảm giác của khách vãn cảnh Hương Sơn khi nghe tiếng chuông chùa như sau:

Thoảng bên tai một tiếng chày kinh,

Khách tang hải giật mình trong giấc mộng.

Du khách từ cái thế giới đầy biến động ngoài kia vào đây dường như cũng bùng nổ, nghĩa là cũng nhập vào làm một với cảnh bụi chốn này. Con người đi vào cảnh thắng thót với tiếng chày kinh. Tất cả đều cởi bỏ mọi phiền lụy của trần gian để hoà nhập vào cái không khí linh thiêng nơi chốn Phật này. Tại khoảnh khắc ấy, cả chim, cá và người đều dường như thoát tục. Cái sinh khí Hương Sơn vô hình là thế, vậy mà thi nhân đã thấy nó hiện hữu trong tất cả, hoà tan trong tất cả. Đó

đúng là một sự nắm bắt tinh tế, thần tình.

3. Cách miêu tả của nhà thơ làm cho cảnh vật trở nên có hồn, **phảng phất** không khí của thần tiên, xa lánh với cõi trần đầy bụi bặm.

Cách miêu tả làm cho bức tranh Hương Sơn nên thơ, nên hoạ:

“Nhác trông lên.... gấm dệt”

Những câu thơ nhất mực trong sáng. Đó là sản phẩm của một **cảm hứng** thẩm mĩ cao độ. Yêu cái đẹp của cảnh vật đã gắn liền với lòng yêu quê hương đất nước.

BÀI VIẾT SỐ 2: NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

(BÀI LÀM Ở NHÀ)

I. ĐỀ BÀI THAM KHẢO

1. Cảm nghĩ của anh (chị) về giá trị hiện thực sâu sắc của đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh* (trích *Thượng kinh ký sự*) của Lê Hữu Trác.

2. Hình ảnh người phụ nữ Việt Nam thời xưa qua bài *Bánh trôi nước*, *Tự tình* (bài II) của Hồ Xuân Hương và bài *Thương vợ* của Trần Tế Xương?

3. Nhân cách nhà nho chân chính trong *Bài ca ngắn đi trên bãi cát* của Cao Bá Quát (hoặc *Bài ca ngất ngưỡng* của Nguyễn Công Trứ).

II. GỢI Ý TRẢ LỜI

1. a) Phân tích đề.

- Đề bài này thuộc dạng đề định hướng rõ về nội dung và thao tác **nghị luận**.

- Yêu cầu về nội dung: Giá trị hiện thực sâu sắc của đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh*.

- Yêu cầu về hình thức: Đây là đề bài thuộc kiểu bài **nghị luận văn học** (phát biểu cảm nghĩ về giá trị hiện thực của văn bản). Dẫn chứng chủ yếu lấy trong đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh*.

b) Lập dàn ý.

Các ý cần trình bày là:

- Bức tranh hiện thực sinh động về cuộc sống xa hoa nơi phủ chúa:

+ Quang cảnh nơi phủ chúa hiện lên cực kì xa hoa, tráng lệ và **không kém phần thâm nghiêm**. Cảnh nói lên uy quyền tột bậc của nhà chúa.

+ Cùng với sự xa hoa trong quang cảnh là cung cách sinh hoạt **đầy kiêu cách**.

- Từ bức tranh này, ta nhận thấy thái độ phê phán nhẹ nhàng mà **thấm thía** của tác giả, đồng thời dự cảm được sự suy tàn của giai cấp thống trị Lê - Trịnh thế kỉ

XVIII đang tới gần.

2. Các ý chính cần đạt là:

- Giới thiệu về hình ảnh người phụ nữ trong văn học nói chung.
- Cảm hứng về người phụ nữ trong thơ Hồ Xuân Hương và thơ Trần Tế Xương.
- Qua ba bài thơ, hình ảnh người phụ nữ Việt Nam thời xưa được thể hiện nổi bật ở những phẩm chất sau:

+ Người phụ nữ chịu nhiều thiệt thòi, gian nan, vất vả:

* Ở bài *Bánh trôi nước*, đó là thân phận nổi nênh của người phụ nữ. Họ không có quyền quyết định tình duyên, thậm chí cuộc sống của mình. Đó là người phụ nữ mang dấn dập của những người phụ nữ tội nghiệp trong ca dao.

* Ở bài *Tự tình*, đó là nỗi buồn về thân phận, về chuyện tình duyên, về hạnh phúc gia đình - điều quan trọng và ý nghĩa nhất của người phụ nữ.

* Ở bài *Thương vợ*, đó là hình ảnh người vợ lận lộn, khuya sớm vất vả quanh năm vì những gánh nặng gia đình.

+ Người phụ nữ với nhiều phẩm chất tốt đẹp và nhiều khao khát yêu thương:

* Trong hai bài thơ của Hồ Xuân Hương, hình ảnh người phụ nữ còn hiện lên nổi bật với niềm khát khao yêu thương và khát khao được yêu thương mãnh mẽ.

* Ở bài *Thương vợ*, hình ảnh bà Tú hiện lên nổi bật với vẻ đẹp truyền thống của người phụ nữ Việt Nam, đó là sự chịu thương, chịu khó, đức sinh sinh vì chồng con, vì gia đình.

3a) Về nhân cách nhà Nho trong *Bài ca ngắn đi trên bãi cát* của Cao Bá Quát.

- Vẻ đẹp nhân cách nhà Nho trong bài thơ này chủ yếu được thể hiện ở tầm nhìn xa rộng của Cao Bá Quát.

- Tầm tư tưởng cao rộng của nhà thơ chính là ở chỗ đã nhận ra tính chất vô nghĩa của lối học khoa cử, của con đường công danh theo lối cũ. Từ chuyện đi trên cát mà liên tưởng đến chuyện lợi danh, đến chốn quan trường là một sự liên tưởng sáng tạo mà logic. Người đi trên cát sa lầy vào trong cát chẳng khác nào cái mũi công danh, bóng lộn giống như cái bả lôi kéo con người, làm cho con người mê muội.

- Nhìn thấy con đường danh lợi đầy nhọc nhằn, đầy chông gai, tuy chưa thể tìm ra một con đường đi nào khác, song Cao Bá Quát đã thấy không thể cứ đi trên bãi cát danh lợi đó mãi được.

b) Vẻ đẹp nhân cách nhà Nho trong bài *Bài ca ngất ngưỡng* của Nguyễn Công Trứ.

- Vẻ đẹp nhân cách nhà Nho trong bài thơ này chủ yếu được thể hiện ở thú chơi "ngông" của con người cậy tài, hiểu sâu sắc cái tài của mình.

- Trên cơ sở ý thức về tài năng và nhân cách của bản thân, Nguyễn Công Trứ

trong *Bài ca ngất ngưỡng* đã phổ trương, khoe sự ngang tàng, sự phá cách trong lối sống của ông, lối sống ít phù hợp với khuôn khổ của đạo Nho.

- Nguyễn Công Trứ *ngất ngưỡng* khi hành đạo (khi làm quan, thực hiện các chức phận, ông luôn tỏ ra thẳng thắn, thậm chí dám kiến nghị, góp ý cả cho vua). Có được phong cách ngạo nghễ như vậy vì ông có tài năng thực sự và tận tâm với sự nghiệp, không hề luôn cúi để vinh thân phì gia. Trong đời thực, Nguyễn Công Trứ đã từng lập nhiều công trạng và là người có tài năng nhiều mặt mặc dù vậy ông vẫn phải chấp nhận một cuộc đời làm quan không mấy thuận lợi (ông bị thăng giáng thất thường).

- Sau khi từ quan, cách ông nghĩ và chơi cũng rất ngông, rất khác thường. Ông đeo mo vào đuôi bò, ông dẫn các cô gái trẻ lên chơi chùa, ông đi hát ả đào và tự đánh giá cao các việc làm ấy. Ông có quyền *ngất ngưỡng* vì ông về hưu trong danh dự, sau khi đã làm được nhiều việc hữu ích cho dân cho nước. Theo ông, điều quan trọng nhất của nhà Nho là hoạt động thực tiễn chứ không phải là nếp sống ưỡn mình theo dư luận. Ông thích hát nói vì đó là môn nghệ thuật ông say mê từ nhỏ. Vì thế khi về hưu ông vẫn đi hát vì không muốn tỏ ra mình là một bậc phi phàm khác đời như các thánh nhân.

TUẦN 6

VĂN TẾ NGHĨA SĨ CẦN GIUỘC

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nguyễn Đình Chiểu là một cây bút xuất sắc của văn học Nam Bộ nói riêng và của văn học dân tộc nói chung. Cuộc đời ông là tấm gương lớn về ý chí và nghị lực sống, về lòng yêu nước thương dân nồng nàn tha thiết và về tinh thần đấu tranh kiên cường bất khuất trước kẻ thù xâm lược.

2. Bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* ra đời vào khoảng cuối năm 1861, đầu năm 1862, trước khi triều đình kí hoà ước nhượng ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho thực dân Pháp. Vào thời điểm này, thành Gia Định đã thất thủ, Nguyễn Đình Chiểu lánh về Cần Giuộc. Trước thế giặc mạnh, phong trào kháng chiến chống Pháp của nhân dân Nam Kỳ không tránh khỏi những thất bại nặng nề. Bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu ra đời trong lúc đó. Nó khích lệ cao độ tinh thần yêu nước, lòng căm thù giặc và ý chí chiến đấu bảo vệ Tổ quốc. Có thể nói lần đầu tiên trong văn học dân tộc, người nông dân nghĩa sĩ chống ngoại xâm đã được dựng một bức tượng đài bất tử.

I. RÈN KĨ NĂNG

A. Phần I: Tác giả

1. Những nét chính về cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu:

Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888), người làng Tân Thới, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định. Ông xuất thân trong một gia đình nhà Nho, cha người gốc Thừa Thiên - Huế. Năm 1843, Nguyễn Đình Chiểu đỗ tú tài tại trường thi Gia Định. Năm 1846, ông ra Huế học, chuẩn bị thi tiếp thì nhận được tin mẹ mất, ông phải bỏ thi về chịu tang mẹ. Dọc đường về, Nguyễn Đình Chiểu đau mắt nặng rồi bị mù. Về quê, không khuất phục trước số phận oan nghiệt, nhà thơ mở trường dạy học, bốc thuốc chữa bệnh cho dân rồi cùng các lãnh tụ nghĩa quân bàn mưu tính kế đánh giặc và sáng tác những văn thơ đánh giặc cháy bỏng căm hờn, sôi sục ý chí chiến đấu.

Cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu là một tấm gương giàu nghị lực, giàu lòng yêu nước và tinh thần bất khuất kiên cường trước kẻ thù xâm lược. Dù bị tàn tật, ông vẫn là một thầy giáo tận tâm, là một thầy thuốc giàu y đức và là một nhà thơ xuất sắc. Ở cương vị nào ông cũng làm việc và cống hiến hết mình.

2.a) Nguyễn Đình Chiểu là một nhà nho, bởi thế mà tư tưởng đạo đức, nhân nghĩa của ông mang tinh thần của nho giáo. Mặc dù vậy, Nguyễn Đình Chiểu còn là một trí thức nhân dân, suốt đời sống nơi thôn xóm, giữa những người "dân ấp, lân lân" tâm hồn thuần hậu, chất phác nên tư tưởng đạo đức của ông có những nét mang cách hiểu rất dân dã của những người nông dân thuần phác. Nguyễn Đình Chiểu thấm nhuần tư tưởng nhân là tình thương yêu con người, sẵn sàng cứu mang con người trong cơn hoạn nạn; nghĩa là những quan hệ tốt đẹp giữa con người với con người trong xã hội, tình cha con, nghĩa chồng vợ, tình bạn bè, xóm giềng, tình hân hiệp nghĩa sẵn sàng cứu khốn phù nguy,...

Những nhân vật lí tưởng trong *Lục Vân Tiên* hầu hết là đều là những người dân thường, sinh trưởng trong những nơi thôn ấp nghèo khó (những nho sinh như Vân Tiên, Tử Trục, Hớn Minh; những ông Ngự, ông Quán, ông Tiều, bà lão dột rai,...). Tâm hồn của họ ngay thẳng, không màng danh lợi, không tham phú quý, sẵn sàng ra tay cứu giúp người hoạn nạn. Trước Nguyễn Đình Chiểu, nhân nghĩa vẫn được xem là phạm trù đạo đức lí tưởng, chỉ có ở bậc thánh nhân, những người quân tử thuộc tầng lớp trên. Đến Nguyễn Trãi, nhân nghĩa cũng đã hướng đến người dân. Ông kêu gọi nhà cầm quyền nhân nghĩa với dân, thời chiến thì lấy nhân nghĩa để thắng quân bạo ngược, thời bình thì đưa nhân nghĩa vào chính sự, xây dựng nền chính trị nhân chính, khoan sức cho dân. Tuy nhiên, phải đến Nguyễn Đình Chiểu thì phạm trù nhân nghĩa mới thực sự mở rộng đến nhân dân. Điều đó giải thích tại sao nhân dân, đặc biệt là cư dân vùng đất mới Nam Kỳ, vốn rất xem trọng mối liên hệ gắn kết giữa con người với con người trên cơ sở chữ *nghĩa* truyền thống, tiếp nhận tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu nồng nhiệt đến thế.

b) Nguyễn Đình Chiểu sáng tác thơ văn yêu nước ở thời kì đầu chống Pháp xâm lược để bảo vệ Tổ quốc. Đây là thời kì *khổ nhục nhưng vĩ đại* (Phạm Văn Đồng) của dân tộc. Đất nước mất dần vào tay giặc trước mắt nhà thơ. Các phon trào chống Pháp cũng lần lượt thất bại, người yêu nước thế hệ này nối tiếp thế hệ khác đã ngã xuống chiến trường. Nhưng "súng giặc đất rền, lòng dân trời tỏ". Thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu đã làm sáng tỏ chân lí đó. Ông khóc tha cho Tổ quốc buổi đầu gặp thương đau:

*Khóc là khóc nước nhà cơn biến loạn, hôm mai vắng chúa; thua buồn nhie
nỗi khúc nhôi;*

*Than là than bờ cõi lúc qua phân, ngày tháng trông vua, ngơ ngẩn m
phường trẻ đại.*

(Văn tế Trương Định)

Ông căm uất chửi mắng vào mặt kẻ thù:

Tấc đất ngọn rau ơn chúa, tài bồi cho nước nhà ta;

Bát cơm manh áo ở đời, mắc mớ chi ông cha nó.

(Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc)

Ông hết lòng ngợi ca những sĩ phu như Trương Định đã một lòng vì nước, vì dân

Bởi lòng chúng chẳng nghe thiên tử chiếu, đón ngăn mấy dặm mã tiền;

Theo bụng dân phải chịu tướng quân thù, gánh vác một vai khổ ngoại.

(Văn tế Trương Định)

Ông dựng bức tượng đài bất tử về những người dân ấp, dân lân: "Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh" (*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*). Ngay cả lúc bờ cõi đã "chia đất khác", Nguyễn Đình Chiểu vẫn nuôi giữ một niềm tin vào ngày mai: "Một trận mưa nhuần rửa núi sông" (*Xúc cảnh*), vẫn kiên trì một thái độ bất khuất trước kẻ thù: "Sự đời thà khuất đôi trùng thịt, lòng đạo xin tròn một tấm gương" (*Ngư Tiều y thuật vấn đáp*). Với những nội dung trên có thể nói thơ văn yêu nước Nguyễn Đình Chiểu đã đáp ứng xuất sắc những yêu cầu của cuộc sống và chiến đấu đương thời. Nó có tác dụng động viên, khích lệ không nhỏ tinh thần và ý chí cứu nước của nhân dân ta.

c) Sắc thái Nam Bộ độc đáo trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu thể hiện rõ từng nhân vật trong tác phẩm của ông. Mỗi người dân Nam Bộ có thể bắt gặp mình ở các nhân vật của ông từ lời ăn tiếng nói, ở sự mộc mạc, chất phác đến tấm lòng nặng tình, nặng nghĩa, yêu thương rất mực và căm ghét đến điều. Họ sống vô tư phóng khoáng, ít bị ràng buộc bởi những phép tắc, lễ nghi và sẵn sàng xả thân vì nghĩa. Họ nóng nảy, bộc trực nhưng lại rất đảm đảm, ân tình. Đó là những nét riêng biệt trong vẻ đẹp chung của con người Việt Nam.

3. Như đã nói ở trên, Nguyễn Đình Chiểu và Nguyễn Trãi có những điều gần gũi về tư tưởng nhân nghĩa. Nguyễn Trãi cũng lấy cái nền tảng của sự nhân nghĩa

lợi ích của nhân dân nhưng đến Nguyễn Đình Chiểu thì phạm trù nhân nghĩa mới thực sự mở rộng đến nhân dân, gần gũi thực sự với nhân dân. Đó thực sự là một bước tiến dài của tư tưởng.

B. Phần II: Tác phẩm

1. Văn tế là một loại văn gắn với phong tục tang lễ, nhằm bày tỏ lòng tiếc thương đối với người đã mất. Bài văn tế thường có hai nội dung cơ bản: kể lại cuộc đời, công đức, phẩm hạnh của người đã khuất và bày tỏ nỗi đau thương của người còn sống trong giờ phút vĩnh biệt. Âm hưởng chung của bài văn tế là bi thương, nhưng sắc thái ở mỗi bài có thể khác nhau. Văn tế cũng có những trường hợp ngoại lệ.

Văn tế có thể được viết theo nhiều thể: văn xuôi, thơ lục bát, song thất lục bát, phú,... Bố cục của bài văn tế thường gồm bốn đoạn với các tên gọi: *lung khởi*, *thích thực*, *ai vãn* và *kết*. Giọng điệu chung của bài văn tế nói chung là lâm li, thống thiết, sử dụng nhiều thán từ và những từ ngữ, hình ảnh có giá trị biểu cảm mạnh.

Bố cục của bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*:

- Đoạn 1 - *Lung khởi* (2 câu đầu): khái quát bối cảnh bão táp của thời đại và khẳng định ý nghĩa cái chết bất tử của người nông dân nghĩa quân.

- Đoạn 2 - *Thích thực* (từ câu 3 đến câu 15): tái hiện chân thực hình ảnh người nông dân nghĩa sĩ, từ cuộc đời lao động vất vả, tủi cực đến giây phút vươn mình trở thành dũng sĩ đánh giặc và lập chiến công.

- Đoạn 3 - *Ai vãn* (từ câu 16 đến câu 28): bày tỏ sự tiếc thương và sự cảm phục của tác giả và của nhân dân đối với người liệt sĩ.

- Đoạn 4 - *Kết* (hai câu cuối): ca ngợi linh hồn bất tử của các nghĩa sĩ.

2.a) Hai câu đầu của bài văn tế khái quát khung cảnh bão táp của thời đại - phản ánh biến cố chính trị lớn lao chi phối toàn bộ thời cuộc. Đó là cuộc đụng độ giữa thế lực xâm lăng tàn bạo của thực dân Pháp và ý chí chiến đấu kiên cường để bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta. Hiện lên trên cái nền cảnh ấy là hình ảnh của đội quân áo vải được khắc họa hoàn toàn bằng bút pháp hiện thực, không theo ước lệ của văn học trung đại, không bị chi phối bởi kiểu sáng tác lí tưởng hoá. Điều đáng chú ý là những chi tiết chân thực đều được chọn lọc rất tinh tế, nên đậm đặc chất sống, mang tính chất khái quát, đặc trưng cao:

Vốn chẳng phải quân cơ quân vệ, theo dòng ở lính diễn binh; chẳng qua là dân ấp dân lân, mến nghĩa làm quân chiêu mộ.

...

Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu, bầu ngòi; trong tay cầm một ngọn tầm vông, chi nài sắm dao tu, nón gõ.

Chính với những hình ảnh trên mà bức tượng đài ánh lên một vẻ đẹp mộc mạc, gần gũi và hết sức độc đáo.

Hình tượng người anh hùng nghĩa binh nông dân được khắc nổi trên cái nền một trận công đồn náo nhiệt, đầy khí thế tiến công:

Hoả mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia; gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ.

...

Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà ma ní hồn kinh; bọn h trước, lũ ó sau, trối kệ tàu sắt tàu đồng súng nổ.

Đoạn văn dùng hàng loạt những hình ảnh đối lập giữa ta và địch, giữa vũ khí thô sơ và chiến thắng lớn; dùng các động từ mạnh (*đánh, đốt, chém, đập, xô,...* dùng từ đan chéo để tăng cường độ (*đâm ngang, chém ngược, lướt tới, xông vào,...* nhịp câu ngắn gọn,... Tất cả tạo nên một không khí khẩn trương, sôi động, quy liệt và đầy hào hứng.

Trên cái nền trận đánh đó là hình ảnh những người nông dân nghĩa quân cu giặc như không, liêu minh như chẳng có, trối kệ tàu sắt tàu đồng súng nổ, nào sợ đạn nhỏ đạn to,... Khí thế của họ là khí thế đập lên đầu thù xốc tới, không quả ngại bất kì sự gian khổ, hi sinh nào, rất tự tin và đầy ý chí quyết thắng. Hình tượng đó phần nào gần gũi với hình tượng các dũng sĩ oai hùng ở những thiên anh hùng ca thừa xưa.

Trong phần *Thích thực*, Nguyễn Đình Chiểu đã phát hiện và ngợi ca bản chất cao quý vẫn tiềm ẩn đằng sau manh áo vải, sau cuộc đời lam lũ của người nông dân, đó là lòng yêu nước và ý chí quyết tâm bảo vệ Tổ quốc. Văn chương trung đại từ xưa cho tới bây giờ chưa có tác phẩm nào chú ý khai thác vẻ đẹp tâm hồn cao quý đó của người nông dân.

b) Về nghệ thuật, đoạn văn hầu như được xây dựng toàn bằng những chi tiết chân thực, được cô đúc từ đời sống thực tế nên có tầm khái quát cao, không sa và vụn vặt, tản mạn. Hình tượng nhân vật được đặt trong một kết cấu chặt chẽ, hợp lý. Ngôi bút hiện thực ấy kết hợp thật nhuần nhuyễn chất trữ tình sâu lắng, ẩn chứa trong từng câu chữ, từng hình ảnh là sự cảm thông, là niềm kính phục và tự hào cả tác giả. Từ ngữ bình dị mà rất tinh tế, chính xác, có sức gợi cảm. Nhiều biện pháp nghệ thuật tu từ được sử dụng thành công, tạo được hiệu quả cao.

3. Đoạn 3 là tiếng khóc bi thiết của tác giả xuất phát từ nhiều nguồn cảm xúc. Nỗi xót thương đối với người liệt sĩ, trước hết là nỗi tiếc hận cho người phải hi sinh khi sự nghiệp còn dang dở, khi chí nguyện chưa thành, là nỗi xót xa của gia đình mất người thân, tổn thất không gì có thể bù đắp đối với những người mẹ già, những người vợ trẻ, là nỗi căm hờn những kẻ đã gây nên nghịch cảnh éo le hoà chung với tiếng khóc uất ức, ghen ngào trước tình cảnh đau thương của đất nước, của dân tộc. Nhiều niềm cảm thương cộng lại thành nỗi đau sâu nặng, không chỉ ở trong lòng người mà dường như còn bao trùm cả cỏ cây, sông núi:

Đoài sông Cần Giuộc, cỏ cây mấy dặm sầu giăng; nhìn chợ Trường Bình, gi

trẻ hai hàng luy nhỏ.

...

Chùa Tông Thạnh năm canh ứng đóng lạnh, tám lòng son gửi lại bóng trăng rằm; đồn Lang Sa một khắc dặng trả hồn, túi phận bạc trôi theo dòng nước đổ.

Đau đớn hấy! Mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều; nỡ nùng thay! Vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ.

Có thể nói, tiếng khóc thương của nhà thơ không chỉ thể hiện tình cảm riêng tư mà tác giả đã thay mặt nhân dân cả nước khóc thương và biểu dương công trạng người liệt sĩ. Tiếng khóc không chỉ hướng về cái chết mà còn hướng về cuộc sống đau thương, khổ nhục của cả dân tộc trước làn sóng xâm lăng của thực dân. Nó không chỉ gợi nỗi đau mà cao hơn còn khích lệ lòng căm thù giặc và ý chí tiếp nối sự nghiệp dang dở của những người nghĩa sĩ. Tiếng khóc trong *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* tuy bi thiết, nhưng không đượm màu tang tóc, thể lương kéo dài bởi nó mang âm hưởng của niềm tự hào, của sự khẳng định về ý nghĩa bất tử của cái chết vì nước, vì dân mà muôn đời sau con cháu vẫn tôn thờ.

4. Bài văn tế sở dĩ có được sức biểu cảm mạnh mẽ, trước hết bởi nó biểu hiện những cảm xúc chân thành, sâu nặng và mãnh liệt của nhà thơ. Những câu văn như:

Đau đớn hấy! Mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều; nỡ nùng thay! Vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ.

có sức khơi gợi sâu xa vào lòng người đọc.

Hơn thế, bài văn tế còn có giọng điệu rất đa dạng và đặc biệt gây ấn tượng ở những câu văn bi tráng, thống thiết như:

Thà thác mà dặng câu địch khái, về theo tổ phụ cũng vinh; hơn còn mà chịu chữ đầu Tây, ở với man di rất khổ.

Ôi thôi thôi!

Chùa Tông Thạnh năm canh ứng đóng lạnh, tám lòng son gửi lại bóng trăng rằm; đồn Lang Sa một khắc dặng trả hồn, túi phận bạc trôi theo dòng nước đổ.

Giọng văn bi thiết còn được bổ sung sức gợi cảm đáng kể bởi những hình ảnh sống động (*manh áo vải, ngọn tầm vông, rơm con cúi, mẹ già, ngọn đèn khuya leo lét,...*).

5. Để làm sáng tỏ ý kiến của Giáo sư Trần Văn Giàu: "Cái sống được cha ông ta quan niệm là không thể tách rời, có thể dẫn ra và phân tích các câu văn như:

- *Sống làm chi theo quân tả đạo, quăng vùa hương, xô bàn độc, thấy lại thêm buồn; sống làm chi ở lính mã tà, chia rượu lạt, gặm bánh mì, nghe càng thêm hổ.*

- *Thà thác mà dặng câu địch khái, về theo tổ phụ cũng vinh; hơn còn mà chịu chữ đầu Tây, ở với man di rất khổ.*

- *Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen; thác mà ưng đình miếu để thờ, tiếng ngay trải muôn đời ai cũng mộ.*

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Về tác giả

“Con người ta nếu có giáo dục khá thì thường được hướng dẫn trong sự x
thể bởi những nguyên tắc đạo đức nhất định. Nhưng, thường hơn hết là, trong s
xử thế, ta được hướng dẫn bởi những mẫu người mà ta chọn trong tâm trí của t
Cụ Nguyễn Đình Chiểu là một trong những mẫu người đầu tiên mà tôi chọn đ
trong tâm trí của tôi không biết từ hồi nào.

Học giỏi, thi đỗ, không có gì đáng phục. Đáng phục là đã đui mù rồi mà khôn
thối trí nản lòng, không cầu an tọa lạc, mà lại quyết tâm học thuốc thật giỏi, khôn
phải để sinh sống mà để giúp đời, kiên trì viết sách, không phải để lấy tiếng mà đ
truyền bá nhân nghĩa và cổ động lòng ưu quốc vị dân. Chí ấy quý lắm.

Đáng phục hơn nữa là, đã mang tật đui mù rồi mà còn tích cực tham gia cuộ
đấu tranh chống kẻ xâm lăng. Chắc không ai nữ trách móc một người mù lè
hoặc ở tại nhà, hoặc tị địa rất xa, một khi giặc Pháp giẫm chân lên thành Phụng
Nhưng Đồ Chiểu của chúng ta đã không ở lại mà cũng không lánh xa; Đồ Chiể
về với đốc binh là cầm đầu nghĩa quân Cần Giuộc và giúp sức Trương Định dựn
cờ khởi nghĩa tại Tân Hòa. Cái dũng ấy của người mù là một tấm gương xử th
trong sáng, khiến mỗi người trai máu nóng không thể nào điềm nhiên tọa t
trước cảnh ngựa mình người ta cưỡi, dân tộc mình lũ quỷ giày xéo.

Thua cuộc rồi, Nguyễn Đình Chiểu lưng vẫn thẳng, đầu vẫn cao, ngay kẻ th
cũng phải kính nể. Pháp định trả lại đất nhà của cụ ở Gia Định chăng? Cụ rằng
nước chung đã mất, nhà riêng còn đâu! Pháp toan kể đưa tiền cho cụ chăng, lấ
danh nghĩa lạc quyền giúp nhà thơ con túng thiếu, hoặc lấy cơ trả tiền nhuận b
bản quyền, cụ rằng không cần thiết vì đã sống đầy đủ và vinh dự trong lòn
thương của môn đệ và đồng bào! Tiết ấy, ai hơn?

Suốt đời áo vải, tuy Gia Định, Ba Tri là những xứ nuôi tầm dẹt lùa nhưng m
lúc giảng kinh truyện thì- khăn áo chỉnh tề. Trong nhà, thư sinh chen vai. Ngoà
ngõ, nối nhau người đến xem mạch bốc thuốc. Đồ Chiểu là lương y của cả th
xác và tâm hồn. Mù lòa, cụ không ngại đến tận nhà con bệnh. Nếu về sau có th
thuốc nổi tiếng dán câu đối trước cửa “Đau tiếc thân, lành tiếc của, thói đời l
thế; Mất lòng trước, được lòng sau, trả tiền mới hốt” thì trái lại, Nguyễn Đìn
Chiểu là người lấy âm đức làm mục đích, quên cái đau khổ riêng của mình đ
chữa cái đau chung của thiên hạ.

Đứa ăn mày cũng trời sinh,

Bệnh còn cứuặng thuốc dành cho không.

Vì vậy, cụ xem việc chữa bệnh như một cuộc chiến đấu:

Trận đồ tám quẻ còn roi dẫu

Bình pháp năm mùi sẵn cỏ cây.

Quý thay lòng Đỗ Chiêu! Cho nên ngày đưa linh cữu, một cánh đồng Ba Tri ợp trắng những khăn tang; môn đệ, bệnh nhân, đồng bào vĩnh biệt một con người mà cuộc đời trọn vẹn là tấm gương chí công mài sắt, phục vụ không điều kiện, phò đời cứu dân, tấm gương tiết nghĩa, dũng cảm!... Biết bao văn sĩ, ta chỉ hích họ trong văn chương, mà chưa được phục họ trong đời sống. Còn với thầy Nguyễn Đình Chiêu, văn với đời là một, chỉ là một”.

Trần Văn Giàu

(Vì sao tôi thích đọc Nguyễn Đình Chiêu?

Mấy vấn đề về cuộc đời và thơ văn Nguyễn Đình Chiêu, Sdd)

“Chủ nghĩa yêu nước trong văn chương thời kỳ lịch sử cận và hiện đại bắt đầu với Nguyễn Đình Chiêu.

Có người bảo: đúng Nguyễn Đình Chiêu khai sáng văn chương yêu nước; nhưng sau cụ còn biết bao nhiêu nhà văn yêu nước khác, thì chủ nghĩa yêu nước của cụ có những nét riêng biệt nào?

- Ở Nguyễn Đình Chiêu, yêu nước, trước hết là thương dân. Nguyễn Đình Chiêu nói nhiều đến nhân dân, ít khi nói đến xã tắc. Ông Quán nói về thương ghét thì bao giờ cũng đối lập vua ác với dân lành:

Ghét đời Kiệt, Trụ mê dân

Để dân đến nỗi sa hầm sẩy hang,

Ghét đời U, Lệ đa đoan,

Khiến dân luống chịu lầm than muôn phần.

Ghét đời Ngũ Bá phân vân,

Chuộng bề dối trá làm dân nhọc nhằn.

Tử Trục khen rằng chùa đất Phật vàng và hỏi ông Quán *Thương dân sao hằng lập thân?* Nói một cách khác, việc lập thân của Tử Trục, Văn Tiên, Hồn Minh đều vì lẽ “thương dân” vậy. Trong tác phẩm của Nguyễn Đình Chiêu, “dân” chiếm một miếng đất khá lớn. Mà “dân” thì đáng chú ý nhất là dân đen, dân nghèo, dân áp, dân lân. Ta chưa hề thấy ở đâu trong văn chương Việt Nam trước Nguyễn Đình Chiêu, nói đến người dân, người dân nghèo với một lòng yêu mến, khâm phục như trong văn chương của Nguyễn Đình Chiêu; ta chưa hề thấy ai như Nguyễn Đình Chiêu xem dân áp, dân lân như những người tiêu biểu nhất cho tinh thần yêu nước, cho ý chí quật cường của đất nước trong cơn khói lửa.

Đặc điểm nổi bật của chủ nghĩa yêu nước trong văn chương Nguyễn Đình Chiêu là ở đó.

Mấy ai vượt khỏi điều kiện lịch sử? Cho nên Nguyễn Đình Chiêu vẫn nói đến chúa, mong ở vua. Nhưng, Nguyễn Đình Chiêu dường như có đặt điều kiện cho việc trung quân: phải là vua hiền, vua kháng chiến thì mới được cụ tôn kính. Hãy nhớ những cái ghét của ông Quán. Hãy nhớ rằng, thuở ấy, hết lời ca tụng một vị

tướng không nghe chiếu thiên tử mà thuận theo bụng nhân dân, là một thái độ can đảm phi thường.

Tấm lòng yêu nước thiết tha của Nguyễn Đình Chiểu, hẳn có dịp thì bộc lộ ra cảm động. Ngư Tiều vừa gặp nhau đã than thở vì nước nhà bị xâm lăng, chia cắt:

U, Yên mấy quận, cắt hời Khiết Đan.

Ngư, Tiều, Đường, Chu, bốn người bạn gặp nhau vui mừng là vui mừng vì thấy cả bốn đều trong sạch, không chịu phò quân cướp nước. Câu chuyện này hẳn là không nhất thiết phải có để mở đầu cho việc trình bày ý thuật, nhưng tác giả *Ngư Tiều ý thuật vấn đáp* là người chiến sĩ yêu nước, cho nên không tách rời đi một phút “chuyên môn” ra khỏi “chính trị”. Mà làm như thế có gượng gạo gì đâu? Trái lại hết sức tự nhiên như thuyền chài trên nước. Lục Văn Tiên là Nguyễn Đình Chiểu trước 1859. Nhân Sư là Nguyễn Đình Chiểu sau 1867¹. Văn Tiên mù vì khóc mẹ. Nhân Sư mù vì quyết giữ tiết tháo với non sông, để cho lòng đạo tròn gương.”

Trần Văn Giàu

(Vì sao tôi thích đọc Nguyễn Đình Chiểu? Sdd, tr.58- 60)

2. Về tác phẩm

“Khi giặc mới đánh vào Bến Nghé, Nguyễn Đình Chiểu có lời kêu gọi:

Hỏi trang dẹp loạn rày đâu vắng,

Nỡ để dân đen mắc nạn này!

(Chạy giặc)

Nhưng rồi chính những người “dân đen” đã tự mình vùng dậy và họ lại là những người đầu tiên được Nguyễn Đình Chiểu ca ngợi trong một bài văn hàng vào bậc nhất trong văn học Việt Nam, bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử văn học Việt Nam chúng ta được nghe một lời ca như vậy một lời ca chan chứa tình anh em ruột thịt và lòng kính phục vô biên đối với những người nông dân nghèo khổ. Ngay đến mấy mươi năm về sau cũng chưa có được một lời ca nào như thế:

Nhớ linh xưa;

Côi cút làm ăn, toan lo nghèo khó...

Bao nhiêu yêu thương trong một chữ *côi cút*. Những con người hiền lành và có gì như tội nghiệp ấy, Nguyễn Đình Chiểu đã nói lên rất đúng tấm lòng yêu nước của họ, một tấm lòng yêu nước với những sắc thái riêng, rất cụ thể, rất sâu sắc, một sự gắn bó có thể nói là máu thịt với từng *tấc đất ngọn rau*, từng *vườn hương*, bát nước. Một khi giặc động đến là những con người rất hiền lành ấy bỗng thay đổi hẳn. Họ sẵn sàng xông tới *ăn gan, cắn cổ*. Và mặc dầu chẳng ai đòi a

¹ 1858 Thực dân Pháp chưa chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, 1867 cả Nam Kỳ đã rơi vào tay giặc.

ắt, mặc dầu không biết võ nghệ, không đọc binh thư, trang bị lại hết sức sơ sài:

Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu, bầu ngòi;

Trong tay cầm một ngọn tầm vông, chi nào sắm dao tu, nón gõ.

Họ đã lăn xả vào đồn địch, bất chấp các thứ súng đạn và đã chiến đấu anh dũng tuyệt vời:

Chi nhọc quan quân giống trống kè, trống giục...

... trời kệ tàu thiếc, tàu đồng súng nổ!

Chiến đấu trong khi sống và có thể chiến đấu cả sau khi chết: “sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh, muôn kiếp nguyện được trả thù kia...”. Nhiều người Pháp viết về các trận đánh hồi bấy giờ cũng thừa nhận ghĩa quân của ta can đảm phi thường, nhưng họ lại cho là một thứ can đảm mù uáng.

Nhưng Nguyễn Đình Chiểu không nghĩ như thế. Ông nhận thấy:

Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia;

Gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ.

Rõ ràng không phải hy sinh vô ích.”

Hoài Thanh

(Nguyễn Đình Chiểu, một nhà thơ lớn, một tấm gương

chói ngời tinh thần bất khuất...

Mấy vấn đề về cuộc đời và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu, Sđd, tr.32-34)

THỰC HÀNH VỀ THÀNH NGỮ, ĐIỂN CỔ

1. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. *Thành ngữ* là một loại đơn vị ngôn ngữ có vai trò tổ chức tương đương với cụm từ (ngữ). Nhưng thành ngữ là dạng cụm từ cố định, đã hình thành từ trước, thuộc loại đơn vị có sẵn, chứ không phải là sản phẩm nhất thời trong giao tiếp như cụm từ tự do. Hơn thế nữa, thành ngữ còn có giá trị nổi bật về:

- Tính hình tượng: Thành ngữ thường dùng cách nói có hình ảnh cụ thể, thông qua những hình ảnh cụ thể (*Năm nắng mười mưa, Chuột sa chĩnh gạo,...*).

- Tính khái quát về nghĩa: Tuy dùng hình ảnh cụ thể, nhưng thành ngữ lại có mục đích nói về những điều có tính khái quát cao, có chiều sâu và bề rộng. Vì vậy, ghĩa của thành ngữ thường mang tính chất triết lí sâu sắc, hàm súc và thâm thúy.

- Tính biểu cảm: Mỗi thành ngữ thường có sắc thái biểu cảm riêng, thể hiện cá tính độ đánh giá và tình cảm của con người.

- Tính cân đối, có nhịp và có thể có vần, có đối xứng làm cho thành ngữ dễ

nhớ, dễ thuộc.

2. *Điển cố* không có tính chất cố định về cấu tạo như thành ngữ (không phải cụm từ cố định, chặt chẽ và có sẵn) nhưng cũng mang tính cụ thể, xuất phát từ những sự kiện cụ thể, những sự tích cụ thể trong các văn bản quá khứ hoặc trong cuộc sống đã qua để nói lên những điều khái quát chung trong cuộc sống của con người.

Điển cố cũng thường có những hình thức ngắn gọn (một từ hay một cụm nhắc gọi được sự kiện cũ) nhưng nội dung ý nghĩa lại hàm súc. Trong các văn bản văn chương, nhất là các văn bản cổ, điển cố được dùng với tần số cao. Ngày nay trong văn học cũng như trong các loại văn bản khác lại có thể hình thành những điển cố mới. Muốn sử dụng và lĩnh hội được điển cố, phải có vốn sống, vốn tri thức văn hoá sâu rộng, phong phú.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Cho đoạn thơ sau:

*Lặn lội thân cò khi quãng vắng,
Eo sèo mặt nước buổi đò đông.
Một duyên hai nợ, âu đành phận,
Năm nắng mười mưa dám quản công.*

(Trần Tế Xương, *Thương vợ*)

Trong đoạn thơ trên, tác giả đã sử dụng hai thành ngữ:

- *Một duyên hai nợ*: ý nói một mình phải đảm đương công việc gia đình để nuôi cả chồng và con.

- *Năm nắng mười mưa*: ý chỉ sự vất vả, cực nhọc, chịu đựng dài lâu mưa nắng.

Nếu so sánh với các từ ngữ thông thường như: một mình phải nuôi cả chồng và con và làm lụng vất vả dưới mưa nắng, thì ta thấy các thành ngữ ngắn gọn, có động, cấu tạo ổn định, đồng thời qua hình ảnh cụ thể, sinh động thể hiện nội dung khái quát và có tính biểu cảm cao hơn.

Nhờ việc sử dụng hai thành ngữ, kết hợp với các cụm từ cũng có dáng dấp thành ngữ như *lặn lội thân cò*, *eo sèo mặt nước*, tác giả đã khắc hoạ rõ nét hình ảnh người vợ vất vả, tần tảo, đảm đương, tháo vát trong công việc gia đình.

2. a) Trong hai câu thơ:

*Người nách thước, kẻ tay đao,
Đầu trâu mặt ngựa ào ào như sôi.*

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

thành ngữ được sử dụng là: "Đầu trâu mặt ngựa". Thành ngữ này đã giúp biểu đạt được tính chất hung bạo, thú vật và sự vô lại, vô tổ chức của bọn quan quân kiêu

chúng kéo đến nhà Thúy Kiều trong khi gia đình nàng bị vu oan.

b) Ở hai câu: "*Một đời được mấy anh hùng - Bõ chi cá chậu chim lồng mà chơi!*" (Truyện Kiều của Nguyễn Du), thành ngữ được sử dụng là "Cá chậu chim lồng". Thành ngữ này đã biểu hiện được cảnh sống tù túng chật hẹp, mất tự do tuy bề ngoài có vẻ hào nhoáng, hoa mỹ.

c) Thành ngữ "Đội trời đạp đất" trong câu: "*Đội trời đạp đất ở đời - Họ Từ tên Hải vốn người Việt Đông*" (Truyện Kiều của Nguyễn Du) đã biểu hiện được nổi bật ối sống và hành động tự do, ngang tàng, không chịu bó buộc, không chịu khuất phục bất cứ uy quyền nào. Nó dùng để nói về khí phách hảo hán, ngang tàng của Từ Hải.

Các thành ngữ trên đều dùng hình ảnh cụ thể và đều có tính biểu cảm (thể hiện ự đánh giá đối với điều được nói đến).

3. Hai câu thơ sau trích trong bài *Khóc Dương Khuê* của Nguyễn Khuyến:

*Giường kia treo những hững hờ,
Đàn kia gảy cũng ngẩn ngơ tiếng đàn.*

Hai điển cố được sử dụng là:

- *Giường kia*: gợi lại câu chuyện về Trần Phồn đời Hậu Hán. Trần Phồn có bạn à Tử Trĩ. Phồn quý bạn đến mức dành riêng cho bạn một chiếc giường, khi bạn lên chơi thì hạ xuống, lúc về thì lại treo giường lên.

- *Đàn kia*: gợi lại câu chuyện giữa Bá Nha và Chung Tử Kỳ. Bá Nha là người đàn giỏi, trong khi đó Chung Tử Kỳ chỉ cần nghe tiếng đàn mà có thể hiểu được âm sự và suy nghĩ của bạn. Khi Chung Tử Kỳ mất, Bá Nha đã treo đàn không gảy nữa vì cho rằng không có ai hiểu được tiếng đàn của mình.

Cả hai điển cố nêu trên đều được dùng để nói về tình bạn thâm thiết, keo sơn. Nhữ dùng ngắn gọn mà hàm ý sâu xa. Điển cố chính là những sự việc trước đây hay câu chữ trong sách đời trước được dẫn ra và sử dụng lồng ghép vào bài văn, ào lời nói để nói về những điều tương tự. Mỗi điển cố như một sự việc tiêu biểu, liên hình mà chỉ cần nhắc đến đã chứa đựng điều mà người nói muốn diễn đạt.

4. Phân tích tính hàm súc, thâm thúy của các điển cố:

- *Ba thu*: Điển cố này lấy ý từ câu thơ trong *Kinh Thi* "Nhất nhật bất kiến như am thu hề" (một ngày không thấy mặt nhau lâu như ba mùa thu) - nói về nỗi nhớ nhung da diết của con người. Dùng điển cố này, câu thơ trong *Truyện Kiều* muốn nói ý: khi chàng Kim đã tương tư Thúy Kiều thì một ngày không thấy mặt nhau ảm giác lâu như ba năm vậy.

- *Chín chữ*: *Kinh Thi* kể chín chữ nói về công lao của cha mẹ đối với con cái *sinh, cúc, phủ, súc, trưởng, dục, cố, phục, phúc*). Dẫn điển tích này, Thúy Kiều nghĩ đến công lao của cha mẹ đối với bản thân mình. Cha mẹ đang thương nhớ lo ắng cho mình, còn mình thì biến biệt nơi đất khách, chưa hề báo đáp được ơn sinh

thành của mẹ cha.

- *Liễu Chương Đài*: gợi chuyện xưa của người đi làm quan ở xa, viết thư về cho vợ có câu "Cây liễu ở Chương Đài xưa xanh xanh, nay có còn không, hay tay khác đã vin bẻ mất rồi?". Dẫn đến điển tích này, Kiều mừng tượng đến cảnh Kim Trọng trở lại thì Kiều đã thuộc về người khác rồi.

- *Mắt xanh*: Chuyện xưa kể rằng Nguyễn Tịch đời Tấn quý ai thì tiếp bằng mắt xanh (lòng đen của mắt), không ưa ai thì tiếp bằng mắt trắng (lòng trắng). Dựa điển tích này, Từ Hải muốn nói với Kiều rằng chàng biết Kiều ở chốn lầu xanh hằng ngày phải tiếp khách làng chơi nhưng nàng chưa hề ưa ai, bằng lòng với ai. Câu nói của Từ thể hiện lòng quý trọng và sự đề cao phẩm giá của Thuý Kiều.

5. Thay thế các thành ngữ bằng những từ ngữ thông thường. Nhận xét về hiệu quả diễn đạt.

a) Trong câu: "Này các cậu đứng có mà ma cũ bắt nạt ma mới. Cậu ấy vì mới chân ướt chân ráo đến, mình phải tìm cách giúp đỡ chứ", có hai thành ngữ:

- *Ma cũ bắt nạt ma mới*: người cũ cậy quen biết nhiều mà lên mặt, bắt nạt, đe dọa người mới đến. Có thể thay bằng cụm từ: *bắt nạt người mới*.

- *Chân ướt chân ráo*: vừa mới đến, còn lạ lẫm. Có thể thay bằng chính những từ vừa giải thích.

b) Trong câu: "Họ không đi tham quan, không đi thực tế kiểu cưới ngựa xem hoa mà đi chiến đấu thực sự, đi là nhiệm vụ của những chiến sĩ bình thường..." có thành ngữ *Cưới ngựa xem hoa*. Thành ngữ này chỉ việc làm qua loa, không đi sâu tìm hiểu kĩ càng, thấu đáo. Có thể thay bằng cụm từ: *qua loa*.

Nhìn chung nếu thay các thành ngữ bằng những từ ngữ tương đương thông thường thì chỉ mới có thể đảm bảo được phần nghĩa cơ bản mà không thể đảm bảo được phần sắc thái biểu cảm. Hơn thế, câu nói cũng mất đi tính hình tượng và sự diễn đạt lại có thể phải dài dòng.

6. Tìm hiểu kĩ ý nghĩa cũng như cách dùng thành ngữ trước khi đặt câu. Có thể tham khảo một số câu sau:

- *Nói với đứa không biết suy nghĩ như nó thì có khác gì nước đổ đầu vịt đâu.*

- *Mừng cho nó mẹ tròn con vuông.*

- *Ngẫm cũng thấy mừng cho nó. Suốt mấy năm nấu sủ sôi kinh, giờ thì công thành danh toại.*

...

7. Tìm hiểu kĩ ý nghĩa của các điển cố và cách dùng trước khi đặt câu. Có thể tham khảo một số câu sau:

- *Dạo này nhà em nợ như chúa Chôm bác ạ!*

- Bên làng Đông đường như đã kịp tìm ra cái **gót chân A-sin** của đôi phương rồi.

- Khổ thân em tôi, tránh đến thế rồi mà cuối cùng vẫn gặp một thằng **Sở Khanh**.

...

TUẦN 7

CHIẾU CẦU HIỀN

(CẦU HIỀN CHIẾU)

NGÔ THÌ NHẬM

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Ngô Thì Nhậm (1746 - 1803) hiệu là Hi Doãn, người làng Tả Thanh Oai tức làng Tó), huyện Thanh Oai, trấn Sơn Nam (nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội). Ông đậu tiến sĩ năm 1775, từng được chúa Trịnh giao cho giữ chức Đốc đồng trấn Kinh Bắc. Khi nhà Lê - Trịnh sụp đổ, ông theo nhà Tây Sơn, được vua Quang Trung phong làm Lại bộ Tả thị lang, sau thăng lên chức Binh bộ Thượng thư. Ngô Thì Nhậm là người có nhiều đóng góp cho triều đại Tây Sơn. Nhiều văn kiện, giấy tờ quan trọng của Tây Sơn do chính tay ông biên soạn.

2. Viết chiếu cầu hiền tài là một hiện tượng văn hoá chính trị khá phổ biến trong thời cổ trung đại ở phương Đông. *Chiếu cầu hiền* của vua Quang Trung do Ngô Thì Nhậm viết thay vào khoảng năm 1788 - 1789. Mục đích của việc viết chiếu là thuyết phục các nhân sĩ trí thức Bắc Hà (những người từng làm quan triều Lê - Trịnh) ra cộng tác với Tây Sơn. Bài văn luận thuyết này có tính mẫu mực, thể hiện trong sự chặt chẽ và lôgic của các luận điểm, trong sự thuyết phục khéo léo và trong cách bày tỏ thái độ khiêm tốn của người viết.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Bài chiếu gồm 3 phần:

- Phần mở đầu (từ đầu đến "... ý trời sinh ra người hiền vậy."): nêu sứ mệnh của kẻ hiền tài.

- Phần nội dung (tiếp theo đến "... vì mưu lợi mà phải hán rao."): lời kêu gọi người hiền và những hứa hẹn về chính sách trọng dụng người hiền của nhà nước.

- Phần kết (còn lại): lời bố cáo.

Viết chiếu cầu hiền, như đã nói, là hiện tượng phổ biến trong văn hóa chính trị phương Đông thời cổ trung đại. Chẳng hạn, năm 1429, Lê Lợi xuống chiếu hạ lệnh cho các đại thần văn võ, công hầu đại phu phải tiến cử người hiền tài và cho phép những người hiền tài tự tiến cử. So sánh với chiếu cầu hiền của vua Quang Trung, có thể thấy mấy điểm chung của thể văn này:

- Người hiền xưa nay bao giờ cũng cần thiết cho công cuộc trị nước.
- Cho phép tiến cử người hiền.
- Cho phép người hiền tự tiến cử.

2. Bài viết hướng tới các sĩ phu Bắc Hà, nhằm kêu gọi nhân tài ra giúp nước, giúp vua trong công cuộc tái thiết xây dựng triều đại mới. Bài viết mở đầu bằng những câu văn khích lệ nói lên vai trò và sứ mệnh của người hiền. Khiến cho những người còn đang băn khoăn hoặc đang né tránh chưa muốn ra phục vụ cho quốc gia phải suy nghĩ. Lập luận tiếp tục được triển khai bằng những lời văn đả kích khoan dung thể hiện thái độ câu thị, trọng dụng người tài của Quang Trung. Và tất nhiên cuối cùng, không thể thiếu chính sách tuyển dụng và ưu đãi của nhà nước dành cho người hiền.

Bài luận thuyết này có tính mẫu mực, thể hiện trong sự chặt chẽ và tính chất logic của các luận điểm, trong sự thuyết phục khéo léo, trong cách bày tỏ thái độ khiêm tốn của người viết (cũng là người có tư tưởng chỉ đạo - vua Quang Trung).

Các từ nói về không gian đáng chú ý trong bài này là: *trời, đất, sao, gió mây* (diễn tả không gian vũ trụ) hàm chứa ý nghĩa trọng đại của người hiền tài theo triết lý tam tài thiên - địa - nhân.

Một nhóm từ khác cũng cần nhắc tới là *triều đường, triều chính, dải đất văn hiến, trăm họ*,... hàm nghĩa không gian xã hội, nơi cần người hiền tài thi thố tài năng, phụng sự cho triều đình và đất nước, nhân dân. Nói chung, các từ ngữ diễn tả không gian nói trên tạo cảm giác trang trọng, thiêng liêng cho lời kêu gọi hiền tài của bài chiếu.

3. Đất nước vừa trải qua thời kì loạn lạc. Ở thế kỉ XVIII, chúa Trịnh ngày càng lấn át quyền vua Lê. Từ sau sự kiện Tây Sơn ra Thăng Long "phù Lê diệt Trịnh" năm 1786, xung đột vua Lê chúa Trịnh trở nên gay gắt hơn. Rồi sự can thiệp của quân xâm lược nhà Thanh và cuộc hành quân thần tốc của Nguyễn Huệ ra Thăng Long đuổi giặc, mở ra trang sử mới cho đất nước ta. Nói chung, trong bối cảnh xã hội loạn lạc, kẻ sĩ lúng túng, chán nản và bi quan. Nhiều người không muốn hoạt động xã hội, muốn trốn tránh không làm quan vì sợ liên lụy hoặc vì muốn bảo toàn nhân cách nhà nho (tôi trung không thờ hai chủ). Mặt khác, kẻ sĩ Bắc Hà đã hơn ba trăm năm phụng sự nhà Lê. Khi nhà Lê suy đổ, triều Tây Sơn lên thay, nhiều nhà nho đã sáng suốt ủng hộ Tây Sơn. Song không ít nhà nho do quan điểm đạo đức bảo thủ, không nhận thấy chính nghĩa và sứ mệnh của Tây Sơn nên đã bất hợp tác thậm chí chống lại Tây Sơn. Trước tình hình đó, một nhiệm vụ có tầm quan trọng chiến lược đối với Quang Trung là thuyết phục trí thức Bắc Hà hiểu đúng những nhiệm vụ xây dựng đất nước mà triều đại Tây Sơn đang dự kiến thực hiện, để họ cộng tác, phục vụ cho triều đại mới.

Vì lợi ích chung của đất nước đòi hỏi sự cộng tác của người hiền tài, vua Quang Trung đã tỏ rõ sự khiêm tốn, thái độ chân thành, thực sự mong muốn c

sự cộng tác của bậc hiền tài. Hình tượng "Trẫm" trong bài chiếu là một người lo lắng cho việc nước, thực sự cần có hiền tài hỗ trợ, giúp đỡ. Qua việc vua Quang Trung không nhắc gì đến thái độ chống Tây Sơn của một số sĩ phu Bắc Hà, chúng ta còn thấy được sự khoan dung và chủ trương hoà giải mang tầm chiến lược của Quang Trung.

XIN LẬP KHOA LUẬT

(TRÍCH TỪ BẢN ĐIỀU TRẦN SỐ 27: TẾ CẤP BÁT ĐIỀU)

NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nguyễn Trường Tộ (1830 - 1871), người làng Bùi Chu, xã Hưng Trung, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Ông thông thạo cả Hán học và Tây học nên có tầm nhìn xa, trông rộng hơn nhiều nho sĩ đương thời, nhất là nhìn thấy việc cần sớm phải đổi mới đất nước về nhiều mặt.

Thực dân Pháp chiếm dần đất nước ta, ông đau lòng muốn đem tất cả sức lực và trí tuệ của mình hiến dâng cho dân cho nước bằng những bản điều trần đầy tâm huyết. Những bản điều trần trình bày theo từng điều, từng mục thể hiện kiến thức uyên bác, hiện đại về tình hình Việt Nam và thế giới. Nó thể hiện tinh thần yêu nước của tác giả. Tất cả gần 60 bản điều trần được viết rất cụ thể, sáng rõ. Chỉ tiếc rằng vua Tự Đức bấy giờ không tiếp nhận, 60 bản điều trần của ông đành xếp lại. Có nhiều lí do, một trong lí do là sự kì thị tôn giáo vì Nguyễn Trường Tộ theo đạo Thiên Chúa.

2. *Xin lập khoa luật* viết ngày 20/10/1867, năm Tự Đức thứ 20. Đây là bản điều trần số 27 trong "Tế cấp bát điều" (Tám điều cần làm gấp). Đoạn trích nêu rõ nội dung của luật, mối quan hệ của luật đối với các thành viên trong xã hội, trên cơ sở đó phê phán đạo Nho ở một vài điểm, đồng thời nêu vai trò của luật đối với đời sống con người.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Theo Nguyễn Trường Tộ, nội dung của luật bao gồm: Kỉ cương, uy quyền, chính lệnh (chính sách và luật pháp) của quốc gia.

Nguyễn Trường Tộ khẳng định: "Bất cứ một hình phạt nào trong nước đều không vượt ra ngoài luật" và ông dẫn chứng giới thiệu: "ở các nước phương Tây, phạm những ai đã nhập ngạch bộ Hình xử đoán các vụ kiện tụng thì chỉ có thẳng trật chứ không bao giờ bị phiếm truất. Dù vua, triều đình cũng không giáng chức họ được một bậc". Từ việc dẫn này có thể thấy tác giả rất đề cao luật, đề cao những người hiểu biết luật và có khả năng dùng luật để điều khiển công việc quốc gia.

2. Theo Nguyễn Trường Tộ, kỉ cương, uy quyền, chính lệnh để duy trì sự tồn

tại của đất nước. Vì vậy, tác giả khẳng định: “Bất luận quan hay dân mọi người đều phải học luật nước”. Luật đã bao trùm lên tất cả. Nếu đất nước không có các b luật thì làm sao giữ được kỉ cương phép nước. Từ quan cho đến thứ dân đều phải hiểu và làm theo luật. Xưa đã đúng, nay càng thấy đúng và thấm thía hơn.

3. Theo tác giả, Nho học không có truyền thống tôn trọng luật pháp. Bởi: “Biết rằng đạo làm người không gì bằng trung hiếu, không gì cần thiết bằng lễ nghĩa. Nhưng các sách Nho chỉ nói suông trên giấy, không làm cũng chẳng bị ai phạt, có làm cũng chẳng được ai thưởng. Bởi vậy xưa nay học đã nhiều mà mấy ai đổi được tâm tính, sửa được lỗi lầm?”. Hơn thế, “từ xưa đến nay các vua chúa nắm quyền thống trị cứu nước giúp đời đều nhờ hiểu luật, còn các sách vở khác cũng chỉ là phụ thuộc. Nếu trong nước không có luật thì dù có vạn quyển sách cũng không thể trị dân được”.

4. Dù có vẻ lời văn của tác giả tỏ ra đề cao luật pháp, nhưng theo ông, luật pháp và đạo đức gắn bó chặt chẽ với nhau. Tác giả khẳng định: “Nếu bảo luật chỉ tốt cho việc cai trị chứ không có đạo đức tinh vi, thế là không biết rằng trái luật là tội, giữ đúng luật là đức. Nếu tận dụng cái lẽ công bằng trong luật mà xử thì mọi quyền, pháp trong luật đều là đạo đức. Có cái đức nào lớn hơn chí công vô tư không?...”. Như thế, theo Nguyễn Trường Tộ, cái đức của pháp luật ấy chính là cái lẽ công bằng. Chí công vô tư đó chính là cái gốc của đức trong luật vậy.

5. Để tăng thêm sức thuyết phục với nhà vua, Nguyễn Trường Tộ đưa ra qua niệm luật của đạo Nho: “Từ tam cương ngũ thường cho đến việc hành chính cử sáu bộ đều đầy đủ” (*tam cương* chỉ mối quan hệ của Vua - tôi, cha - con, vợ chồng. *Ngũ thường* gồm nhân, trí, tín, lễ, nghĩa). Tam cương ngũ thường là luật bao trùm toàn bộ xã hội và gia đình dưới chế độ phong kiến. Nó là trụ cột để giữ kỉ cương của chế độ phong kiến. Lục bộ là sáu bộ. Đó là cơ quan đầu não của nhà nước phong kiến, lí lẽ ấy chắc Tự Đức không thể chối từ. Tác giả phê phán đạo Nho ở tính chất vô tích sự, nói suông không có tác dụng, “Biết rằng đạo làm người không gì lớn bằng trung hiếu, không gì cần thiết bằng lễ nghĩa. Nhưng các sách Nho chỉ nói suông trên giấy, không làm cũng chẳng ai bị phạt, có làm cũng chẳng ai được thưởng”. Vì vậy phải có luật và luật phải gắn với thực tiễn hành động của con người. Đó là làm theo pháp luật. Tác giả lấy ngay lời của Khổng Tử “Ta chưa hề thấy ai nhận được lỗi mình mà biết tự trách phạt”. Đúng là chiêu thức “gậy ông đập lưng ông”.

Phê phán các loại sách ra đời ở thời phong kiến: “Sách vở chỉ chép nào là sách tích chính sự thời xưa của cổ nhân, nào là những bài luận hay ho của người xưa để lại, nào là những áng văn chương trau chuốt của chư tử (học giả thời cổ đại), nào là những tiểu thuyết dã sử của những người hiểu sự đặt bày. Trong đó hay có, dở có người nói này, người nói khác, xét kĩ những thứ sách vở đó chỉ làm rối trí thôi chẳng được tích sự gì”. Tác giả lại lấy lời của Khổng Tử để phủ nhận: “Chép những lời nói suông chẳng bằng thân hành ra làm việc”. Cũng là biện pháp lập luận “gậy

ông đập lưng ông”. Tác giả đưa ra dẫn chứng “Thử xem có những nhà Nho suốt đời đọc sách đáng lẽ cử chỉ của họ phải làm khuôn thước cho đời, vậy mà tại sao có nhiều người cuộc đời của họ và ứng xử của họ còn tệ hơn những người quê mùa chất phác”.

Lời lẽ ấy như đặt ra câu hỏi: Vì sao lại có tình trạng như vậy? Chỉ có thể trả lời vì họ không được học luật. Vì thế mới cần có luật vậy.

THỰC HÀNH VỀ NGHĨA CỦA TỪ TRONG SỬ DỤNG

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tính nhiều nghĩa của từ là kết quả của quá trình chuyển nghĩa. Quá trình chuyển nghĩa được thực hiện theo hai phương thức cơ bản là ẩn dụ và hoán dụ. Đồng thời sự chuyển nghĩa gắn với quá trình chuyển tên gọi từ đối tượng này sang đối tượng khác khi người nói cho rằng giữa các đối tượng đó có một mối quan hệ nào đó: quan hệ tương đồng (ẩn dụ) hay quan hệ tương cận (hoán dụ).

2. Từ nhiều nghĩa có nhiều nét giống với từ đồng âm. Cả hai loại từ này đều có hiện tượng cùng một hình thức âm thanh nhưng nhiều nghĩa. Mặc dù vậy, ở từ nhiều nghĩa, các nghĩa có mối liên hệ với nhau, tạo nên một hệ thống. Còn ở từ đồng âm, nghĩa của các từ không có mối liên hệ nào cả.

II. RÈN KĨ NĂNG

1.a) Trong câu thơ *Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo* (Nguyễn Khuyến, *Thu điếu*), từ *lá* được dùng theo nghĩa gốc. Đó là nghĩa: chỉ bộ phận của cây, thường ở trên ngọn hay trên cành cây thường có màu xanh, thường có hình dáng mỏng, có bề mặt. Đây là nghĩa có ngay từ khi từ *lá* xuất hiện trong tiếng Việt.

b) Trong tiếng Việt, từ *lá* còn được dùng theo nhiều nghĩa khác như:

- Trong các từ: *lá gan, lá phổi, lá mỡ, lá lách,...* từ *lá* được dùng với các từ chỉ các bộ phận trong cơ thể người.

- Trong các từ: *lá thư, lá đơn, lá thiếp, lá phiếu, lá bài,...* từ *lá* dùng với các từ chỉ vật bằng giấy.

- Trong các từ: *lá buồm, lá cờ,...* từ *lá* dùng để chỉ các vật bằng vải.

- Trong các từ: *lá cốt, lá chiếu, lá chắn, lá thuyền,...* từ *lá* dùng với các từ chỉ vật bằng tre, nứa, cỏ,...

- Trong các từ: *lá tôn, lá đồng, lá vàng,...* từ *lá* dùng với các từ chỉ kim loại.

Trong tất cả các trường hợp trên, từ *lá* tuy được dùng với các trường nghĩa khác nhau, nhưng vẫn có điểm chung, đó là:

- Khi dùng với các nghĩa đó, từ *lá* gọi tên các sự vật khác nhau, nhưng các vật

đó có điểm giống nhau (tương đồng): đều là các vật có hình dáng mỏng, dẹt, có bề mặt như cái lá cây.

- Do đó các nghĩa của từ *lá* có quan hệ với nhau (đều chỉ các vật có hình dáng mỏng như lá cây).

2. Có nhiều từ có nghĩa gốc chỉ bộ phận cơ thể người nhưng có thể chuyển nghĩa để chỉ cả con người. Các từ thường dùng nhất trong những trường hợp như vậy là các từ: *tay, chân, đầu, miệng, tim, mặt, lưỡi,...*

Có thể tham khảo các câu sau:

- *Hắn có một **chân** trong hội đồng quản trị của công ty.*

- *Nhà nó có **năm** miệng ăn.*

- *Đó là những **gương mặt** thanh niên tiêu biểu của năm.*

- *Đội tuyển bóng chuyên Trung Quốc có một **tay** đập vô cùng xuất sắc.*

3. Các từ chỉ vị giác có khả năng chuyển sang chỉ đặc điểm của âm thanh (giọng nói), chỉ tính chất của tình cảm, cảm xúc: *mặn, ngọt, chua, cay, đắng, chát, hùi,...* Có thể tham khảo một số ví dụ sau:

- Chuyển nghĩa chỉ âm thanh (giọng nói):

+ *Nói **ngọt** lọt đến xương.*

+ *Nó hổ di trước khi huông một câu **chua chát**.*

...

- Chuyển nghĩa chỉ mức độ tình cảm, cảm xúc:

+ *Câu chuyện anh ấy kể nghe thật **bùi** tai.*

+ *Nó đã nhận ra nỗi **cay đắng** khi tin tưởng quá nhiều vào công ty mới.*

...

4. Trong hai câu thơ:

Cậy em, em có chịu lời,

Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa.

Nguyễn Du dùng rất đắt hai từ *cậy* và *chịu*.

- Từ *cậy* có từ *nhờ* là từ đồng nghĩa. Hai từ này có sự giống nhau về nghĩa (bằng lời nói tác động đến người khác với mong muốn họ giúp mình làm một việc gì đó). Nhưng *cậy* khác từ *nhờ* ở nét nghĩa: dùng *cậy* thì thể hiện được niềm tin vào sự sẵn sàng giúp đỡ và hiệu quả giúp đỡ của người khác.

- Từ *chịu* có các từ đồng nghĩa là *nhận, nghe, vâng (lời)*. Các từ này đều có chung nét nghĩa chỉ sự đồng ý, sự chấp thuận với lời người khác. Tuy nhiên, mỗi từ lại có những nét nghĩa riêng:

+ *nhận*: sự tiếp nhận, đồng ý một cách bình thường (nghĩa biểu cảm trung tính).

+ *nghe, vâng*: đồng ý, chấp nhận của kẻ dưới đối với người trên, thể hiện thái độ ngoan ngoãn, kính trọng.

+ *chịu* (lời): thuận theo người khác theo một lẽ nào đó mà mình có thể không hài lòng. Dùng từ *chịu*, Kiều tỏ được thái độ vừa tôn trọng em gái mình vừa nài ép, đồng thời coi trọng tình cảm cao quý đối với Kim Trọng.

5. Trong bài *Viếng lăng Bác* của Viễn Phương có câu:

Ngày ngày dòng người đi trong thương nhớ,

Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân.

a) Các từ đồng nghĩa, gần nghĩa:

- Với từ *dòng*: *đoàn, tốp, bọn, lũ, toán, tụi, bầy*,... Các từ này đều có chung nét nghĩa là chỉ một số đông người cùng tụ tập lại.

- Với từ *kết*: *tết, bện, đan, làm*,.. (chỉ hoạt động của người, dùng tay, làm cho các vật hình sợi dài gắn bó với nhau).

- Với từ *tràng*: *chuỗi, vòng, dây* (có nghĩa chỉ một tập hợp gồm nhiều vật nhỏ kế tiếp nhau).

- Với từ *dâng*: *tặng, biếu, hiến, cho, cống, thí, tiến*,... (đưa vật sở hữu của mình cho người khác với một thái độ tình cảm nhất định).

b) Nói chung có thể thay mỗi từ trong bốn từ trên (*dòng, kết, tràng, dâng*) bằng những từ gần nghĩa với nó mà ý nghĩa phản ánh hiện thực không bị thay đổi, song nghĩa biểu cảm sẽ bị mất mát đi nhiều.

Ví dụ: nếu thay từ *tràng* bằng từ *vòng* chẳng hạn, câu thơ sẽ mất đi nét nghĩa về độ dài trường cửu, về cả sắc thái thành kính. Hơn thế dùng từ *vòng* lại gợi ra nét nghĩa mang tính tang tóc, bi lụy.

6. Chọn từ dùng thích hợp:

a) Chọn dùng từ *canh cánh* vì:

- Từ này khắc họa tâm trạng day dứt triền miên của Bác. Khi kết hợp với từ *canh cánh* thì cụm từ làm chủ ngữ "Nhật kí trong tù" được chuyển nghĩa: không chỉ thể hiện tác phẩm, mà còn biểu hiện con người Bác Hồ (nhân hoá *Nhật kí trong tù*).

- Các từ khác, nếu dùng, chỉ nói đến một tấm lòng nhớ nước như là một đặc điểm nội dung của tập thơ *Nhật kí trong tù*.

b) Trong các từ đã cho, chỉ có thể dùng hai từ *dính dáng* hoặc *liên can* vào trường hợp này. Các từ còn lại không phù hợp về ngữ nghĩa hoặc sự kết hợp ngữ pháp.

c) Trong trường hợp này cần dùng từ *bạn*. Các từ *bầu bạn, bạn hữu, bạn, bạn bè* đều có nghĩa chung là *bạn*, nhưng khác nhau ở chỗ:

- *bầu bạn*: có nghĩa khái quát, chỉ cả một tập thể nhiều người, lại có sắc thái gần gũi của khẩu ngữ. Với câu đã nêu chủ ngữ Việt Nam (số ít, trang trọng) nên

không thể dùng từ *bạn*.

- *bạn hữu*: có ý nghĩa cụ thể, chỉ những người bạn thân thiết nên không phù hợp để nói về quan hệ quốc tế.

- *bạn bè* vừa có nghĩa khái quát vừa có sắc thái thân mật, suồng sã nên cũng không phù hợp để nói về quan hệ quốc tế.

TUẦN 8

ÔN TẬP VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

I. VỀ NỘI DUNG

1. Bên cạnh những nội dung yêu nước đã có trong văn học các giai đoạn trước, ở giai đoạn văn học này (thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX) xuất hiện những nội dung mới: ý thức về vai trò của người trí thức đối với đất nước (*Chiếu cầu hiền* của Ngô Thì Nhậm), tư tưởng canh tân đất nước (*Xin lập khoa luật* của Nguyễn Trường Tộ), tìm hướng đi mới cho cuộc đời trong hoàn cảnh xã hội bế tắc (*Bài ca ngán đì trên bãi cát* của Cao Bá Quát)... Chủ nghĩa yêu nước trong văn học nửa cuối thế kỉ XIX còn mang âm hưởng bi tráng, thể hiện đặc biệt rõ nét trong những sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu.

2. Văn học thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX xuất hiện một trào lưu nhân đạo chủ nghĩa. Có thể nói, chủ nghĩa nhân đạo trong giai đoạn này trở thành một trào lưu bởi trong đời sống văn học xuất hiện liên tiếp hàng loạt những tác phẩm mang nội dung nhân đạo có giá trị lớn như *Truyện Kiều*, *Chinh phụ ngâm*, *Cung oán ngâm*, *Thơ Hồ Xuân Hương*,...

Những nội dung nhân đạo chủ yếu thể hiện trong văn học giai đoạn này là: sự thương cảm trước bi kịch và đồng cảm với khát vọng của con người; khẳng định đề cao tài năng, nhân phẩm, lên án những thế lực tàn bạo chà đạp con người; đề cao truyền thống đạo lí, nhân nghĩa của dân tộc.

Cảm hứng nhân đạo trong giai đoạn này cũng có những biểu hiện mới so với các giai đoạn văn học trước: hướng vào quyền sống của con người, nhất là con người trần thế (*Truyện Kiều*, *Thơ Hồ Xuân Hương*); ý thức về cá nhân đậm nét hơn (ý thức về quyền sống cá nhân, hạnh phúc cá nhân, tài năng cá nhân,... qua các tác phẩm như *Độc Tiểu Thanh kí* của Nguyễn Du, *Tự tình* (bài II) của Hồ Xuân Hương, *Bài ca ngán đì ngưỡng* của Nguyễn Công Trứ).

3. Giá trị phản ánh và giá trị phê phán hiện thực của đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh* (trích *Thượng kinh kí sự* của Lê Hữu Trác):

Thượng kinh kí sự ghi lại việc tác giả lên kinh đô chữa bệnh cho cha con chúa Trịnh Sâm. Đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh* là bức tranh chân thực về cuộc sống nơi

phủ chúa, được khắc hoạ ở hai phương diện: cuộc sống thâm nghiêm giàu sang, xa hoa và cuộc sống ồm yếu, thiếu sinh khí của cha con nhà chúa.

- Ở khía cạnh thứ nhất, Trịnh phủ hiện lên thâm nghiêm và đầy uy quyền trong con mắt của nhà kí sự. Uy quyền nơi phủ chúa thể hiện ở những tiếng quát tháo, truyền lệnh, những tiếng dạ ran của kẻ hầu người hạ, ở những con người oai vệ và ở cả cái dáng vẻ khúm núm, sợ sệt của người ngoài. Phủ chúa là một thế giới riêng biệt. Người vào phải qua rất nhiều cửa gác, mọi việc đều phải qua đều phải có quan truyền lệnh, chỉ dẫn. Thấy thuốc vào khám bệnh phải chờ, phải cúi lạy, phải nín thở,...

Phủ chúa hơn thế nữa còn là nơi cực kì giàu sang và hết sức xa hoa. Giàu sang từ nơi ở đến tiện nghi sinh hoạt. Xa hoa từ vật dụng đến đồ ăn thức uống. Cả vật và người đều phơi bày sự giàu sang, xa xỉ.

- Cuộc sống nơi Trịnh phủ thiếu sinh khí vô cùng. Đó cũng là nguyên nhân gây ra sự ồm yếu của thái tử Cán. Sự thâm nghiêm kiểu mê cung càng làm tăng âm khí nơi phủ chúa.

4. Những giá trị nội dung và nghệ thuật của thơ văn Nguyễn Đình Chiểu:

- Giá trị nội dung: Nổi bật nhất trong sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu là nội dung đề cao đạo lí nhân nghĩa qua *Lục Vân Tiên* và nội dung yêu nước qua *Ngự Tiễn y thuật vấn đáp*, *Chạy Tây* và nhất là qua *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*.

- Giá trị nghệ thuật: Đóng góp nổi bật nhất của Nguyễn Đình Chiểu về nghệ thuật là tính chất đạo đức - trữ tình, màu sắc Nam Bộ qua ngôn ngữ, qua hình tượng nghệ thuật.

Trước Nguyễn Đình Chiểu, văn học dân tộc chưa có một hình tượng hoàn chỉnh về người anh hùng nông dân nghĩa sĩ. Trong *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, hình tượng người anh hùng nông dân nghĩa sĩ mang vẻ đẹp bi tráng bởi ở hình tượng này có sự kết hợp giữa yếu tố *hi* (đau thương) với yếu tố *tráng* (hào hùng, tráng lệ). Yếu tố *hi* được gợi lên từ đời sống lam lũ, vất vả, từ nỗi đau thương, mất mát của người nghĩa sĩ và tiếng khóc xót đau của người còn sống. Yếu tố *tráng* thể hiện ở lòng căm thù giặc, lòng yêu nước, hành động quả cảm, anh hùng của nghĩa quân, sự ngợi ca công đức những người đã hi sinh vì quê hương, đất nước. Tiếng khóc trong *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* là tiếng khóc đau thương mà lớn lao, cao cả.

II. VỀ PHƯƠNG PHÁP

1. Tư duy nghệ thuật thời trung đại nhiều khi theo kiểu mẫu nghệ thuật có sẵn đã thành công thức, bút pháp nghệ thuật thiên về ước lệ, tượng trưng. Tuy nhiên, các tác giả tài năng thường một mặt vẫn tuân thủ theo tính quy phạm, mặt khác họ cũng lại chủ động phá vỡ tính quy phạm, thể hiện những sáng tạo mang đậm dấu ấn cá nhân. Có thể thấy rõ điều này qua bài *Câu cá mùa thu* (Thu điếu) của Nguyễn Khuyến:

- Tính quy phạm thể hiện rõ nhất trong bài này ở việc sử dụng các chất liệu quen thuộc như: trời thu xanh, nước thu trong, lá thu vàng và hình ảnh con người trầm tư, buồn lặng.

- Tuy nhiên sự sáng tạo cũng đồng thời thể hiện rõ ở: cảnh thu mang những nét riêng của mùa thu vùng đồng bằng Bắc Bộ. Chiếc ao làng sóng hơi gợn, nước trong veo, lạnh lẽo. Lá thu vàng rơi mang tâm sự thời thế. Lối vào nhà mang ngõ trúc quanh co... Việc sử dụng một cách độc đáo, táo bạo vãn "eo" gợi cảm giác không gian ngoại cảnh và tâm cảnh như đang thu hẹp, nhỏ dần, khép kín.

2. Một trong những đặc điểm khác của văn học trung đại là tính chất thể loại trong sáng tác. Khi sáng tác, các tác giả trung đại bao giờ cũng rất có ý thức về đặc trưng thể loại. Ví như, bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu chẳng hạn, mang đầy đủ những đặc điểm cơ bản của thể loại văn tế: bố cục bốn phần (*lung khởi*: bàn luận chung về lẽ sống chết; *thích thực*: kể công đức, phẩm hạnh của người đã khuất; *ai vãn*: niềm tiếc thương đối với người đã khuất; *kết*: bày tỏ lòng thương tiếc và lời cầu nguyện của người đứng tế). Cũng trong bài này, việc sử dụng từ, cụm từ có nhiều chỗ rập khuôn theo đúng công thức của bài văn tế: mở đầu phần *Lung khởi* bằng các thán từ: "Thương ôi! Hỡi ôi!", mở đầu phần *Thích thực* là cụm từ "Nhớ linh xưa". Giọng điệu bài văn tế lâm li, thống thiết (sử dụng nhiều thán từ và những từ ngữ, hình ảnh có giá trị biểu cảm mạnh mẽ),...

LẬP LUẬN SO SÁNH

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. So sánh và lập luận so sánh

- So sánh như một biện pháp tu từ giúp người đọc hình dung rõ hơn một điều gì đó (đưa một điều mà người ta đã biết để nói một điều người ta chưa biết, đưa một điều cụ thể để giúp người ta hình dung ra một điều trừu tượng,...).

- So sánh như một thao tác lập luận là so sánh (đối chiếu) để làm sáng tỏ, làm vững chắc hơn lập luận của mình.

- Luận điểm chính trong đoạn văn trích từ bài *Nguyễn Du hay lòng một người Anh* (trong *Chế Lan Viên tuyển tập*) là: *Truyện Kiều* nâng cao lịch sử thơ ca, *Chiêu hồn* mở rộng địa dư thơ ca vào tận cõi chết. Để thuyết phục người đọc, Chế Lan Viên đã đưa ra hàng loạt những so sánh có tính tăng cấp:

+ *Chinh phụ ngâm*, *Cung oán ngâm khúc* nói về một hạng người (một nói về người phụ nữ có chồng ra trận, một nói về người cung nữ bị vua lạnh nhạt).

+ *Truyện Kiều* nói đến một xã hội loài người (từ kẻ giai nhân tài tử đến bọn lưu manh gian ác, từ quan võ, quan văn, đại thần đến lính tráng, từ kẻ dân thường, thầy tu, thầy cúng đến những kẻ anh hùng đội trời đạp đất,...).

+ Đến *Văn chiêu hồn*, ta thấy cả người trong lúc sống lẫn lúc chết.

2. Cách lập luận so sánh

a) Lập luận so sánh tương đồng: là chỉ ra những nét giống nhau giữa đối tượng được bàn bạc với đối tượng khác nhằm làm nổi bật đặc điểm của đối tượng đang được bàn tới.

- Chủ tịch Hồ Chí Minh đã mở đầu bản *Tuyên ngôn Độc lập* của mình bằng việc dẫn lời văn trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1776 của nước Mĩ nhằm đưa đến kết luận: "Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra có quyền bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do". Như thế, Bác đã lấy chính những quyền đã nêu trong *Tuyên ngôn Độc lập* của nước Mĩ để làm tiêu chí so sánh.

- Lập luận của Chủ tịch Hồ Chí Minh là rất vững chắc và logic:

+ Nước Mĩ có quyền tự do, bình đẳng và quyền mưu cầu hạnh phúc. Việt Nam là một quốc gia, vậy tất cũng có những quyền trên như nước Mĩ.

+ Sự so sánh đó của Hồ Chí Minh dựa trên một văn bản được chính nước Mĩ thừa nhận (cũng như cả thế giới đã thừa nhận). Lập luận so sánh đó đã làm nổi bật được nét tương đồng quan trọng giữa nước Việt Nam và nước Mĩ. Nó góp phần khẳng định chắc chắn quyền được hưởng tự do, độc lập của người Việt Nam.

b) Lập luận so sánh tương phản: là chỉ ra sự khác nhau giữa hai hay nhiều sự vật.

- Nhận xét về *Tắt đèn* và Ngô Tất Tố, Nguyễn Tuân có câu viết: "*Làm sao trong đêm tối ngày xưa đó, Ngô Tất Tố đã mò ra được những thực tế đó và trong đêm tối ông đã lụi hụi thấp được bó hương mà tự soi đường cho nhân vật mình đi?*". Câu nói của Nguyễn Tuân chứa một sự so sánh khá lí thú. Ngô Tất Tố viết *Tắt đèn* trước Cách mạng tháng Tám khi tư tưởng chủ nghĩa Mác chưa được truyền bá rộng rãi (nói một cách hình ảnh là "trong đêm tối ngày xưa"). Thế nhưng ông đã dùng tác phẩm để "soi đường" cho nhân vật của mình đi đúng hướng - Cả câu này nhằm mục đích nêu *tiêu chí* (giá trị soi đường) để so sánh.

- Nguyễn Tuân đã so sánh tác giả của *Tắt đèn* với hai loại người:

+ Loại chủ trương *cải lương hương ẩm*. Họ cho rằng chỉ cần cải cách những hủ tục, đời sống nhân dân sẽ được nâng cao.

+ Loại người hoài cổ. Họ cho rằng chỉ cần trở về với cái cuộc sống thuần phác ngày xưa (với ngư, tiều, canh, mục) đời sống nhân dân sẽ được cải thiện.

- Mục đích của sự so sánh: Từ việc phân tích sự ảo tưởng của hai loại người trên, tác giả làm nổi bật cái đúng của Ngô Tất Tố, đó là người nông dân phải đứng lên chống lại những kẻ áp bức, bóc lột mình. Đây là sự so sánh có tính chất tương phản.

- Khi so sánh phải xác định được tiêu chí rõ ràng (so sánh ở mặt nào, điểm nào) và kết luận rút ra phải liên quan đến tiêu chí đó.

+ Ví dụ trong đoạn văn của Hồ Chí Minh, nước ta có quyền được hưởng độc lập, tự do, bình đẳng như các nước khác, đây là tiêu chí về sự tương đồng.

+ Hoặc theo Nguyễn Tuân, giá trị soi sáng con đường nông dân phải đi của *Tắt đèn* cao hơn tác phẩm của những người theo chủ nghĩa cải lương hoặc theo khuynh hướng hoài cổ. Nguyễn Tuân chỉ chú ý nhấn mạnh mặt này, trong khi đó các mặt khác của tác phẩm như sự đa dạng phong phú của cảnh đời, sức hấp dẫn của lời văn,... thì tác giả lại không đề cập tới.

II. RÈN KĨ NĂNG

Trong *Đại cáo bình Ngô* của Nguyễn Trãi có đoạn:

Như nước Đại Việt ta từ trước,

Vốn xưng nền văn hiến đã lâu.

Núi sông bờ cõi đã chia,

Phong tục Bắc Nam cũng khác.

Từ Triệu, Đinh, Lí, Trần, bao đời gây nền độc lập,

Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên, mỗi bên xưng đế một phương.

Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau,

Song hào kiệt đời nào cũng có.

1. Trong đoạn trích này, tác giả đã khẳng định nước Đại Việt ta (ở phía Nam có tất cả những điều mà nước Đại Minh (phía Bắc) có như văn hoá, lãnh thổ, phong tục, chính quyền, hào kiệt,... Đó là những điểm tương đồng giữa hai nước, đồng thời Nguyễn Trãi cũng nhấn mạnh sự khác biệt giữa nước ta với Trung Hoa trên các mặt:

- Văn hoá (*Vốn xưng nền văn hiến đã lâu*).

- Lãnh thổ (*Núi sông bờ cõi đã chia*).

- Phong tục (*Phong tục Bắc Nam cũng khác*).

- Chính quyền riêng (*Từ Triệu, Đinh, Lí, Trần, bao đời gây nền độc lập - Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên, mỗi bên xưng đế một phương*).

- Hào kiệt (*Song hào kiệt đời nào cũng có*).

2. Chính những điểm khác nhau đó chứng tỏ Đại Việt là một nước độc lập, tự chủ. Ý đồ muốn thôn tính, sáp nhập Đại Việt của Bắc triều là hoàn toàn trái với đạo lí, là không thể chấp nhận được.

3. Đây là một đoạn văn so sánh mẫu mực, có sức thuyết phục cao. Trên cơ sở nêu ra những nét giống và khác nhau, tác giả đã dẫn dắt người đọc đi đến một chân lí, đó là sự tồn tại độc lập của hai quốc gia, không thể hoà lẫn được. Mục đích lập luận của nhà văn đã đạt được hiệu quả.

TUẦN 9

KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 là một thời kì quan trọng trong lịch sử dân tộc nói chung và lịch sử văn học nói riêng. Với khoảng thời gian chưa đầy nửa thế kỉ, xã hội Việt Nam có những biến đổi sâu sắc chưa từng thấy. Vượt lên trên sự kìm hãm của các thế lực thực dân phong kiến, hoà nhịp với sự lớn mạnh của dân tộc, nền văn học nước nhà đã phát triển theo hướng hiện đại hoá với một nhịp độ hết sức nhanh chóng.

2. Thành tựu chủ yếu của văn học thời kì này là đã kế thừa và phát huy những truyền thống lớn nhất, sâu sắc nhất của văn học Việt Nam, đó là chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân đạo. Đồng thời văn học giai đoạn này cũng đem đến cho truyền thống ấy một đóng góp mới của thời đại, đó là tinh thần dân chủ. Về nghệ thuật, văn học thời kì này đã đạt được những thành tựu hết sức to lớn, gắn liền với kết quả canh tân về thể loại và ngôn ngữ. Có được những thành tựu nói trên chủ yếu là do sức sống tiềm tàng, mãnh liệt của dân tộc được nuôi dưỡng và phát triển trong các phong trào yêu nước cách mạng và do sự thức tỉnh, trỗi dậy mạnh mẽ của "cái tôi" cá nhân.

II. RÈN KĨ NĂNG

1.a) Hiện đại hoá được hiểu là quá trình làm cho văn học thoát khỏi hệ thống thi pháp văn học trung đại và đổi mới theo hình thức của văn học phương Tây, có thể hội nhập với nền văn học hiện đại thế giới.

Nội dung hiện đại hoá văn học diễn ra trên mọi mặt, ở nhiều phương diện: quan niệm về văn học, tư tưởng, tình cảm, cái nhìn,... của nhà văn trước hiện thực cuộc sống. Tuy nhiên hiện đại hoá dễ nhận thấy nhất ở hình thức của văn học.

Trong sự thay đổi chung của xã hội, văn hoá Việt Nam thời kì này cũng có sự thay đổi. Từ đầu thế kỉ XX, văn hoá Việt Nam dần dần thoát khỏi ảnh hưởng của Trung Hoa phong kiến, bắt đầu tiếp xúc với văn hoá phương Tây, mà chủ yếu là văn hoá Pháp. Đây là thời kì "Mưa Âu, gió Mĩ", "Á - Âu xáo trộn", cũ - mới giằng co tranh chấp. Chịu ảnh hưởng của văn hoá phương Tây ở cả hai chiều tiến bộ và lạc hậu, nền văn hoá Việt Nam thời kì này chuyển biến theo hướng hiện đại, từng bước lả lướt trên nền văn hoá cổ truyền phong kiến có bề dày hàng ngàn năm. Một cuộc vận động văn hoá đã được đẩy lên từ đó nhằm chống lại lễ giáo phong kiến hủ lậu và giả phóng cá nhân.

Trong giai đoạn này, vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam cũng góp phần quan trọng vào việc đưa nền văn hoá nước ta phát triển theo chiều hướng tiến bộ.

bộ và cách mạng, bất chấp âm mưu của kẻ địch trong việc nuôi dưỡng một thứ văn hoá có tính chất cải lương và nô dịch.

Cùng với các tác động mạnh mẽ nêu trên thì sự phát triển mạnh mẽ của báo chí và nghề xuất bản; rồi chữ quốc ngữ dần thay thế chữ Hán, chữ Nôm; phong trào dịch thuật phát triển; lớp trí thức "Tây học" thay thế lớp trí thức Nho học là những nguyên nhân quan trọng tạo nên những điều kiện hình thành nền văn học Việt Nam hiện đại và làm cho nền văn học phát triển mạnh theo hướng hiện đại hoá.

Quá trình hiện đại hoá của văn học thời kì này diễn ra qua ba giai đoạn:

- Giai đoạn thứ nhất (từ đầu thế kỉ XX đến khoảng năm 1920).
- Giai đoạn thứ hai (khoảng từ năm 1920 đến năm 1930).
- Giai đoạn ba (khoảng từ năm 1930 đến năm 1945).

Hiện đại hoá văn học là một quá trình. Ở hai giai đoạn đầu, đặc biệt ở giai đoạn thứ nhất, văn học còn bị nhiều ràng buộc, níu kéo của cái cũ, tạo nên tính chất giao thời của văn học. Đến giai đoạn thứ ba, công cuộc hiện đại hoá mới thực sự toàn diện và sâu sắc, hoàn tất quá trình hiện đại hoá văn học.

b) Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 hình thành theo hai bộ phận và phân hoá thành nhiều dòng, vừa đấu tranh với nhau, vừa bổ sung cho nhau để cùng phát triển.

Do đặc điểm của một nước thuộc địa, chịu sự chi phối mạnh mẽ và sâu sắc của quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc, văn học từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 hình thành hai bộ phận: văn học công khai và văn học không công khai.

Văn học công khai là văn học hợp pháp, tồn tại trong vòng pháp luật của chính quyền thực dân phong kiến. Văn học không công khai bị đặt ra ngoài vòng pháp luật, phải lưu hành bí mật. Do khác nhau về đặc điểm nghệ thuật, về khuynh hướng thẩm mĩ, nên văn học công khai lại phân hoá thành nhiều dòng, trong đó nổi lên hai dòng chính: văn học lãng mạn và văn học hiện thực.

Bộ phận văn học không công khai có thơ văn cách mạng bí mật, đặc biệt là thơ của các chí sĩ và các chiến sĩ cách mạng sáng tác trong tù.

c) Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 phát triển với nhịp độ hết sức nhanh chóng. Sự phát triển này thể hiện rất rõ ở sự phát triển của thơ trong phong trào Thơ mới, ở các thể loại như truyện ngắn, tiểu thuyết, phóng sự, lí luận và phê bình văn học,...

Những nguyên nhân làm cho văn học thời kì này phát triển nhanh chóng là: do sự thúc bách của yêu cầu thời đại; do chủ quan của nền văn học (đây là nguyên nhân chính); sự thức tỉnh, trỗi dậy mạnh mẽ của cái tôi cá nhân. Ngoài ra, cũng cần phải nhận thấy rằng, thời kì này, văn chương đã trở thành một thứ hàng hoá, viết văn trở thành một nghề để kiếm sống. Đây là lí do thiết thực, một nhân tố kích

thích người cầm bút.

2.a) Văn học Việt Nam có hai truyền thống lớn: *Chủ nghĩa yêu nước* và *chủ nghĩa nhân đạo*. Thời kì văn học từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã kế thừa và phát triển những truyền thống đó, đồng thời đem đến cho truyền thống ấy một đóng góp mới của thời đại: tinh thần dân chủ.

Tinh thần dân chủ đem đến cho truyền thống nhân đạo những nét mới: quan tâm tới những con người bình thường trong xã hội, nhất là tầng lớp nhân dân cực khổ, lầm than. Các nhà văn từ thế hệ 1930 đến 1945 không chỉ tố cáo áp bức bóc lột mà còn thể hiện sâu sắc khát vọng mãnh liệt của mỗi cá nhân, đề cao vẻ đẹp hình thức, phẩm giá và phát huy cao độ tài năng của mỗi con người.

b) Trong giai đoạn văn học này, xuất hiện nhiều những thể loại mới như *phóng sự*, *lí luận phê bình văn học* và những thể loại cũ có sự biến chuyển về chất như *tiểu thuyết*, *thơ*. Có thể nói, sự cách tân hiện đại hoá về thể loại thể hiện rõ nhất ở tiểu thuyết và thơ.

Tiểu thuyết trung đại Việt Nam thường vay mượn đề tài, cốt truyện của văn học Trung Quốc; tập trung vào việc xây dựng cốt truyện li kì, hấp dẫn; kết cấu theo kiểu chương hồi và theo công thức; kết thúc có hậu; truyện được thuật theo trình tự thời gian; nhân vật thường phân tuyến rạch ròi; câu văn theo lối biền ngẫu,... Trong khi đó, tiểu thuyết hiện đại xoá bỏ những đặc điểm trên. Tiểu thuyết hiện đại lấy tính cách nhân vật làm trung tâm, chú trọng tính cách hơn là cốt truyện, đi sâu vào thế giới nội tâm nhân vật. Tiểu thuyết trần thuật theo thời gian tự nhiên mà rất linh hoạt; kết thúc thường không có hậu; bỏ những ước lệ, dùng bút pháp tả thực; lời văn tự nhiên gần với lời ăn tiếng nói hàng ngày,...

Thơ mới khác thơ trung đại ở chỗ nó phá bỏ các quy phạm chặt chẽ và hệ thống ước lệ của thơ trung đại (về niêm, luật, điển cố, hình ảnh ước lệ,...). Thơ mới là tiếng nói của cái tôi cá nhân trước tạo vật, trước cuộc đời. Thoát ra khỏi những quy phạm chặt chẽ và hệ thống ước lệ dày đặc của thơ trung đại, cái tôi Thơ mới được giải phóng về tình cảm, cảm xúc, đồng thời nó trực tiếp nhìn thế giới bằng cặp mắt "xanh non" khiến nó phát hiện ra nhiều điều mới lạ về thiên nhiên và lòng người.

3. Hiện đại hoá văn học là một quá trình. Trong hai giai đoạn đầu, đặc biệt là ở giai đoạn thứ nhất, sự đổi mới còn có những trở ngại nhất định, bởi sự níu kéo của cái cũ. Vì thế, văn học từ năm 1900 đến năm 1930 được gọi là giai đoạn *văn học giao thời*.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. *Ảnh hưởng của công cuộc Âu hóa đối với yêu cầu hiện đại hóa văn chương Việt Nam*

... "Nó đã thay đổi những tập quán sinh hoạt hàng ngày, nó đã thay đổi cách

ta vận động tư tưởng, tất nó sẽ thay đổi cả cái nhịp rung cảm của ta nữa. Những hình thức mới của cuộc đời, những tư tưởng mới và nhất là ảnh hưởng văn học Pháp ngày một thấm thía, ấy là những lợi khí Âu hóa trong giai đoạn thứ ba này.

Phương Tây bây giờ đã đi tới chỗ sâu nhất trong hồn ta. Ta không còn có thể vui cái vui ngày trước, buồn cái buồn ngày trước, yêu, ghét, giận, hờn nhất như ngày trước. Đã đành ta chỉ có chừng ấy mối tình như con người muôn nơi và muôn thuở. Nhưng sống trên đất Việt Nam ở đầu thế kỷ XX, những mối tình của ta không khỏi có cái màu sắc riêng, cái dáng dấp riêng của thời đại.”...Các cụ ta ưa những màu đỏ choét; ta lại ưa những màu xanh nhạt... Các cụ băng khuâng vì tiếng trùng đêm khuya; ta nao nao vì tiếng gà lúc đứng ngọ. Nhìn một cô gái xinh xắn, ngây thơ, các cụ coi như đã làm một điều tội lỗi; ta thì ta cho là mát mẻ như đứng trước một cánh đồng xanh. Cái ái tình của các cụ thì, chỉ là sự hôn nhân, nhưng đối với ta thì trăm hình muôn trạng: cái tình say đắm, cái tình thoáng qua, cái tình gần gũi, cái tình xa xôi..., cái tình trong giây phút, cái tình ngàn thu...”.

Mấy câu nói xô bồ, liều lĩnh mà tha thiết của ông Lưu Trọng Lư, ở nhà học hội Quy Nhơn hồi tháng 6-1934 đã vạch rõ tâm lý cả lớp thanh niên chúng ta.

Tình chúng ta đã đổi mới, thơ chúng ta cũng phải đổi mới vậy. Cái khát vọng cời trối cho thi ca chỉ là cái khát vọng nói rõ những điều kín nhiệm, u uất, cái khát vọng được thành thực. Một nỗi khát vọng khẩn thiết đến đau đớn. Chính ông Lưu Trọng Lư cũng đã viết trong quyển *Người sơn nhân* hồi tháng 5-1933: “Người thanh niên Việt Nam ngày nay đương bơ vơ đi tìm người thi nhân của mình như người con đi tìm mẹ”.

Đã thế, không thể xem phong trào Thơ mới là một chuyện lập dị do một bọn dốt nát bày ra để kiếm chỗ ngồi trong làng thơ. Nó là kết quả không thể không có của một cuộc biến thiên vĩ đại bắt đầu từ hồi nước ta sáp nhập đế quốc Pháp và xa hơn nữa, từ hồi Trịnh - Nguyễn phân tranh, lúc người Âu mới đến. Cái ngày người lái buôn phương Tây thứ nhất đặt chân lên xứ ta, người ấy đã đem theo cùng với hàng hóa phương Tây cái mầm sau này sẽ nảy nở thành thơ mới...”.

Hoài Thanh

(*Thi nhân Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội,

Hội nghiên cứu giảng dạy văn học

Thành phố Hồ Chí Minh, 1988, tr.10-12)

2. Sự phát triển nhanh chóng của nền văn học mới

... “Đóng góp của văn học mới là ở chỗ nó hình thành đội ngũ nhà văn, du nhập các thể loại của văn học phương Tây, đem chúng thay thế các thể loại có tính chức năng của văn học cũ, đem một quan niệm văn học mới - phản ánh hiện thực đời sống xã hội- thay thế cho quan niệm văn học cũ lấy “tâm”, “chí”, “đạo” làm cơ sở; dùng chữ quốc ngữ thay thế cho chữ Hán và chữ Nôm, dùng ngôn ngữ của bản thân đời sống thay thế ngôn ngữ trang nhã, đầy những điển tích của văn học cũ, mô tả cuộc sống bình thường, hàng ngày và những con người của cuộc

sống hiện thực, trần tục.

Với sự ra đời của văn học mới, văn học Việt Nam thoát khỏi khuôn mẫu chật hẹp của phương Đông, bước vào quỹ đạo chung của văn học thế giới...”.

Trần Đình Hượu, Lê Chí Dũng
(*Văn học Việt Nam 1900-1945*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1997, tr.208)

BÀI VIẾT SỐ 3: NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

I. ĐỀ BÀI THAM KHẢO

1. So sánh tài sắc của Thuý Vân và Thuý Kiều được thể hiện trong đoạn trích sau:

Đầu lòng hai ả tố nga,
Thuý Kiều là chị, em là Thuý Vân..
Mai cốt cách tuyết tinh thần,
Mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười.
Vân xem trang trọng khác vời,
Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang.
Hoa cười ngọc thốt đoan trang,
Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da.
Kiều càng sắc sảo mặn mà,
So bề tài sắc lại là phần hơn:
Làn thu thủy nét xuân sơn,
Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh.
Một hai nghiêng nước nghiêng thành,
Sắc đành đòi một tài đành họa hai.
Thông minh vốn sẵn tính trời,
Pha nghề thi họa đủ mùi ca ngâm.
Cung thương lầu bậc ngũ âm,
Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương.
Khúc nhà tay tựa nên chường,
Một thiên bạc mệnh lại càng não nhân.
Phong lưu rất mực hồng quần,
Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê,
Êm đềm trướng rủ màn che,
Tường đông ong bướm đi về mặc ai.

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

2. Giữa Nguyễn Khuyến và Tú Xương có nỗi niềm tâm sự giống nhau nhưng giọng thơ khác nhau như thế nào? Hãy làm rõ ý kiến của mình.

3. Viết một bài văn về vẻ đẹp của hình tượng người nông dân trong *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu.

4. Viết một vài điều anh chị thấm thía nhất qua tìm hiểu cuộc đời và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu.

II. GỢI Ý TRẢ LỜI

Đề 1. Các ý cần đạt:

- So sánh tài sắc của Thuý Vân và Thuý Kiều, Nguyễn Du đã tả Thuý Vân bằng những câu thơ:

*Vân xem trang trọng khác vời,
Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang.
Hoa cười ngọc thốt đoan trang,
Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da.*

Vẻ đẹp của Thuý Vân là vẻ đẹp đoan trang, phúc hậu. Nó là vẻ đẹp của sự hài hoà và dung hoà được với "xung quanh".

- Vân đã đẹp, Kiều càng được tả đẹp hơn:

*Kiều càng sắc sảo mặn mà,
So bề tài sắc lại là phần hơn:
Làn thu thủy nét xuân sơn,
Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh.
Một hai nghiêng nước nghiêng thành,
Sắc đành đòi một tài đành hoạ hai.*

Thuý Kiều chẳng những rất đẹp mà còn tài hoa nữa: Kiều giỏi thơ, giỏi hoạ, giỏi đàn,... Và tâm hồn đa sầu, đa cảm ấy còn tìm đến những khúc ca ai oán:

*Khúc nhà tay tựa nên chường,
Một thiên hạc mệnh lại càng não nhân.*

- Tả Thuý Kiều và Thuý Vân, Nguyễn Du chịu ảnh hưởng bởi quan niệm tạo hoá hay ghen ghét với những người tài sắc (*Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen*). Qua cách miêu tả có thể thấy, tài sắc của Thuý Kiều như báo trước một cuộc đời dữ dội với đầy gian nan trắc trở của Kiều sau này. Đoạn trích này thể hiện kín đáo dụng ý nghệ thuật nêu trên của Nguyễn Du.

Đề 2. Các ý chính:

- Nguyễn Khuyến và Tú Xương là hai người cùng thời. Họ sống trong buổi đầu của thời đại thực dân nửa phong kiến ở nước ta với bao điều nhố nhăng, bất

công, tàn ác,...

- Cả Nguyễn Khuyến và Tú Xương có chung nỗi niềm, đó là sự đau xót và căm ghét thực tại xã hội đương thời. Thế nhưng hoàn cảnh sống và thân thế của hai người khác nhau, khiến cho giọng thơ của họ có những điểm khác nhau khá rõ:

+ Nguyễn Khuyến đỗ đạt cao, có khoa danh, từng làm quan,... bởi thế mà nụ cười châm biếm trong thơ Nguyễn Khuyến mang tính chất nhẹ nhàng, thâm thúy (dẫn chứng trong các bài *Ông phổng đá*, *Tiến sĩ giấy*, *Hội tây*,...).

+ Trong khi đó, Tú Xương đi thi tới tám lần mà chỉ đỗ tú tài, không được bổ dụng, cảnh nhà thì neo nhóc, túng thiếu khiến cho giọng thơ châm biếm của Tú Xương mạnh mẽ, cay độc. Tú Xương đã phá tất cả:

* Bọn quan lại:

*Chữ y chữ chiếu không phê đến,
Ông chỉ quen phê một chữ tiền.*

* Đạo lí xã hội:

*Nhà kia lỗi phép con khinh bố,
Mụ nọ chanh chua vợ chửi chồng.*

* Các bậc phu nhân:

*Đôi đức bà lên mặt phu nhân,
Ngón đĩ thoã bà nào cũng nhất.*

* Đạo học:

*Đạo học ngày nay chán lắm rồi,
Mười người đi học chín người thôi.*

...

Đề 3. Các ý chính cần đạt:

- Hình ảnh người nghĩa binh nông dân hiện lên với những nét chất phác, giản dị, đúng là những người không quen chiến đấu:

Cui cút làm ăn; toan lo nghèo khó.

....

Việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm; tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó.

- Họ vùng lên một cách hồn nhiên bởi lòng yêu quê hương đất nước nhưng rất mực nghĩa khí và với một tinh thần xả thân cứu nước hết sức quả cảm:

Mười tám ban võ nghệ, nào đợi tập rèn; chín chục trận binh thư, không chờ bày bố.

...

Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà ma ní hỗn kinh; bọn hè trước, lũ ó sau, trời kệ tàu sắt, tàu đồng súng nổ.

Tinh thần chiến đấu của người nghĩa binh nông dân là tấm lòng yêu nước nghìn đời đáng ghi nhớ và học tập.

Đề 4. Chỉ chọn trình bày những điều thấm thía và xúc động nhất của bản thân về cuộc đời hoặc thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu. Có thể chọn trình bày một số điểm sau:

- Về cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu: Đây là một tấm gương sáng về ý chí và nghị lực sống, lòng yêu nước, thương dân và tinh thần bất khuất trước kẻ thù. Dù tàn tật, Nguyễn Đình Chiểu vẫn ghé vai gánh vác cả ba trọng trách mà một người lành lặn bình thường cũng khó bề đảm đương nổi là làm một thầy thuốc, một thầy giáo và một nhà thơ. Ở cương vị nào ông cũng làm việc và cống hiến hết mình.

- Về thơ văn, có thể chọn phát biểu về:

+ Lí tưởng đạo đức, nhân nghĩa trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu.

+ Lòng yêu nước thương dân trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu.

TUẦN 10

HAI ĐỨA TRẺ

THẠCH LAM

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Thạch Lam (1910 - 1942) tên khai sinh là Nguyễn Tường Vinh (sau đổi thành Nguyễn Tường Lân), sinh tại Hà Nội trong một gia đình công chức gốc quan lại. Thừa nhỏ, Thạch Lam sống ở quê ngoại (phố huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hưng Yên) sau ông theo cha chuyển sang Thái Bình. Thạch Lam học ở Hà Nội. Sau khi đậu tú tài toàn phần thứ nhất, ông ra làm báo, viết văn. Thạch Lam là người đôn hậu, điềm đạm và rất đổi tình tể.

2. Thạch Lam giỏi về truyện ngắn. Truyện của ông thường là những truyện không có chuyện mà chủ yếu đi vào khai thác thế giới nội tâm của nhân vật với những xúc cảm mong manh, mơ hồ. Mỗi truyện của Thạch Lam như là một bài thơ trữ tình, chứa đựng bao tình cảm yêu mến chân thành và sự tinh tế, nhạy cảm của nhà văn trước những biến thái của cảnh vật và lòng người. Văn Thạch Lam trong sáng, giản dị mà thâm trầm, sâu sắc.

3. *Hai đứa trẻ* là một trong những truyện ngắn tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật của Thạch Lam. Cũng giống như nhiều truyện khác của Thạch Lam, *Hai đứa trẻ* thuộc kiểu truyện ngắn trữ tình có nhiều chi tiết cứ ngỡ như vụn vặt, vô nghĩa nhưng kì thực đã được chọn lọc và sắp xếp một cách chặt chẽ để diễn tả tâm trạng

nhân vật. Qua truyện ngắn này, Thạch Lam thể hiện một cách nhẹ nhàng mà thấm thía niềm xót thương đối với những kiếp người sống cơ cực, quần quanh, bế tắc ở phố huyện nghèo trước Cách mạng. Đồng thời, ông cũng thể hiện sự trân trọng đối với những ước mong tuy còn mơ hồ của họ.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Câu chuyện diễn ra trong một khung cảnh thiên nhiên được cảm nhận ở cả hai chiều không gian và thời gian. Đó là khoảng thời gian rất ngắn của ngày tàn và không gian có sự vận động từ cảnh chiều đến màn đêm buông xuống rồi trời đất về khuya.

Câu chuyện mở đầu bằng những câu văn êm dịu, với những âm thanh và hình ảnh báo hiệu một ngày tàn: "Tiếng trống thu không trên cái chòi canh của huyện nhỏ; từng tiếng một vang ra để gọi buổi chiều. Phương tây đỏ rực như lửa cháy và những đám mây ánh hồng như hòn than sắp tàn. Dãy tre làng trước mặt đen lại và cắt hình rõ rệt trên nền trời". Trên cái nền cảnh thiên nhiên ngày tàn, đời sống của phố huyện nghèo được diễn tả theo sự thu hẹp dần của không gian: quang cảnh một phố huyện nhỏ bé, một phiên chợ tàn, một góc chợ đơn sơ rồi một quán hàng lụp xụp,...

Sự miêu tả của Thạch Lam là hoàn toàn có chủ ý. Cảnh vật như tô điểm làm sâu sắc hơn cuộc sống tù túng, lụi tàn của những kiếp người sống nghèo đói, quần quanh không ánh sáng, không tương lai trong xã hội cũ.

2. Bên cạnh ngày tàn, chợ tàn là những *kiếp người tàn*. Đầu tiên có lẽ phải kể đến chị Tí. Ngày chị mò cua bắt ốc, tối đến dọn hàng nước chè tươi, thấp một ngọn đèn dầu leo lét. Hàng vắng khách, tuy chiều nào chị cũng dọn từ chập tối cho đến đêm, nhưng cũng "chả kiếm được bao nhiêu". Một cảnh đời khác là gia đình bác xẩm. Bác xẩm ngồi trên manh chiếu, cái thau để trước mặt, "góp chuyện bằng mấy tiếng đàn bầu, bật trong yên lặng". Bà cụ Thi điên thì nghiện rượu, có tiếng cười khanh khách, ghê sợ, xiêu vẹo đi vào đêm tối như một bóng ma.

Được tác giả dụng công miêu tả kĩ hơn cả có lẽ là chị em Liên. Thấy Liên bị mất việc ở Hà Nội, gia đình chuyển về quê, vì thế mà mẹ Liên với dọn một cửa hàng tạp hoá nhỏ để hai chị em bán vật hồng thêm thấp cho cuộc sống gia đình. "Hàng bán chẳng ăn thu gì". Cứ nhìn Liên thương mấy đứa trẻ nghèo và suy nghĩ về gánh phở của bác phở Siêu như một "món quà xa xỉ" đủ để chúng ta hình dung ra cuộc sống khó khăn, eo hẹp của gia đình Liên.

Như vậy, từ gia đình chị Tí, gia đình bác xẩm đến cụ Thi điên và cả hai chị em Liên, mỗi người mỗi cảnh nhưng họ đều có chung sự buồn chán và mỏi mòn. Điều đáng nói là, cuộc sống vốn đã buồn tẻ nhưng nó lại cứ lặp đi lặp lại một cách đơn điệu và quần quanh mãi. Ngày qua ngày, vẫn bấy nhiêu con người ấy, vẫn những công việc tẻ nhạt ấy. Thật đáng thương xót biết bao..

Song điều đáng nói là dù cuộc sống nhàm nhạt, nhưng những người dân phố

huyện vẫn hi vọng, dù hi vọng đó rất mơ hồ ("một cái gì tươi sáng cho sự sống nghèo khổ hàng ngày của họ"). Chính sự mong đợi mơ hồ này dường như càng tô đậm thêm tình cảnh tội nghiệp của những nhân vật trong truyện. Họ sống đây nhưng đâu biết ngày mai cuộc sống của mình sẽ ra sao và đi về đâu! Một niềm xót thương da diết của Thạch Lam thể hiện kín đáo ngay trong cách dựng người, dựng cảnh và ở cái giọng văn đều đều, chậm buồn của ông.

3. Tâm trạng của hai đứa trẻ trước khung cảnh thiên nhiên và bức tranh đời sống nơi phố huyện được Thạch Lam khéo léo miêu tả một cách tinh tế và sâu sắc.

Ngồi trước cửa hàng, chị em Liên cảm nhận về buổi chiều quê bằng những cảm giác rất riêng, vừa buồn, vừa gắn bó. Có lẽ chính bởi thế mà Liên mới cảm thấy cái "mùi âm ỉ bốc lên, hơi nóng của ban ngày lẫn với mùi cát bụi quen thuộc" là "cái mùi riêng của đất, của quê hương này". Hoà hợp, gần gũi với thiên nhiên, hai đứa trẻ đã phát hiện ra bao biến thái tinh vi của nó: "An và Liên lặng ngược mắt lên nhìn các vì sao để tìm sông Ngân Hà và con vịt theo sau ông Thần Nông". Tâm hồn của chúng dường như có sự giao cảm, giao hoà với cây cỏ quê hương: "Qua kẽ lá của cành bàng ngàn sao lấp lánh; một con đom đóm bám vào dưới mặt lá, vùng sáng nhỏ xanh nhấp nháy rồi hoa bàng rụng xuống vai Liên khe khẽ, thỉnh thoảng từng loạt một. Tâm hồn Liên yên tĩnh hẳn, có những cảm giác mơ hồ không hiểu".

An và Liên lặng lẽ quan sát những gì đang diễn ra ở phố huyện với một cảm giác buồn mênh mang. Chúng xót xa, cảm thông chia sẻ với những kiếp người nhỏ nhoi sống lay lắt trong bóng tối cơ cực, đói nghèo mà kì thực chính cuộc sống của chúng cũng buồn tẻ và vô vị như thế. Liên và An chắc cũng mơ màng nhận ra điều ấy, phải chăng chính vì thế mà đêm nào hai chị em cũng cố thức để đợi chuyến tàu muộn của đêm.

4. Dù đã "buồn ngủ riu rả mắt", nhưng Liên vẫn cố chờ chuyến tàu đêm. Còn An thì dù đã nằm ngủ vẫn không quên dặn chị gọi dậy khi đoàn tàu đi qua. Hai chị em cố thức không phải để cố bán được hàng mà chỉ vì "muốn được nhìn chuyến tàu, đó là sự hoạt động cuối cùng của đêm khuya", vì với hai đứa trẻ, con tàu đâu chỉ là con tàu. Nó là cả một thế giới khác - "Một thế giới khác hẳn, đối với Liên, khác hẳn với các vầng sáng của ngọn đèn chị Tí và ánh lửa của bác Siêu". Có lẽ chính bởi vậy mà chuyến tàu được Thạch Lam tập trung bút lực miêu tả một cách tỉ mỉ, kĩ lưỡng theo trình tự thời gian, qua tâm trạng chờ mong của hai nhân vật An và Liên.

Dấu hiệu đầu tiên của đoàn tàu là người gác ghi. Tiếp theo, Liên trông thấy "ngọn lửa xanh biếc, sát mặt đất như ma trời", rồi tiếng còi xe lửa "kéo dài ra theo gió". Rồi "hai chị em nghe thấy tiếng dồn dập, xe rít mạnh vào ghi", kèm theo "một làn khói bùng sáng trắng lên đằng xa, tiếp đến tiếng hành khách ồn ào". Thế rồi, "tàu rầm rộ đi tới", "các toa đèn sáng trưng", "những toa hạng trên sang trọng lộ rõ những người, đồng và kền lấp lánh". Cuối cùng là cảnh tàu đi vào đêm "để

lại những đốm than đỏ bay tung trên đường sắt", "chiếc đèn xanh treo trên toa sau cùng, xa xa mãi rồi khuất sau rặng tre",...

Đối với chị em Liên và cả với người dân phố huyện nghèo khổ này nữa, chuyến tàu đêm là biểu tượng của sự sống mạnh mẽ, sự giàu sang, rực rỡ và ánh sáng. Nó đối lập với cuộc sống mòn mỏi, nghèo nàn, tối tăm và quẩn quanh của người dân phố huyện. Riêng đối với chị em Liên, chuyến tàu đêm còn gợi nhớ về những kỉ niệm của ngày xưa sung sướng tại Hà Nội, khi thầy chưa mất việc.

Phố huyện râm rộ lên trong chốc lát rồi lại chìm sâu vào trong bóng đêm yên tĩnh. Và đáng nói hơn: những người dân phố huyện chỉ chính thức chấm dứt hoạt động khi chuyến tàu đêm đi qua. Qua tâm trạng đợi tàu của Liên, Thạch Lam như muốn lay tỉnh những con người đang buồn chán, đang sống quẩn quanh, lam lũ hãy cố vươn tới điều gì đó tốt đẹp hơn ở tương lai.

5. Nhận xét về nghệ thuật miêu tả và giọng văn của Thạch Lam trong truyện:

- Đây là một truyện ngắn miêu tả rất tinh tế sự biến thái của cảnh vật và diễn biến tâm trạng của nhân vật (nhất là nhân vật Liên). Cách miêu tả này góp phần quan trọng vào việc tạo nên không khí cho tác phẩm.

- Giọng văn của Thạch Lam nhẹ nhàng, điềm tĩnh, khách quan; lời văn bình dị nhưng luôn ẩn hiện một tình cảm xót thương đối với những con người nghèo khổ, phải sống quẩn quanh, lam lũ, tối tăm. Giọng văn góp phần tích cực vào việc tạo nên một truyện ngắn giàu sắc thái trữ tình và đậm chất thơ.

6. Qua truyện ngắn này, Thạch Lam muốn thể hiện một cách nhẹ nhàng và thấm thía niềm xót thương đối với những kiếp người sống cơ cực, quẩn quanh ở phố huyện nghèo trước Cách mạng. Đồng thời, ông cũng thể hiện sự trân trọng đối với ước mong vươn tới cuộc sống tốt đẹp hơn của họ. Truyện thể hiện một tư tưởng nhân đạo sâu sắc, đáng trân trọng.

7. Truyện có nhiều nhân vật và chi tiết gợi ấn tượng sâu sắc. Có thể chọn:

- Một trong các nhân vật: chị Tí, Liên, An, bác Siêu, bà cụ Thi,...

- Một trong các chi tiết: đoàn tàu, bóng tối và ánh sáng, âm thanh, hình ảnh Hà Nội xa xăm trong tưởng tượng của Liên,...

Điều quan trọng là đưa ra được những lí giải hợp lí. Lí giải cần gắn với chủ đề tư tưởng của truyện.

8. *Hai đứa trẻ* là một trong những truyện ngắn tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật của Thạch Lam, điều đó thể hiện ở:

- Những trang viết vừa đậm đà yếu tố hiện thực vừa phảng phất chất lãng mạn, chất thơ.

- Đặc biệt, truyện tiêu biểu cho loại *truyện tâm tình* của Thạch Lam (cái tình người chân chất nhẹ nhàng thấm sâu khắp thiên truyện; tập trung chú ý tới thế giới nội tâm của nhân vật; lối kể chuyện thủ thỉ như tâm sự với người đọc).

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Về tác giả

... “Trong văn hóa Việt Nam trước Cách mạng 1945, Thạch Lam là một trong số những nhà văn được nhiều cảm tình của người đọc. Lời văn Thạch Lam nhiều hình ảnh, nhiều tìm tòi, có một cách điệu thanh thản, bình dị và sâu sắc. Dưới cái hình thức không những thoát ra khuôn sáo cũ của cách hành văn đương thời mà lại có rất nhiều đức tính sáng tạo ấy, văn Thạch Lam đọng nhiều suy nghiệm, nó là cái kết tinh của một tâm hồn nhạy cảm và từng trải về sự đời. Thạch Lam có những nhận xét tinh tế về cuộc sống hàng ngày. Xúc cảm của nhà văn Thạch Lam thường bắt nguồn và nảy nở lên từ những chân cảm đối với những con người ở tầng lớp dân nghèo thành thị khác và thôn quê. Thạch Lam là một nhà văn quý mến cuộc sống, trang trọng trước sự sống của mọi người chung quanh. Ngày nay đọc lại Thạch Lam, vẫn thấy đầy đủ cái dư vị và cái nhã thú của những tác phẩm có cốt cách và phẩm chất văn học. Mặc dù in ra ít, sách Thạch Lam có đánh dấu lại được cái tâm hồn súc tích, rộng rãi và tiến bộ của một nhà văn xuôi chân chính...

... Nói đến nghệ thuật của Thạch Lam, tức là nói cụ thể đến nghệ thuật viết truyện ngắn của Thạch Lam. Một số truyện ngắn của Thạch Lam có thể coi như là mẫu mực được. Có những truyện ngắn Thạch Lam, ở cái thời bấy giờ, đọc xong thấy nó đọng lại trong người ta như một câu hỏi bức thiết của tác giả, như là một lời trách móc kín đáo của nhân vật truyện. Những vi phạm vào quyền sống của hạnh phúc tuổi trẻ, những nổi cay đắng oan uổng của cảnh bị ép duyên, đâm đầu xuống sông mà không chết ngay được, để sau đó phải mòn chết oan trái trong chuyện *Hai lần chết*. Nhưng cuộc sống phụ nữ hết lo cho em lại đến lo cho chồng, cứ chìm chìm, xám xám như thế quanh một cái chợ. Những *Cô hàng xén* tuy không lên tiếng đòi quyền sống trong truyện, nhưng qua kẽ dòng truyện, vẫn như hỏi thăm người đọc giả rằng ý nghĩa cuộc sống có phải là như thế không?...

Nguyễn Tuân

(Theo *Tuyển tập Thạch Lam*

Nxb Văn học, Hà Nội, 1988, tr.323-329)

2. Tập *Gió đầu mùa*.

... “Trước ngọn gió đầu mùa, tôi không khỏi ngán được những cảm giác sâu xa và mới lạ. Tôi đem tâm nghĩ ngợi đến những cơn gió đột khởi ở lòng người, báo trước những sự thay đổi trong cái bí mật của tâm hồn. Tôi lại nghĩ đến những người nghèo khổ đang lâm than trong cái đói rét cả một đời. Gió heo may sẽ làm cho họ buồn rầu lo sợ, vì mùa đông sắp tới, mùa đông giá lạnh và lấy lợi phủ trên lưng họ cái màn lạnh lẽ của sương mù. Và lòng tôi se lại khi nghĩ rằng chỉ một chút âu yếm, một chút tình thương, cũng đủ nâng đỡ, an ủi những người khốn ấy.

Đó là những ý nghĩ mà *Gió đầu mùa* đã gây nên trong trí tôi. Những câu

chuyện trong quyển sách này tôi viết ra cũng như những cảm giác mới mẻ mà tôi đã thấy. Tôi hết sức diễn tả cho đúng tất cả sự thực rung động và thi vị của cuộc đời. Tôi không có ý muốn kể những truyện thần tiên hay lãng mạn nhưng những cảm tưởng của tôi với các đời sống kín đáo và giản dị quanh mình. Bởi vì đối với tôi, văn chương không phải là cách đem đến cho người đọc sự thoát li hay sự quên; trái lại, văn chương là một thứ khí giới thanh cao và đặc lực mà chúng ta có, để vừa tố cáo và thay đổi một cái thế giới giả dối và tàn ác, vừa làm cho lòng người được thêm trong sạch và phong phú hơn”.

Thạch Lam

(Lời nói đầu tập *Gió đầu mùa*, *Tuyển tập Thạch Lam*, Sđd, tr.25)

3. Về tác phẩm

... “Truyện *Hai đứa trẻ* có một hương vị thật là man mác. Nó gợi một nỗi niềm thuộc về quá vãng, đồng thời cũng đóng lên một cái gì còn ở trong tương lai. Đây là một mẫu sinh hoạt hàng ngày và kéo dài của hai chị em đứa trẻ thay mẹ trông nom một gian hàng vặt ở một cái phố huyện, gần một cái ga xép. Đêm đêm có những bóng người bình thường lù mù đi qua trước gian hàng. Những bóng người ấy cũng lù mù như nhiều chấm lửa ở những nguồn ánh sáng quanh quất nơi phố huyện. Trong cái bốn bề chìm chìm nhạt nhạt, bỗng có những tiếng động mạnh và những luồng ánh sáng mạnh của một chuyến xe lửa kéo qua hàng ngày. Hai chị em đứa trẻ ngày nào cũng chờ một chuyến tàu đêm kéo qua rồi mới chịu đóng cửa hàng. Nơi cái thế giới quan của đôi trẻ ở một phố quê, hình ảnh đoàn tàu và cái tiếng còi tàu đã thành một thói quen của cảm xúc và của ước vọng. Đọc *Hai đứa trẻ*, thấy bận bịu vô hạn về một tấm lòng quê hương êm mát và sâu kín...”

Nguyễn Tuân

(*Tuyển tập Thạch Lam*, Sđd, tr.325)

... “*Hai đứa trẻ* là một truyện không có chuyện, nhưng lại có sức gợi thật sâu xa. Hai đứa trẻ, hai chị em có trách nhiệm trông nom một chõng hàng; việc bán buôn chắc lờ lãi chẳng là bao, nhưng cũng là một khoản thu phụ thêm cho gia đình nghèo. Một chõng hàng nơi phố huyện có gì mà thành chuyện! Nhưng hoạt động của cái chõng hàng đó của hai chị em, đã thành một thói quen, theo lời dặn của mẹ, phải chờ cho đến khi chuyến tàu đêm cuối cùng từ Hà Nội về, xình xịch chạy qua, cho đến khi tiếng âm âm của bánh xe ngớt hẳn, rồi mới dọn hàng, tắt đèn đi ngủ, lại gợi một nỗi niềm gì thật xao xác, băng khuâng. Cái tiếng động đêm khuya ấy lại vang vào truyện một vẻ quanh hiu, xa vắng vô cùng. Chuyến tàu đầy ánh sáng, đi qua một ga xép, tuy có lưa thưa những ánh đèn dầu, nhưng khuất đầy bóng tối; chuyến tàu đến từ Hà Nội hoa lệ, với những khách sang và hai chị em con nhà nghèo nhìn lên cái ô cửa mà thấy con tàu mang theo đi cùng tiếng động, cả một nỗi niềm gì vừa băng khuâng vừa sâu thẳm. *Hai đứa trẻ*, một truyện không có chuyện, mà ngập đầy không khí và tâm trạng. Không khí một

cảnh quê, nơi có một ga xếp nhờ một chuyến tàu đúng giờ ấy, khắc ấy chạy qua mà mang được chút dư âm, dư vị tĩnh thành... và từ dư âm, dư vị đó mà đưa coi người vào một tâm trạng buồn vui lẫn lộn, trước một cái gì vừa thuộc về quá vãng, vừa hướng tới tương lai...”.

Phong L

(Lời giới thiệu *Tuyển tập Thạch Lam*, Sđd, tr. 14 - 15)

NGŨ CẢNH

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Khái niệm

- *Ngữ cảnh* là bối cảnh ngôn ngữ mà ở đó một yếu tố ngôn ngữ được sử dụng hoặc được tạo ra trong hoạt động giao tiếp ngôn ngữ, đồng thời người nghe (người đọc) dựa vào bối cảnh đó mà lĩnh hội được lời nói, câu văn.

- *Ngữ cảnh* chỉ bối cảnh ngôn ngữ ở hai dạng giao tiếp ngôn ngữ là dạng nói và dạng viết. Ở dạng ngôn ngữ nói, ngữ cảnh là bối cảnh ngoài ngôn ngữ, bao gồm các nhân vật giao tiếp, bối cảnh rộng và bối cảnh hẹp. Còn *văn cảnh* (ngôn cảnh) là *bối cảnh ngôn ngữ ở dạng viết*: bao gồm tất cả các yếu tố ngôn ngữ (âm, tiếng, từ, cụm từ, câu, đoạn) khác. Những yếu tố này tạo nên văn cảnh cho một yếu tố ngôn ngữ nhất định.

2. Các nhân tố của ngữ cảnh

- Nhân vật giao tiếp (người nói / người nghe; người viết / người đọc). Mỗi nhân vật giao tiếp có những đặc điểm về nhiều mặt: lứa tuổi, giới tính, dân tộc, nghề nghiệp, cá tính, địa vị xã hội, quan hệ xã hội, địa phương sinh sống, văn hoá,... những đặc điểm này luôn chi phối lời nói cá nhân và chi phối việc lĩnh hội lời nói của người khác.

- Bối cảnh ngoài ngôn ngữ:

+ Bối cảnh giao tiếp rộng (còn gọi là bối cảnh văn hoá): đó là bối cảnh xã hội, lịch sử, địa lí, văn hoá, phong tục, thể chế chính trị,... ở bên ngoài ngôn ngữ. Những yếu tố đó tạo nên môi trường giao tiếp, chi phối cả người nói và người nghe cả quá trình tạo lập và quá trình lĩnh hội lời nói, câu văn.

+ Bối cảnh giao tiếp hẹp (còn gọi là bối cảnh tình huống): đó là thời gian, địa điểm cụ thể, tình huống giao tiếp cụ thể.

+ Hiện thực được nói tới: tạo nên đề tài và nghĩa sự việc cho câu nói. Đối với từ ngữ, hiện thực được nói tới tạo nên phần nghĩa biểu vật, là cơ sở cho việc quy chiếu của từ ngữ.

Đối với văn bản viết thì văn cảnh bao gồm tất cả các yếu tố ngôn ngữ cùng có mặt trong văn bản, đi trước hoặc đi sau một yếu tố ngôn ngữ nào đó.

3. Vai trò của ngữ cảnh

Trong giao tiếp, ngữ cảnh đóng vai trò quan trọng ở hai phương diện:

- Đối với người nói (viết), cũng là đối với quá trình tạo lập lời nói, câu văn, ngữ cảnh là cơ sở của việc dùng từ, đặt câu, kết hợp từ ngữ,...

- Đối với người nghe (đọc), cũng là đối với quá trình lĩnh hội, ngữ cảnh là căn cứ để lĩnh hội từ ngữ, câu văn, hiểu được nội dung, ý nghĩa, mục đích của nó.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Trong *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu, có câu viết:

Tiếng phong hạc phập phồng hơn mười tháng, trông tin quan như trời hạn trông mưa; mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm, ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ.

Bữa thấy bông bong che trắng lớp, muốn tới ăn gan; ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cỏ.

Câu văn trên xuất phát từ bối cảnh: tin tức về kẻ địch đến đã phong thanh mười tháng nay, vậy mà lệnh quan (đánh giặc) vẫn chẳng thấy đâu. Người nông dân đã thấy rõ sự dơ bẩn của kẻ thù và căm ghét chúng mỗi khi thấy bóng dáng tàu xe của chúng.

2. Hồ Xuân Hương mở đầu bài thơ *Tự tình* (bài II) bằng hai câu thơ sau:

Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn,

Trơ cái hồng nhan với nước non.

Hai câu thơ trên của Xuân Hương gắn với tình huống giao tiếp cụ thể: đêm khuya, tiếng trống canh dồn dập mà người phụ nữ thì cô đơn, trơ trọi,... Câu thơ diễn tả tình huống, còn tình huống là nội dung đề tài của câu thơ. Tất nhiên, ngoài việc diễn tả tình huống, câu thơ còn bộc lộ tâm sự của nhân vật trữ tình.

3. Từ hoàn cảnh về cuộc sống của Tú Xương, có thể thấy bà Tú là một người vợ tảo tần, chịu thương chịu khó làm ăn để nuôi chồng, nuôi con. Bà Tú kiếm sống bằng nghề buôn bán nhỏ. Những chi tiết trong hoàn cảnh sống của gia đình Tú Xương chính là bối cảnh tình huống cho nội dung các câu thơ trong bài (6 câu đầu). Ví dụ, việc dùng thành ngữ "một duyên hai nợ" không phải chỉ nói đến nỗi vất vả của bà Tú, mà xuất phát từ chính ngữ cảnh sáng tác: bà Tú phải làm để nuôi cả chồng và con.

4. Vào năm Đinh Dậu (1897), chính quyền mới do thực dân Pháp lập nên (nhà nước) đã bắt các sĩ tử Hà Nội xuống thi chung ở trường thi Nam Định. Theo thông lệ, kì thi Hương được tổ chức ba năm một lần. Những thông tin này chính là ngữ cảnh của câu thơ:

Nhà nước ba năm mở một khoa,

Trường Nam thi lẫn với trường Hà.

Trong khoa thi Hương của năm Đinh Dậu ấy, Toàn quyền Pháp ở Hà Nội là

Đu-me đã cùng vợ đến dự. Những sự kiện này chính là ngữ cảnh tạo nên câu thơ:

Cờ kéo rợp trời quan sứ đến,

Váy lê quét đất mù dầm ra.

5. Bài tập nêu tình huống (bối cảnh giao tiếp hẹp) là: Lúc đi đường, hai người không quen biết gặp nhau. Trong tình huống đó, thường người ta không bao giờ đường đột hỏi về những chuyện riêng tư (có hay không có đồng hồ) mà chỉ hỏi nhau về những đề tài mang tính khác quan, có quan hệ đến mọi người. Chính vì thế, trong ngữ cảnh này, không thể hiểu câu hỏi của người đi đường là nói về đề tài cái đồng hồ mà phải hiểu đó là câu hỏi hỏi về thời gian, nhằm mục đích nêu nhu cầu cần biết về thời gian lúc đó.

TUẦN 11

CHỮ NGƯỜI TỬ TÙ

NGUYỄN TUÂN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nguyễn Tuân (1910-1987) người xã Nhân Mục, thôn Thượng Đình, nay thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Nguyễn Tuân sinh ra trong một gia đình nhà nho khi Hán học đã tàn. Ông là người tính tình phóng khoáng và giàu lòng yêu nước.

Cách mạng tháng Tám thành công, Nguyễn Tuân nhiệt tình tham gia cách mạng và kháng chiến. Ông trở thành một cây bút tiêu biểu say sưa viết về cuộc sống mới, khám phá hình ảnh con người mới trong kháng chiến cũng như trong xây dựng. Ông từ được giao trách nhiệm là Tổng Thư kí Hội Văn nghệ Việt Nam từ năm 1948 đến năm 1958.

Là một nghệ sĩ, Nguyễn Tuân là một trong số các nhà văn giàu cá tính. Với Nguyễn Tuân, viết văn là cách để khẳng định cá tính độc đáo của mình. là người đọc rộng, hiểu biết nhiều, Nguyễn Tuân là một trong số ít thi sĩ rất mực tài hoa. Những trang văn của ông bao giờ cũng mang một màu sắc riêng rất dễ nhận, đó là nét tài hoa, uyên bác.

Nguyễn Tuân để lại một sự nghiệp văn học phong phú, độc đáo và đầy tài hoa. Với những đóng góp to lớn cho văn học nghệ thuật, năm 1996, ông được Nhà nước tặng thưởng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

2. Trước Cách mạng tháng Tám, sự bất mãn và bất lực trước cuộc đời dường như cũng tự nhiên đưa Nguyễn Tuân đi tìm những vẻ đẹp trong quá khứ nay chỉ còn "vang bóng". Ông viết về những tư tưởng đạo đức cũ, những thú chơi lành

manh, tao nhã, lịch thiệp,... dưới con mắt của một nhà nho tài hoa bất đắc chí. Có thể nói chính với mảng đề tài này, Nguyễn Tuân đã hình thành nên cái sở trường của mình, đồng thời cũng bước đầu gặt hái được những thành công xuất sắc trong sự nghiệp. Nổi bật trong mảng đề tài: vẻ đẹp "một thời vang bóng" là hình ảnh các nhân vật khảng khái, có khí phách ngang tàng nhưng cũng rất hào hoa (như Huấn Cao chẳng hạn). Ở tập truyện *Vang bóng một thời*, nét hào hoa cũng như cá tính mạnh mẽ của Nguyễn Tuân còn thể hiện rất rõ qua các tác phẩm như: *Chém treo ngành*, *Những chiếc ấm đất*, *Thả thơ*,...

3. *Chữ người tử tù* là một thiên truyện ngắn xuất sắc nhất trong tập truyện ngắn *Vang bóng một thời* của Nguyễn Tuân. *Vang bóng một thời* in lần đầu năm 1940 gồm 11 truyện ngắn, là tác phẩm kết tinh tài năng của Nguyễn Tuân trước Cách mạng tháng Tám. Những nhân vật chính diện trong tập truyện ngắn này thường là những con người tài hoa, bất đắc chí, tuy bất lực nhưng họ bất hoà sâu sắc với xã hội Việt Nam đương thời. Trong thế giới những con người tài hoa bất tài tử ấy nổi bật lên hình tượng nhân vật Huấn Cao (có nguyên mẫu là Cao Bá Quát, người đã từng giữ chức Giáo thụ, tương đương với chức Huấn đạo), một người vừa có tài, vừa có tâm, có khí phách.

4. Bằng nghệ thuật dựng người, dựng cảnh và cách sử dụng ngôn ngữ điêu luyện, truyện ngắn *Chữ người tử tù* đã ngợi ca rất mực nhân vật Huấn Cao - một con người tài hoa, hiên ngang bất khuất và có cái tâm trong sáng. Qua đó, Nguyễn Tuân khẳng định sự bất tử của cái đẹp và có phần thể hiện tấm lòng yêu nước thiết tha.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Tình huống truyện là "cái tình thế xảy ra truyện", là "một khoảnh khắc mà trong đó sự sống hiện ra rất đậm đặc", là cái "khoảnh khắc chứa đựng cả một đời người" (Nguyễn Minh Châu).

Tình huống truyện còn được hiểu là mối quan hệ đặc biệt giữa nhân vật này với nhân vật khác, giữa nhân vật với hoàn cảnh và môi trường sống, qua đó, nhân vật bộc lộ tâm trạng, tính cách, hay thân phận của nó góp phần thể hiện sâu sắc tư tưởng của tác phẩm.

Trong truyện ngắn *Chữ người tử tù*, Nguyễn Tuân đã xây dựng được một tình huống truyện độc đáo. Hai nhân vật Huấn Cao và quản ngục, trên bình diện xã hội, họ hoàn toàn đối lập nhau. Một người là tên "đại nghịch", cầm đầu cuộc nổi loạn nay bị bắt giam, đang chờ ngày ra pháp trường để chịu tội; còn một người là quản ngục, kẻ đại diện cho cái trật tự xã hội đương thời. Nhưng họ đều có tâm hồn nghệ sĩ. Trên bình diện nghệ thuật, họ là tri âm, tri kỉ với nhau. Tạo dựng tình thế như vậy, đồng thời cho họ gặp nhau giữa chốn ngục tù, tối tăm nhơ bẩn, tạo nên một cuộc kì ngộ đáng nhớ và kì lạ.

Tình huống truyện độc đáo thể hiện ở mối quan hệ éo le, đầy trở trêu giữa những tâm hồn tri kỉ. Hai nhân vật được đặt trong một tình thế đối địch: tử tù và

quản ngục. Chính tình huống độc đáo này đã giúp làm nổi bật trọn vẹn vẻ đẹp của hình tượng Huấn Cao, đồng thời cũng làm sáng tỏ tấm lòng biệt nhỡn liên tài của viên quản ngục. Từ đó mà chủ đề của tác phẩm cũng được thể hiện sâu sắc.

2. Trong *Chữ người tử tù*, ngòi bút Nguyễn Tuân đã tập trung khắc hoạ vẻ đẹp của hình tượng nhân vật Huấn Cao. Vẻ đẹp của Huấn Cao là vẻ đẹp lãng mạn, một vẻ đẹp được lí tưởng hoá, được thể hiện một cách khác thường chừng như không thể xảy ra được. Huấn Cao hiện lên một cách rực rỡ, chói sáng nhờ được tô đậm bằng những tương phản gay gắt.

Vẻ đẹp của Huấn Cao trong *Chữ người tử tù* được thể hiện ở ba phẩm chất:

- Huấn Cao là một con người tài hoa siêu việt, đầy uy lực. Ông có tài viết chữ, chữ ông "đẹp và vuông lăm". Nó nức tiếng khắp vùng tỉnh Sơn. Nó khiến cho viên quản ngục say mê đến mê muội, ngày đêm mong có được chữ của ông để treo trong nhà.

- Khí phách hiên ngang, bất khuất. Huấn Cao là một trang anh hùng, dũng liệt. Huấn Cao là một kẻ "đại nghịch" đã đành, ngay cả khi bắt đầu đặt chân vào nhà lao này, ông vẫn giữ được cái thế hiên ngang. Sự ngang tàng của Huấn Cao còn thể hiện thái độ không quy lụy trước cường quyền và tù ngục nữa.

- Huấn Cao còn là một người có "thiên lương" trong sáng và cao đẹp. Nó thể hiện ở thái độ tôn trọng trước một nhân cách đẹp (viên quản ngục), trước một người nghệ sĩ có cái sở nguyện trong sáng. Ông sẵn sàng cho chữ, sẵn sàng chia sẻ những lời gan ruột chân thành với viên quản ngục trước khi vào kinh thành thụ án. Đó là sự ứng xử đấng trọng của một nhân cách cao cả.

Qua hình tượng nhân vật Huấn Cao, Nguyễn Tuân muốn bày tỏ những quan niệm của mình về cái đẹp. Trong truyện, Huấn Cao được xây dựng không chỉ là người có tài mà còn có tâm, có "thiên lương" (bản tính tốt lành). Huấn Cao không chỉ có thái độ hiên ngang, bất khuất, coi thường cái chết và tiền bạc mà còn có tấm lòng yêu quý cái thiện, mềm lòng trước tấm lòng "biệt nhỡn liên tài" của viên quản ngục (sẵn lòng cho chữ khi hiểu rõ thiện căn và sở thích cao quý của ông ta) và thậm chí còn biết sợ cái việc "chút nữa phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ". Có thể nói đó là hai mặt thống nhất của một nhân cách lớn. Như thế, trong quan điểm của Nguyễn Tuân, cái *tài* phải đi đôi với cái *tâm*. Cái *đẹp* và cái *thiện* không thể tách rời nhau. Đó là một quan điểm thẩm mĩ tiến bộ của tác giả.

3. Dù có thể được coi là nhân vật phụ, song qua ngòi bút của Nguyễn Tuân, viên quản ngục cũng là một nhân vật độc đáo:

- Là một người làm nghề coi ngục, là công cụ trấn áp của bộ máy thống trị đương thời, nhưng viên quản ngục lại có thú chơi thanh cao, tao nhã - thú chơi chữ. Ngay từ khi còn trẻ khi mới "biết đọc vỡ nghĩa sách thánh hiền", ông đã có cái sở nguyện "một ngày kia được treo ở nhà riêng mình một câu đối do tay ông Huấn Cao viết".

- Viên quản ngục là người biết trân trọng giá trị con người. Điều đó thể hiện rõ

qua hành động "biệt đãi" của ông đối với Huấn Cao - một kẻ tử tù đại nghịch.

- Cái sở nguyện thanh cao muốn có được chữ của Huấn Cao để treo bất chấp nguy hiểm, cùng thái độ thành kính đón nhận chữ từ tay Huấn Cao cho thấy, viên quản ngục là một người có tấm lòng "biệt nhỡn liên tài", là người biết trân trọng những giá trị văn hoá.

- Diễn biến nội tâm, hành động và cách ứng xử của viên quản ngục cho thấy đây cũng là một nhân cách đẹp, một "tấm lòng trong thiên hạ" tri âm, tri kỉ với Huấn Cao. Đó là "một thanh âm trong trẻo xem giữa bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ".

- Có thể nói, viên quản ngục là một người biết giữ "thiên lương", biết trân trọng giá trị văn hoá và tài năng, là người có tâm hồn nghệ sĩ, không có tài nhưng yêu tài, không sáng tạo được cái đẹp nhưng biết yêu và trân trọng thật lòng cái đẹp.

4. Vẻ đẹp của hình tượng nhân vật Huấn Cao được bộc lộ một cách chói sáng, rực rỡ nhất trong cái đêm ông cho chữ viên quản ngục. Cảm hứng mãnh liệt trước một "cảnh tượng xưa nay chưa từng có" đã khiến Nguyễn Tuân thoả sức thể hiện khả năng sử dụng vốn ngôn từ phong phú, sắc sảo của ông. Những lớp ngôn từ vừa trang trọng cổ kính, vừa sống động như có hồn, có nhịp điệu riêng, giàu sức truyền cảm. Bút pháp dựng người, dựng cảnh của nhà văn đạt đến mức điêu luyện. Những nét vẽ của nhà văn trong đoạn này rất giàu sức tạo hình. Thủ pháp tương phản được sử dụng rộng rãi và có hiệu quả đã làm nổi bật hơn bao giờ hết vẻ đẹp trang trọng, uy nghi, rực rỡ hào quang bất tử của hình tượng nhân vật ông Huấn Cao.

Có thể nói cảnh Huấn Cao cho chữ viên quản ngục là một "cảnh tượng xưa nay chưa từng có", vì:

- Việc cho chữ vốn là một việc thanh cao, một hoạt động sáng tạo nghệ thuật lại diễn ra trong một căn buồng tối tăm, chật hẹp, ẩm ướt, hôi hám của nhà tù (tường đầy mạng nhện, tổ rệp, đất bừa bãi phân chuột, phân gián). Cái đẹp lại được snag tạo giữa chốn hôi hám, nhơ bẩn; thiên lương cao cả lại toả sáng ở chính cái nơi mà bóng tối và cái ác đang ngự trị.

- Người nghệ sĩ tài hoa đang say mê tô điểm nét chữ không phải là người được tự do mà là một kẻ tử tù đang trong cảnh cổ đeo gông, chân vướng xiềng, và chỉ sớm tinh mơ ngày mai đã bị giải vào Kinh để chịu án tử hình. Trong cảnh này, người tù thì nổi bật lên uy nghi, lồng lộng, còn quản ngục, thơ lại (những kẻ đại diện cho quyền thế) thì lại "khúm núm", "run run" bên cạnh người tù đang bị gông xiềng kia...

- Trật tự, kỉ cương trong nhà tù hoàn toàn bị đảo ngược: tù nhân trở thành người ban phát cái đẹp, răn dạy ngục quan; còn ngục quan thì khúm núm, lay tù nhân.

Thì ra, giữa chốn ngục tù tàn bạo, không phải những kẻ đại diện cho quyền lực thống trị làm chủ mà là người tử tù làm chủ. Đó là sự chiến thắng của ánh sáng đối

với bóng tối, của cái đẹp đối với cái xấu xa, như bản, của cái thiện đối với cái ác,... Đó là sự tôn vinh cái đẹp, cái thiện và nhân cách cao cả của con người bằng một bức tranh nghệ thuật đầy ấn tượng.

5. Các nhân vật của Nguyễn Tuân tuy chỉ được miêu tả trong những khoảnh khắc nhưng đó là những khoảnh khắc đặc biệt, bởi thế mà họ đều rất ấn tượng. Nhân vật rất giàu tính cách, rất ngang tàng, rất tài năng nhưng cái tâm cũng luôn trong sáng. Đó là những biểu tượng về cái đẹp, là những con người hoàn mỹ.

Trong truyện, đáng chú ý nhất là đoạn miêu tả cảnh vật và không khí thiêng liêng, cổ kính của cảnh cho chữ. Đoạn văn này thể hiện tài năng sắc sảo của Nguyễn Tuân không chỉ trong việc sử dụng ngôn ngữ một cách điêu luyện mà còn ở khả năng sử dụng bút pháp đối lập trong tạo dựng cảnh. Chính nhờ thủ pháp đối lập (một thủ pháp đặc trưng của văn học lãng mạn) mà cảnh tượng này hiện lên với đầy đủ vẻ đẹp trang trọng, uy nghi, rực rỡ của nó.

6. Ý kiến cho rằng Nguyễn Tuân là một nhà văn duy mỹ (điều quan tâm nhất là "cái đẹp") là không hoàn toàn đúng. Qua *Chữ người tử tù* và qua việc phân tích ở trên (mục II.2), Nguyễn Tuân bộc lộ một quan điểm thẩm mỹ rất tiến bộ: đó là cái tài phải gắn liền với cái tâm, cái đẹp phải đi đôi với cái thiện và thiên lương cao quý.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Về tác giả

... “Nói đến Nguyễn Tuân, người ta thường nghĩ đến cái gọi là chủ nghĩa xê dịch. Con người thích chơi ngông ấy rất khoái khi ném ra được những nghịch lý, nghịch thuyết. Chủ nghĩa xê dịch cũng là một thứ nghịch thuyết. Đi không cần mục đích, không cần nơi đến, cốt là cứ được lăn cái vỏ mình mãi mãi trên mặt đất này, dù bằng phương tiện nào, dù đi nhanh hay đi chậm, thậm chí ngồi trên xe hô lô lăn đường cũng được. Thứ lý thuyết này thực ra chẳng phải do Nguyễn Tuân sáng tạo ra. Ông vay mượn nó ở phương Tây. Người đầu tiên ra hình như là nhà triết học Nitso, kế đó là những Angđrê Gidơ, Pôn Môrăng v.v.. Cái lý thuyết nghe có vẻ vớ vẩn như thế thôi ấy vậy mà có một thời cũng hấp dẫn đáo để...”

... Người ta còn gán cho Nguyễn Tuân một nghịch thuyết khác: Chủ nghĩa ẩm thực. Chính Nguyễn Tuân cũng có lúc tự thấy mình có một cái nhìn sự vật riêng gọi là “Nhôn quan ẩm thực”.

Thực ra nói nhiều về cái ăn, về miếng ăn, đâu có riêng gì Nguyễn Tuân? Ngày xưa có ai đó đã biên soạn cuốn *Tản Đà thực phẩm*. Ông bạn vong niên này của Nguyễn Tuân vẫn nổi tiếng là người ăn uống sành sỏi và cầu kỳ lắm. Thế hệ sau thì có Thạch Lam, tác giả *Hà Nội băm sáu phố phường*. Nguyên Hồng cũng hay tả tỉ mỉ những bữa ăn, những món ăn. Nam Cao thì hay triết lý về miếng ăn đối với người nghèo. Vũ Bằng thường viết lối phóng sự tả chân sau này bỗng chuyển sang giọng văn trữ tình khi nhớ lại những miếng ngon Hà Nội (*Thương nhớ mười hai, Miếng ngon Hà Nội*)...

Chung quanh miếng ăn, vậy mà cũng đã phân hóa lắm phong cách nghệ thuật khác nhau. Ví như Nguyễn Hồng cũng là một cây bút viết rất hay về miếng ăn. Nhưng nhìn chung ông thành công hơn cả vẫn là khi tiếp cận miếng ăn từ khẩu vị của những người nghèo khổ. Miếng ăn trong văn Thạch Lam, Vũ Bằng thì lại được tiếp cận từ khẩu vị của những lớp thị dân Hà Nội. Nam Cao cũng hay viết về vấn đề miếng ăn và viết với tất cả tâm huyết của mình (*Một bữa no, Trẻ con không biết ăn thịt chó, Quên điều độ, Sống mòn...*). Nhưng ông không bàn luận về miếng ăn như là một thứ thực phẩm. Ông đau đớn đề cập đến cái phương diện: miếng ăn là miếng nhục. Nhân vật của Nam Cao thường bị cái đói, cái nghèo đẩy tới chỗ phải vứt bỏ nhân cách, phải chịu bị lăng nhục vì miếng ăn.

Nguyễn Tuân cũng viết rất hay về miếng ăn, nhưng lại có một cách tiếp cận riêng không lẫn với ai. Đọc văn Nguyễn Tuân thấy con người trước miếng ăn chẳng những không hèn đi mà còn trở nên sang trọng hơn. Chẳng những không bị phàm tục hóa mà còn trở nên có tư cách hơn, có văn hóa, có thẩm mỹ hơn, có tâm hồn hơn. Ấy là vì Nguyễn Tuân không nhấm nháp miếng ăn bằng vị giác, nghĩa là tiếp cận nó chỉ như một cửa ngon. Ông tìm hiểu và đánh giá chén trà buổi sớm, hạt cốm mùa thu, bát phở mùa đông, miếng giò ngày Tết v.v.. ở bình diện văn hóa- lịch sử và thưởng thức những mỹ vị ấy một cách đầy tự hào như những công trình nghệ thuật tuyệt vời mà ông gọi là “đỉnh cao của một dạng văn hóa dân tộc”... (*Giò lụa*)

Nguyễn Đăng Mạnh

(*Cảnh sắc và hương vị đất nước qua văn Nguyễn Tuân.*

Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn, Sđd, tr.154-159)

2. Tập *Vang bóng một thời*

... “*Vang bóng một thời*” viết về một thời đã qua nay chỉ còn vang bóng, song chưa phải là xa lắm: thời Tây vừa mới đặt xong ách đô hộ lên đất nước, phong trào Cần Vương đã thất bại, những nhà nho lủi thủi dự “khoa thi cuối cùng” trong không khí loạn lạc đầy lo âu... Viết về cái thời xã hội phong kiến suy tàn ấy, nhà văn hầu như chỉ đi vào những nét sinh hoạt tài hoa, câu kỳ của lớp nho sĩ cuối mùa. Nhân vật trong *Vang bóng một thời* thuộc loại tài hoa, tài tử và mỗi truyện tập trung nói về một cái “tài” một kiểu ăn chơi “phong lưu” của họ. Đó là ông Huấn Cao có “cái tài viết chữ rất nhanh và rất đẹp” (*Chữ người tử tù*), là cụ Sáu, ông Đốc học, sư cụ chùa Đồi Mai... những người thưởng thức một ấm trà mà thành kính, thiêng liêng, pha trà bằng nước giếng gánh tận trên đồi cao, hoặc nước đọng trên lá sen mặt hồ một buổi sớm...

Nguyễn Hoàn Khung

(*Từ điển văn học, tập II*

Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964)

3. Về tác phẩm

“Những nhà văn có phong cách đều tạo ra cho mình một thế giới nhân vật riêng. Thế giới nhân vật của Nguyễn Tuân, nói chung gồm hai loại người đối lập nhau: Loại người tài hoa nghệ sĩ, có nhân cách, có “thiên lương”, tự đặt mình lên trên hạng người thứ hai gồm những kẻ tiểu nhân phàm tục, bằng thái độ ngạo đời, khinh bạc. Loại người thứ nhất, theo Nguyễn Tuân, thường là những linh hồn đẹp còn sót lại của một thời gian đã qua, nay chỉ còn “vang bóng”. Loại người ấy cố nhiên là hiếm hoi. Còn kẻ tiểu nhân phàm tục thì đầy rẫy trong thiên hạ.

Chữ người tử tù dựng lên một thế giới tối tăm, tù ngục, trong đó kẻ tiểu nhân, bọn độc ác bất lương làm chủ. Trên cái tăm tối ấy, hiện lên ba đốm sáng lẻ loi, cô đơn: Huân Cao, người quản ngục và viên thơ lại - những con người có tài và biết trọng tài, có nghĩa khí và biết trọng nghĩa khí. Họ tình cờ gặp nhau trong một tình thế oái oăm, từ chỗ ngờ vực nhau, đối địch nhau, dần dần đi đến hiểu nhau và trở thành tri kỷ.

Ba đốm sáng cô đơn ấy cuối cùng tụ lại, tạo thành ngọn lửa ngùn ngụt rực sáng giữa chốn ngục tù- “một cảnh tượng xưa nay chưa từng có”. Cái đẹp, cái tài, sự trong sạch của tâm hồn đã tập hợp họ lại giữa cái nơi xưa nay chỉ có gian ác, thô鄙 và hôi hám: “Ánh sáng đỏ rực của một bó đuốc tẩm dầu rọi trên ba cái đầu người đang chăm chú trên một tấm lụa bạch còn nguyên vẹn lần hồ”.

Đây là sự chiến thắng của ánh sáng đối với bóng tối, của cái tài, cái đẹp đối với cái nhem nhuốc, tục tằn, của thiên lương đối với tội ác...”

Nguyễn Đăng Mạnh

(*Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn*, Sdd, tr.168-169)

LUYỆN TẬP VỀ LẬP LUẬN SO SÁNH

1. Cho hai bài thơ:

*Trở lại An Nhơn, tuổi lớn rồi,
Bạn chơi ngày nhỏ chẳng còn ai
Nền nhà nay dựng cơ quan mới
Chẳng lẽ thăm quê lại hỏi người.*

(Chế Lan Viên, *Trở lại An Nhơn*)

*Khi đi trẻ, lúc về già
Giọng quê vẫn thế, tóc đà khác bao
Trẻ con nhìn lạ không chào
Hỏi rằng khách ở chốn nào lại chơi.*

(Hạ Tri Chương, *Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê*)

Tình cảm của hai nhà thơ trong hai bài tứ tuyệt trên:

- Điểm giống nhau: Cả hai người đều rời quê hương ra đi lúc còn trẻ và trở về lúc tuổi đã cao.

+ *Khi đi trẻ, lúc về già* (Hạ Tri Chương).

+ *Trở lại An Nhơn, tuổi lớn rồi* (Chế Lan Viên).

- Khi trở về, cả hai đều trở thành "người xa lạ" trên chính nơi mình đã sinh ra.

+ Hạ Tri Chương viết: *Hỏi rằng khách ở chốn nào lại chơi*, vì không còn ai nhận ra mình là người cùng quê cả.

+ Chế Lan Viên viết: *Chẳng lẽ thăm quê lại hỏi người*, vì quê hương đã biến đổi quá nhiều sau chiến tranh, không còn cảnh cũ, người xưa nữa.

- Hạ Tri Chương sống trước Chế Lan Viên hơn một nghìn năm. Cảnh vật, tình cảm con người đã có bao biến đổi. Đó là điều dĩ nhiên. Tuy thế giữa người xưa và người ngày nay vẫn có những nét tương đồng. Đọc người xưa cũng là dịp để hiểu người nay sâu sắc hơn và để hiểu những tình cảm nhân văn mang tính nhân loại vậy.

2. *Học cũng có ích như trồng cây, mùa xuân được hoa, mùa thu được quả.* Trong câu văn này, mùa xuân và mùa thu là những hình ảnh ẩn dụ. Mùa xuân, mùa thu ở đây chỉ các giai đoạn khác nhau: ban đầu là lúc đơm hoa, cùng với thời gian sẽ thu hoạch được nhiều quả ngọt. Chuyện học hành cũng vậy. Cùng với thời gian tích lũy kiến thức, người học rồi sẽ tiến bộ dần và rồi sẽ thành công. Đây là một câu so sánh để ta thêm kiên nhẫn trên con đường học tập.

3. So sánh ngôn ngữ thơ Hồ Xuân Hương và ngôn ngữ thơ Bà Huyện Thanh Quan qua hai bài thơ *Tự tình* (bài I) và *Chiều hôm nhớ nhà*.

- Hai bài thơ có nhiều điểm tương đồng: Cùng là thể thơ thất ngôn bát cú, cả hai bài đều gieo vần chặt chẽ và đều tuân thủ nghiêm chỉnh luật đối (câu 3, 4 và câu 5, 6).

- Nhưng hai bài thơ có nhiều điểm khác nhau, nhất là cách dùng từ:

+ Bài thơ của Hồ Xuân Hương dùng nhiều những từ ngữ trong ngôn ngữ hàng ngày (*tiếng gà văng vẳng, mỡ thừa, chuông sấu, những tiếng rên rĩ, khắp mọi chòm,...*) kể cả những chữ rất khó dùng (*cớ sao om, duyên môm mòm, già tom*). Trong bài chỉ có một câu nhiều từ Hán Việt: *Tài tử văn nhân ai đó tá?*

+ Trong khi đó bài thơ của Bà Huyện Thanh Quan lại dùng nhiều từ Hán Việt: *hoàng hôn, ngư ông, viễn phố, mục tử, cô thôn, lũ thú, hàn ôn,...* Nhiều từ ngữ mang tính ước lệ, được dùng nhiều trong thơ cổ như *ngàn mai, dặm liễu*.

- Sự khác nhau nêu trên tạo ra sự khác nhau về phong cách:

+ Bài thơ của Hồ Xuân Hương có phong cách gần gũi với đám đông, tuy có xót xa nhưng vẫn có những nét tinh nghịch.

+ Bài thơ của Bà Huyện Thanh Quan mang phong cách dài các, trang nhã. Đó là tiếng nói của văn nhân trí thức thượng lưu.

Mỗi bài thơ đọc đáo và hay theo những cách riêng.

LUYỆN TẬP VẬN DỤNG KẾT HỢP CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Trong những bài học trước, chúng ta đã lần lượt học về lập luận phân tích và lập luận so sánh với tư cách là những thao tác đơn lẻ. Tuy nhiên, trong thực tế giao tiếp, nói năng, rất hiếm những trường hợp người nghị luận chỉ sử dụng một thao tác lập luận duy nhất. Chẳng mấy khi thấy trong một bài hay trong một đoạn văn nghị luận, tác giả chỉ phân tích hay so sánh không thôi. Bởi vậy, cần phải biết vận dụng kết hợp các thao tác lập luận như là một cách thức để đáp ứng yêu cầu của cuộc sống, hướng tới đời sống.

2. Song cũng cần thấy rằng, sự kết hợp các thao tác lập luận không có nghĩa là sử dụng chúng một cách ngang hàng nhau, càng không được hiểu rằng trong mọi trường hợp thao tác này phải có vai trò lớn hơn thao tác kia hay ngược lại.

Có thể thấy trong tuyệt đại đa số các trường hợp, chỉ có một trong số các thao tác được sử dụng giữ vai trò chủ đạo. Bởi một văn bản (hoặc một đoạn văn bản) nghị luận luôn được phát biểu ra chỉ để nhằm một mục đích chủ yếu hoặc để phân tích là chính hoặc để so sánh là chính.

3. Như thế, người viết (người nói) chừng nào còn chưa nắm được mục đích nghị luận, chưa thực sự xuất phát từ mục đích nghị luận, thì chừng đó, việc kết hợp các thao tác lập luận còn chưa tránh khỏi trở nên giả tạo, khiên cưỡng; và do đó, chưa thể đem lại kết quả như mong muốn. Với người đọc (người nghe) cũng vậy. Chỉ khi đã hiểu được mục đích nghị luận, xuất phát từ mục đích nghị luận, họ mới có thể nhận ra chính xác thao tác lập luận nào là chủ yếu, thao tác lập luận nào là bổ trợ, và việc kết hợp những thao tác đó có xác đáng, có nhuần nhuyễn hay không.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Cho đoạn văn:

Chớ tự kiêu tự đại. Tự kiêu tự đại là khờ dại. Vì mình hay, còn nhiều người khác hay hơn mình. Mình giỏi, còn nhiều người giỏi hơn mình. Tự kiêu tự đại tức là thoái bộ. Sông to, biển rộng thì bao nhiêu nước cũng chứa được, vì độ lượng của nó rộng và sâu. Cái chén nhỏ, cái đĩa cạn thì một chút nước cũng đầy tràn, vì độ lượng của nó hẹp nhỏ. Người mà tự kiêu tự mãn thì cũng như cái chén, cái đĩa cạn.

(Hồ Chí Minh, *Cẩn kiem liêm chính*
trong *Thơ văn Hồ Chí Minh* (tác phẩm chọn lọc dùng trong nhà trường)

NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr. 455

a) Trong đoạn văn, tác giả có sử dụng thao tác lập luận phân tích. Đó là những phân tích để làm rõ sự "khờ dại" của tự kiêu tự đại (*Vì mình hay, còn nhiều người khác hay hơn mình. Mình giỏi, còn nhiều người giỏi hơn mình*) và "Tự kiêu tự đại tức là thoái bộ" nghĩa là thế nào? (*Sông to, biển rộng thì bao nhiêu nước cũng chứa được, vì độ lượng của nó rộng và sâu. Cái chén nhỏ, cái đĩa cạn thì một chút nước cũng đầy tràn, vì độ lượng của nó hẹp nhỏ*).

Đoạn văn trên cũng có sử dụng thao tác so sánh (*Người mà tự kiêu tự mãn thì cũng như cái chén, cái đĩa cạn*). Sự so sánh đầy hình tượng đã giúp người đọc hình dung một cách rõ hơn, sinh động hơn thế nào là tự kiêu tự đại và tác hại của hai biểu hiện đó trong tính cách của con người.

Tuy đoạn văn sử dụng cả hai thao tác lập luận nhưng không phải hai thao tác này đều có vai trò ngang nhau. Trong đoạn văn, thao tác lập luận phân tích là thao tác đóng vai trò chủ đạo.

b) Có thể coi đoạn văn của Hồ Chí Minh nêu trên là một mẫu mực về việc vận dụng kết hợp lập luận phân tích với lập luận so sánh trong một đoạn văn nghị luận. Sở dĩ như vậy bởi trước hết, đoạn văn đã đồng thời sử dụng cùng lúc hai thao tác này. Hơn nữa, việc sử dụng lại rất hài hoà, linh hoạt. Cả hai đều tham gia vào việc làm sáng tỏ lập luận nhưng không chồng chéo nhau. Mỗi thao tác lại có thể mạnh riêng và vẫn thấy rõ được thao tác đóng vai trò chủ đạo (phân tích) như đã tìm hiểu ở trên (mục a).

c) Như vậy, có thể rút ra kết luận về việc kết hợp các thao tác lập luận trong một bài văn nghị luận như sau:

- Rất hiếm những trường hợp người nghị luận chỉ sử dụng một thao tác lập luận duy nhất trong đoạn văn. Bởi vậy, cần phải biết vận dụng kết hợp các thao tác lập luận như là một cách thức để đáp ứng yêu cầu của cuộc sống, hướng tới đời sống.

- Song cũng cần thấy rằng, sự kết hợp các thao tác lập luận không có nghĩa là sử dụng chúng một cách ngang hàng nhau, càng không được hiểu rằng trong mọi trường hợp thao tác này phải có vai trò lớn hơn thao tác kia hay ngược lại.

- Phải căn cứ vào mục đích nghị luận để xác định có thể và có cần kết hợp thao tác phân tích với thao tác so sánh không, và thao tác nào trong hai thao tác đó đóng vai trò chủ đạo. Mục đích quyết định việc lựa chọn thao tác; song thao tác và sự kết hợp thao tác cũng hỗ trợ đắc lực cho mục đích.

2. Lựa chọn một bài thơ (hoặc bài văn) mà anh (chị) yêu thích để viết bài luận bàn về một trong những vẻ đẹp của nó. Trong bài viết có yêu cầu vận dụng kết hợp thao tác lập luận phân tích và lập luận so sánh. Các công việc cần tiến hành:

- Chủ đề của bài văn ấy là gì?

- Cần nêu những ý nào để làm sáng tỏ chủ đề của bài văn ấy? Hãy sắp xếp các luận điểm đó thành một dàn ý mạch lạc, hợp lí.

- Luận điểm nào sẽ được anh (chị) chọn để làm sáng tỏ? Nó nằm ở vị trí nào trong dàn ý đã nêu?

- Cần dùng từ, câu như thế nào để chuyển ý cho phù hợp (nhất là với ý trước đó).

- Để làm sáng tỏ luận điểm, cần đưa ra những luận cứ nào? Đó là lúc cần sử dụng các thao tác lập luận. Hãy suy nghĩ xem nên sử dụng thao tác phân tích hay so sánh? Vì sao?

- Bài viết cần kết hợp các thao tác. Hãy xác định xem đâu là thao tác chủ đạo.

3. Tham khảo đoạn văn sau đây:

Trong chuỗi những câu chuyện thú vị về các vị lãnh đạo các nước đến thăm nước ta trong những ngày qua, bên cạnh những điều gây tò mò của đoàn Tổng thống Mĩ "tiền hô hậu ủng" đông đảo, ồn ào và... tốn kém, sự việc Thủ tướng Xinh-ga-po Lí Hiển Long đi máy bay thương mại, mà còn là máy bay giá rẻ, chỉ như một nốt nhạc trầm nhưng lại tạo nên nhiều vang hưởng trong dư luận.

Mọi người ngạc nhiên và thú vị trước việc Thủ tướng Xinh-ga-po đi máy bay Tai-rơ E-uây, giá vé chỉ trên 100 đô-la Xinh-ga-po, loại máy bay không hề có hạng thương gia, và không có cả chuyện phục vụ ăn uống, nghĩa là thật sự bình dân! Trong chuyến đi này, vị Thủ tướng có "đặc quyền" duy nhất là không phải xếp hàng lên máy bay giành chỗ (có thư kí của ông làm điều này).

Rồi mọi người bàn tán: Thủ tướng đi máy bay giá rẻ thì điều gì xảy ra?

Tất nhiên, cái lợi dễ thấy nhất là ngân sách quốc gia Xinh-ga-po sẽ tiết kiệm được một khoản tiền. Giá vé Tai-rơ E-uây thấp hơn giá vé Xinh-ga-po E-lai-nơ 5 - 6 lần. Đã đành, so với ngân sách khổng lồ giàu có của Xinh-ga-po, khoản tiền tiết kiệm đó cũng chẳng đáng là bao. Nhưng tiết kiệm vẫn là tiết kiệm, và khi Thủ tướng tiết kiệm thì đó sẽ là bài học nhắc nhở nhiều quan chức khác phải chừng mực khi sử dụng tiền ngân sách.

Tuy nhiên, cái lợi này xem ra cũng chỉ là... chuyện nhỏ. Hình ảnh Thủ tướng Lí bước chân lên chiếc máy bay vẽ hình con cọp chắc chắn sẽ là một sự quảng bá hiệu quả cho hãng hàng không này. Việc ông Thủ tướng bay với Tai-rơ E-uây cũng xem như lời chào mời mọi người: "Nào còn ngại ngần gì mà không sử dụng dịch vụ bay giá thấp". Khi Thủ tướng "quảng cáo không công" cho một hãng hàng không "sinh sau đẻ muộn", các doanh nghiệp nhỏ và vừa khác của Xinh-ga-po coi như đã được cam kết rằng "Chính phủ sẵn sàng ủng hộ tối đa cho sự phát triển của các bạn".

Như những cơn mưa rào rải đều khắp đồng ruộng, vườn tược tốt tươi, nền kinh tế Xinh-ga-po sẽ có cơ hội phát triển đều khắp khi mỗi doanh nghiệp được đối xử công bằng và được trao cơ hội ngang nhau để cùng "làm ăn phát tài". Và đây mới chính là cái lợi lớn đem đến cho nền kinh tế, cho sự phát triển chung.

(Theo báo điện tử Tuổi trẻ Online, ngày 25 - 11 - 2006)

TUẦN 12

HẠNH PHÚC CỦA MỘT TANG GIA

(TRÍCH SỐ ĐỎ)

VŨ TRỌNG PHỤNG

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Vũ Trọng Phụng (1912 - 1939) sinh tại Hà Nội trong một gia đình nghèo. Ông mồ côi cha từ khi mới được bảy tháng tuổi, được người mẹ tảo tần nuôi cho ăn học. Sau khi tốt nghiệp tiểu học, Vũ Trọng Phụng đi làm kiếm sống, nhưng chẳng bao lâu thì mất việc. Từ đó, ông sống bằng nghề báo và viết văn chuyên nghiệp. Khoảng năm 1937 - 1938, Vũ Trọng Phụng mắc bệnh lao, nhưng không có điều kiện chạy chữa. Ông mất tại Hà Nội.

Vũ Trọng Phụng là người chăm học và có sức sáng tạo dồi dào. Không đầy mười năm cầm bút (1930 - 1939), nhà văn đã để lại cho đời một khối lượng tác phẩm phong phú gồm nhiều thể loại: kịch, truyện ngắn, phóng sự và tiểu thuyết. Sáng tác của Vũ Trọng Phụng toát lên niềm căm phẫn mãnh liệt cái xã hội tàn bạo và thối nát đương thời.

2. Tiểu thuyết *Số đỏ* xuất bản năm 1936. Đây là năm đầu của Mặt trận Dân chủ Đông Dương, không khí đấu tranh sôi nổi. Chế độ kiểm duyệt sách báo khắt khe của thực dân phải tạm thời bỏ. Bối cảnh ấy tạo điều kiện cho nhà văn phát huy cao độ những mặt tích cực và đạt được những thành tựu rực rỡ.

Số đỏ là tác phẩm tiêu biểu nhất của Vũ Trọng Phụng và được đánh giá vào loại xuất sắc nhất của văn xuôi Việt Nam, kể từ khi có chữ quốc ngữ. Thông qua tác phẩm này, "nhà văn đã kích sâu cay cái xã hội tư sản thành thị đang chạy theo lối sống nhố nhăng đồi bại đương thời". Từ chuỗi vận đồ của nhân vật Xuân Tóc Đỏ, Vũ Trọng Phụng đã thể hiện một cách chân thực cái quy luật tương chừng như vô lí nhưng lại rất thật: Đặt vào xã hội nhố nhăng đương thời, một kẻ bất tài, bịp bợm cũng trở thành một đại trí thức, một "anh hùng cứu quốc", một mục me Tây lâm đảng cũng có thể được tặng bằng Tiết hạnh khả phong. Từ đó, người đọc có thể nghĩ tới cái sân khấu chính trị đương thời vốn không ít những kẻ tai to mặt lớn hực chất chỉ là những Xuân Tóc Đỏ. Chính bởi điều này mà dù nhà văn chỉ mới phê phán xã hội thành thị ở phương diện sinh hoạt đạo đức, nhưng *Số đỏ* có ý nghĩa thời sự và tính chiến đấu khá rõ.

Về mặt nghệ thuật, *Số đỏ* thể hiện một trình độ tiểu thuyết già dặn, bút pháp châm biếm đặc biệt sắc sảo. Ngoài ra, trong *Số đỏ*, Vũ Trọng Phụng đã xây dựng được một số nhân vật điển hình phản diện mang tính chất hí họa vào loại sớm nhất trong văn học Việt Nam.

3. *Hạnh phúc của một tang gia* là toàn bộ chương XV của tác phẩm *Số đỏ*. Tiêu đề đầy đủ của chương là *Hạnh phúc của một tang gia - Văn minh nữa cũng nói vào - Một đám ma gương mẫu*.

Bằng nghệ thuật trào phúng sắc bén, qua chương *Hạnh phúc của một tang gia* Vũ Trọng Phụng đã phê phán mãnh liệt bản chất giả dối và sự lố lăng, đồi bại của xã hội "thượng lưu" ở thành thị ngày ấy.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Nhan đề của chương truyện *Hạnh phúc của một tang gia* rất lạ, rất giật gân. Vì vậy, nhan đề này khiến người đọc phải chú ý. Nhan đề truyện đã hàm chứa mâu thuẫn trào phúng. Tang gia mà lại hạnh phúc! Gia đình có người chết mà lại vui vẻ, sung sướng! Đúng là hạnh phúc của một gia đình vô phúc, niềm vui của lũ con cháu bất hiếu. Người ta thường nói "tang gia bối rối". Trong chương truyện này, tác giả cũng dựng nên cảnh bối rối của tang gia khi cụ cố tổ nằm xuống. Chẳng những bối rối mà còn lo lắng nữa và dĩ nhiên là hết sức bận rộn. Nhưng lo lắng, bận rộn để tổ chức cho chu đáo, cho thật linh đình một ngày vui, một đám hội chứ không phải là một đám ma. Như vậy, tiêu đề *Hạnh phúc của một tang gia* vừa gây chú ý cho người đọc, vừa phản ánh rất đúng một sự thật mỉa mai, hài hước và tàn nhẫn.

Niềm vui lớn nhất chung cho cả đại gia đình bất hiếu này là tờ di chúc của cụ cố tổ thế là đã đến lúc được thực hiện. Nghĩa là khi cụ quy tiên thì cái gia tài kếch sù của cụ mới được chia cho con và cháu, trai và gái, dâu và rể,... "chứ không còn lí thuyết viễn vông nữa"! Tình huống này đã làm bộc lộ không biết bao nhiêu mâu thuẫn trào phúng khác đủ loại và làm đậm nét hàng loạt chân dung hài hước. Đây cũng là tình huống trào phúng chính của toàn bộ chương truyện.

2. Cái chết của cụ cố tổ là niềm hạnh phúc của mọi thành viên trong gia đình vì cái chết của cụ mang lại cho mỗi người một cái lợi nào đó, một niềm vui nào đó

- Cụ cố Hồng: "mơ màng nghĩ đến cái lúc cụ mặc đồ xô gai, lụ khụ chống gậy (...) để cho thiên hạ phải chỉ trỏ (...)"; cụ cố Hồng là một kẻ hám danh, rơm đời luôn ra vẻ già cả để thiên hạ phải kính mình. Cái chết của ông già bất hạnh là dịp để ông phô trương cái đạo mạo của mình.

- Ông Phán mọc sừng: Cái chết của cụ cố tổ gắn liền với khúc ruột của hắn và sau đây hắn sẽ được thêm "vài nghìn đồng".

- Bà Văn Minh: đây là dịp để bà lăng xê cho mấy mốt mới của tiệm may Âu hóa.

- Cậu Tú Tân: là dịp để khoe tài chụp ảnh,...

Cái chết của cụ cố tổ là dịp để mỗi người trong ngôi nhà đồi bại kia thu về một cái lợi hoặc khoe tài, khoe của,... Với giọng văn trào phúng nhà văn đã vạch trần sự đồi tiện, trơ trẽn của đám thượng lưu trong cái gia đình bị hoại thư về tình cảm ấy.

3. Cảnh "đám ma gương mẫu":

Gọi là "gương mẫu" thì cũng đúng vì nó đông thế, to thế, long trọng thế kia mà!

Một đám ma hội tụ đủ cả ba nền văn hóa Ta - Tàu - Tây: có "kiệu bát cống" "lợn quay đi lọng" lại cả "lốc bốc xoảng",... Nhìn vào ta thấy vô cùng long trọng song kì thực ồn ã, nhốn nháo và lố lăng vô cùng.

Và cái đám ma ấy cũng hội tụ đủ mọi hạng người, mọi thứ chuyện trên đời. Từ những ông "đu cả râu ria" đến những cô thiếu nữ ăn mặc hở hang chải chuốt; từ những cặp trai gái chim nhau đến chuyện nhà chuyện cửa,... Cái đám ma to đấy, đông đấy và cũng vui chuyện vô cùng! Rõ ràng đám con cháu chỉ muốn khoe khoang hình thức mà quên đi sự chân thành của tình cảm đối với người đã khuất.

Một đám ma gương mẫu của bấy con cháu bất hiếu, một đám cô sỉ, nhẫn tâm.

4. Từ một tình huống trào phúng cơ bản (hạnh phúc của một gia đình có tang), nhà văn triển khai mâu thuẫn theo nhiều tình huống khác nhau tạo nên một màn đại hài kịch phong phú và rất biến hoá. Một trong những thủ pháp quen thuộc được Vũ Trọng Phụng sử dụng là phát hiện những chi tiết đối lập nhau gay gắt nhưng cùng tồn tại trong một sự vật, một con người, để từ đó làm bật lên tiếng cười. Ngoài ra, các thủ pháp cường điệu, nói ngược, nói mỉa,... đều được sử dụng một cách đan xen linh hoạt. Và tất cả đều đem lại hiệu quả nghệ thuật đáng kể. Chẳng hạn, cụ cố tổ chết khiến cho cái đại gia đình bất hiếu này đều hạnh phúc, nhưng mỗi người lại có niềm hạnh phúc riêng, tùy theo hoàn cảnh của từng người, rất phong phú và đa dạng, từ con cháu trong nhà tới bạn bè của cụ, thậm chí đến cả bọn cảnh sát. Đặc biệt, đám ma được tổ chức rất nhớ nhãng, lối bịch và cái đám ma này thực chất là một đám rước; đi đưa ma là cơ hội để mọi người gặp gỡ, trò chuyện, đùa cợt nhau, tán tỉnh nhau.

5. Nghệ thuật trào phúng của đoạn trích:

Vũ Trọng Phụng đã huy động tất cả sự tinh táo, sắc sảo của ngòi bút để vạch trần, phanh phui sự giả tạo, lối lảng của cái xã hội thượng lưu giả tạo. Chỉ có điều, nhà văn kể tội chúng bằng những tiếng cười không thể cưỡng lại được. Đầu tiên là nghệ thuật tương phản. Ở nhan đề đoạn trích ta đã thấy được điều đó: "hạnh phúc của một tang gia". Đã "tang gia" sao còn "hạnh phúc"? Hai khái niệm thuộc hai trường ngữ nghĩa trái ngược đặt cạnh nhau ban đầu gây sự tò mò sau gây tiếng cười mỉa mai về sự giả dối của đám người vô sỉ. Kế đến là ngôn ngữ trào phúng của tác giả, cách nói ngược,... trong tác phẩm. Người đọc nhếch miệng cười về cái quan niệm không đánh mất cả chữ trinh của cô ả Tuyết. Rồi bật cười không thể kiềm chế trước tiếng khóc nức nở của ông Phán mọc sừng: "Hút!... Hút!... Hút!..." Tiếng khóc tưởng như đứt ruột kì thực đang mở cờ trong lòng người rơi lệ... Để đằng sau tất cả những tiếng cười ấy là sự mỉa mai, là tiếng chửi sâu cay vào mặt lũ người vốn gương giương cái mác thượng lưu, kì thực chẳng khác nào phường vô học.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Về tác giả

... "Sáng tác và thế giới quan Vũ Trọng Phụng khác phức tạp và có nhiều mâu thuẫn. Cuộc sống nghèo khổ bị hắt hủi, có thời kỳ ít nhiều chịu ảnh hưởng cách mạng, khiến Vũ Trọng Phụng rất căm ghét cái xã hội thực dân phong kiến đầy bất công, thối nát đương thời, do đó ông đã dựng lên nhiều bức tranh xã hội sinh động bằng ngòi bút đả kích sắc sảo. Nhưng sống trong cái môi trường chật hẹp, toàn những cái xấu xa đồi bại ở thành thị, xa cách nhân dân lao động, Vũ

Trọng Phụng thiếu một căn bản nhân đạo vững vàng, dễ tiếp thu ảnh hưởng của những tư tưởng tiêu cực. Vì vậy, bên cạnh những giá trị hiện thực có sức mạnh tố cáo hiển nhiên, tác phẩm Vũ Trọng Phụng có nhiều hạn chế, nhiều chênh lệch nặng nề. Chính mặt yếu này là cơ sở cho những yếu tố tự nhiên chủ nghĩa đậm nét trong nhiều sáng tác của Vũ Trọng Phụng, nhất là những tác phẩm đề cập đến cái “dâm” (*Làm đi, Lụa xì*). Ở đó Vũ Trọng Phụng đã xa rời chủ nghĩa hiện thực và rơi vào thứ văn học tự nhiên chủ nghĩa”.

Nguyễn Hoàn Khung

(*Từ điển văn học*, tập 2, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1984)

... “Trong văn chương, tôi không bao giờ tin rằng có một cái tài nào đó chỉ nhờ biết đặt câu, dùng từ cho khéo, biết quan sát và mô tả sự vật cho tinh mà có thể tạo nên được những tác phẩm có giá trị thật sự. Văn học là tâm huyết, là thứ tu tưởng- nhiệt tình tự nó hiện hình thành những nhân vật đầy sức sống, tự nó đẻ ra những chữ có góc có cạnh, có hình, có khối, có hơi thở phập phồng trên trang giấy.

Ở Vũ Trọng Phụng, cái tư tưởng - nhiệt tình ấy là gì?

Ấy là cái niềm căm thù mãnh liệt đối với xã hội độc ác, bất công, vô lý và “chó đẩu” thời thuộc Pháp và khát vọng muốn đập phá tan tành nó đi để xây dựng một xã hội công bằng hơn, có nghĩa lý hơn.

Muốn đánh giá được niềm căm thù này cần tìm hiểu tình hình tâm lý xã hội của tầng lớp thanh niên trí thức tiểu tư sản những năm 30 và số phận bế tắc đến bi thảm của Vũ Trọng Phụng, đồng thời đặt nhà văn vào cái môi trường sống cụ thể của ông, một trong những trung tâm buôn bán và ăn chơi trụy lạc của Hà Nội cũ (phố Hàng Bạc kề bên Sầm Công, Mã Mây, Hàng Buồm...). Người thanh niên ấy, đứng vào lúc ý thức được giá trị và vai trò của cá nhân mình trong cuộc đời nhờ ảnh hưởng của văn hóa phương Tây, thì đồng thời cũng nhận ra rằng mọi ngã đường sự nghiệp, công danh đều bị chặn lại một cách tàn nhẫn. Sức mạnh thô鄙 của tầng thực dân và cũng đồng tiền làm chủ tất cả.

Nếu không thể lao vào bão táp cách mạng thì mọi con đường của người thanh niên muốn tìm đến vinh quang bằng đạo đức, tài năng và lao động đều không được chấp nhận. Một xã hội như vậy đẻ ra vô vàn những kẻ thờ bạo lực và đồng tiền, chúng biến xã hội thành một thứ sân khấu đại hài kịch để đóng những vai thật là nhố nhăng, bỉ ổi mà Vũ Trọng Phụng gọi là “chó đẩu”, hay “vô nghĩa lý”...

... Vâng, có thể nói như thế: niềm căm thù mãnh liệt đối với xã hội thực dân, tư sản tàn ác, lỗ bịch, đẩu giả, thói nát, đó là tất cả tài năng của Vũ Trọng Phụng...”.

Nguyễn Đăng Mạnh

(*Vũ Trọng Phụng và niềm căm uất không nguôi*.

Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn, Sdd, tr.105-107)

2. Về tác phẩm

... "Muốn đánh giá đúng một tác phẩm nghệ thuật, phải nắm được đặc điểm thể loại và khuynh hướng, cảm hứng của nó. *Số đỏ* là một cuốn tiểu thuyết trào phúng được viết theo khuynh hướng hiện thực chủ nghĩa. Về mặt là một cuốn tiểu thuyết trào phúng, thành công của nó là đã gây được một tiếng cười, đúng hơn, một chuỗi cười ròn rã từ đầu đến cuối, thông qua một loạt tình tiết, tình huống hài hước và một loạt chân dung hí họa, biếm họa hết sức độc đáo và sinh động. Về mặt là một tác phẩm hiện thực chủ nghĩa, nó đã phát hiện được một cách chính xác và sâu sắc bản chất và quy luật khách quan của xã hội ở một phương diện quan trọng.

Đặc điểm ấy của tác phẩm đặt ra một mâu thuẫn mà tác giả đã giải quyết được một cách đầy tài nghệ. Mâu thuẫn ấy là, một mặt phải dùng lối cường điệu, phóng đại một cách thoải mái - điều mà bút pháp trào phúng đòi hỏi - để tạo nên những tình huống oái oăm vô lý, những tính cách quái thai, kỳ quặc; mặt khác lại không hề được nói oan nói ức cho bất kỳ cái gì, cho bất kỳ ai mà nó đề cập đến. Mâu thuẫn ấy giải quyết trong một truyện ngắn đã khó, trong một truyện dài càng khó hơn nhiều."

Nguyễn Đăng Mạnh

(*Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn*, Sđd, tr.119-120)

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ BÁO CHÍ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Báo chí có nhiều loại và cách phân loại báo chí cũng theo nhiều tiêu chí khác nhau:

a) Phân loại báo chí theo *phương tiện*, ta có: báo viết (báo *Nhân dân*, báo *Thanh niên*, báo *Lao động*,...), báo nói (*Đài Tiếng nói Việt Nam*,...), báo hình (*Đài Truyền hình Việt Nam*, *Đài Truyền hình Hà Nội*,...), báo điện tử (báo trên mạng *Internet*,...).

b) Phân loại báo theo *định kỳ xuất bản*, ta có: báo hàng ngày (nhật báo), báo hàng tuần (tuần báo), báo hàng tháng (nguyệt báo, nguyệt san), báo hàng năm (niên báo),...

c) Phân loại theo *tôn chỉ mục đích và lĩnh vực xã hội*, ta có các loại báo như: *Văn nghệ*, *Khoa học và đời sống*, *Giáo dục và thời đại*, *Pháp luật*,...

c) Phân loại theo *nghề nghiệp, giới tính, lứa tuổi*, ta có cá loại báo: *Nhi đồng*, *Tiền phong*, *Phụ nữ*, *Sinh viên*,...

2. Ngôn ngữ báo chí thực chất là ngôn ngữ thông tin, tức là truyền tin cho mọi người trong cộng đồng được biết. Báo chí cần hướng đến việc trả lời các câu hỏi

như: Ở đâu? Khi nào? Cái gì xảy ra? Xảy ra như thế nào? Ý kiến bình luận?

Nếu chỉ viết ngắn, thông tin về các sự kiện trên ta có thể loại *tin tức*. Nếu tin có miêu tả, tường thuật chi tiết, ta có *phóng sự báo chí* (còn gọi là *điều tra, g chép*). Nếu dựa vào tin tức để đưa ra quan điểm chính trị phân tích, bình luận, ta có *bình luận báo chí*. Nếu dựa vào tin tức để bình luận nhưng viết ngắn gọn dễ đọc, giọng hài hước, châm biếm, đả kích, ta có *tiểu phẩm báo chí*.

Nói một cách ngắn gọn, ngôn ngữ báo chí là ngôn ngữ thông tin được dùng trong bốn thể loại chính của báo chí: *tin tức, phóng sự, bình luận* và *tiểu phẩm*.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Phân biệt *bản tin* và *phóng sự*:

a) Bản tin:

- Thông tin sự việc.
- Yêu cầu chính xác, khách quan.

b) Phóng sự (ngắn):

- Vừa thông tin sự việc, vừa miêu tả sinh động, cụ thể.
- Yêu cầu: gợi cảm, gây được hứng thú.

2. Để viết được mẫu tin ngắn phản ánh tình hình học tập ở lớp cần hội tụ được các yếu tố sau:

a) Thời gian: vào một thời điểm nhất định (thi đua chào mừng Ngày Nhà giáo Việt Nam, những ngày cuối học kì,...).

b) Địa điểm: lớp.

c) Sự kiện: chú ý những sự kiện nổi bật.

d) Đưa ra ý kiến (ngắn gọn) về sự kiện.

Tin ngắn có những yêu cầu là: chính xác, khách quan (trừ kiểu bài bình luận thời sự).

TUẦN 13

MỘT SỐ THỂ LOẠI VĂN HỌC: THƠ - TRUYỆN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Thơ là một thể loại văn học có phạm vi phổ biến rộng và sâu. Thơ tác động đến người đọc bằng sự nhận thức cuộc sống, những liên tưởng, tưởng tượng phong phú nhưng cái cốt lõi của thơ là trữ tình. Thơ bao giờ cũng là tấm gương của tâm hồn, tiếng nói của tình cảm con người, những rung động của trái tim trước cuộc đời.

Thơ có các đặc điểm sau:

- Thơ thổ lộ những cảm xúc với những sắc thái khác nhau, những ý tình tinh tế (rất khó có thể diễn đạt ngắn gọn, ý vị trong cách nói thông thường).

Đêm trăng thanh anh mới hỏi nàng:

- Tre non đủ lá đan sàng nên chăng?

(Ca dao)

Ý tình tinh tế ấy trước hết là của một tác giả cụ thể, mang đậm tính cá thể - nhưng phải có mối tương thông với người khác - nghĩa là tình cảm của nhà thơ phải được sự đồng cảm của bạn đọc. Thiếu điểm này, bài thơ khó có thể được ưa thích rộng rãi.

- Thơ chú trọng đến cái đẹp, phần thi vị của tâm hồn con người và cuộc sống khách quan. Về đẹp và tính chất gợi cảm, truyền cảm của thơ có được còn do ngôn ngữ thơ cô đọng, hàm súc, giàu hình ảnh và nhạc điệu. Sự phân dòng và hiệp vần của lời thơ, cách ngắt nhịp, sử dụng thanh điệu,... làm tăng sự âm vang và sức lan toả, thấm sâu của ý thơ.

2. Khác với thơ in đậm dấu ấn chủ quan, truyện phản ánh đời sống trong tính khách quan của nó, qua con người, hành vi, sự kiện được miêu tả và kể lại bởi một người kể chuyện (trần thuật) nào đó.

Truyện có các đặc điểm:

- Truyện có cốt truyện là một chuỗi các tình tiết, sự kiện, biến cố xảy ra liên tiếp tạo nên sự vận động của hiện thực được phản ánh, góp phần khắc hoạ rõ nét tính cách của các nhân vật, số phận từng cá nhân.

- Nhân vật trong truyện được miêu tả chi tiết và sinh động trong mối quan hệ chặt chẽ với hoàn cảnh, với môi trường xung quanh. Truyện không bị gò bó về không gian, thời gian, có thể đi sâu vào tâm trạng con người.

- Truyện rất giàu các loại và hình thức ngôn ngữ. Ngoài ngôn ngữ người kể chuyện, còn có ngôn ngữ nhân vật. Bên cạnh lời đối đáp lại có lời độc thoại nội tâm. Lời kể khi thì ở bên ngoài, khi lại nhập vào lời nhân vật. Ngôn ngữ truyện khác với thơ, rất gần với ngôn ngữ đời sống.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Hình thức tổ chức tác phẩm văn học được xác định trong *loại* (loại hình, chủng loại) và *thể* (thể tài, thể loại, kiểu, dạng). Loại là phương thức tồn tại chung; thể chỉ là sự hiện thực hoá của loại.

Phần lớn các ý kiến đều đồng ý rằng các tác phẩm văn học được chia làm ba loại lớn: *trữ tình* (lấy cảm xúc, suy nghĩ, tâm trạng của con người làm đối tượng thể hiện chủ yếu), *tự sự* (dùng lời kể, lời miêu tả để xây dựng cốt truyện, khắc hoạ tính cách nhân vật, dựng lên những bức tranh về đời sống) và *kịch* (thông qua lời thoại và hành động của các nhân vật mà tái hiện những xung đột xã hội). Mỗi loại lại có thể gồm các thể riêng:

- Loại trữ tình có các thể: thơ ca, khúc ngâm,...

- Loại tự sự có các thể: truyện, kí, tùy bút,...

- Loại kịch có các thể: chính kịch, bi kịch, hài kịch,...

Bên cạnh đó còn có một thể loại khác cũng thường gặp, đó là *ngệ luận*.

2.a) Thơ có nhiều loại, tùy theo tiêu chí:

- Phân loại thơ theo nội dung biểu hiện có: *thơ trữ tình, thơ tự sự, thơ trào phúng*.

- Phân loại thơ theo cách thức tổ chức bài thơ có: *thơ cách luật* (viết theo luật đã định trước), *thơ tự do* (không theo luật), *thơ văn xuôi* (câu thơ gần như câu văn xuôi nhưng vẫn có nhịp điệu).

b) Khi đọc thơ cần tuân thủ những yêu cầu dưới đây:

- Cần biết rõ tên tác phẩm, tên tập thơ, tên tác giả, năm xuất bản, tìm hiểu những thông tin liên quan đến hoàn cảnh sáng tác bài thơ.

- Đọc kĩ bài thơ, cảm nhận ý thơ qua câu chữ, hình ảnh nhịp điệu. Ý thơ ở đây là cảm xúc, suy nghĩ, tâm trạng, những sự việc, sự vật,... Đồng cảm với nhà thơ dùng liên tưởng, tưởng tượng, phân tích khả năng biểu hiện của từng từ ngữ, chi tiết, vần điệu,... mới cảm nhận được ý thơ, thấu hiểu hình tượng thơ, cái tôi trữ tình nhân vật trữ tình.

- Từ những câu thơ đẹp, lời thơ lạ, ý thơ hay, từ hình tượng thơ, cái tôi trữ tình nhân vật trữ tình, hãy lùi xa ra và nhìn lại để lí giải, đánh giá toàn bài thơ cả về nội dung và nghệ thuật. Cần chỉ ra được những nét độc đáo, sáng tạo trong hình thức biểu hiện; những đóng góp về nội dung tư tưởng.

3. Cùng với sự phát triển lịch sử của văn học, truyện cũng có những kiểu loại khác nhau.

- Văn học dân gian có nhiều kiểu truyện: thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện cười, truyện ngụ ngôn.

- Văn học trung đại có loại truyện viết bằng chữ Hán và loại truyện viết bằng chữ Nôm (chia theo hình thức văn tự).

- Trong văn học hiện đại, theo quy mô văn bản và dung lượng hiện thực, người ta phân ra truyện ngắn, truyện vừa và truyện dài (tiểu thuyết).

+ Truyện ngắn thường ít nhân vật, sự kiện, nó hướng tới một vài mảnh nhỏ của cuộc sống, có thể kể về cả cuộc đời hoặc một đoạn đời,... nhưng trong phạm vi hẹp vẫn có thể đặt ra những vấn đề lớn lao, thể hiện những tư tưởng nhân sinh sâu sắc (Truyện ngắn là thể tự sự cỡ nhỏ, có cốt truyện, nhân vật, không gian, thời gian, lời kể. Truyện ngắn được phép hư cấu tưởng tượng, khác với bản tin hay phóng sự điều tra. Truyện ngắn thường là một "lát cắt" của cuộc đời, một "mảnh nhỏ" của tâm hồn nhân vật).

+ Không có sự phân biệt rạch ròi giữa truyện vừa và truyện dài (tiểu thuyết). Tiểu thuyết là một thể loại tự sự cỡ lớn. Có nhiều loại tiểu thuyết: tiểu thuyết phiêu lưu, tiểu thuyết trinh thám, tiểu thuyết khoa học viễn tưởng, tiểu thuyết sử thi ghi lại sự tích anh hùng - nhưng nhiều nhất là tiểu thuyết về những số phận cá nhân trong cuộc đời thường: một cuộc sống không thi vị hoá với mọi yếu tố ngổn ngang về bộn, từ cao cả đến thấp hèn ti tiện. Nhân vật thường "ném trái" bao nhiêu đau khổ của cuộc đời. Với khả năng phản ánh đời sống một cách toàn vẹn, sinh động, đồng thời đi sâu khám phá số phận cá nhân, sử dụng linh hoạt hư cấu, điển hình hoá, tổng hợp thủ pháp của các thể loại văn học, nghệ thuật khác, mang tính đa dạng về màu sắc thẩm mỹ, tiểu thuyết được coi là "hình thái chủ yếu của nghệ thuật ngôn từ" (Cô-gi-nốp).

4. Nghệ thuật tả cảnh, tả tình và sử dụng ngôn ngữ trong bài thơ *Câu cá mùa thu* của Nguyễn Khuyến:

- Bài thơ gợi tình yêu và sự gắn bó sâu sắc với thiên nhiên vùng đồng bằng Bắc bộ. Điều này hẳn là đã rõ, bởi nếu không phải xuất phát từ sự gắn bó và niềm yêu thương tha thiết thì không thể vẽ nên một bức tranh thu đẹp, rất đặc trưng và có hồn như thế. Cảnh thu đẹp nhưng không phủ nhận được cảnh có nét buồn phảng phất. Cảnh buồn một phần bởi thi đề mùa thu trong văn học vốn đã gắn với những nét buồn sâu man mác nhưng có lẽ cái nét buồn vương vấn trong bài thơ chủ yếu là cái nét buồn lan ra từ tâm trạng của nhân vật trữ tình. Như đã nói, bài thơ không đọc lộ trực tiếp bất cứ cảm xúc nào của tác giả. Suốt từ đầu đến cuối bài thơ, người đọc mới thấy nhân vật trữ tình xuất hiện nhưng là xuất hiện trong cái tư thế của người đi câu (*Tựa gối ôm cần lâu chẳng được*) mà thực không phải thế. Đó là tư thế của con người u uẩn trong nỗi lo âu triền miên, chìm đắm. Cái tình của Nguyễn Khuyến đối với đất nước, đối với non sông không thể mới là không sâu sắc. Chỉ có điều nó trầm lặng, da diết, đậm chất suy tư.

- *Câu cá mùa thu* là một minh chứng sinh động về sức biểu đạt của ngôn từ tiếng Việt. Ngôn ngữ thơ trong *Câu cá mùa thu* giản dị, trong sáng đến mức kì lạ, có khả năng biểu đạt một cách xuất sắc những biểu hiện rất tinh tế của cảnh vật cũng như những uẩn khúc thâm kín rất khó giải bày của tâm trạng.

Câu cá mùa thu thành công nhiều mặt về nghệ thuật trong đó độc đáo nhất là cách gieo vần. Vần "eo" là một vần khó luyện láy, khó vận, thế nhưng nó lại được Nguyễn Khuyến sử dụng một cách rất thần tình. Vần "eo" hợp ở tất cả các câu bắt buộc (câu 1, 2, 4, 6 và câu 8). Nó góp phần diễn tả rất rõ cái cảm giác sắc, nhọn, ám giác về một không gian thu nhỏ hẹp dần và khép kín lại, tạo nên sự hài hoà rất mực với tâm trạng đầy uẩn khúc của nhân vật trữ tình.

Cùng với cách gieo vần độc đáo, bài thơ còn rất thành công trong nghệ thuật lấy động để tả tĩnh. Để gợi ấn tượng sâu đậm về cái yên ắng, cái tĩnh lặng của tâm trạng, tác giả xen vào một điệu "vèo" của lá và băng khuâng đưa vào một âm thanh hư có như không của tiếng cá "đớp động dưới chân bèo".

Cái hay của việc sử dụng ngôn ngữ trong bài thơ còn được thể hiện ở việc sử dụng các tính từ: trong veo, biếc, xanh ngắt và các động từ: gợn tí, khe đưa, lơ lửng để làm nổi bật cảnh thu thanh sơ, dịu nhẹ mà thấm đậm hồn thu xứ Việt.

5. Nhận xét về cốt truyện, nhân vật, lời kể trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ* củ Thạch Lam:

- *Hai đứa trẻ* là một trong những truyện ngắn đặc sắc nhất của Thạch Lam. Tác phẩm vừa có giá trị hiện thực cao vừa thấm đượm một tinh thần nhân đạo sâu sắc. Qua truyện ngắn này, Thạch Lam cũng thể hiện một tài năng viết truyện ngắn bậc thầy.

- Cũng như nhiều truyện ngắn khác của Thạch Lam, *Hai đứa trẻ* cũng là một truyện không có cốt truyện. Nó giống như một bài thơ. Toàn bộ câu chuyện chỉ kể về tâm trạng thao thức của Liên và An, mong mỏi chờ đợi một chuyến tàu đêm ngang qua.

- Trong truyện ngắn này, Thạch chú trọng đi sâu vào nội tâm nhân vật với những cảm xúc, cảm giác mơ hồ, mong manh. Những trang viết miêu tả tâm trạng nhân vật rất sâu sắc và tinh tế.

- Thạch Lam cũng sử dụng rất thành công thủ pháp nghệ thuật đối lập, tương phản (giữa một bên là ánh sáng tù mù, nhạt nhoà của ngọn đèn dầu nơi hàng nước của chị Tí và bên kia là ánh sáng cực mạnh như xuyên thủng màn đêm của đoàn tàu...), qua đó nhấn mạnh, làm nổi bật khung cảnh nghèo nàn, vắng lặng của phố huyện nhỏ.

- Truyện còn đặc sắc ở lối kể chuyện thủ thỉ, tâm tình thấm đượm chất thơ củ Thạch Lam. Ấn hiện kín đáo, lặng lẽ sau những hình ảnh và ngôn từ là một tâm hồn đôn hậu, tinh tế, hết sức nhạy cảm với mọi biến thái của lòng người và tạo vật.

CHÍ PHÈO

NAM CAO

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Phần một: Tác giả

1. Nam Cao là một cây bút xuất sắc của nền văn học hiện đại Việt Nam - một nhà văn hiện thực lớn, một nhà nhân đạo chủ nghĩa lớn. Với lòng ham học hỏi và cuộc đời lao động nghệ thuật nghiêm túc, không mệt mỏi, Nam Cao đã để lại cho đời khối lượng tác phẩm phong phú, kết tinh nghệ thuật cao.

2. Sáng tác của Nam Cao đã vượt qua được những thử thách khắc nghiệt củ thời gian, càng thử thách lại càng sáng ngời. Thời gian càng lùi xa, những tác phẩm của ông lại càng bộc lộ ý nghĩa hiện thực sâu sắc, tư tưởng nhân đạo cao cả và vẻ đẹp nghệ thuật điêu luyện, độc đáo.

3. Nam Cao là một nhà văn có ý thức sâu sắc về nghề nghiệp, có phong cách nghệ thuật độc đáo. Ông có nhiều đóng góp quan trọng đối với việc hoàn thiện truyện ngắn và tiểu thuyết Việt Nam trên con đường hiện đại hoá văn học nửa đầu thế kỷ XX.

I. RÈN KĨ NĂNG

1.a) Tiểu sử Nam Cao:

Nam Cao quê ở làng Đại Hoàng, tổng Cao Đà, huyện Nam Sang, phủ Lí Nhân, tỉnh Hà Nam. Làng này xuất hiện nhiều trong những sáng tác của Nam Cao với cái tên Vũ Đại. Dân ở đây thường trồng chuối, trồng mía và trồng dâu. Một số người làm thêm nghề dệt, làm những mặt hàng đơn giản. Tuy vậy, dân đông ruộng ít, đây lại thuộc vùng chiêm trũng, thời trước mỗi năm chỉ trồng được một vụ lúa, hơn nữa lại bị bọn cường hào bóc lột trắng trợn nặng nề, nên tuy có nghề phụ, nhưng quanh năm vẫn nghèo đói.

Nam Cao sinh ra trong gia đình trung nông, đông con, theo đạo Thiên Chúa. Tuy không thuộc những gia đình nghèo nhất ở làng Đại Hoàng và ông thân sinh Nam Cao có thời kì làm chủ một cửa hàng gỗ ở Nam Định, nhưng gia đình Nam Cao vẫn luôn túng bấn. Trong số 7 anh em, chỉ Nam Cao là được ăn học tới nơi tới chốn. Gia đình này cũng được mô tả nhiều trong các sáng tác của Nam Cao mà rõ rệt hơn cả là trong tiểu thuyết *Sống mòn*.

Học hết bậc Thành chung, năm 1935, Nam Cao theo người cậu vào Sài Gòn và có ý định ra nước ngoài học tập, nhưng không thành. Sau khoảng hơn ba năm, do đau ốm, ông phải về quê. Từ đó, Nam Cao phải sống vất vưởng, khi ông làm ông giáo trường tư, khi viết văn, làm gia sư, lúc thì phải về quê sống nhờ vợ.

Nam Cao gia nhập Hội Văn hoá cứu quốc năm 1943, khi hội này vừa được thành lập. Từ đó tới lúc hi sinh (1951), ông một lòng tận tụy phục vụ cách mạng và kháng chiến. Năm 1946, Nam Cao có mặt trong đoàn quân Nam tiến vào đến Nam Trung Bộ. Năm 1947, ông lên chiến khu Việt Bắc làm công tác văn nghệ và được kết nạp vào Đảng tại Bắc Cạn. Năm 1950, tham gia chiến dịch Biên Giới,... Nam Cao cùng Nguyễn Huy Tưởng đi công tác khu ba, tham gia đoàn công tác thuế công nghiệp vào vùng địch hậu. Ông có ý định thu thập thêm tài liệu để viết cuốn tiểu thuyết đang thai nghén. Nhưng Nam Cao và đoàn công tác bị địch phục kích. Nam Cao hi sinh trong chuyến đi đó.

b) Con người Nam Cao

Nam Cao là con người có bề ngoài lạnh lùng, ít nói những đời sống nội tâm phong phú. Ông luôn nghiêm khắc đấu tranh với mình để thoát khỏi lối sống tầm thường, nhỏ hẹp, vươn tới cuộc sống cao đẹp xứng đáng với danh hiệu con người. Nam Cao thường hổ thẹn với những gì mà ông cảm thấy tầm thường, thấp kém của mình.

Nam Cao là người có tấm lòng đôn hậu, chan chứa tình thương, đặc biệt có

sự gắn bó sâu nặng với quê hương và những người nông dân nghèo khổ, bị bức, khinh miệt trong xã hội. Vì thế, không ít tác phẩm của Nam Cao viết về người lầm than là những thiên trữ tình đầy sự đồng cảm, xót thương. Ông hay suy nghĩ về nhiều vấn đề trong đời sống để rút ra những nhận xét có tầm triết lí sâu sắc và mới mẻ.

Những đặc điểm trong sáng tác của Nam Cao cũng phản ánh khá đúng con người ông.

2. Nam Cao là một trong số không nhiều các nhà văn trước Cách mạng tự giác về quan điểm nghệ thuật và có quan điểm nghệ thuật tiến bộ. Mặc dù không có những tác phẩm chính luận chuyên bàn về quan điểm nghệ thuật, nhưng rải rác trong các sáng tác của Nam Cao, ta thấy quan điểm nghệ thuật của ông được thể hiện khá hệ thống, nhất quán và có nhiều điểm tiến bộ so với phần đông các nhà văn cùng thời. Không ít khía cạnh trong quan điểm đó chứng tỏ sự phát triển trình độ cao của tư duy nghệ thuật hiện thực.

Có thể nói, Nam Cao là người phê phán tính chất thoát li tiêu cực của văn học lãng mạn đương thời một cách toàn diện và sâu sắc nhất. Theo ông, đó là thứ nghệ thuật "lừa dối", âm hưởng chủ đạo của nó toàn là cái "giọng sụt mướt của kẻ thất tình". Lên án văn học lãng mạn thoát li cũng có nghĩa là Nam Cao lên án quan điểm nghệ thuật vị nghệ thuật, khẳng định văn học hiện thực, khẳng định nghệ thuật vị nhân sinh. Nam Cao yêu cầu nghệ thuật phải gắn bó với đời sống của nhà dân lao động, "nghệ thuật có thể chỉ là tiếng đau khổ kia thoát ra từ những kiếp lầm than" và nhà văn "phải đứng trong lao khổ mở hồn đón lấy tất cả những vận động của đời" (*Giăng sáng*).

Cùng với việc phê phán không khoan nhượng văn học lãng mạn thoát li, Nam Cao còn chỉ rõ hạn chế của những tác phẩm phản ánh hiện thực một cách mờ nhạt ý nghĩa xã hội non kém. Theo ông, một tác phẩm hiện thực, phải có giá trị phổ quát "vượt ra ngoài bờ cõi và giới hạn", đặc biệt phải thấm nhuần nội dung nhân đạo cao cả "chứa đựng được một cái gì đó lớn lao, mạnh mẽ, vừa đau đớn, lại phấn khởi. Nó ca tụng lòng thương, tình bác ái, sự công bình... Nó làm cho người gần người hơn".

Trong số các nhà văn hiện thực trước Cách mạng tháng Tám, Nam Cao là người có ý thức trách nhiệm cao về ngòi bút của mình. Theo ông, nghề văn thực sự hết phải là một nghề sáng tạo. Nhà văn phải biết "khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những gì chưa có". Ông chăm biếm sâu cay những cây bút thiếu bản lĩnh, a dua chạy theo thị hiếu tầm thường. Để làm được công việc khó khăn ấy Nam Cao cho rằng nhà văn "phải đọc, phải tìm tòi nhận xét và suy tưởng không biết chán" và phải có lương tâm nghề nghiệp, nhất là không được cầu thả, "cầu tiện trong văn chương thì thật là dễ tiện".

Điều đáng lưu ý nhất là Nam Cao luôn đòi hỏi nhà văn phải có tinh thần nhân đạo cao cả. Trong *Đời thừa*, dẫu nuôi nhiều hoài bão về nghệ thuật, nhưng Hộ và

thể hi sinh nghệ thuật cho cuộc sống. Bài học rút ra từ nhân vật Hộ là nhà văn uốn viết cho nhân đạo thì phải sống cho nhân đạo.

Quan điểm nghệ thuật tiến bộ này góp phần quan trọng để Nam Cao có nhiều chuyển biến ngay sau khi tham gia cách mạng. Từ việc thấy rõ trách nhiệm phản ánh hiện thực cuộc sống của nhân dân lao động, giờ đây, Nam Cao khẳng định sứ mệnh của nhà văn lúc đó là phải phục vụ cho cuộc chiến đấu. Đây là một bước tiến vượt bậc trong quan điểm nghệ thuật của Nam Cao. Nó cho thấy sự gặp gỡ tất yếu giữa văn học hiện thực chân chính và văn học cách mạng.

3. Nam Cao có sáng tác từ năm 1936. Như vậy trước khi *Chí Phèo* ra đời, nhà văn đã có 5 năm cầm bút. Trong chặng sáng tác đầu có tính chất thử nghiệm này, Nam Cao chịu ảnh hưởng của văn học lãng mạn thoát li và đã cho in hàng chục truyện ngắn, một số bài thơ và một vở kịch ngắn, với nhiều bút danh nhưng nhìn chung không mấy thành công. Nhà văn chỉ thực sự được khẳng định tài năng của mình khi truyện ngắn *Chí Phèo* mang tầm vóc một kiệt tác ra đời, với bút danh Nam Cao (là tên ghép của hai chữ đầu tên huyện (Nam Sang) và tổng (Cao Đà) mà thành).

Trước Cách mạng, Nam Cao đã có hơn 60 tác phẩm được in ra. Ngoài ra ông còn một số bản thảo truyện vừa đã bị nhà xuất bản làm thất lạc như: *Cái bát*, *Cái liếu*, *Ngày lụt*,... Sáng tác của Nam Cao trước Cách mạng tập trung vào hai mảng đề tài chính: *người trí thức nghèo* và *người nông dân nghèo*.

- Ở mảng đề tài *người trí thức tiểu tư sản*, Nam Cao thường "lấy mình ra làm mẫu để kiểm nghiệm" (Nguyễn Minh Châu). Ông lấy bản thân và những bạn bè xung quanh mình làm những nguyên mẫu trong hàng loạt các truyện ngắn và tiểu thuyết. Nhân vật chính trong các sáng tác này đều có dạng như là: những nhà văn nghèo, những viên chức, những anh giáo khổ trường tư,... Họ mang nhiều hoài bão cao đẹp, khát khao được phát triển nhân cách, được đóng góp cho xã hội, được khẳng định mình trước cuộc đời. Nhưng họ đã bị xã hội bất công và cuộc sống nghèo đói "ghì tịt đất". Những hoài bão và ước mơ cao đẹp của họ bị vùi lấp một cách phũ phàng.

Ở mảng đề tài này, đóng góp nổi bật trước hết của Nam Cao là đã phản ánh một cách chân thực thực trạng buồn thảm, cơ cực của những người trí thức tiểu tư sản nghèo, đồng thời phần nào nhà văn cũng phác họa được bức tranh đen tối, u ám của xã hội Việt Nam đang đứng trước bờ vực thẳm của sự khủng hoảng trước Cách mạng.

Song giá trị thực sự không chỉ có thế. Điều quan trọng hơn và giá trị hơn là ông qua những bi kịch tinh thần của người trí thức tiểu tư sản nghèo, Nam Cao đã vạch tội xã hội vô nhân đạo đã bóp nghẹt sự sống của con người, đẩy con người vào tình trạng chết mòn, tàn phá tâm hồn con người. Đồng thời nhà văn thể hiện cuộc đấu tranh kiên trì của những người này trước sự cám dỗ của lối sống ích kỷ, sự đầu độc của môi trường dung tục, từ đó ca ngợi lẽ sống nhân đạo và tình thương yêu.

- Ở mảng đề tài *người nông dân*, Nam Cao cũng thường lấy nguyên mẫu từ những người quen biết, thân thuộc trong cái làng Đại Hoàng lam lũ của ông để xây

dựng nên những Dì Hảo, lão Hạc, Lang Rận, Chí Phèo,...

Qua những sáng tác ở mảng đề tài này, Nam Cao đã phản ánh chân thật cuộc sống tối tăm, cực nhục của người nông dân sau luỹ tre. Nhà văn thường quan tâm đến số phận khốn khổ của những người nông dân thấp cổ, bé họng, thường xuyên bị đè nén, áp bức nặng nề nhất. Đây là những người cố cù, lếp vế, những người phụ nữ bất hạnh lấy phải chồng vũ phu,... Thông qua những số phận của họ, ông nêu lên tình trạng vô cùng bất công ở nông thôn Việt Nam trước Cách mạng. Đó là, dường như người nông dân càng hiền lành bao nhiêu, càng nhẫn nhục bao nhiêu thì càng bị áp bức, đè nén nặng nề và trắng trợn bấy nhiêu.

Ngoài những nhân vật nói trên, Nam Cao thường viết về những người chỉ đối quá nên đã bị lãng nhục, bị xúc phạm một cách tàn nhẫn, bất công (*Một bữa no, Tư cách mõ, Lang Rận,...*). Đây là những người cần cù, u mê, thậm chí dị hình dị dạng, đầy thú tính, có khi gây nên những chuyện nhục nhã, xấu xa. Viết về quá trình tha hoá của những con người này, nhà văn đã có những phát hiện sâu sắc: Xã hội tàn bạo đã huỷ diệt cả thể xác lẫn tâm hồn của những người nông dân lương thiện, đẩy họ vào cuộc sống không lối thoát. Đồng thời, nhà văn cũng khẳng định nhân cách và bản chất lương thiện của những con người này ngay cả khi họ đã bị xã hội độc ác cướp mất cả hình hài và tính cách con người.

Ngoài ra, với tư cách là một cây bút hiện thực nghiêm ngặt, Nam Cao cũng không ngần ngại chỉ ra những thói hư, tật xấu của người nông dân, phần do môi trường nghèo đói, phần do chính những con người này gây ra (*Đòn chông, Trẻ con không được ăn thịt chó,...*). Tất cả những điều đó chứng tỏ chiều sâu hiện thực và nhân đạo trong ngòi bút của Nam Cao.

Có thể nói, dù viết về đề tài người nông dân hay người trí thức, vượt lên trên nghĩa cụ thể của đề tài, sáng tác của Nam Cao thường chứa đựng những nội dung triết học sâu sắc, có khả năng khái quát những quy luật chung của đời sống như vị chất và ý thức, hoàn cảnh và con người, môi trường và tính cách,... Nam Cao luôn trăn trở, day dứt về vấn đề nhân phẩm, về thái độ khinh trọng đối với con người luôn day dứt tới mức đau đớn trước tình trạng xã hội vô nhân đạo đã đẩy đoạ con người vào trong sự nghèo đói, vùi dập những ước mơ, làm *chết mòn* đời sống tinh thần và lẽ sống cao đẹp của họ; đồng thời cũng đau đớn vô hạn trước tình trạng con người bị xói mòn về nhân phẩm, thậm chí huỷ diệt mất nhân tính.

4. Trong nền văn xuôi hiện đại Việt Nam, Nam Cao là một cây bút có phong cách nghệ thuật độc đáo. Nam Cao quan tâm đặc biệt tới đời sống tinh thần của con người, luôn có hứng thú khám phá thế giới nội tâm sâu xa của con người và viết về người nông dân hay người trí thức. Nam Cao luôn đề cao tư tưởng, đặc biệt chú ý tới hoạt động bên trong của con người, coi đó là nguyên nhân của những hành động bên ngoài. Với một quan niệm về con người như thế, ngòi bút Nam Cao có khuynh hướng đi sâu vào nội tâm, đi sâu vào thế giới tinh thần của con người. Ông là nhà văn có biệt tài miêu tả và phân tích tâm lý nhân vật. Ông tỏ ra đặc biệt

ắc sảo trong việc phân tích và diễn tả những quá trình tâm lí phức tạp, những hiện tượng lưỡng tính dở say dở tỉnh, dở khóc dở cười, mập mé ranh giới giữa thiện và ác, giữa hiền lành và dữ tợn, giữa con người với con vật,...

Do am hiểu tâm lí nhân vật, Nam Cao cũng là một "*nhà độc thoại, đối thoại nội tâm*" sâu sắc. Mặt khác cũng do yêu cầu miêu tả tâm lí, miêu tả mạch tự sự của tác phẩm, Nam Cao thường *đảo lộn thời gian và không gian*, tạo nên những kiểu *ết cấu tâm lí* vừa phóng túng, linh hoạt lại vừa nhất quán, chặt chẽ.

Trong những sáng tác của Nam Cao, có nhiều cái rất nhỏ nhặt, xoàng xĩnh thế nhưng từ những sự việc quen thuộc, thậm chí tầm thường trong đời sống hàng ngày, tác phẩm của Nam Cao đã *đặt ra những vấn đề có ý nghĩa xã hội to lớn, thể hiện những triết lí sâu sắc về con người, cuộc sống và nghệ thuật*.

Nam Cao là nhà văn có *giọng điệu riêng*: buồn thương chua chát; dửng dưng lạnh lùng mà đầy thương cảm, đầm thắm yêu thương,...

II. TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Về tác giả

"Những người bạn mới gặp Nam Cao thường nói: anh ta lạnh lùng quá. Kéo nếp lên mới nể được một nụ cười khó nhọc. Chính Nam Cao cũng đã tả mặt mình trong một truyện ngắn *Cái mặt không chơi được*. Và tự giễu một cách mỉa mai là "chẳng may trời chi phú cho mình cái mặt không chơi được ấy thì mình hải chịu". Thật ra thì, mặt anh ta lạnh, nhưng lòng anh rất sôi nổi. Sự trái ngược trong con người Nam Cao, thể hiện ở cả những việc nhỏ bé như vậy. Vốn là một người yếu đuối (cả người và tâm tính), sợ thay đổi, sợ cái gì khỏe quá, nhưng hống những cái sợ đó, bao giờ Nam Cao cũng tìm cách tạo cho mình một tính ết ngược lại, một thói quen mới. Trong nền nếp cải tạo tư tưởng, nhân tố cường ại ấy, tôi cho là một quan điểm đặc biệt, đáng chú ý nhất ở cuộc sống tư tưởng à nghệ thuật của Nam Cao."

Tô Hoài (*Người và tác phẩm Nam Cao* (1956)

Theo *Nam Cao, về tác giả và tác phẩm*.

Nxb Văn học, Hà Nội, tr.52-53)

... "Chật vật, gian khổ và cố gắng không ngừng, ngòi bút Nam Cao đã đem ại một nét thật đặc sắc. Có lẽ trong văn hóa Việt Nam, với ngòi bút Nam Cao ta ắt đầu được thấy thật có sự sống, thật có con người trong truyện ngắn, cùng với ột số tác phẩm chân thực của một số ngòi bút dũng cảm khác. Tuy ta đã được ọc không ít những truyện viết về sự đói khổ, bóc lột, áp bức, về những cảnh ương tâm, đen tối của một xã hội đầy rẫy những bất công, nhưng qua Nam Cao a được nghe thấy cất lên thật là những tiếng nói, ta được thấy lung linh thắm ật là những tâm hồn, ta được chứng kiến thật là những cuộc đời, những tiếng ói, những tâm hồn, ta được chứng kiến thật là những cuộc đời mờ mịt, ngoi góp, xơ xác ở nông thôn mà từ trước đến giờ ta rõ ràng đã trông, đã nghĩ mà gần

như không hiểu, không thấy gì hết!

Mà sao heo hút, sao ngột ngạt đời những con người nông dân nghèo túng, tru trọi kia? Đọc Nam Cao, cười với Nam Cao xong, ta thấy tâm trí nghẹn lại, ngực ta tức tối, ý thức ta có một cái gì nhấp nháy như ánh sáng chỉ chờ bắt cháy, được thêm một sức mạnh gì đấy có thể nổ bùng lên.

A! Cái cười làm thêm cay đắng, xót xa, không có Nam Cao làm sao ta được cười một cái cười đặc biệt như thế! Không có Nam Cao làm sao ta có được những hình ảnh như thị Nở, lão Hạc... cùng với bao nhiêu hình ảnh sáng tạo khác để cho ta thương yêu thêm và hiểu sâu sắc thêm cuộc sống của con người trên mặt đất này? Và cái thế giới của những bá Kiến, đội Tảo, của cái làng Vũ Đại hẻo lánh dưới một quyền hành cho ai sống được sống, bắt ai chết phải chết kia, càng làm ta thêm suy nghĩ và thấy phải có một trách nhiệm gì trước những con người bị đè nén, bóc lột ở trong đó...”.

Nguyễn Hồng

(*Đọc những truyện ngắn của Nam Cao*

Theo Nam Cao, về tác giả và tác phẩm. Sđd, tr.81-82

... “Trong quan điểm nghệ thuật của Nam Cao, ngay từ trước cách mạng tháng Tám, phải nói là có những điểm không thể xem thường. Người ta hay nói đến truyện ngắn *Trăng sáng*. Tôi lại nghĩ nhiều hơn đến cái truyện *Đời thừa*. Thà ra, cùng một quan điểm thống nhất cả thôi, *Đời thừa* nói tâm trạng uất ức của một anh văn sĩ nghèo, có thể diễn tả bằng câu thơ Tàn Đà “Tài cao, phận thấp chí khí uất”. Nhưng tôi cho rằng nỗi đau đớn nhất của anh ta không phải ở đây. Cái lý do khiến anh ta đã phải đổ ra hàng suối nước mắt hối hận là đã vi phạm vào chính cái lẽ sống thiêng liêng nhất của mình. Tác phẩm đã để lại cho chúng ta một câu nói bất hủ: “Kẻ mạnh không phải là kẻ giẫm lên vai kẻ khác để thỏa mãn lòng ích kỷ. Kẻ mạnh chính là kẻ giúp đỡ kẻ khác giẫm lên trên đôi vai mình”. Lý tưởng của văn sĩ Hộ là thế: ao ước viết được một tác phẩm lớn mang tính nhân đạo bao la. Vậy mà chỉ vì một chút hơi men và một cơn chênh choáng bởi toàn những đánh vọng hão, anh ta đã hành động như một con người tàn nhẫn thô lỗ với người vợ hiền lành tội nghiệp của mình. Qua tấn bi hài kịch này, Nam Cao muốn nói một lời nghiêm chỉnh: nhà văn muốn viết cho nhân đạo, trước hết hãy sống cho nhân đạo...”.

Nguyễn Đăng Mạnh

(*Nhớ Nam Cao và những bài học của ông. Sđd, tr.117-178*)

... “Văn Nam Cao, ngay trong những tác phẩm đầu, đã thực sắc sảo. Anh nhìn sâu vào sự thật một cách sắc cạnh, nhiều khi mỉa mai. Không ve vuốt ngay bản thân mình và giai cấp mình như một vài nhà văn tiểu tư sản tìm an ủi trong một triết lý hàng phục chế độ đương thời, anh tạo được những điển hình giai cấp thật sống và cảm động. Trong lúc văn lãng mạn tư sản đã xa rời lời ăn tiếng nói của nhân dân, viết lai Tây như văn dịch, càng ngày càng trống rỗng, hình thức.

anh đã tạo cho mình một lối văn mới, đậm đà bản sắc bình dân, nhưng không rơi vào chỗ thô tục. Và qua những phần uất, cũng đồng thời thấy biết bao thương yêu. Nam Cao yêu trù mến cái làng khổ sở của anh, anh yêu những bến đò hiền lành, những buổi sáng, buổi trưa ở thôn quê Việt Nam. Mỗi khi nói đến những cái ngốc dại quanh quẩn của những người đau khổ quanh quẩn, biết bao nhiêu xót xa độ lượng trong câu văn anh.

Trong những tâm hồn chất phác, bị nghèo khổ làm cho mù mịt cần cỗi, ngay trong một con người u mê cục súc như Chí Phèo, Nam Cao tìm ra những rung động trong sáng của tình yêu, của niềm khát khao được sống cho ra người, những rung động ấy đột ngột hé lên từng lúc rồi lại bị đời sống vùi dập. Đó là chất thơ quý báu nhất, cảm động nhất trong các truyện tả thực của anh. Đó cũng là cái làm chúng ta cảm thấy thấm thía sự tàn bạo của chế độ cũ. Nam Cao chưa hiểu, sức mạnh bị cùm trói của những con người cùng khổ, nhưng chính những ánh ý hức đó làm cho truyện của anh không đen tối, tuyệt vọng và vượt qua cả ý định của người viết mà hứa hẹn một sự thay đổi tương lai như một ánh bình minh còn xa mờ. Nhờ biết quý trọng đời sống làm lụng vất vả, nên anh biết nhìn rõ những chuyện nhỏ mọn hàng ngày trong cuộc đời đầu tắt mặt tối của bao nhiêu người chung quanh và làm nổi rõ lên cho ta thấy tất cả những sự vô lý của một chế độ hối nát, trong những truyện tầm thường lạng lẽ nhất...”.

Nguyễn Đình Thi

(*Nam Cao*, 1952. Theo *Nam Cao*,
về tác giả và tác phẩm. Sđd, tr.108-112)

2. Về tác phẩm

... Nam Cao đã diễn tả với một sức mạnh lạ thường quá trình lưu manh hóa của một số quần chúng cơ bản trong hoàn cảnh bị đè nén, áp bức, bóc lột của xã hội cũ. Nhân vật Nam Cao thường trải qua chuyển biến. Trong truyện *Tư cách* Nam Cao viết: “Người ta tưởng ông trời sinh hấn ra như thế để mà làm mõ... Không!... Mới chỉ cách đây ba năm hấn vẫn còn được gọi là anh cu Lộ. Anh cu Lộ hiền như đất. Cờ bạc không, rượu chè không. Anh chỉ chăm chăm chú chú làm để nuôi vợ nuôi con”. Chí Phèo hiện ra chỉ biết chửi rủa, kêu làng, vu vạ, cướp bóc, đâm chém, nhưng có một thời hấn là người “hiền lành như đất”, Lí Kiến phải lấy làm “tội nghiệp” thấy hấn “vừa bóp đùi cho bà ba, vừa run run”. Chí Phèo phá phách, hủy hoại chung quanh và tự hủy hoại mình, những hành động hầu như không tự giác, như sai khiến bởi một lực lượng vô hình. Thị Nở, âm hồn vừa hé nở đón lấy hạnh phúc, đã vội cắt đứt với Chí Phèo: “Thị trút vào nặt hấn tất cả lời bà cô”. Mới thoáng yêu nhau, họ bỗng trở thành thù địch và cả hị lẫn Chí Phèo cũng chả hiểu ra làm sao cả.

Nhân vật Nam Cao thường không làm được những điều mình muốn và bắt buộc phải làm những điều không muốn...”

Lê Đình Ky

Nam Cao, con người và xã hội cũ
Theo *Nam Cao*, về tác giả và tác phẩm, Sđd, tr.58-59)

“Giữa lúc người ta đang đắm mình trong những truyện tình mơ mộng và hù nhau “phụng sự” cái thị hiếu tầm thường của độc giả, ông Nam Cao đã mạnh bạo đi theo một lối riêng, nghĩa là ông đã không thèm đếm xỉa đến cái sở thích củ độc giả. Những cạnh sắc của tài ông đã đem đến cho văn chương một lối vấ mới, sâu xa, chua chát và tàn nhẫn, thứ tàn nhẫn của con người biết tin ở tầ mình, ở thiên chức của mình.

Quyển *Đôi lứa xứng đôi* có được độc giả hoan nghênh hay không, đó là mộ điều tôi chưa cần biết, tôi chỉ biết rằng lúc viết nó, ông Nam Cao đã không h mình xuống bắt chước ai, không nói những cái người ta đã nói, không tả theo lế người ta đã tả. Ông đã dám bước chân vào làng văn với những cạnh sắc của riên mình... Dám nói và dám viết những cái khác người, ông Nam Cao đã đem đế cho ta những khoái cảm mới mẻ và ông đã tỏ ra một người có can đảm...”.

Lê Văn Trươn

Tựa *Đôi lứa xứng đôi*, 1941. The

Nam Cao, về tác giả và tác phẩm, Sdd, tr.108-112

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ BÁO CHÍ

(TIẾP THEO)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Các phương tiện diễn đạt

- Từ ngữ đa dạng, phong phú và được sử dụng tùy theo thể loại báo chí. Không có sự hạn chế ở phạm vi, lĩnh vực nào. Từ ngữ có thể bao gồm các lớp từ sinh hoạt từ nghề nghiệp, thuật ngữ, tiếng địa phương, tiếng lóng,....

- Về ngữ pháp: Câu văn trong ngôn ngữ báo chí rất đa dạng nhưng thường ngắn gọn, sáng sủa, mạch lạc để đảm bảo thông tin chính xác. Có thể viết câu ngắn như trong tin vắn, có thể viết những câu dài với kết cấu phức hợp như trong bình luận thời sự, nhưng cũng có những câu gần với lời nói hàng ngày như trong tiểu phẩm.

- Về biện pháp tu từ: Văn báo chí không hạn chế các biện pháp tu từ từ vựng và cú pháp. Các biện pháp so sánh, ẩn dụ, hoán dụ, đảo ngữ,... được sử dụng khá phổ biến. Nó nhằm vào việc làm cho sự diễn đạt được chính xác, có hình ảnh và nhạc điệu, thích hợp với từng nội dung và thể loại.

Ngoài ra ở dạng nói (phát thanh, truyền hình), ngôn ngữ báo chí đòi hỏi việc phát âm rõ ràng, khúc chiết, còn báo viết thì chú ý đến khổ chữ, kiểu chữ, màu sắc hình ảnh,... để tạo những điểm nhấn trong thông tin.

2. Đặc trưng của ngôn ngữ báo chí

- Ngôn ngữ báo chí là ngôn ngữ thông tin thời sự cập nhật, truyền bá những tin

tức nóng hồi hằng ngày trên mọi lĩnh vực hoạt động của xã hội. Để đảm bảo chất lượng thông tin, ngôn ngữ phải chính xác, nhất là những thông tin về địa điểm, thời gian, nhân vật, sự kiện,...

- Văn báo chí là lối văn ngắn gọn, lượng thông tin cao. Tiêu biểu cho sự ngắn gọn là ngôn ngữ trong bản tin, đặc biệt là loại tin vắn, tin nhanh, quảng cáo,... ở đó có khi chỉ sử dụng một câu mà người đọc có thể nắm bắt được thông tin cần thiết. Phóng sự, bình luận thời sự có thể viết dài hơn, nhưng trừ trường hợp đặc biệt không dài quá ba trang báo. Ở những bài dài thường có kèm theo một tóm tắt ngắn, in chữ đậm ở đầu bài báo để dẫn dắt và tóm lược nội dung cơ bản.

- Cũng do tính thời sự cập nhật, tính ngắn gọn cần đưa những thông tin sốt dẻo, ngôn ngữ báo chí còn mang tính sinh động, hấp dẫn gọi lòng hiếu kì của độc giả. Do vậy, ngôn ngữ báo chí phải linh hoạt, phong phú, hấp dẫn thậm chí ngay từ cách đặt đề mục đã thể hiện sự sinh động, hấp dẫn.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Cho bản tin sau:

Ngày 3 - 2, tỉnh An Giang long trọng làm lễ đón nhận quyết định của Bộ Văn hoá - Thông tin công nhận di tích lịch sử cách mạng cấp quốc gia Ô Tà Sóc thuộc xã Lương Thi, huyện Tri Tôn. Đây là di tích cấp quốc gia thứ 15 của tỉnh An Giang. Ô Tà Sóc là vùng lâm sơn rộng khoảng 5km² thuộc núi Giài. Với hệ thống hang động và đường mòn hiểm trở, từ năm 1962 đến 1967, nơi đây là căn cứ của Tỉnh uỷ An Giang, sau đó là căn cứ dự phòng của tỉnh...

(Lâm Điền, báo Lao động, số 35/2004)

Có thể nói chỉ với bản tin ngắn nêu trên (về việc An Giang đón nhận danh hiệu di tích lịch sử cấp quốc gia Ô Tà Sóc) nhưng chúng ta cũng có thể nhận ra được những nét đặc trưng của phong cách ngôn ngữ báo chí:

- Thông tin được đưa ra là thông tin cập nhật, chính xác rõ ràng, nhất là những thông tin về thời gian (ngày 3/2), địa điểm (An Giang, xã..., huyện...), cơ quan cấp, nơi được nhận.

- Văn ngắn gọn, giàu thông tin.

- Đoạn tin gợi được sự hấp dẫn nhất định trong những lời giới thiệu cung cấp thông tin khá ngắn gọn. Nó thu hút sự chú ý của những người đã từng biết đến địa danh này, đồng thời có thể kích thích sự tò mò khám phá của những người chưa từng đến nơi đây.

2. Để viết được bài phóng sự báo chí, trước hết cần phải chủ động xác định được vấn đề đang gây được chú ý của dư luận trong xã hội. Ví dụ như các nguyên nhân dẫn đến tai nạn giao thông, tệ nạn cờ bạc ma túy, kiểu cách ăn chơi thác loạn của giới trẻ trong các vũ trường,... hoặc những vấn đề gần gũi với lứa tuổi học đường như văn hoá ăn mặc, lí tưởng của tuổi trẻ hiện nay,...

Sau khi lựa chọn được đề tài cần chọn lọc những sự kiện tiêu biểu để miêu tả ghi chép người thực, việc thực có thời gian, địa điểm cụ thể, có số liệu nhằm thể hiện tính thuyết phục (nếu cần), rồi sau đó mới tiến hành viết bài.

CHÍ PHÈO (TIẾP THEO)

NAM CAO

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Phần hai: Tác phẩm

1. Truyện ngắn *Chí Phèo* nguyên có tên là *Cái lò gạch cũ*, khi in thành sách lần đầu (NXB Đời mới, Hà Nội, 1941), nhà xuất bản tự ý đổi tên là *Đôi lứa xứng đôi* (một cách đặt tên rất giắt gân nhằm gây sự tò mò, phù hợp với thị hiếu của một lớp công chúng lúc bấy giờ). Đến khi in lại trong tập *Luống cày* (Hội Văn hoá cứu quốc xuất bản, Hà Nội, 1946), tác giả đặt lại tên là *Chí Phèo*.

2. Tuy có sáng tác đăng báo từ năm 1936, nhưng Nam Cao chỉ thực sự nổi tiếng khi tác phẩm *Chí Phèo* ra đời. Trước Nam Cao đã có những tác giả thành công khi viết về đề tài nông dân như Nguyễn Công Hoan với *Bước đường cùng*, Ngô Tất Tố với *Tắt đèn*. Mặt khác, trước Nam Cao cũng có những tác phẩm về đề tài lưu manh như *Bỉ vỏ* của Nguyên Hồng. Đó quả thực là những thử thách thực sự đối với người đến sau. Tuy nhiên với ý thức nhà văn phải biết "khơi những nguời chưa ai khơi và sáng tạo những gì chưa có", bằng tài năng của mình, Nam Cao đã vượt qua những thử thách trên một cách xuất sắc. Từ những nguyên mẫu ở làng Đ. Hoàng, bằng năng lực hư cấu của một nghệ sĩ tài năng, Nam Cao đã đóng góp vào kho tàng văn học dân tộc một kiệt tác - *Chí Phèo*.

3. Qua tác phẩm *Chí Phèo*, Nam Cao tố cáo mạnh mẽ xã hội thực dân nửa phong kiến tàn bạo đã cướp đi của người nông dân lương thiện cả nhân hình lẫn nhân tính. Đồng thời nhà văn cũng trân trọng phát hiện và khẳng định bản chất tốt đẹp của những con người này ngay khi tưởng chừng họ đã bị biến thành quỷ dữ.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Nam Cao vào truyện rất lạ, rất độc đáo. Tất cả đều để làm sao tạo ra được một ấn tượng mạnh mẽ nhất. Cùng với việc lựa chọn thời gian kể theo kiểu đảo tr tự tuyến tính (kể đoạn đời hiện tại, đoạn đời tan nát, dữ dội nhất của Chí Phèo trước), Nam Cao mở đầu truyện bằng một hình ảnh đầy ấn tượng: Chí Phèo vừa cười vừa chửi. Là ở chỗ Chí chửi mà không có người nghe chửi. Lời chửi của hắn cũng gớm ghê. Hắn chửi trời, chửi đời, chửi cả làng Vũ Đại. Thế mà vẫn không ai lên tiếng. Hắn đành chửi cha đứa nào không chửi nhau với hắn (một cái lí sự rất cùn của kẻ lương say). Vẫn chẳng có ai thèm ngó ngang gì (bởi chẳng ai muốn d

lừa gì với hắn). Tức quá, hắn chửi cha đứa nào đẻ ra mình. Người ta cứ tưởng Chí toàn toàn say nên chửi bậy cho đã. Song thực ra, trong con người Chí, cái say và cái tỉnh luôn song song tồn tại. Hành động chửi chính là *phản ứng của Chí với toàn bộ cuộc đời*. Nó bộc lộ tâm trạng bất mãn của một con người ít nhiều ý thức được mình đã bị xã hội phi nhân tính gạt ra khỏi thế giới loài người. Nhưng tiếng chửi của Chí thấm hại biết bao! Chẳng ai thèm nghe cái cách *giao tiếp* với đời quái gở ấy của hắn. Tiếng chửi cay độc với người làng Vũ Đại cũng chỉ là những âm thanh rong vô vãn những âm thanh vô nghĩa lí đang tồn tại trong vũ trụ. Khi mất quyền làm người thì Chí chửi hay khóc, cười, nói, uống rượu, kêu làng phởng,... có gì khác nhau? Con người bị đẩy ra khỏi cuộc sống của đồng loại mình thật xót xa. Không ai thèm động đến Chí Phèo, "đáp lại lời hắn chỉ có lũ chó cắn xôn xao trong xóm". Chi tiết này thật đơn giản mà ý nghĩa. Nó cho thấy trọn vẹn và xót xa cái tình cảnh cô độc của người nông dân bị tha hoá.

2. Cuộc đời Chí Phèo có bước ngoặt quan trọng khi hắn gặp thị Nở. Cứ tưởng Chí Phèo mãi sống kiếp thú vật, rồi sẽ kết thúc bằng cách vùi xác ở một bờ bụi nào đó sau một trận say hay sau một lần đâm thuê chém mướn. Nhưng không bằng tài năng và nhất là bằng trái tim nhân đạo của một nhà văn lớn, Nam Cao đã để cho Chí Phèo về sống kiếp người thật tự nhiên.

Chí Phèo bất ngờ gặp thị Nở. Lúc đầu, Thị chỉ hấp dẫn Chí đơn giản vì thị là... lần bà còn Chí là thằng say "ngứa ngứa" thịt da, trong một đêm "rười rượi những rặng, có những tàu lá chuối nằm ngửa uốn cong cong lên hứng lấy ánh trăng xanh như là ướt nước, thỉnh thoảng bị gió lay lại giãy lên đành đạch như là hứng tình". Hai người đã ân ái với nhau trong đêm đó. Thế rồi, đến nửa đêm, Chí đau bụng nôn mửa. Thị Nở dìu Chí đi vào nhà và đi "nhặt nhanh tất cả những manh chiếu rách lấp cho hắn".

Sáng hôm sau, Chí Phèo tỉnh dậy khi "trời sáng đã lâu". Kể từ khi mãn hạn tù về, có vẻ như đây là lần đầu tiên con quỷ dữ làng Vũ Đại hết say. Chí bỗng dưng háy lòng "bâng khuâng". Chí "mơ hồ buồn". Và cũng hôm ấy, lần đầu tiên, Chí nghe thấy những âm thanh quen thuộc của cuộc sống xung quanh mà trước đó không ngày nào không có: "Tiếng chim hót ngoài kia vui vẻ quá! Có tiếng cười nói của người đi chợ. Anh thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá",... "Những âm thanh quen thuộc ấy hôm nào chả có. Nhưng hôm nay hắn mới nghe thấy". Chỉ vì một lẽ, hôm nay hắn mới hoàn toàn tỉnh táo, các giác quan mới hoạt động bình thường. Những âm thanh ấy chính là tiếng gọi thiết tha của cuộc sống. Nó báo hiệu một cuộc trở về. Một cuộc vùng lên. Một cuộc lật đổ.

Chí Phèo bỗng nhiên đi ra khỏi cơn say không đơn giản chỉ vì cuộc gặp gỡ với thị Nở. Nam Cao đưa ra một lí do khác thuyết phục hơn, đó là trận ốm đã góp phần làm "thay đổi về sinh lí, cũng làm thay đổi cả tâm lí của Chí Phèo".

Khi tỉnh táo, Chí hoà nhập được với cuộc sống. Không những thế, Chí còn nhìn lại cuộc đời mình cả trong quá khứ, hiện tại và tương lai. Trước hết, hắn nhớ lại

những ngày "rất xa xôi", hần mơ ước có một gia đình nho nhỏ, chồng cuốc mướn, cày thuê, vợ dệt vải, chúng lại bỏ một con lợn để làm vốn liếng! Khá giả thì mua dăm sào ruộng làm. Mơ ước của hần thật bé nhỏ và giản dị nhưng suốt bao năm qua nó vẫn chưa trở thành hiện thực. Nghĩ về hiện tại, hần thấy hiện tại của hần thật đáng buồn. Hần buồn vì hần nhận ra mình đã già, "đã sang cái dốc bên kia của cuộc đời", "cơ thể đã hư hỏng nhiều", thế mà hần vẫn đang cô độc. Tương lai của hần còn buồn hơn nữa, bởi hần nhìn thấy trước quá nhiều bất hạnh: "đói rét và ốm đau, và cô độc". Đối với Chí Phèo, cô độc còn đáng sợ hơn đói rét và ốm đau. Hần thấy sợ (trước đây hần có bao giờ biết sợ ai). Hần muốn làm hoà với mọi người (một phần vì không thể làm ác được nữa).

Cũng may, hần đang buồn nấu ruột vì những ý nghĩ vẩn vơ thì thị Nở vào. Người đàn bà tưởng đã thành một thứ phế thải, vô giá trị ấy lại có một thứ tài sản vô giá mà dường như người làng Vũ Đại không ai có hoặc chỉ ít chẳng ai thể hiện ra điều đó bao giờ, ấy là tình người. Xét đến cùng, biểu hiện lớn nhất của tình người ở thị Nở là *bát cháo hành*. Cháo hành là thứ cháo xoàng xĩnh, lại được nấu bởi bàn tay thị Nở thì chắc... Ấy thế mà đến lúc này, khi đã sang cái dốc bên kia của cuộc đời, Chí Phèo cũng mới lần đầu tiên được hưởng. Chí Phèo ý thức được sự hiếm hoi muộn màng đó. Và hần nhận ra ở đó sự hương vị của tình người. Kể bát cháo lên miệng, Chí Phèo đã khóc (biểu hiện của sự trở về thực sự với lương thiện của Chí Phèo). Với Nam Cao, tiếng khóc là biểu hiện của *itnhf* người. Lão Hạc sau khi bán chó cũng khóc khi sang nhà ông giáo. Hộ khóc khi trót lỡ tay đánh vợ chửi con,... Khi ăn bát cháo hành, Chí Phèo trở thành anh canh điền ngày xưa và thấm thía nỗi đau của con người tự trọng bị vợ ba Bá Kiến làm nhục. Sống trong xã hội Vũ Đại, khô héo tình người, tưởng những giọt nước mắt trong Chí Phèo đã khô cạn, tiêu tan. Hoá ra không phải thế. Nó chỉ bị vùi lấp đi. Trong lòng Chí, nó vẫn len lỏi chảy âm thầm.

Vậy là *tình người* đã thức tỉnh, đã hồi sinh *tính người* trong Chí. Vừa chạm đến tình người thì cái lốt quỷ dữ của Chí Phèo dường như đã được trút bỏ, con người lương thiện đã hiện nguyên tướng, đã trở về. Quả thực, tình người có một phép màu kì diệu biết bao.

3. Chí Phèo vốn là một người nông dân lương thiện, có bản tính tốt đẹp. Xã hội tàn ác (đại diện là Bá Kiến và nhà tù thực dân) đã có ra sức huỷ diệt bản tính ấy, nhưng nó vẫn âm thầm sống. Khi gặp thị Nở và cảm nhận được tình yêu mộc mạc chân thành của thị (lại trong hoàn cảnh vừa qua một trận ốm), bản chất ấy có cơ hội hồi sinh và nó đã hồi sinh. Từ đây, Chí Phèo sống đúng với con người thực của mình.

Chí Phèo mong nhờ thị Nở có thể là chiếc cầu nối cho hần hoà nhập với mọi người, chấm dứt đoạn đời thú vật để sống đúng với kiếp người. Nhưng sự mong ước lương thiện của Chí Phèo lại một lần nữa không trở thành hiện thực. Thị Nở không thể giúp gì thêm được cho hần, bởi lẽ bà cô thị kiên quyết ngăn cản mối tình

lầy. Bà không thể đồng ý cho cháu bà "đâm đầu" đi lấy thằng Chí Phèo - "con quỷ dữ của làng Vũ Đại" mà bấy lâu nay chỉ biết có mỗi một nghề "rach mặt ăn vạ". Và thế là thị giận dữ trút tất cả những lời cay độc đó lên một Chí Phèo đang khát khao lương thiện, chờ được làm hoà với mọi người.

Không níu giữ được thị Nở, tình yêu tan vỡ, Chí Phèo thực sự rơi vào tuyệt vọng. Trước mặt hắn đã hiện rõ một cái ngõ cụt. Lúc này, Chí thấm thía sâu sắc bi kịch tinh thần của con người sinh ra làm người, nhưng lại không được làm người. Chí rất vất vả đau đớn và lại tìm đến rượu. Nhưng thật lạ, hôm nay "hắn càng uống lại càng tỉnh ra". Đúng hơn là nỗi đau thân phận đã át cả cơn say của hắn. Vì thế "hắn ôm nạt khóc" và luôn thấy "thoang thoảng mùi cháo hành". Trong cơn khủng hoảng và bế tắc, Chí Phèo càng thấm thía hơn tội ác của kẻ đã cướp đi của mình cả bộ mặt và hồn người. Chí đã xách dao đi, đến thẳng nhà Bá Kiến theo đúng sự cảm hờn đang sôi sục trong lòng hắn. Chí trợn mắt, chỉ tay vào mặt lão, đánh thép kết tội tên cáo già này và đòi "làm người lương thiện", đòi bộ mặt lành lặn. Chí hành động như một người tỉnh táo với những suy nghĩ hoàn toàn sâu sắc. Thế rồi, Chí đâm chết Bá Kiến và tự kết liễu đời mình một cách đau đớn. Hành động của Chí vượt khỏi những suy nghĩ và tính toán của tên địa chủ nổi tiếng gian ngoan. Đó là hành động tất yếu bởi cái thế "tức nước vỡ bờ" đã được kìm giữ từ lâu.

Cái chết của Chí Phèo cũng là tất yếu. Chí đã thức tỉnh, điều đó cũng có nghĩa là Chí không thể tiếp tục đắm thuê chém mướn được nữa. Chí muốn lương thiện nhưng ai cho hắn lương thiện? Cả cái xã hội ấy là kẻ thù của hắn. Bởi vậy, hắn tất yếu phải tìm đến cái chết. Chỉ có cái chết mới giúp hắn không tiếp tục sống cuộc đời của một con quỷ dữ. Trước đây, để tồn tại, Chí phải bán cả bộ mặt lẫn linh hồn cho quỷ dữ. Đến nay, khi linh hồn đã trở về, Chí Phèo phải đổi cả mạng sống của mình. Cái chết của Chí Phèo có ý nghĩa tố cáo mãnh liệt cái xã hội thực dân nửa phong kiến không những đã đẩy người nông dân lương thiện vào đường cùng, lưu manh hóa họ, mà còn đẩy họ vào chỗ chết.

4. Qua nhân vật Chí Phèo, người đọc có thể thấy rõ nghệ thuật điển hình hoá của Nam Cao. Chí Phèo là hiện tượng có tính quy luật trong xã hội đương thời, là sản phẩm của tình trạng đè nén, áp bức ở nông thôn trước Cách mạng. Vì bị đè nén áp bức quá đáng mà người lao động lương thiện không còn cách nào khác buộc phải chống trả bằng cách lưu manh hoá. Có thể nói, Nam Cao là nhà văn đã chăm chú theo dõi và luôn bị ám ảnh bởi hiện tượng này. Trong không ít tác phẩm, Nam Cao đã xây dựng những nhân vật vốn hiền lành trở thành ngang ngược. Đây là Trạc Văn Đoàn trong *Đôi móng giò*, là cu Lộ trong *Tư cách mõ*, là Đức trong *Vừa đêm*,... Và thậm chí, ngay trong *Chí Phèo*, ngoài Chí cũng đã có hai "bậc tiền nhân" khác là Binh Chức và Năm Thọ. Chí cũng hoàn toàn có thể có kẻ tiếp nối bức thông điệp từ chi tiết thị Nở nhìn nhanh xuống bụng, đầu thị đột nhiên "thấy hoáng hiện ra một cái lò gạch cũ bỏ không, xa nhà cửa và vắng người qua lại"). Như vậy, rõ ràng khi bọn địa chủ cường hào, và nói rộng ra là cái trật tự xã hội tàn

bạo dương thời còn ra sức bóc lột thậm tệ, không còn cho con người được sống tử tế, hiền lành thì sẽ còn những người dân lành bị đẩy vào con đường lưu manh. "Sức mạnh phê phán, ý nghĩa điển hình của hình tượng Chí Phèo trước hết là ở chỗ đã vạch ra thật hùng hồn cái quy luật tàn bạo, bi thảm đó trong xã hội đương thời" (Nguyễn Hoàn Khung).

Nhưng không chỉ dừng lại ở đó. Viết về người nông dân bị lưu manh hoá, với tư cách là cây bút hiện thực nghiêm ngặt, Nam Cao đã thể hiện một cái nhìn nhân đạo, bằng cách đi sâu vào nội tâm nhân vật để phát hiện và khẳng định bản chất lương thiện của những con người khốn khổ.

Hình tượng nhân vật Chí Phèo (cùng với Bá Kiến) hiện lên sắc nét, vừa có ý nghĩa tiêu biểu, vừa hết sức sinh động, có cá tính độc đáo, gây ấn tượng mạnh cho người đọc. Khi xây dựng nhân vật này, Nam Cao đã phát huy cao độ sở trường khám phá và miêu tả những trạng thái tâm lí phức tạp của nhân vật, đặc biệt là những diễn biến tâm lí sinh động của nhân vật từ khi gặp thị Nở đến sau khi tình yêu của Chí Phèo bị thị Nở khước từ như đã phân tích ở trên.

5. Ngôn ngữ trong tác phẩm rất sống động, vừa điêu luyện, nghệ thuật, vừa rất gần với lời ăn tiếng nói hàng ngày. Giọng điệu của nhà văn phong phú và biến hoá, có sự đan xen lẫn nhau. Cách trần thuật cũng rất linh hoạt. Nhà văn có khả năng nhập vào các vai, chuyển từ vai này sang vai khác một cách tự nhiên, linh hoạt, gây hấp dẫn cho người đọc. Lúc thì trần thuật theo điểm nhìn của tác giả, lúc thì trần thuật theo điểm nhìn của nhân vật Chí Phèo, khi lại trần thuật theo điểm nhìn của nhân vật Bá Kiến, thị Nở,... Cũng nhờ đó mà tạo nên giọng điệu đan xen độc đáo.

Theo Giáo sư Nguyễn Đăng Mạnh thì: "Một trong những điểm "đáng sợ" của thiên tài Nam Cao khiến ai cũng phải ngả mũ là *ngôn ngữ*. Ông không chỉ am hiểu ngôn ngữ đời sống một cách chung chung, mà còn nắm rất vững dạng thức sống của từng loại ngôn ngữ. Chọn Chí Phèo làm nhân vật trung tâm, Nam Cao tự đặt mình trước một thách thức nghiệt ngã. Nó đòi hỏi Nam Cao phải tường tận một phức hợp của những tính cách - tâm lí: một nông dân, một kẻ lưu manh, một kẻ say khướt, một kẻ tỉnh táo, một lí trí có vẻ như tê liệt, nhưng lại là một lối ứng xử lắt léo. Khi hiện ra lời nói của nhân vật, nó phải cho thấy "đu mùi" không chỉ từ vụng mà cả khẩu khí, cả cú pháp lẫn "phong cách học", cả lối "tu từ học" của nó nữa. Đáp ứng được những điều đó, ngôn ngữ thực sự trở thành một kiến trúc đa tầng, phức tạp mà nhuần nhuyễn,... Nó có cái gì rất gần với thi pháp "tảng băng trôi" được biết đến về sau này của Hêminguê - một nhà văn thiên tài Mỹ" (*Phân tích - bình giảng tác phẩm văn học 11*, NXB Giáo dục).

6. Tư tưởng nhân đạo của Nam Cao trong truyện ngắn này mới mẻ và sâu sắc ở chỗ nhà văn đã phát hiện và miêu tả phẩm chất tốt đẹp của người lao động ngay khi tưởng như họ đã bị cái xã hội tàn ác cướp mất cả bộ mặt lẫn linh hồn người (Tư tưởng nhân đạo của phần lớn các cây bút hiện thực khác chủ yếu thể hiện ở sự đồng cảm với nỗi khổ của người nông dân, lên án cái xã hội thực dân nửa phong kiến đẩy

họ vào con đường bán cùng, ngợi ca phẩm chất tốt đẹp của họ). So sánh như vậy, rõ ràng tư tưởng nhân đạo của Nam Cao có những nét mới mẻ và sâu sắc riêng.

7. Trong truyện ngắn *Đời thừa*, Nam Cao viết: "Văn chương không cần đến những người thợ khéo tay, làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho. Văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những gì chưa có".

Ý kiến nêu trên khẳng định yêu cầu hết sức quan trọng đối với tác phẩm văn chương và nói rộng ra là đối với tác phẩm nghệ thuật và người nghệ sĩ đó là phải sáng tạo, phải phát hiện ra những cái mới.

Đây là ý kiến hoàn toàn đúng, phản ánh bản chất của nghệ thuật, đã được nhiều người thừa nhận và khẳng định theo những cách diễn đạt khác nhau. ở đây, Nam Cao đã diễn đạt điều đó một cách ngắn gọn bằng những liên tưởng hàm súc và giàu hình ảnh. Soi tỏ vào sự nghiệp sáng tác của Nam Cao, chúng ta có thể thấy nhà văn thực hiện một cách nghiêm túc điều này. Trong cả hai mảng sáng tác của ông giai đoạn trước Cách mạng, hình ảnh những người nông dân và người trí thức đều mang những nét riêng không lẫn với các tác giả khác. Đơn cử như ở mảng đề tài về người nông dân chẳng hạn, Nam Cao cũng viết về người nông dân nhưng không đi lại con đường của Nguyễn Công Hoan hay Ngô Tất Tố, ông tìm cách khám phá quá trình con người bị tha hóa, bị đè nén đến mức trở thành lưu manh, từ đó ông đặt ra các vấn đề có ý nghĩa xã hội và nhân sinh. Con đường sáng tạo nghệ thuật của Nam Cao là con đường của con người không bao giờ muốn lặp lại mình. Đó là con người luôn muốn làm mới mình.

8. Truyện ngắn *Chí Phèo* của Nam Cao được nhiều người khẳng định là một tác phẩm kiệt xuất của nền văn xuôi Việt Nam hiện đại trước hết là vì tác phẩm này có giá trị tư tưởng (hiện thực và nhân đạo) sâu sắc, độc đáo, mới mẻ. Sau nữa nó còn là tác phẩm xuất sắc được thể hiện bằng nghệ thuật bậc thầy trong cách xây dựng nhân vật, lối kết cấu, xây dựng cốt truyện, sử dụng ngôn ngữ. Với những thành công đó, *Chí Phèo* xứng đáng là một tác phẩm lớn của nền văn xuôi hiện đại Việt Nam.

TUẦN 14

THỰC HÀNH VỀ

LỰA CHỌN TRẬT TỰ CÁC BỘ PHẬN TRONG CÂU

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Cùng một câu nếu ở trạng thái tồn tại riêng thì có nhiều khả năng sắp xếp trật tự từ, nhưng nằm trong một ngữ cảnh, hay một văn bản thì có một cách sắp xếp tối ưu. Vì thế, khi phân tích cần so sánh, đối chiếu để nhận ra tác dụng của mỗi

cách sắp xếp, nhất là cách sắp xếp phù hợp nhất với mục đích và nhiệm vụ thông báo của câu, với sự liên kết ý giữa các câu.

2. Trong một số trường hợp, trật tự sắp xếp có thể làm cho câu văn mơ hồ về nghĩa, tối nghĩa hoặc vô nghĩa. Phân tích những trường hợp này chúng ta sẽ nâng cao được ý thức trong việc lựa chọn trật tự sắp xếp các bộ phận của câu khi viết hoặc khi nói.

3. Vấn đề trật tự sắp xếp của câu liên quan chặt chẽ đến cấu tạo của câu đơn và câu ghép. Trong câu ghép, không phải là trật tự các thành phần câu mà là trật tự sắp xếp các vế câu. Liên quan đến trật tự sắp xếp các vế câu trong câu ghép là việc dùng các quan hệ từ ở các vế câu.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Cho đoạn trích:

*Hắn móc mọi túi, để tìm một cái gì, hắn giơ ra: đó là một con dao **nhỏ, nhưng rất sắc**.*

Hắn nghiêng răng nói tiếp:

- Vâng, bầm cụ không được thì con phải đâm chết dăm ba thằng, rồi cụ hãy con giải huyện.

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

a) Nếu sắp xếp theo trật tự phân in đậm nêu trên là: *đó là một con dao rất sắc nhưng nhỏ* thì bản thân câu đó không sai về ngữ pháp và nội dung ý nghĩa, vì *rất sắc* và *nhỏ* là các thành phần đồng chức: cùng làm định ngữ cho danh từ *con dao*. Nhưng đặt vào đoạn văn thì trật tự sắp xếp như vậy không phù hợp với mục đích của hành động: mục đích đe dọa, uy hiếp đối phương.

b) Cách sắp xếp trật tự như tác giả Nam Cao đã sắp xếp là nhằm mục đích dồn trọng tâm thông báo vào cụm từ *rất sắc*, phù hợp với mục đích đe dọa, uy hiếp Bá Kiến của Chí Phèo. Nếu đặt từ *nhỏ* ở cuối câu thì trong tình huống giao tiếp này nó không thể là trọng tâm thông báo của câu, không thể phù hợp với mục đích uy hiếp và đe dọa đối phương.

c) Sự sắp xếp lại nêu trên trong văn cảnh của Nam Cao là không hợp lí, nhưng với tình huống khác, ngữ cảnh khác, thì sự sắp xếp ngược lại lại phù hợp. Trong câu: *Hắn có một con dao rất sắc nhưng nhỏ. Dao ấy thì làm sao chặt được cành cây to này!*, người nói thực hiện hành động và mục đích chế nhạo, phủ định tác dụng của con dao (con dao tuy sắc nhưng nhỏ thì không thể chặt cành cây to được). Lúc đó việc đặt tính từ *nhỏ* ở sau, ở cuối câu lại là hợp lí.

Như vậy, trong mỗi tình huống giao tiếp, mỗi ngữ cảnh, câu có một mục đích, một nhiệm vụ giao tiếp khác nhau. Đồng thời người nói (người viết) thực hiện những hành động nói khác nhau. Vì thế, cần xác định trọng tâm thông báo của câu ở mỗi tình huống và trật tự sắp xếp các bộ phận trong câu chính là một trong những

cách thức phục vụ cho mục đích này.

2. Có hai cách viết sau:

- *Bạn em nhỏ người nhưng rất thông minh. Thầy giáo đã đưa bạn ấy vào đội tuyển học sinh giỏi.*

- *Bạn em rất thông minh, nhưng nhỏ người. Thầy giáo đã đưa bạn ấy vào đội tuyển học sinh giỏi.*

Trong hai cách viết trên, cách thứ nhất rõ ràng tỏ ra phù hợp hơn. Trong cách viết thứ nhất, cụm từ *rất thông minh* là trọng tâm thông báo, là luận cứ quan trọng nhất để dẫn tới kết luận sau: "Thầy giáo đưa bạn ấy vào đội tuyển học sinh giỏi". Viết như câu thứ hai không phù hợp với lập luận, không làm nổi bật trọng tâm mà người nói muốn nhấn mạnh (sự thông minh của người bạn). Trong trường hợp thứ nhất, hai câu diễn đạt một lập luận, câu đầu nêu luận cứ, câu sau là kết luận. Câu đầu có hai luận cứ, trong đó luận cứ "rất thông minh" có hiệu lực mạnh, mang trọng tâm thông báo nên nó cần đặt sau để được làm nổi bật.

3. Ba đoạn văn đã cho đều có những bộ phận biểu hiện thời gian (trạng ngữ chỉ thời gian). Nếu từng câu đứng riêng ra ngoài văn bản thì các bộ phận đó đều có những khả năng như nhau: đều có thể đặt ở đầu câu, giữa câu hay cuối câu. Nhưng mỗi câu đều được dùng trong một ngữ cảnh nhất định, cho nên sự sắp xếp các bộ phận trong câu phải phụ thuộc vào từng ngữ cảnh, từng văn bản để phù hợp với nhiệm vụ thông báo trong từng ngữ cảnh.

a) Đoạn văn 1:

... Một đêm khuya, Mị nghe tiếng gõ vách [...]. Mị vừa bước ra lập tức có mấy người choàng đến, nhét áo vào miệng Mị, rồi bắt Mị cống đi.

Sáng hôm sau, Mị mới biết mình đang ngồi trong nhà thống lí Pá Tra...

(Tô Hoài, *Vợ chồng A Phủ*)

Trong đoạn văn này, câu đầu là câu mở đầu cho lời kể về một sự kiện (việc Mị bị bắt). Cho nên trước tiên, nhà văn nêu hoàn cảnh thời gian (*Một đêm khuya*), sau đó lần lượt kể các chi tiết diễn biến của sự kiện. Trật tự như thế là phù hợp. Trong khi đó, ở câu tiếp theo, phần trạng ngữ chỉ thời gian (*Sáng hôm sau*) cần đặt ở đầu câu để tiếp nối thời gian, để tạo nên sự liên kết với những câu đi trước. Nó không thể đặt ở cuối câu hay giữa câu, vì như thế câu văn sẽ mất sự liên kết và các sự kiện được kể không liên mạch.

b) Đoạn văn 2:

... Nhưng mà biết đũa nào đẻ ra Chí Phèo? Có mà trời biết! Hắn không biết, cả làng Vũ Đại cũng không ai biết.

Một anh đi thả ống lươn, một buổi sáng tinh sương, đã thấy hắn trần truồng và xám ngắt trong một váy đụp...

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

Câu văn có chứa trạng ngữ chỉ thời gian bắt đầu bằng bộ phận nêu chủ thể hành động (*Một anh đi thả ống lươn*), còn phần biểu thị thời gian (*một buổi sáng tinh sương*) lại đặt ở giữa câu. Điều đó cũng do sự liên kết ý với những câu đi trước đòi hỏi. Trước đó, các câu văn đang tập trung vào vấn đề: Ai biết người nào đẻ ra Chí Phèo? Cho nên cần nối tiếp đề tài đó bằng việc nêu người hành động (chứ không phải thời gian của hành động) lên đầu câu. Nghĩa là sự sắp xếp trật tự (người hành động - thời gian) ở trường hợp này là để phục vụ cho sự liên kết ý, đảm bảo cho mạch kể chuyện của các câu.

c) Đoạn văn 3:

... Nhưng rồi hỏi ra mới biết rõ cô ấy không phải là con gái Pá Tra: cô ấy là vợ A Sử, con trai thống lí.

Cô Mị về làm dâu nhà Pá Tra đã mấy năm [...].

(Tô Hoài, *Vợ chồng A Phủ*)

Trong trường hợp này, bộ phận chỉ thời gian (*đã mấy năm*) đứng ở cuối câu. Điều đó do nhiệm vụ thông báo của nó quyết định: nó biểu thị phần tin mới, phần trọng tâm thông báo. Về mặt ngữ pháp, nó không phải là thành phần chính của câu. Nhưng các thành phần chính (*Cô Mị về làm dâu nhà Pá Tra*) trong trường hợp này chỉ là một hình thức khác của việc lặp lại một thông tin đã biết, đã được nhắc tới ở những câu trước đó (*cô ấy là vợ A Sử, con trai thống lí*), nghĩa là một thông tin cũ. Điều quan trọng ở câu sau này là thời gian về làm dâu. Vì thế, tuy là thành phần thứ yếu về ngữ pháp nhưng lại quan trọng về mặt thông báo nên nó cần được đặt ở cuối câu, vị trí thường dành cho phần tin mới, tin quan trọng. Một lí do khác là việc đặt thành phần này ở cuối câu cũng là để báo trước một nội dung thông tin sẽ ngay lập tức được nói tới (thông tin về cái ngày mà Mị chưa về làm dâu nhà Pá Tra).

4.a) Cho đoạn văn sau:

Chí Phèo đoán chắc rằng một người đàn bà hỏi một người đàn bà khác đi bán vải ở Nam Định về. Hắn lại nao nao buồn, là vì mẩu chuyện ấy nhắc cho hắn một cái gì rất xa xôi. Hình như có một thời hắn đã ao ước có một gia đình nho nhỏ. Chồng cuốc mướn, cày thuê, vợ dệt vải.

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

Trong đoạn văn trên, vế chỉ nguyên nhân của câu ghép (vế in đậm) đặt sau vế chính (*Hắn lại nao nao buồn*) vì vế chính trước hết còn liên hệ với câu trước đó (tiếp tục cung cấp những thông tin về dòng suy nghĩ của Chí Phèo), sau nữa vế in đậm cũng lại cần gắn với câu sau, vì câu sau này chính là câu cụ thể hoá cho ý "một cái gì đó rất xa xôi". Nghĩa là vế chính đặt trước để liên kết dễ dàng với những câu đi trước, còn vế phụ đặt sau (không theo trật tự thuận thường thấy của câu ghép chính phụ) để liên kết dễ dàng hơn với những câu sau đó.

b) Cho đoạn văn:

Thưa cụ, việc đó là việc riêng của chị cháu. Tuỳ ý chị cháu cư xử. Cháu không

có quyền làm bàn tới, tuy đối với chị cháu cũng như đối với quan huyện, cháu vẫn là người chịu ơn.

(Khái Hưng, *Nửa chừng xuân*)

Trong câu ghép, vế chỉ nhượng bộ (*tuy đối với chị cháu cũng như đối với quan huyện*) được đặt sau để nhấn mạnh ý cũng như bổ sung một thông tin cần thiết.

5. Để lựa chọn được câu văn có trật tự tối ưu và ứng với vị trí đầu đoạn cả về ngữ pháp và ý nghĩa, cần xem xét quan hệ của nó với các câu còn lại trong đoạn. Có thể thấy, các câu còn lại trong đoạn đều nói về việc: trong các thời kì khác nhau trước đây, nhiều người nổi tiếng đã phát triển các phương pháp đọc nhanh và nắm vững nó. Nghĩa là các câu này đều nói về *thời kì trước đây*, điều này có nghĩa câu đầu nói về *những năm gần đây*. Hơn nữa các câu sau chỉ cụ thể hoá một ý quan trọng trong một vế của câu ghép đi đầu: phương pháp đọc nhanh không phải là điều mới lạ. Chính vì vậy mà để liên kết chặt chẽ với các câu sau theo quan hệ diễn dịch thì ở câu đầu (vị trí để trống) cần:

- Đặt trạng ngữ "trong những năm gần đây" ở đầu câu để đối lập với trạng ngữ "Trong các thời kì khác nhau trước đây" ở câu thứ 2.

- Giữa hai vế của câu ghép cần đặt vế "nó không phải là điều lạ" ở sau (vế trước là: "các phương pháp đọc nhanh đã được phổ biến khá rộng") vì đó là vế chứa thông tin quan trọng nhất và lại có tác dụng liên kết ý với các câu sau.

Như vậy, ứng với các tiêu chí nêu trên, cần chọn phương án thứ ba trong bốn phương án đã cho.

VIẾT BẢN TIN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Bản tin là một thể loại báo chí nhằm đưa tin kịp thời, chính xác những sự kiện thời sự có ý nghĩa trong đời sống xã hội.

Căn cứ vào dung lượng, người ta chia các văn bản thông báo tin tức làm nhiều loại: tin vắn, tin thường, tin tường thuật, tin tổng hợp,...

- *Tin vắn* chỉ gồm từ một đến hai câu, không có đầu đề, chỉ thông báo vắn tắt về các sự kiện.

- *Bản tin thường* có dung lượng trung bình, có đầu đề, nêu sự kiện và kết quả một cách chi tiết hơn. Đây là loại tin chiếm tỉ lệ cao nhất trong lĩnh vực báo chí.

- *Tin tường thuật* là loại tin phản ánh từ đầu đến cuối sự kiện một cách chi tiết, cụ thể.

- *Bản tin tổng hợp* nhằm thông tin tổng hợp nhiều sự kiện xung quanh một hiện tượng nào đó có vấn đề đáng quan tâm với sự tường thuật, mô tả cụ thể chi tiết

các sự kiện kèm theo sự phân tích, lí giải nguyên nhân kết quả và ý nghĩa của chúng.

2. Để viết được bản tin, trước hết, cần khai thác, lựa chọn sự kiện. Các sự kiện này phải chính xác, có tính thời sự, được nhiều người quan tâm và cụ thể, chi tiết (khi nào, ở đâu, ai làm, xảy ra thế nào, kết quả ra sao,...).

Nhan đề và phần mở đầu của bản tin thường nêu trực tiếp, chứa đựng những thông tin khái quát quan trọng nhất. Phần sau có thể chi tiết hoá, giải thích nguyên nhân hoặc kết quả, tường thuật lại các chi tiết của sự kiện.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Phân tích bản tin: *Đội tuyển Ô-lim-pích toán Việt Nam xếp thứ tư toàn đoàn* (SGK):

a) Bản tin thông báo kết quả kì thi Ô-lim-pích toán quốc tế của đoàn học sinh Việt Nam. Kết quả dự thi của đoàn (đứng thứ tư) khẳng định trình độ của học sinh nước ta, khẳng định thành tựu của việc bồi dưỡng nhân tài toán của cả nền giáo dục nước nhà.

b) Bản tin trên có tính thời sự vì sự việc mới xảy ra vào ngày 16 - 7 thì ba ngày sau đã được đưa tin.

c) Các thông tin bổ sung trong trường hợp này là không cần thiết, thậm chí là thừa vì nó vi phạm nguyên tắc dẫn chứng ngắn gọn, súc tích của bản tin.

d) Các sự kiện trong bản tin như thời gian, địa điểm, kết quả của cuộc thi đều được nêu một cách cụ thể, chính xác có tác dụng đảm bảo tính chính xác của văn phong báo chí nói chung, của bản tin nói riêng làm cho người đọc hoàn toàn tin tưởng vào những tin tức được thông báo.

e) Yêu cầu của một bản tin là: phải đảm bảo tính thời sự (đưa tin kịp thời nhanh chóng), tin phải có ý nghĩa xã hội, nội dung thông tin phải chân thực, chính xác.

2. Phân tích hai bản tin: *Thực hiện hơn 22 nghìn chuyến bay an toàn và Bất kết cúp bóng đá quốc gia Nam Mỹ Bra-xin - U-ru-goay.*

a) Tên của hai bản tin đều khái quát nội dung của tin: sự việc và kết quả của sự việc.

Ngoài cách đặt tên tiêu đề nêu khái quát sự kiện và kết quả, nhan đề bản tin còn có thể chọn một chi tiết hấp dẫn nhất với cách diễn đạt đặc biệt gây hứng thú, tò mò cho người đọc (đặt câu hỏi, bỏ lửng, chơi chữ,...).

Bản tin thường đặt tiêu đề ngắn gọn gồm một cụm từ (thường là cụm động từ hoặc danh từ). Tiêu đề cũng có thể là một câu trần thuật, câu nghi vấn ngắn gọn.

b) Phần mở đầu của bản tin thường thông báo khái quát sự kiện và kết quả.

- Trong bản tin *Đội tuyển Ô-lim-pích toán Việt Nam xếp thứ tư toàn đoàn*

phần mở đầu từ đầu đến "...xếp thứ tư toàn đoàn".

- Trong bản tin *Thực hiện hơn 22 nghìn chuyến bay an toàn*, phần mở đầu từ đầu đến "... so với cùng kì".

- Bản tin *Bán kết cúp bóng đá quốc gia Nam Mỹ Bra-xin - U-ru-goay*, phần mở đầu trùng với nhan đề của bản tin.

c) Phần triển khai có thể nêu cụ thể, chi tiết hơn sự kiện hoặc có thể cắt nghĩa cụ thể hơn nguyên nhân hoặc kết quả của sự kiện được đưa tin (hai bản tin đầu nêu cụ thể, chi tiết các sự việc, bản tin thứ ba cắt nghĩa nguyên nhân đưa đến kết quả của sự kiện).

3. Trong những sự kiện:

a) Đại hội đại biểu Đoàn TNCS Hồ Chí Minh của tỉnh (thành phố) vừa kết thúc thắng lợi.

b) Toàn trường đang sôi nổi khẩn trương chuẩn bị cho Hội khoẻ Phù Đổng.

c) Gia đình một bạn trong lớp vừa ăn mừng nhà mới.

d) Đoàn TNCS Hồ Chí Minh nhà trường vừa làm được một việc có ý nghĩa: đóng góp và lấy chữ ký ủng hộ vụ kiện các công ty hoá chất Mĩ của các nạn nhân chất độc da cam.

e) Lễ khai mạc Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam lần thứ tư.

trừ sự kiện c, còn lại đều có thể dùng để viết ra các bản tin.

4. Trên báo thường có các kiểu bài: *Thông tin quảng cáo*, *Phóng sự điều tra*. So sánh hai kiểu bài này với *bản tin*, ta thấy:

- Giống nhau: cả ba đều có mục đích cung cấp tin tức.

- Khác nhau: *Bản tin* chỉ đơn thuần thông báo tin tức. *Thông tin quảng cáo* ngoài truyền tin lại có mục đích chủ yếu là quảng cáo, chào mời khách hàng mua hàng, sử dụng hàng hoá, dịch vụ. *Phóng sự điều tra* có độ dài lớn hơn bản tin nhiều, miêu tả cụ thể chi tiết các sự việc, phân tích và bình luận sự kiện.

5. Để chuyển được bản tin thường thành tin văn vẫn cần nắm được đặc điểm của hai kiểu tin này. Tin văn thường không có đầu đề, thông tin vắn tắt sự kiện. Vì thế chuyển bản tin thường thành tin văn cũng là một hình thức tóm lược tin.

Ví dụ 1: Bản tin *Bán kết cúp bóng đá quốc gia Nam Mỹ Bra-xin - U-ru-goay* có thể chuyển thành tin văn như sau:

Trong khuôn khổ bán kết cúp bóng đá quốc gia Nam Mỹ, *Bra-xin* đã vượt qua *U-ru-goay* với tỉ số 5 - 3 ở những loạt luân lưu đầy may rủi sau khi hai đội hoà 1 - 1 trong hai hiệp chính. Với chiến thắng này, *Bra-xin* sẽ gặp *Ác-hen-ti-na* trong trận chung kết.

Ví dụ 2: Bản tin *Đội tuyển Ô-lim-pích toàn Việt Nam xếp thứ tư toàn đoàn*, có thể chuyển thành tin văn như sau:

Đội tuyển Việt Nam xếp thứ tư toàn đoàn tại cuộc thi Ô-lim-pích toán quốc tế lần thứ 45 tại thủ đô A-ten, Hi Lạp ngày 14 đến 16 tháng 7.

CHA CON NGHĨA NẶNG

(TRÍCH)

HỒ BIỂU CHÁNH

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Hồ Biểu Chánh (1885 - 1958) tên khai sinh là Hồ Văn Trung, quê ở Bình Thành - Đắc Hoà - tỉnh Long An. Thừa nhỏ học chữ Nho, sau học quốc ngữ, làm công chức ở nhiều nơi, am hiểu sâu sắc cuộc sống và con người Nam Bộ. Năm 1909 bắt đầu sự nghiệp sáng tác. Ông thành công với thể loại tiểu thuyết Việt Nam hiện đại. Ông để lại 64 cuốn tiểu thuyết đậm dấu ấn cuộc sống và tình cảm con người Nam Bộ.

2. *Cha con nghĩa nặng* kể chuyện Trần Văn Sửu là một nông dân hiền lành chăm chỉ, yêu vợ thương con. Vợ là thị Lựu. Hai vợ chồng đã có với nhau ba mặt con: Tí, Quyên, Sung. Một hôm, Trần Văn Sửu bắt gặp vợ ngoại tình với hương hào Hội. Thị Lựu không biết lỗi lại còn hỗn láo với chồng, níu giữ chồng cho tình nhân chạy thoát. Tức giận, Sửu đã xô vợ ngã. Chẳng may vấp vào phản vợ chết. Sửu bỏ trốn. Anh em thằng Tí về ở với ông ngoại là hương thị Tào. Sung ốm chết, Tí và Quyên đi làm thuê cho bà hương quản Tồn. Bà xây dựng gia đình cho hai đứa. Cái Quyên thành con dâu của bà.

Sau hơn mười năm trốn tránh, Sửu lén về quê thăm con. Được bố vợ cho biết mọi chuyện, Sửu vội ra đi. Thằng Tí đuổi theo cha. Hai cha con gặp nhau trên cầu Mê Túc. Nó khuyên cha trở về. Sau đó Trần Văn Sửu được xoá án, cha con, gia đình đoàn tụ.

3. Đoạn trích được học kể lại sự việc thằng Tí chạy theo cha và hai cha con gặp nhau trên cầu Mê Túc. Nội dung chính của đoạn trích là miêu tả tình cha con nghĩa nặng. Nó thể hiện ở lương tâm, lời nói, cử chỉ của người cha và cả người con. Đó là mối quan hệ “Phụ tử tình thâm”.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Tình cha con của anh Sửu và thằng Tí được thể hiện sâu sắc và cảm động trong màn gặp gỡ:

a) Về người cha:

Trần Văn Sửu đã 11 năm biệt tích. Cuộc gặp gỡ giữa anh với cha vợ và các con lần này với anh không phải là quá bất ngờ. Nó được nung nấu trong ân hận và nhớ thương. Anh đã chủ động tìm về.

Được cha vợ cho biết hai đứa con anh đã được bà hương quản Tồn thương.

Một lấy làm con dâu, một chuẩn bị dựng vợ cho. Trần Văn Sửu vô cùng sung sướng, mãn nguyện. Tình của người cha với con cũng chỉ mong có thế. Sửu chấp nhận: “Phải chịu đau đớn, cực khổ, buồn sâu”, “miễn là con được sung sướng”, đặc biệt đoạn độc thoại: “Bây giờ mình còn sống nữa làm gì. Bấy lâu nay mình lăn lóc chịu cực khổ mà sống, ấy là vì mình thương con, mình sợ nó không hiểu việc xưa rồi nó lại oán mình, mình sợ nó bơ vơ đói rách mà tội nghiệp thân nó. Bây giờ mình biết rõ nó thương mình, nó còn kính trọng mình mà nó lại gần được giàu sang sung sướng hết thảy nữa, vậy thì nên chết rồi, chết mới quên hết được việc cũ chết lạng hết buồn rầu cực khổ nữa”. Tình nghĩa của người cha bộc lộ ở suy-nghĩ này.

Biết con anh sắp thành gia thất, lí ra anh phải rất sung sướng nhưng anh lại nghĩ đến cái chết hoặc di biệt tích. Hành động của anh xuất phát từ lí lẽ giản đơn: “Để cha đi. Cha đi cho biệt tích, đừng con lấy vợ, và con Quyên lấy chồng mới tử tế lược”

Muốn con được sung sướng hạnh phúc người cha phải chấp nhận mọi hi sinh. Tình yêu nào chẳng đòi hỏi hy sinh. Đủ thấy Trần Văn Sửu là người cha có tình có nghĩa như thế nào. Mâu thuẫn trong tâm trạng càng khẳng định tình nghĩa của Trần Văn Sửu.

b) Với người con:

Cha Tí trở về là bất ngờ lớn nhất với Tí. Vì Tí cứ nghĩ cha đã chết từ lâu rồi. Bất ngờ hơn Tí đã nghe được câu chuyện giữa cha và ông ngoại. Tí đã hiểu tình cảm của cha nó. Nó càng thương, càng quý trọng cha nó. Cho nên khi cha nó nghe ông ngoại bỏ đi luôn, Tí đã chạy đuổi theo. Mãi tới câu Mê Túc mới gặp cha nó. Đây là hình ảnh thật cảm động của tình cha con: “Thằng Tí chạy riết lại nắm tay cha nó, dòm sát trong mặt mà nhìn, rồi ôm cứng trong lòng mà nói: Cha ôi! ha! Cha chạy đi đâu dữ vậy? Lúc ấy Trần Văn Sửu mất trí khôn, hết nghị lực, máu nóng tim chảy thành thạch, nước mắt tuôn ròng ròng đứng xúi xị xúi lơ, không nói lược một tiếng chi hết”. Chẳng cần phải bình thêm cử chỉ ấy của tình cha con đã nói giùm tất cả.

2. Để thể hiện tình cha con sâu nặng, tác giả đã xây dựng được một tình huống truyện giàu kịch tính. Hãy nghe đoạn đối thoại này:

- *Thôi cha trở về nhà với con.*

- *Huý! Về sao được?*

- *Sao vậy?*

- *Về rồi làng tổng họ đến bắt còn gì?*

Thằng Tí nghe cha nói thế thì nó tỉnh ngộ, nó hiểu rằng cha nó ở lại thì sẽ bị bắt tù và nhất định sẽ ảnh hưởng tới cuộc sống và hạnh phúc của anh, em nó. “Bây giờ biết làm sao?”. Tình huống đã đẩy mâu thuẫn lên đỉnh điểm. Giải quyết như thế nào đây? Tí đang đứng trước hoàn cảnh thật khó. Song cách giải quyết của người con thật bất ngờ. Tí nói:

- Cha đi đâu?

- Đi đâu cũng được.

- Hễ cha đi thì con đi theo.

- Để làm gì?

- Đi theo đặng mà nuôi cha; chừng nào cha chết rồi con sẽ về.

- Con đừng có tính bậy. Con phải ở nhà mà nuôi ông ngoại.

- Có trâu, có lúa sẵn đó, ông ngoại làm mà ăn, cần gì con nuôi nữa. Lại có con Quyên ở nhà đó. Cậu Ba Giai cưới nó đấy, nó giàu có thiếu gì tiền bạc, nó giúp đỡ ông ngoại được rồi. Bây giờ có một mình cha nghèo khổ, vậy con phải làm mà nuôi cha chứ.

Cách giải quyết của người con khiến cho người cha đứng đó và cả người đọc vô cùng cảm động. Thằng Tí đã làm được điều mà nó đang tính.

Tình huống truyện đặt ra thật căng thẳng và phức tạp. Cuộc gặp gỡ của hai cha con đã thỏa lòng mong ước suốt 11 năm trời. Nhưng bóng đen quá khứ vẫn ám ảnh họ. Sự sum họp của cha con khó bề được thực hiện. Vì dù sao Trần Văn Sửu cũng là người có tội đang bị truy nã. Sự có mặt của Sửu lúc này có thể làm cho hạnh phúc của Tí, của Quyên (con ông) tan vỡ. Vì không ai người ta chịu gả con cho con một người đi tù. Nếu ông bỏ đi thì con ông lại không chịu. Tấm lòng hiếu thảo của Tí có thể làm mất cơ hội, có một mục đích riêng, hạnh phúc êm ấm của mình và của Quyên. Tình huống truyện đã đẩy mâu thuẫn lên tột đỉnh. Cha thì lo, con thì tính cả hai đến lặng thinh.

Cuộc đối thoại giữa hai cha con đã đi đến một kết cục tốt đẹp. Người đọc cảm nhận được tình cha con sâu nặng. Con người biết sống có đạo lí theo đạo lí thì bao giờ cũng có một kết cục tốt đẹp.

4. Nhân vật người con Trần Văn Tí chứng tỏ tính cách mạnh mẽ không chịu bó tay trước hoàn cảnh. Tí đã đưa ra lối thoát cho tình huống tưởng chừng bế tắc, làm yên lòng mình, dịu được lòng cha, vẹn được nhiều bề dù trước mắt còn nhiều khó khăn phức tạp.

Nhân vật người cha và con thể hiện tính cách của người Nam Bộ mạnh mẽ và kiên quyết. Tính cách ấy được thể hiện nổi bật nhất qua diễn biến tâm lí nhân vật, qua lời đối thoại và qua độc thoại.

5. Qua đoạn trích, người đọc thấy được tài năng của Hồ Biểu Chánh. Đoạn đối thoại giữa cha và con cho thấy khả năng thúc đẩy sự kiện của lời thoại. Nó vừa diễn ra rất nhanh và sinh động. Đây là khả năng của người viết tiểu thuyết mà không tác giả nào ở thời Hồ Biểu Chánh cũng làm được.

Ngôn ngữ nhân vật cùng ngôn ngữ người kể chuyện gắn với đời sống. Đặc biệt phương ngôn Nam Bộ được sử dụng nhuần nhuyễn tạo nên màu sắc đặc trưng cho văn phong của Hồ Biểu Chánh.

VI HÀNH

(TRÍCH NHỮNG BỨC THƯ GỬI CÔ EM HỌ DO TÁC GIẢ TỰ DỊCH TỪ TIẾNG AN NAM)

NGUYỄN ÁI QUỐC

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Năm 1922, thực dân Pháp đưa vua bù nhìn Khải Định sang pháp dự cuộc đấu xảo thuộc địa (một thứ hội chợ dành riêng cho các nước thuộc địa tổ chức tại Mác Xây). Trong thời gian này, Bác đã viết truyện ngắn *Vi hành* cùng với một số tác phẩm như: *Lời than vãn của bà Trưng Trắc*, *Những trò lố hay Varen và Phan Bội Châu*, vở kịch *Con Rồng Tre*, *Sở thích đặc biệt*. Mục đích của Bác là lật tẩy âm mưu của thực dân Pháp đưa Khải Định hoàng đế của An Nam sang Pháp nhằm bày ỏ thái độ hoàn toàn thuần phục “Mẫu Quốc” và cảm tạ ơn khai hoá của “Mẫu Quốc” cầu xin “Mẫu Quốc” tiếp tục điều đất An Nam trên con đường văn minh tiến bộ. Như vậy chứng tỏ tình hình Đông Dương đã ổn định. Đó là điều kiện quan trọng để chính phủ Pháp yêu cầu nhân dân Pháp ủng hộ đầu tư lớn vào Đông Dương để tiếp tục khai hoá văn minh cho dân bản sứ mông muội này.

Ngoài mục đích vạch trần chân tướng của bọn thực dân, truyện *Vi hành* vạch trần bản chất bù nhìn tay sai dơ dáy của Khải Định. Với truyện ngắn này, Nguyễn Ái Quốc nhằm vào độc giả người Pháp, đặc biệt là người Pháp ở Pari để làm rõ tính chất bịp bợm của những danh từ “Văn minh”, “khai hoá”, “bảo hộ” của chủ nghĩa thực dân Pháp. Truyện viết bằng tiếng Pháp, đăng trên báo *Nhân đạo* - cơ quan ngôn luận của Đảng Cộng sản Pháp ra ngày 19 - 2 - 1923.

2. Từ việc tạo ra tình huống nhảm lẫn thú vị, độc đáo, *Vi hành* phơi bày bản chất bù nhìn, tay sai, hại dân bán nước của Khải Định. Đồng thời, truyện vạch trần âm mưu thủ đoạn của bọn thực dân với thái độ thù địch của chúng đối với người Việt Nam yêu nước và cách mạng.

I. RÈN KĨ NĂNG

1. Truyện mở đầu bằng một tình huống oái oăm, vừa vui vừa tạo được hiệu quả châm biếm sâu cay. Đó là tình huống nhảm lẫn của đôi trai gái người Pháp rong chuyến tàu điện ngầm: nhìn người An Nam (nhân vật tôi) và cho đó là Khải Định.

Tình huống nhảm lẫn tưởng như vô lí nhưng lại rất có lí, vì người Tây rất khó nhận biệt được bộ mặt khác nhau của người da vàng (mắt xếch, mặt búng như vỏ chanh có gì khác nhau đâu) cũng như người châu Âu, da trắng mũi lõ mắt xanh như nhau cả. Nhờ sự nhảm lẫn mà hình ảnh Khải Định được miêu tả vừa rất khách quan lại vừa thật hài hước.

Tạo ra tình huống nhầm lẫn của đôi trai gái trong chuyến tàu điện ngầm, nhân vật tôi tình cờ hiểu được nhiều điều qua câu chuyện thăm lén và tình quái của họ, nhất là những lời bình luận về Hoàng đế An Nam - Khải Định. Và thế là, dù Khải Định không hề xuất hiện trong truyện mà chân dung của y dựng lên rất cụ thể và ngộ nghĩnh.

2. Chính phủ Pháp đưa Khải Định sang Pháp là một thủ đoạn chính trị vừa để vuốt ve Khải Định, vừa để lừa gạt dân Pháp khiến họ tin rằng sự "bảo hộ" của nước Pháp được dân Việt Nam hoan nghênh. Các tình tiết của truyện *Vi hành* được hư cấu đều dựa vào sự kiện ấy. Với một tình huống giả tưởng độc đáo, đầy thú vị, tác giả đã dựng lên bức chân dung Khải Định đầy hài hước, dù hẳn không trực tiếp xuất hiện trong tác phẩm. Các nét vẽ tuy không tập trung nhưng rất thống nhất và sắc sảo, đặc biệt nó được nhìn bằng con mắt của quần chúng Pháp chứ không phải từ con mắt của một nhà cách mạng đang mạt sát một ông vua bán nước. Phân tích Khải Định không thể bỏ qua những chi tiết, những lời đối thoại của đôi trai gái Pháp:

- "... Em thì em đã thấy hẳn ở trường đua, trong hẳn có vẻ nhút nhát hơn, lúng ta lúng túng hơn cơ, có cả cái chup đèn chup lên cái đầu quần khăn, các ngón tay thì đeo đầy những nhẫn".

- "... Nhưng mà hãy xem kìa! Chẳng phải vẫn cái mũi tẹt ấy, vẫn đôi mắt xếch ấy, vẫn cái mặt búng như vỏ chanh ấy đấy à?".

...

Khải Định danh nghĩa là đại diện cho cả một quốc gia. Vậy mà, hành động thì nhút nhát; trang phục, dáng điệu thì kì dị, xa xăm, mông muội; và thậm hại hơn, cái giá của Khải Định còn không hơn được cả những trò du hí. Một ông vua rõ ràng là vô tích sự, không thể đáng tin, không thể nghị bàn chuyện quốc gia đại sự được.

Ngoài Khải Định, như đã nói, truyện còn ngụ ý châm biếm, dả kích bọn thực dân Pháp lúc đó. Chính phủ mời khách nhưng lại không tiếp đón, thậm chí còn không nhận biết được đâu là khách của mình, đó đã là một sự hài hước. Mục đích thì to tát, oai phong nhưng hành động thì lén lút, mờ ám khiến cho cái bản chất xảo trá của bọn quan thầy cũng theo đó mà tự lộ ra.

Truyện *Vi hành* viết bằng tiếng Pháp bởi đối tượng mà tác giả muốn hướng tới chính là quần chúng Pháp. Qua chi tiết Nguyễn Ái Quốc viết về đôi trai gái Pháp, người đọc có thể hiểu được sự quan tâm, hiểu được những chuyện thời sự nóng hổi trong sinh hoạt giải trí của người dân Pháp. Sự bàng quan về chính trị và sự ham vui là những điều dễ nhận thấy nhất ở đôi trai gái Pháp (cũng là của người dân Pháp). Bởi vậy, rõ ràng việc đưa đôi trai gái Pháp với một câu chuyện đầy sáng tạo vào trong truyện vừa là để châm biếm, cũng vừa là để cảnh tỉnh nhân dân Pháp vì chính họ cũng đang bị những kẻ cầm quyền lừa bịp.

3. *Vi hành* thành công nhiều mặt về nghệ thuật. Ngoài việc xây dựng được một

hình huống truyện độc đáo, thú vị, thì hình thức nghệ thuật viết thư chính là sự lựa chọn nghệ thuật sắc sảo, đầy tài năng của người viết.

Truyện được viết dưới dạng một bức thư - một lối văn tự do, phóng túng và đa giọng. Nhờ đó, mà người viết có thể chuyển cảnh đổi giọng, liên hệ tạt ngang và so sánh thoái mái, tự nhiên. Trong dung lượng hạn hẹp của một truyện ngắn, vậy mà lối tượng châm biếm không phải là ít và hiệu quả nghệ thuật cũng vậy.

Lựa chọn hình thức viết thư còn chứng tỏ sự thông minh, sắc sảo của người viết. Tất nhiên nó không chỉ có thể đem lại được những hiệu quả châm biếm đả kích đến nhiều đối tượng một cách tối ưu mà còn giúp tác giả tránh được sự dòm ngó và những phiền toái của nhà chức trách. Xét từ khía cạnh mục đích sáng tạo nghệ thuật, thì đây rõ ràng cũng là một sự thành công.

TINH THẦN THỂ DỤC

NGUYỄN CÔNG HOAN

1. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nguyễn Công Hoan sinh 1903 mất năm 1977, sinh trưởng trong một gia đình quan lại Nho học thất thế. Ông quê ở làng Vân Điền - Văn Giang - Bắc Ninh nay là Nghĩa Trụ - Văn Giang - Hưng Yên). Trước Cách mạng tháng Tám, ông dạy học và viết văn (bắt đầu từ 1920). Năm 1935, tài năng được khẳng định qua tập truyện *Kép Tư Bền*. Tập truyện được bạn đọc hoan nghênh và làm nảy sinh cuộc tranh luận sôi nổi nhiều năm: *nghệ thuật vị nghệ thuật* và *nghệ thuật vị nhân sinh*. Ông viết 20 tiểu thuyết, 200 truyện ngắn, đặc biệt có sở trường về truyện ngắn trào phúng. Ông được bầu làm Chủ tịch Ban Chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam khóa I từ 1957 - 1958.

Nguyễn Công Hoan là một trong những tác giả đặt nền móng cho nền văn xuôi Việt Nam hiện đại. Tác phẩm của ông “có giá trị như một bách khoa toàn thư sống động về xã hội Việt Nam và thời Pháp thuộc”. Năm 1996, ông được Nhà nước tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

2. Truyện ngắn *Tinh thần thể dục* đăng trên báo *Tiểu thuyết thứ bảy*, số 251, ra ngày 25 - 3 - 1939. Đây là thời kỳ mà chính quyền thực dân Pháp đã nổi lòng sự kiểm duyệt. Trong truyện ngắn này, Nguyễn Công Hoan đã vạch rõ tính chất bịp bợm của “phong trào thể dục thể thao” mà thực dân Pháp cổ động để đánh lạc hướng thanh niên.

3. Truyện miêu tả mâu thuẫn giữa một bên là chính quyền thực dân và bọn chức dịch kỳ hào cổ vũ, khuếch trương phong trào thể dục cụ thể là bóng đá với một bên là tình cảnh khốn khổ và tìm cách thoái thác của người dân nghèo khổ để âm thầm bật lên tiếng cười mỉa mai châm biếm.

II: RÈN KĨ NĂNG

1. Có thể chia truyện ngắn làm ba đoạn:

- Đoạn 1 (từ đầu đến... “Nay sức, Lê Thăng”): giới thiệu lệnh của trên qua tr quan về làng.

- Đoạn 2 (tiếp đó đến... “Vâng”): Những người bị bắt đi xem đá bóng trực ti xin ông lí (lí trưởng).

Đoạn 3 (còn lại): cảnh lòng sục bắt người đi xem đá bóng.

Bọn thực dân bày ra cái trò phong trào thể dục thể thao, cổ vũ cho lối sời “văn minh”, “vui vẻ trẻ trung”. Bản chất của vấn đề không có gì sai, vì ở thời n cũng cần đến sức khoẻ. Nhưng mục đích của phong trào “thể dục thể thao” mà th dân Pháp tổ chức ra vào hoàn cảnh đó lại chủ yếu nhằm lôi kéo thanh niên, là cho thế hệ này xa rời nhiệm vụ cứu nước. Tờ trát của quan tri huyện Lê Thăng s hương lí xã Ngũ Vọng đã thể hiện đầy đủ cái “tinh thần thể dục” khác người ấy. T trát yêu cầu rất rõ: “phải thân dẫn đủ một trăm người, đúng 12 giờ trưa đến xem không được khiếm diện”. Thêm nữa, có mặt ở sân vận động phải ăn mặc chỉnh đ đi đứng nghiêm chỉnh và vỗ tay luôn luôn. Làng Ngũ Vọng phải có 5 lá cờ s sàng từ 10 giờ sáng. Nếu không tuân lệnh sẽ bị cữu (khiển trách).

Lời lẽ tờ trát vừa có sự nghiêm ngặt của lệnh bởi các từ Hán Việt: Thừa lện tỉnh đường, chỉnh tề, nghiêm chỉnh, sẵn sàng, tuân lệnh, cữu, sức, khiếm diện, qu khách. Đồng thời cũng chen vào đó lời lẽ có tính khôi hài “Nhiều chiến tướng r rất hay, mọi nhẽ”. Đọc tới câu này ta tưởng như khi đặt bút viết, tác giả nở nụ cu mỉa mai, kín đáo với cái “tinh thần thể dục” mà chính quyền thực dân cùng bè tay sai đặt ra.

2. Mâu thuẫn trào phúng cơ bản của truyện là mâu thuẫn giữa chính quyền v người dân nghèo, giữa sự khuếch trương của bọn quan lại thực dân phong kiến v ước mong xin được ở nhà của người dân, giữa việc đi cổ vũ với việc tìm mọi cá chạy chọt để được ở nhà thậm chí trốn tránh. Trên cơ sở những mâu thuẫn đó, m cảnh tình riêng lại có những nét hài hước riêng.

- Anh Mịch bày tỏ tình cảnh của mình với ông Lí: “Lạy ông, ông làm phúc t cho con, mai con phải đi làm trừ nợ cho ông Nghị, kéo ông ấy đánh chết”. A Mịch không chỉ lạy một lần mà lời lẽ của anh thiết tha “Cẩn cớ con lạy ông tră nghìn mớ lạy” và “nếu không vợ con con chết đói”, đến năn nỉ “ông thương ph nào con nhờ phận ấy”.

Đáp lại sự van xin của anh Mịch là thái độ dọa dẫm, phủ nhận của ông Lí: “mày”, đến “chết đói hay chết no tao đây không biết” và “tao thương chúng bay, thương tao”. Cái lệnh nghiêm ngặt và có vẻ quan trọng của tỉnh đường kéo th bao phiền toái, đụng chạm đến phần cơm áo hằng ngày của đám dân quê khốn kh Cái tinh thần thể dục kia vui vẻ đến mức nào không biết chỉ thấy rằng bao nhi người đã khốn khổ vì nó. Ngay đến cả ông Lí cũng lo sốt vó “tao thương mày,

hương tao”. Không chọn được đủ người thì ông cũng bị quở trách vì thế mà ông chẳng nường nhẹ với bất cứ ai mặc kệ hoàn cảnh của họ có éo le đến thế nào.

- Khác với anh Mịch, Bác Phô gái “dịu dàng đặt cành cau lên bàn”, đây là lễ vật đến xin ông Lí: “lấy thầy nhà con thì chưa cất cơm... lấy thầy quyền phép trong ay thầy, thầy tha cho nhà con đừng bắt nhà con đi xem bóng đá vội”. Bác Phô gái nột hồi xin cũng không được ông Lí chấp thuận. Cái đáng cười là người ốm cũng không được tha, “ốm gần chết cũng phải đi. Lệnh quan như thế. Ai cũng lấy cớ ốm yếu mà không đi thì người ta đá bóng cho chó xem à”. Thật khốn khổ cho người ốm và cũng nực cười cho cái tinh thần thể dục mà chính quyền thực dân đặt ra.

- Ở một hoàn cảnh khác, bà cụ Phó Bính mắt kèm nhèm vừa nói vừa cười rất vô duyên “thì lòng thành ông lí cứ nhận đi cho cháu”. Ông Lí nhăn mặt nhặt ba vào bỏ túi.

Có người khôn ngoan đã dùng tiền để dứt lốt, mượn người đi thay vậy cái tinh thần thể dục kia đâu có phải là tự giác. Đây cũng là dịp để bọn chức dịch kì hào như ông Lí nhà ta đây “đục nước béo cò”.

- Người có tiền đã vậy, người không có tiền thì xin, không xin được thì chốn làng bên lánh nạn. Đó là trường hợp của thằng Cò. Thằng Cò phải ôm con rốn nằm trong đồng rơm.

Thằng Cò chốn trong đồng rơm cũng bị lôi ra. Cũng như tình cảnh anh Mịch, Cò mà phải đi xem bóng đá thì con anh sẽ chết đói. Cảnh gà trống nuôi con. Tội nghiệp mà cũng không kìm được tiếng cười khi nghe thằng Cò nói với tuần đinh:

“Tôi đi thì tôi mất cả ngày. Mai mà mất buổi làm thì tôi với cháu nhịn đói... nấy lì tôi không mượn đâu được quần áo”.

Bốn trường hợp: anh Mịch; bác Phô gái, bà cụ Phó Bính, thằng Cò chỉ là đại diện cho người dân trong danh sách phải đi xem bóng đá. Cái tinh thần của họ lường như đối lập lại với cái tinh thần của tờ trát. Họ chẳng hào hứng gì. Bởi cái tinh thần thể dục kia đem đến cho họ đói cơm, rách áo và bao phiền toái khác. Dựng lên những hoàn cảnh này và qua lời thoại của các nhân vật, Nguyễn Công Hoan chia tiếng cười châm biếm đầy mỉa mai vào chính quyền thực dân và bọn phong kiến tay sai. Mặt khác nhà văn chia sẻ với người nghèo khổ, những nạn nhân của tinh thần thể dục giả tạo của bọn xâm lược.

Đến ngày giờ tập trung đi xem bóng đá, Lí trưởng vẫn tập hợp gần đủ một rằm người. Nhưng thật thảm hại:

Khi thấy đã chậm giờ, ông Lí trưởng nghiêng răng nói:

- Chúng nó ngu như lợn. Người ta cho xem đá bóng chứ ai làm gì mà cũng phải bắt. Rồi quan thấy không đủ số, lại chửi ông không tận tâm.

Rồi ông ra lệnh:

- Chín mươi tư thằng ở đây, xếp hàng năm lại đi cho đều bước. Tuần chúng

hay phải kèm chung quanh giúp tao. Đứa nào trốn về thì ông bảo.

Đoạn ông lo lắng, đi cuối cùng. Mắt nhanh nhẹn để coi cẩn thận như coi tù binh.

- Mẹ bố chúng nó, cho đi xem đá bóng chứ ai giết chết mà phải trốn như trốn giặc

Cái lo lắng, cái buồn phiền, sự chửi bới của ông Lí đã chứng minh cho sự thả hại của cái gọi là tinh thần thể dục kia. Đọc đoạn này, người ta chỉ thấy cười, tiếu cười phủ nhận cái tinh thần thể dục.

3. Từ mâu thuẫn giữa việc phải đi cổ vũ cho cái tinh thần thể dục và thái độ tuyệt, trốn tránh kiên quyết của người dân, truyện làm bật lên tiếng cười, hài hước châm biếm hướng đến chính quyền thực dân và bè lũ phong kiến, tay sai. Truyện góp phần làm lật tẩy âm mưu của bọn thực dân khi chúng bày ra cái gọi là "phoi trào thể thao", "sức khoẻ nòi giống" nhưng thực chất là đánh lạc hướng thanh niên làm phân tán tinh thần đấu tranh và nhiệm vụ cứu nước của họ lúc đó.

LUYỆN TẬP VIẾT BẢN TIN

1. Phân tích cấu trúc, dung lượng và loại bản tin của bản tin dưới đây:

VIỆT NAM ĐẪNG ĐẦU KHU VỰC CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI

Theo báo cáo tình hình trẻ em thế giới 2007 được UNICEF công bố ngày 11/12, trong vòng nhiều năm qua, Việt Nam luôn dẫn đầu khu vực châu Á - Thái Bình Dương về các chỉ số bình đẳng giới. Nhìn chung, Việt Nam thực hiện tốt việc cung cấp các dịch vụ y tế và giáo dục tới các trẻ em gái và trẻ em trai, phụ nữ và nam giới. Sự chênh lệch về tỉ lệ nhập học giữa các em nữ và các em nam là rất thấp (97% và 91% giai đoạn 2000 - 2005). Tỉ lệ mù chữ của nữ giới so với nam giới ngày càng giảm. Tỉ lệ tham gia các hoạt động kinh tế không khác biệt nam - nữ (85% nam giới và 83% nữ giới ở độ tuổi từ 15 - 60). Tuy nhiên, bất bình đẳng giới vẫn tồn tại dai dẳng: bạo lực gia đình đối với người phụ nữ, nạn bóc lột phụ nữ hành nghề mại dâm và buôn bán phụ nữ; tỉ lệ sơ sinh tử vong và phụ nữ trẻ dân tộc ít người còn ở mức cao so với thành thị.

(Nam Sơn, báo *Thanh niên*, ngày 12 - 12 - 2007)

a) Về dung lượng: độ dài bản tin trung bình, thông tin về kết quả (đứng đầu khu vực về bình đẳng giới) và các sự kiện (bình đẳng giới trong giáo dục, y tế, kinh tế, các hạn chế còn tồn tại về bình đẳng giới).

b) Về cấu trúc: bản tin có nhan đề, triển khai từ thông tin khái quát đến cụ thể chi tiết. Phần sau cụ thể hoá và lí giải cho phần trước.

c) Với những đặc điểm nêu trên, bản tin này thuộc loại bản tin thường.

2. Tìm hiểu nội dung chủ yếu của bản tin sau và chỉ ra cách thức đọc nhanh, chính xác bản tin.

VIỆT NAM LỘT VÀO DANH SÁCH ỨNG CỬ VIÊN CHO GIẢI "MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN 2007"

Chương trình Môi trường LHQ đã công bố danh sách 10 ứng cử viên cho năm giải thưởng "Môi trường và phát triển 2007", trong đó có một dự án của Việt Nam. Dự án được thực hiện tại Sa Pa (tỉnh Lào Cai) từ năm 2003 với nội dung chính là phát triển và đưa cây dược liệu Việt Nam ra thị trường thế giới. Đây cũng là dự án duy nhất của khu vực Đông Nam Á lọt vào danh sách này.

"Môi trường và phát triển" là giải thưởng quốc tế dành cho các doanh nghiệp địa phương, các cộng đồng dân cư, các công ty và các tổ chức khác tham gia chương trình phát triển bền vững. Giải thưởng được trao cho những chương trình và dự án khuyến khích các doanh nghiệp và tổ chức địa phương thúc đẩy kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.

Trong thông cáo báo chí phát trên trang Website www.unep.org, ông Achin Achin-nơ, Giám đốc UNEP nhấn mạnh tầm quan trọng của các dự án và doanh nghiệp địa phương trong cuộc chiến chống đói nghèo và coi đây là "những hạt giống hi vọng". Ông nhấn mạnh rằng mô hình và tác động của dự án này là vô cùng to lớn đối với việc cải thiện cuộc sống của người dân địa phương và bảo vệ môi trường.

(Báo Tuổi trẻ, ngày 27 - 1 - 2007)

a) Nội dung chủ yếu của bản tin trên: dự án phát triển và đưa cây dược liệu Việt Nam ra thị trường thế giới được lựa chọn đưa vào danh sách 10 ứng cử viên cho giải thưởng "Môi trường và phát triển 2007".

b) Cách thức để nhanh chóng nắm được nội dung thông tin của bản tin:

- Căn cứ vào nhan đề của bản tin.
- Căn cứ vào câu mang nội dung thông tin quan trọng nhất có liên quan đến sự kiện được nhắc đến trong nhan đề. Câu này thường đứng ở đầu bản tin (Với bản tin trên cũng là như vậy).

3. Sắp xếp lại nội dung bản tin sau cho hợp lý:

"ĐƯỜNG TỚI THÀNH CÔNG" - SÂN CHƠI MỚI DÀNH CHO SINH VIÊN

Sau thành công của chương trình *Làm giàu không khó* trên VTV1, Đài Truyền hình Việt Nam và Hãng Truyền thông Hoàng gia tiếp tục phối hợp làm tiếp chương trình *Làm giàu không khó* phiên bản 2 mang tên *Đường tới thành công*. Đây là sân chơi mới dành cho sinh viên các trường đại học kinh tế trên toàn quốc, được tổ

chức dưới dạng gameshow với sự tham gia thi đấu của ba đội chơi. Đến nay đã có 50 trường đại học trong cả nước đăng kí tham gia cuộc thi. Đội thắng trong trận chung kết sẽ được nhận giải thưởng 30 triệu đồng. Mỗi trận các đội sẽ trải qua ba vòng thi: những mảnh ghép thành công, kế hoạch làm giàu, rubic ý tưởng. Đội chiến thắng ở trận đấu loại sẽ được tham gia cuộc thi quý.

- Bản tin trên có điểm không hợp lí, đó là việc đưa thông tin về số lượng các trường đại học đăng kí dự thi vào vị trí như đã có trong bài là không hợp lí, vì trước và sau đó đều là những câu nói về thể thức của cuộc thi.

- Cần sửa lại bằng cách đưa câu "Đến nay đã có 50 trường đại học trong cả nước đang kí tham gia cuộc thi" xuống cuối của bản tin.

4. Để viết được bản tin về một trong các tình huống đã cho cần:

- Thu thập và lựa chọn tư liệu. Tư liệu gồm:

+ Thời gian, địa điểm xảy ra sự kiện.

+ Diễn biến, nội dung sự kiện.

+ Kết quả sự kiện.

- Đặt tên cho bản tin, viết phần mở đầu, phần triển khai bản tin theo yêu cầu và mục đích của mỗi phần.

TUẦN 15

PHỎNG VẤN VÀ TRẢ LỜI PHỎNG VẤN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Những hiểu biết về phỏng vấn và trả lời phỏng vấn ngày nay không chỉ cần thiết riêng cho những người làm công việc báo chí và truyền thông. Xét trên một phạm vi rộng rãi, con người rất cần những kiến thức và kĩ năng phỏng vấn và trả lời phỏng vấn để có thể đặt câu hỏi, trò chuyện, có thể thu thập hoặc cung cấp thông tin, để tìm hiểu con người hoặc nắm bắt một dư luận, nhằm làm cho tâm hiểu biết được mở rộng và hiệu quả giao tiếp được nâng cao.

Xã hội ngày càng phát triển và hiện nay ngày càng có nhiều hoạt động quan trọng liên quan đến đông đảo mọi người được thực hiện thông qua hoạt động phỏng vấn và trả lời phỏng vấn. Tuyển học sinh du học, tuyển dụng nhân viên làm việc, xét cấp thị thực nhập cảnh,... đều tiến hành bằng việc phỏng vấn. Chính bởi điều này mà phỏng vấn ngày càng trở thành một hoạt động quan trọng trong xã hội dân chủ văn minh, một công việc có ý nghĩa khoa học thực sự.

2. Hiện vẫn còn những định nghĩa khác nhau tương ứng với những quan niệm khác nhau về phỏng vấn và trả lời phỏng vấn.

Một số người mới chỉ coi phỏng vấn và trả lời phỏng vấn là một cuộc trò chuyện nhằm tìm kiếm thông tin. Một số khác lại chú ý hơn đến mục đích và

nghĩa quan trọng, cấp thiết mà sự phỏng vấn và trả lời phỏng vấn phải đạt tới thông qua cuộc trò chuyện đó. Ví như theo K.Xto-ro-can thì, nói một cách giản lược và tổng quát, phỏng vấn là một cuộc nói chuyện với một nhân vật nổi tiếng hoặc một người không thể không có tiếng tăm nhưng đang làm một việc quan trọng đối với xã hội, hoặc đang cần nói một điều gì đó về những vấn đề có tầm quan trọng đối với xã hội.

Những rõ ràng trên thực tế, phỏng vấn và trả lời phỏng vấn không chỉ hướng tới nguyên những vấn đề quan trọng đối với toàn xã hội. Hoạt động phỏng vấn và trả lời phỏng vấn nhiều khi xét đến cùng vẫn có ý nghĩa xã hội, nhưng trước mắt chỉ vì mục đích của một công ty, một khu dân cư,... hoặc vì quyền lợi của một cá nhân người lang có nhu cầu xin học, xin làm việc. Do đó, phải khẳng định rằng, đề tài trong cuộc phỏng vấn là một điều có ý nghĩa quan trọng, đáng được lưu tâm nhất.

3. Phỏng vấn không hề là một hoạt động đơn giản, dễ dàng. Không thể chỉ hiểu phỏng vấn và trả lời phỏng vấn là ở đó, người phỏng vấn chỉ cần làm những việc như đưa ra câu hỏi và ghi chép lại trung thành lời đáp, còn người được phỏng vấn cũng chỉ cần hiểu câu hỏi và đáp lại một cách trung thành. Trái lại, hoạt động phỏng vấn đòi hỏi cả hai bên phải bỏ ra nhiều công sức, đồng thời phải nắm được nhiều hiểu biết và kỹ năng làm việc.

Người phỏng vấn, từ khi chuẩn bị đến lúc tiến hành và trình bày kết quả phỏng vấn, cần tìm được những cách thức hữu hiệu để khai thác được nhiều nhất những thông tin chân thực, đặc sắc về chủ đề được hỏi.

Người trả lời phỏng vấn cần cung cấp đầy đủ những thông tin trung thực, phù hợp với chủ đề phỏng vấn. Câu trả lời phải rõ ràng và cố gắng được trình bày sao cho hấp dẫn.

Trong quá trình trả lời phỏng vấn, cả người hỏi và trả lời đều phải giữ thái độ lịch thiệp, tôn trọng lẫn nhau.

I. RÈN KỸ NĂNG

1.a) Người ta phỏng vấn và trả lời phỏng vấn để làm gì?

Gợi ý:

Không phải bất cứ cuộc trò chuyện, hỏi đáp nào cũng mặc nhiên được xem là phỏng vấn. Chỉ là phỏng vấn khi cuộc trò chuyện ấy được thực hiện nhằm mục đích rõ ràng là để thu thập thông tin về một chủ đề quan trọng, có ý nghĩa.

b) Một xã hội thực sự dân chủ văn minh không thể không đề cao vai trò quan trọng của các hoạt động phỏng vấn. Nó thế đúng hay sai? Vì sao?

Gợi ý:

Tôn trọng hoạt động phỏng vấn và trả lời phỏng vấn là tôn trọng sự thật, tôn trọng quyền được bày tỏ ý kiến của công chúng, và vì thế, nó là một biểu hiện của tinh thần dân chủ trong một xã hội văn minh.

2.a) Trong khâu chuẩn bị phỏng vấn, nếu chỉ xác định được sẽ hỏi cái gì, làm gì và hỏi ai thì đã đủ chưa? Vì sao có thể coi là đã (hoặc chưa) đủ?

Gợi ý:

- Trong hoạt động phỏng vấn có năm yếu tố không thể thiếu, đó là: người phỏng vấn, người trả lời phỏng vấn, mục đích phỏng vấn, chủ đề phỏng vấn, phương tiện phỏng vấn.

- Trong câu hỏi nêu trên chưa nhắc đến phương tiện phỏng vấn (máy quay phim, máy ghi âm, thậm chí là giấy bút, sổ tay).

- Hơn thế, các yếu tố trên không tồn tại riêng rẽ mà phải gắn bó, hoà hợp với nhau, quyết định lẫn nhau. Ví như, đối tượng phỏng vấn phải phù hợp với mục đích và chủ đề phỏng vấn. Việc phỏng vấn về vấn đề gì và để làm gì quyết định việc chọn phỏng vấn ai.

b) Trong phỏng vấn, phải hỏi như thế nào để đạt được mục đích phỏng vấn?

Gợi ý:

Trong phỏng vấn, câu hỏi là vô cùng quan trọng. Để đạt được mục đích phỏng vấn, câu hỏi cần đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Ngắn gọn, rõ ràng.

+ Phù hợp với mục đích và đối tượng phỏng vấn.

+ Làm rõ chủ đề.

+ Liên kết với nhau và được sắp xếp theo một trình tự hợp lí.

Mặt khác, để có thể thu thập được nhiều nhất những thông tin như mong muốn, cần tránh những câu hỏi mà người trả lời chỉ cần đáp ngắn gọn và không giải thích thêm: có / không; đúng / sai.

3.a) Khi phỏng vấn, có phải bao giờ người phỏng vấn cũng chỉ sử dụng những câu hỏi đã chuẩn bị sẵn không? Tại sao?

Gợi ý:

Không phải lúc nào người phỏng vấn cũng chỉ nêu ra những câu hỏi đã chuẩn bị sẵn. Ngược lại trong quá trình hỏi đáp, người hỏi còn cần lắng nghe lời đáp, đưa ra những câu hỏi có tính chất "ngẫu hứng", "ứng đối", nhằm:

- Làm cho câu chuyện liên tục, không rời rạc.

- Khéo léo lái người trả lời phỏng vấn trở lại chủ đề phỏng vấn, nếu thấy họ có dấu hiệu "lạc đề" hoặc thậm chí có khi họ cố ý né tránh vấn đề.

- Gợi mở, khiến họ có thể nêu ý kiến rõ ràng hơn.

b) Trong quá trình phỏng vấn, người phỏng vấn cần có thái độ thế nào, ngoại sự khiêm tốn, nhã nhặn và chăm chú lắng nghe?

Gợi ý:

Cuộc phỏng vấn nên diễn ra trong không khí thân tình, tự nhiên. Người phỏng vấn không chỉ cần lịch thiệp, nhã nhặn, biết lắng nghe, đồng cảm với người cùng nói chuyện, mà còn cần tỏ thái độ tôn trọng ý kiến của họ bằng cách chăm chú ghi chép và cố tránh chạm vào những chỗ có thể làm cho người trả lời phỏng vấn không vui.

c) Kết thúc phỏng vấn, người phỏng vấn cần nhớ làm việc gì để bày tỏ sự trân trọng đối với người trả lời phỏng vấn?

Gợi ý:

Trước khi khép lại buổi phỏng vấn, người phỏng vấn không nên quên việc cảm ơn người trả lời phỏng vấn đã dành thời gian và công sức cho buổi nói chuyện. Khi ở đầu cuộc phỏng vấn, người phỏng vấn cũng cần khéo léo tìm những lời mở đầu phù hợp để gợi ra một không khí gần gũi, thân thiện cho cuộc phỏng vấn.

4. Buổi phỏng vấn có thể được phát trực tiếp trên màn hình hay trên sóng phát thanh, nhưng cũng có thể được công bố sau khi đã biên tập lại. Trong trường hợp này, kết quả phỏng vấn phải được ghi lại một cách trung thực (người phỏng vấn không được tự ý sửa chữa những câu trả lời phỏng vấn). Bài phỏng vấn phải được trình bày rõ ràng, trong sáng và hấp dẫn (có thể thêm những lời miêu tả hoặc kể chuyện ngắn gọn nếu cần).

5. Người trả lời phỏng vấn phải nêu thật trung thực, rõ ràng ý kiến của mình về câu hỏi được hỏi, với thái độ thẳng thắn, chân thành. Đó là những điều rất dễ nhận ra. Nhưng còn yêu cầu nào khác mà người trả lời phỏng vấn cần cố gắng để đạt tới nữa không?

Gợi ý:

Người được phỏng vấn không chỉ cần trả lời đúng vào điều được hỏi, bằng những ý kiến trung thực, rõ ràng mà câu trả lời còn cần được trình bày sao cho hấp dẫn. Câu trả lời của Bác (SGK) về tình hình Điện Biên Phủ là một ví dụ. Câu trả lời hay hay không chỉ vì nội dung của nó rất rõ ràng, sáng tỏ, mà còn vì cách trả lời thật thú vị, vừa thông minh và lại dễ hiểu đến không ngờ.

6. Anh (chị) muốn xin được việc làm ở nơi mà mình yêu thích. Nhà tuyển dụng tiến hành phỏng vấn để tuyển người. Trong buổi phỏng vấn, người phỏng vấn sẽ nêu câu hỏi sau đây:

Bạn có thể nói cho tôi nghe về khuyết điểm lớn nhất của bạn không?

Anh (chị) sẽ trả lời thế nào để ai cũng thừa nhận mình trung thực, nhưng không vì thế mà gây trở ngại cho việc tìm kiếm việc là?

Gợi ý:

"Cách hay nhất để trả lời câu hỏi này là thành thật chỉ ra điểm yếu của bạn và đồng thời chỉ ra luôn cách thức mà bạn đã biến điểm yếu đó thành điểm mạnh của mình.

Chẳng hạn nếu bạn từng yếu trong khâu tổ chức, lập kế hoạch, hãy chỉ ra cách mà bạn đã khắc phục nó, lập kế hoạch và kiểm soát thời gian của mình. Nhà tuyển dụng sẽ thấy khả năng biết mình biết người cũng như năng lực của bạn trong việc cải thiện bản thân".

(Theo *Tuổi trẻ Online*, ngày 7 - 10 - 2006)

TUẦN 16

VĨNH BIỆT CỬU TRÙNG ĐÀI

(TRÍCH KỊCH *VŨ NHƯ TÔ*)

NGUYỄN HUY TƯỜNG

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nguyễn Huy Tường (1912 - 1960) người làng Dục Tú, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay là xã Dục Tú, huyện Đông Anh, Hà Nội). Ông xuất thân trong một gia đình nhà Nho, sớm tham gia cách mạng. Năm 1943, Nguyễn Huy Tường tham gia Hội Văn hoá cứu quốc, rồi đến tháng 8 - 1945 là đại biểu Văn hoá cứu quốc dự Quốc dân Đại hội ở Tân Trào.

Nguyễn Huy Tường là nhà văn có thiên hướng khai thác đề tài lịch sử và có đóng góp nổi bật nhất ở thể loại tiểu thuyết và kịch. Bình sinh, ông luôn khao khát viết được những tác phẩm có quy mô lớn, dựng lên được những bức tranh, những hình tượng hoành tráng về lịch sử bi hùng của dân tộc; khao khát nói lên được những vấn đề có tầm triết lý sâu sắc về con người, cuộc sống và nghệ thuật. Văn phong của ông vừa giản dị, trong sáng, vừa đôn hậu, thâm trầm, sâu sắc.

2. *Vũ Như Tô* là vở bi kịch lịch sử năm hồi viết về một sự kiện xảy ra ở Thăng Long khoảng năm 1516 - 1517, dưới triều Lê Tương Dực. Tác phẩm được Nguyễn Huy Tường viết xong vào mùa hè năm 1941, để tựa tháng 6 - 1942.

Từ một sự kiện lịch sử xảy ra ở thế kỉ XVI, nhà văn đã hư cấu, sáng tạo nên kịch *Vũ Như Tô*, đặt ra những vấn đề sâu sắc về cuộc sống và nghệ thuật. Đoạn trích *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* là hồi thứ năm, hồi cuối cùng của kịch *Vũ Như Tô*.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Các mâu thuẫn cơ bản của kịch *Vũ Như Tô* trong hồi V:

- *Mâu thuẫn thứ nhất*: Mâu thuẫn giữa nhân dân lao động khốn khổ lầm than với bọn hôn quân bạo chúa và phe cánh của chúng đang sống xa hoa, truy lạc. Mâu thuẫn này đã có từ trước, đến khi Lê Tương Dực bắt Vũ Như Tô xây dựng Cửu Trùng Đài thì mâu thuẫn càng trở lên căng thẳng.

Để xây dựng Cửu Trùng Đài, triều đình ra lệnh tăng sưu thuế, bắt thêm thợ giỏi tróc nã, hành hạ những người chống đối. Thợ phải làm việc cật lực mà vẫn đói khát

à bị ăn chặn. Dân căm phẫn vua làm cho dân cùng, nước kiệt; thợ thuyền thì oán Vũ Như Tô vì nhiều người chết vì tai nạn, vì ông cho chém những kẻ chạy trốn.

Trịnh Duy Sản can ngăn Lê Tương Dực, báo sẽ có loạn và đòi đuổi bọn cung ữ, giết Vũ Như Tô. Nhưng Lê Tương Dực chẳng những không nghe mà còn sai ánh đèn Trịnh Duy Sản (hồi 3). Thế rồi, kể theo đó là tin lụt lội, mất mùa, tin dân đói kém nổi lên tứ tung" truyền đến Thăng Long. Vũ Như Tô bị đá đê bị vương vãn hằng hái đốc thợ xây dựng Cửu Trùng Đài. Thợ định nổi loạn. Lợi dụng tình hình rối ren và mâu thuẫn ấy, Trịnh Duy Sản - kẻ cầm đầu phe cánh đối nghịch trong triều đình - đã dấy binh nổi loạn, lôi kéo thợ thuyền làm phản, giết Tương Dực, Vũ Như Tô, Đan Thiềm và thiêu huỷ Cửu Trùng Đài (hồi 4 và 5).

Như vậy, mâu thuẫn này đến hồi thứ năm đã trở thành cao trào, lên tới đỉnh điểm ở hồi cuối cùng và được giải quyết: hôn quân Lê Tương Dực bị Trịnh Duy Sản giết, Nguyễn Vũ tự sát, Kim Phụng và đám cung nữ bị những kẻ nổi loạn hục mạ, bắt bớ.

- *Mâu thuẫn thứ hai*: Mâu thuẫn giữa quan niệm nghệ thuật cao siêu, thuần lý của muôn đời (Cửu Trùng Đài) và lợi ích trực tiếp, thiết thực của nhân dân.

Mâu thuẫn này có nguồn gốc từ nguyên nhân sâu xa: Người nghệ sĩ thiên tài này hoài bão và tâm huyết cũng không thể thi thố tài năng của mình để đem lại cái đẹp cho đời, niềm tự hào cho dân tộc trong một chế độ xã hội thối nát, trong một đất nước mà nhân dân còn phải sống triền miên trong đói khổ lầm than. Vũ Như Tô là một kiến trúc sư tài năng, có khả năng "tranh tình xảo với hoá công" để xây dựng cho đất nước một toà lâu đài vĩ đại, để cho "dân ta nghìn thu còn hãnh diện". Nhưng hoàn cảnh đất nước không tạo điều kiện cho Vũ Như Tô thực hiện khát vọng sáng tạo vĩ đại, chân chính đó.

Không có cách nào khác, Vũ Như Tô đã nghe theo lời khuyên của Đan Thiềm mượn uy quyền và tiền bạc của tên vua hôn quân là Lê Tương Dực để thực hiện hoài bão lớn lao của mình xây dựng cho đất nước một công trình nguy nga, vĩ đại. Rõ ràng thay, chính niềm khao khát được cống hiến, được sáng tạo chân thành đã đẩy Vũ Như Tô vào tình trạng đối nghịch với lợi ích trực tiếp và thiết thực của nhân dân. Từ yêu nhân dân, muốn cống hiến tài năng của mình để đem lại niềm tự hào và vinh quang cho đất nước, Vũ Như Tô lại bị nhân dân, nhất là những người thợ coi ông như kẻ thù. Đó chính là nguồn gốc sâu xa của tấn bi kịch không lối thoát của thiên tài Vũ Như Tô.

Hai mâu thuẫn nêu trên là hai mâu thuẫn cơ bản của vở kịch và được biểu hiện ở hồi V. Hai mâu thuẫn này có quan hệ mật thiết và tác động lẫn nhau.

2.a) Tính cách và diễn biến tâm trạng Vũ Như Tô:

- Vũ Như Tô là một kiến trúc sư thiên tài, là hiện thân cho niềm khao khát, say mê sáng tạo Cái Đẹp. Tài năng của nhân vật này chủ yếu được thể hiện ở những hồi trước của vở kịch và chủ yếu qua lời nhân vật khác nhận xét về ông. Vũ Như

Tô là một thiên tài "ngàn năm chưa dễ có một", "chỉ vậy bút là chim, hoa đã hiện lên trên mảnh lụa thần tình biến hoá như cảnh Hoá Công", có thể "sai khiến gạch đá như viên tướng cầm quân, có thể dựng lâu đài cao cả, nóc vờn mây mà không hề tính sai một viên gạch nhỏ".

- Vũ Như Tô là một nghệ sĩ có nhân cách lớn, có hoài bão lớn, có lí tưởng nghệ thuật cao cả. Là một nghệ sĩ chân chính, gắn bó với nhân dân, nên mặc dù bị Lê Tương Dực doạ giết, Vũ Như Tô vẫn ngang nhiên chửi mắng tên vua hôn quân và kiên quyết từ chối việc xây dựng Cửu Trùng Đài. Ông cũng không phải là người háms lợi (khi được vua ban thưởng vàng, lụa, ông đem chia hết cho thợ). Lí tưởng nghệ thuật của Vũ Như Tô chân chính, nhưng là lí tưởng nghệ thuật cao siêu, thuần tuý của muôn đời, thoát li khỏi hoàn cảnh lịch sử - xã hội của đất nước, xa rời đời sống hiện thực của nhân dân lao động. Vì quá say sưa với mơ ước xây dựng một kiệt tác cho đất nước, một công trình để đời với ngàn thu mà Vũ Như Tô không nhận ra một thực tế tàn nhẫn: Cửu Trùng Đài xây bằng mồ hôi, nước mắt và xương máu của nhân dân.

- Hồi thứ V của vở kịch không nói nhiều đến tài năng của Vũ Như Tô mà tập trung làm nổi bật tâm trạng bi kịch đầy căng thẳng của ông khi phải tìm kiếm câu trả lời: *Xây Cửu Trùng Đài là đúng hay sai? Là có công hay có tội?* Nhưng Vũ Như Tô đã không trả lời thoả đáng những câu hỏi đó. Khát vọng nghệ thuật, niềm đam mê sáng tạo của ông có phần chính đáng là xuất phát từ thiên chức của người nghệ sĩ, từ động cơ chân chính muốn khẳng định tài năng của mình, muốn tô điểm cho đất nước và làm đẹp cho đời nhưng đã đặt lầm chỗ, lầm thời, xa rời thực tế nên đã phải trả giá bằng sinh mệnh của bản thân và của cả công trình nghệ thuật.

- Vũ Như Tô là một nhân vật bi kịch. Những say mê, khát vọng trong ông không những mâu thuẫn với hiện thực mà những suy nghĩ và hành động của ông cũng có những bước sai lầm. Ông không nghĩ việc mình xây Cửu Trùng Đài cho đất nước lại bị xem là tội ác. Đến khi cuộc nổi loạn nổ ra, Đan Thiềm hốt hoảng báo cho Vũ Như Tô nguy cơ nếu không trốn thì ông sẽ bị giết, nhưng ông vẫn không chịu đi vì vẫn tin việc làm của mình là "chính đại quang minh", vẫn hi vọng sẽ thuyết phục được An Hầu Hoà, một trong những kẻ cầm đầu phe nổi loạn. Song sự thực tàn nhẫn không diễn ra như ảo tưởng của Vũ Như Tô. Khi ông và Đan Thiềm bị bắt, Cửu Trùng Đài bị đập phá, thiêu huỷ thì ông mới bừng tỉnh, xiết bao đau đớn, kinh hoàng ngửa mặt lên trời mà kêu lên: "Ôi mộng lớn! Ôi Đan Thiềm! Ôi Cửu Trùng Đài!". Trong tiếng kêu ấy, *Mộng lớn, Đan Thiềm, Cửu Trùng Đài* dồn dập vang lên hoà nhập vào nhau thành nỗi đau bi tráng. Đó cũng chính là âm hưởng chủ đạo của đoạn trích *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài*.

b) Tính cách và diễn biến tâm trạng Đan Thiềm:

Nếu như Vũ Như Tô là người nghệ sĩ đam mê sáng tạo *cái đẹp* thì Đan Thiềm là người đam mê *cái tài*, ở đây là tài sáng tạo ra cái đẹp. "Bệnh Đan Thiềm" theo quan niệm của Vũ Như Tô là "bệnh" mê đắm tài hoa siêu việt của người sáng tạo

nghệ thuật, sáng tạo ra cái đẹp. Vì có tấm lòng liên tài nên lúc Vũ Như Tô mới bị bắt, ông nhờ Đan Thiềm "mách đường chạy trốn", nàng đã khuyên ông ở lại, thuyết phục ông nhân cơ hội này, mượn uy quyền và tiền bạc của Lê Tương Dực để thực hiện được hoài bão xây dựng cho đất nước một công trình nghệ thuật đồ sộ, vĩnh cửu. Vì đam mê tài năng mà nàng luôn khích lệ Vũ Như Tô xây dựng Cửu Trùng Đài, sẵn sàng quên mình để bảo vệ cái tài ấy. Với nét tính cách ấy, Đan Thiềm xứng đáng là người tri âm, tri kỉ của Vũ Như Tô.

Nhưng nếu Vũ Như Tô đam mê sáng tạo đến mức không hề chú ý, không hề biết đến hoàn cảnh vây quanh mình, thì Đan Thiềm lại luôn tỉnh táo, sáng suốt trong mọi trường hợp. Biết chắc ước vọng xây đài lớn không thành, tâm trí nàng giờ đây chỉ còn tập trung vào việc bảo vệ an toàn tính mệnh cho Vũ Như Tô. Đan Thiềm khẩn khoản khuyên Vũ Như Tô đi trốn, năm lần bảy lượt thúc dục ông "đi trốn". Nàng chấp tay lạy van xin: "Tôi xin ông, ông nghe tôi trốn đi" nhưng không sao làm cho ông tỉnh ngộ. Vũ Như Tô vẫn bướng bỉnh chống lại số phận. Đến khi quân nổi loạn kéo vào, gươm giáo sáng loè, biết Vũ Như Tô "có trốn cũng không được nữa" thì nàng đã khóc. Nàng nói với Ngô Hạch, sẵn sàng đổi mạng sống của mình để cứu Vũ Như Tô: "Tướng quân nghe tôi. Bao nhiêu tội tôi xin nhận hết. Nhưng xin tướng quân tha cho ông Cả. Ông ấy là một người tài". Biết không sao cứu nổi Vũ Như Tô, Đan Thiềm đau đớn buông lời vĩnh biệt người tri âm, tri kỉ: "Ông Cả! Đài lớn tan tành! Ông Cả ơi! Xin cùng ông vĩnh biệt".

Diễn biến tâm trạng của Vũ Như Tô và Đan Thiềm trong đoạn trích *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* cho thấy sâu sắc hơn bi kịch của chính các nhân vật này, đồng thời cũng làm nổi bật chủ đề tư tưởng của tác phẩm.

3. Trong hai mâu thuẫn đã phân tích ở trên, mâu thuẫn giữa nhân dân khốn khổ lâm than với bọn hôn quân bạo chúa cùng phe cánh của chúng đã được giải quyết dứt khoát theo quan điểm của nhân dân. Bạo chúa Lê Tương Dực bị giết; Nguyễn Vũ - đại thần của y - tự sát; đám cung nữ bị những kẻ nổi loạn nhục mạ, bắt bớ.

Thế nhưng mâu thuẫn thứ hai giữa *quan điểm nghệ thuật cao siêu, thuần túy của muôn đời với lợi ích thiết thực của quần chúng nhân dân* chưa được tác giả giải quyết một cách dứt khoát. Điều đó được thể hiện ở chỗ Vũ Như Tô cho đến lúc chết vẫn không nhận ra sai lầm của mình, vẫn đinh ninh là mình vô tội. Vũ Như Tô không đứng về phía hôn quân Lê Tương Dực nhưng lại muốn mượn uy quyền và tiền bạc của hắn để thực hiện hoài bão nghệ thuật của mình, trong thực tế, đã vô tình gây thêm nỗi khổ cho nhân dân. Vũ Như Tô có tội hay có công? Vũ Như Tô đúng hay những người giết Vũ Như Tô đúng? Đó là những câu hỏi day dứt mà chính tác giả cũng không thể giải quyết một cách rạch ròi, dứt khoát được. Chính tác giả đã bày tỏ nỗi băn khoăn của mình qua lời đề từ: "*Đài Trùng không thành, nên mừng hay nên tiếc?*", chẳng biết "*Như Tô phải hay những người giết Như Tô phải? Ta chẳng biết. Cảm bút chẳng qua là cùng một bệnh với Đan Thiềm*". Cách

nêu vấn đề của tác giả như vậy là hợp lí. Bởi lẽ, chân lí chỉ thuộc về Vũ Như Tô một nửa, còn nửa kia lại thuộc về quần chúng nhân dân.

4. Về thể tài, kịch *Vũ Như Tô* có người cho là *kịch lịch sử*, có người lại xem nó là *bi kịch*.

Bi kịch là một thể của loại hình kịch (đối lập với thể hài kịch). Ngoài các đặc điểm chung của loại hình kịch, bi kịch còn mang những đặc điểm riêng của thể. Những đặc điểm riêng này chủ yếu được thể hiện qua mâu thuẫn, xung đột và nhân vật.

Xung đột kịch được tạo dựng từ những mâu thuẫn "không thể giải quyết" được mọi cách khắc phục mâu thuẫn đều dẫn đến "sự diệt vong những giá trị quan trọng".

Nhân vật chính của bi kịch thường là những anh hùng (như Hăm lét chẳng hạn). Nhân vật bi kịch là những con người có những say mê, khát vọng lớn lao (trong trường hợp này là Vũ Như Tô); đồng thời đôi khi còn có cả những sai lầm trong hành động và suy nghĩ. Kết thúc bi thảm của số phận nhân vật bi kịch thường có ý nghĩa thức tỉnh, khơi gợi tình cảm nhân văn của con người.

Tất cả những đặc trưng của thể loại bi kịch trên đây đều được thể hiện một cách đầy đủ trong *Vũ Như Tô*. Riêng ở đoạn trích *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài*, việc giải quyết xung đột kịch được nhấn mạnh nhất. Khi các mâu thuẫn đã hình thành từ những hồi trước, đến đây mâu thuẫn được đẩy lên cao và được giải quyết. Khi mâu thuẫn được đẩy lên đến tột đỉnh thì đó cũng là lúc tính cách và bi kịch của nhân vật (nhất là Vũ Như Tô và Đan Thiềm) cũng được thể hiện rõ nhất, nổi bật nhất.

Đoạn trích này đã thể hiện rất rõ đặc sắc nghệ thuật kịch Nguyễn Huy Tưởng ngôn ngữ kịch điêu luyện, có tính tổng hợp cao; qua ngôn ngữ và hành động kịch tâm trạng và tính cách của nhân vật được diễn tả một cách sâu sắc, xung đột kịch được đẩy lên đến cao trào.

5. Trong lời đề tựa kịch *Vũ Như Tô*, Nguyễn Huy Tưởng viết:

"Than ôi! Như Tô phải hay những người giết Như Tô phải? Ta chẳng biết Cầm bút chẳng qua là cùng một bệnh với Đan Thiềm".

Đây là phần cuối của lời đề tựa vở kịch *Vũ Như Tô* do chính Nguyễn Huy Tưởng viết ngày 6 tháng 2 năm 1942, sau khoảng một năm viết xong tác phẩm.

Tựa là phần nằm ngoài văn bản của một tác phẩm, được viết ở đầu sách hoặc sau tiêu đề của mỗi chương trong cuốn sách nhằm hướng người đọc vào ý đồ nghệ thuật của tác giả hoặc tư tưởng của tác phẩm. Qua lời đề tựa trên, Nguyễn Huy Tưởng đã chân thành bộc lộ những băn khoăn của mình: *Lẽ phải thuộc về Vũ Như Tô hay những kẻ giết Vũ Như Tô?* Và ông thú nhận "Ta chẳng biết", tức là không thể đưa ra một lời giải đáp thoả đáng. Qua vở kịch, có thể thấy chân lí không hoàn toàn thuộc về phía nào: việc mất Cửu Trùng Đài vừa nên mừng, vừa nên tiếc. Đồng thời nhà văn khẳng định: "Cầm bút chẳng qua cùng một bệnh với Đan Thiềm", tức là v cảm phục "tài trời", vì nhạy cảm với bi kịch của những tài năng siêu việt mà thôi.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Về tác giả

Với lứa tuổi thiếu niên học sinh trong trường phổ thông, nhà văn Nguyễn Huy Tưởng đã dành nhiều tình cảm mến yêu và sự quan tâm sâu sắc. Ông đã góp phần quan trọng sáng lập Nhà xuất bản Kim Đồng và sáng tác nhiều tác phẩm đặc sắc cho thiếu nhi. Tiêu biểu nhất là cuốn truyện lịch sử *Lá cờ thêu sáu chữ vàng*.

Ông luôn luôn trăn trở tìm cho mình một con đường chân chính và không bao giờ bằng lòng với những gì mình đã viết ra. Đối với Nguyễn Huy Tưởng... “Có cái nghề nào thú vị hơn nghề văn. Nó lấy nguyên liệu chính là con người, một cái gì đẹp nhất, kỳ diệu nhất của sự sáng tạo... Đừng viết cái gì sai trái với sự thực của con người. Người là thật. Phải thật với người... Phải tự nâng mình lên. Tự vượt mình lên. Và cải tạo xã hội...”

(Trích Nhật ký của Nguyễn Huy Tưởng
ngày 16-6 và ngày 15-7-1956)

2. Về tác phẩm

Về truyền thống văn hóa dân tộc, vở kịch như ngầm nêu một nhật xét: Xây dựng những công trình lớn lao, diện đài tráng lệ đồ sộ, tốn kém, đâu có phải là truyền thống kiến trúc của dân tộc ta. Chính nhân vật Thái tử Chiêm Thành đã nói với một người thợ Chiêm Thành: “Nước ta (nước Chiêm Thành) bại chỉ vì nay làm đền, mai đẽo tượng, rút cục cả vua lẫn dân chết vì đền đài. Còn họ (nước Việt) chỉ nai lưng khơi sông, đắp đê, khai khẩn ruộng hoang, cho nên dân họ đông, nước họ mạnh, người họ hùng cường...”, đó mới chính là mục tiêu mà cha ông ta hướng tới.

Cái bi kịch của nhà nghệ sĩ tài hoa Vũ Như Tô không chỉ vì chỗ đứng. Trong vở kịch, Vũ bị trừng phạt vì đã đi ngược lại quyền lợi của nhân dân, vì đã dựa vào quyền uy bạo lực của tên vua độc ác Lê Tương Dực. Điều đó dễ hiểu. Song, nếu bấy giờ Vũ được một minh quân giúp đỡ thì, biết đâu nhà nghệ sĩ chả thực hiện được khát vọng cao đẹp “xây cho nòi giống tòa đài hoa lệ, thách cả những công trình sau trước, tranh tình xảo với hóa công... để dân ta nghìn thu được hãnh diện”. Như vậy bi kịch của Vũ Như Tô phải chăng còn là bi kịch của sự “bất phù hợp thời”, bi kịch của những anh hùng không có đất dụng võ. Do đó, đối với những người như Vũ Như Tô, ta không thể chê trách, trái lại ta vừa kính phục vừa xót thương thông cảm. Cuộc đời nhà nghệ sĩ khác nào một định mệnh khắc nghiệt.

THỰC HÀNH VỀ SỬ DỤNG MỘT SỐ KIỂU CÂU TRONG VĂN BẢN

I. DÙNG KIỂU CÂU BỊ ĐỘNG

1. Cho đoạn trích:

Hắn chỉ thấy nhục, chứ yêu đương gì. Không, hắn chưa được một người đàn bà nào yêu cả, vì thế mà bát cháo hành của thị Nở làm hắn suy nghĩ nhiều. Hắn có thể tìm bạn được, sao lại chỉ gây kẻ thù?

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

- Câu bị động trong đoạn văn trên là câu: *Hắn chưa được một người đàn bà nào yêu cả*.

Mô hình cung của kiểu câu bị động: Đối tượng của hành động - động từ bị động (*bị, được, phải*) - chủ thể hành động - hành động.

- Chuyển bị động trên sang câu chủ động: *Chưa một người đàn bà nào yêu hắn cả*.

Mô hình chung của câu chủ động là: Chủ thể hành động - hành động - đối tượng của hành động.

- Thay câu chủ động vào đoạn văn, ta thấy: Câu không sai nhưng không nối tiếp ý và hướng triển khai ý của câu trước đó. Câu đầu của đoạn đang nói về "hắn", chọn "hắn" làm đề tài và vẫn hàm ý bỏ ngỏ thông tin. Vì thế mà, câu tiếp theo nên tiếp tục chọn "hắn" làm đề tài. Muốn thế cần viết câu theo kiểu câu bị động. Nếu viết câu chủ động vào vị trí đó thì không tiếp tục đề tài về "hắn" được mà đột ngột chuyển sang nói về "một người đàn bà nào". Như thế mạch lôgic của các câu sẽ bị phá vỡ.

2. Cho đoạn trích sau:

Hắn tự hỏi rồi tự trả lời: Có ai nấu cho mà ăn đâu? Mà còn ai nấu cho mà ăn nữa! Đời hắn chưa bao giờ được chăm sóc bởi một bàn tay "đàn bà".

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

- Câu bị động trong đoạn văn trên là: *Đời hắn chưa bao giờ được chăm sóc bởi một bàn tay "đàn bà"*.

- Tác dụng của việc dùng câu bị động trong đoạn văn đã cho là: tạo sự liên kết ý với câu đi trước, nghĩa là tiếp tục đề tài nói về "hắn".

3. Viết một đoạn văn về Nam Cao trong đó có sử dụng câu bị động. Có thể chọn viết về con người, phong cách nghệ thuật hay giới thiệu các đề tài chính trong sáng tác của Nam Cao. Sau đó, cần giải thích lí do dùng câu bị động và phân tích tác dụng của câu bị động đó. Khi giải thích và phân tích cần dựa vào sự liên kết ý với các câu đi trước câu bị động đó.

I. DÙNG KIỂU CÂU CÓ KHỞI NGỮ

1. Cho đoạn trích:

Phải cho hẵn ăn tí gì thì mới được. Đang ốm thế thì chỉ ăn cháo hành, ra được ổ hoi thì là nhẹ nhõm người ngay đó mà... Thế là vừa sáng, thị đã chạy đi tìm gạo. Hành thì nhà thị may lại còn. Thị nấu bỏ vào cái rổ, mang ra cho Chí Phèo.

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

Khởi ngữ là thành phần câu nêu lên đề tài của câu, là điểm xuất phát của điều thông báo trong câu. Khởi ngữ có đặc điểm:

- Luôn đứng đầu câu.
- Tách biệt với phần còn lại của câu bằng từ *thì*, hoặc từ *là*, hoặc quãng ngắt lấu phẩy).
- Trước khởi ngữ có thể có các hư từ như: *còn, về, đối với,...*

a) Trong đoạn văn trên, câu có chứa khởi ngữ là câu: *Hành thì nhà thị may lại còn*. Khởi ngữ của câu là: *hành*.

b) So sánh câu có chứa khởi ngữ nêu trên với câu không có khởi ngữ tương đương về nghĩa (*Nhà thị may lại còn hành*), ta thấy:

- Hai câu tương đương về nghĩa cơ bản: cùng biểu hiện một sự việc.
- Câu có chứa khởi ngữ có liên kết chặt chẽ hơn về ý với câu đi trước nhờ sự đối lập giữa các từ *gạo* và *hành* (hai thứ cần thiết để nấu cháo). Hơn thế, do câu trước đã hàm ý nói về "cháo hành" và câu kế tiếp đã nói về "gạo" thì việc bắt đầu câu này bằng một khởi ngữ (*hành*) sẽ làm cho mạch văn trôi chảy hơn. Chính vì thế mà cách viết của Nam Cao là cách viết tối ưu.

2. Lựa chọn câu văn thích hợp để điền vào chỗ trống trong đoạn văn:

Tôi là con gái Hà Nội. Nói một cách khiêm tốn, tôi là một cô gái khá. Hai bên má dài, tương đối mềm, một cái cổ cao, kiêu hãnh như đài hoa loa kèn. [...]

(Lê Minh Khuê, *Những ngôi sao xa xôi*)

Các câu trong đoạn văn trên đều hướng đề tài nói về "tôi": quê quán, vẻ đẹp thể hiện qua bím tóc, cổ. Cho nên câu tiếp theo nếu nói tiếp về mắt thì cần dùng từ bắt ở đầu câu để biểu hiện đề tài, tạo nên mạch thống nhất về đề tài. Nếu viết câu tiếp theo theo phương án 1 (*Các anh lái xe nhận xét về mắt tôi: "Cô có cái nhìn sao mà xa xăm!"*) thì không tạo được mạch ý. Nếu viết như phương án 2 (*Mắt tôi được các anh lái xe bảo là: "Cô có cái nhìn sao mà xa xăm!"*) thì câu văn là câu bị động dễ gây ấn tượng nặng nề, cũng không hợp với văn cảnh. Nếu lựa chọn phương án 4 (*Mắt tôi theo lời các anh lái xe là có cái nhìn xa xăm*) thì đảm bảo được mạch ý, nhưng không dẫn được nguyên văn lời anh lái xe, vì trong trường hợp này việc dẫn nguyên văn lời anh lái xe sẽ thể hiện được sự kiêu hãnh của cô gái cũng như sự tự hào của người kể chuyện. Như vậy, chỉ có phương án 3 (*Còn mắt tôi thì các anh lái*

xe bảo: "Cô có cái nhìn sao mà xa xăm!") là thích hợp với đoạn văn hơn cả.

3. Xác định khởi ngữ và phân tích dấu hiệu cũng như tác dụng củ khởi ngữ trong các câu sau:

a) *Tôi mong đồng bào ai cũng tập thể dục. Tự tôi, ngày nào tôi cũng tập.*

(Hồ Chí Minh, *Lời kêu gọi toàn dân tập thể dục*)

b)... *Chỗ đứng chính của văn nghệ là ở tình yêu ghét, niềm vui buồn, ý đẹp xấu trong đời sống thiên nhiên và đời sống xã hội của chúng ta. Cảm giác, tình tự, đời sống cảm xúc, ấy là chiến khu chính của văn nghệ. Tôn-xtôi nói vắn tắt: Nghệ thuật là tiếng nói tình cảm.*

(Nguyễn Đình Thi, *Tuyển tập*, tập II
NXB Văn học, Hà Nội, 1997)

Gợi ý:

a) Câu có khởi ngữ là câu: *Tự tôi, ngày nào tôi cũng tập.*

- Khởi ngữ: *Tự tôi.*
- Vị trí: Đứng ở đầu câu, trước chủ ngữ.
- Có quãng ngắt (dấu phẩy) sau khởi ngữ.
- Tác dụng của khởi ngữ: Nêu một đề tài có quan hệ liên tưởng với điều đã nói trong câu trước (*đồng bào - tôi*).

b) Câu chứa khởi ngữ là câu: *Cảm giác, tình tự, đời sống cảm xúc, ấy là chiến khu chính của văn nghệ.*

- Khởi ngữ: *Cảm giác, tình tự, đời sống cảm xúc.*
- Vị trí: Đứng ở đầu câu, trước chủ ngữ (*ấy*).
- Có quãng ngắt (dấu phẩy) sau khởi ngữ.
- Tác dụng của khởi ngữ: Nêu một đề tài có quan hệ với điều đã nói trong câu đi trước (thể hiện thông tin đã biết từ câu đi trước): *tình yêu ghét, niềm vui buồn, đẹp xấu* (câu trước) → *Cảm giác, tình tự, đời sống cảm xúc* (khởi ngữ ở câu sau).

III. DÙNG KIỂU CÂU CÓ TRẠNG NGỮ CHỈ TÌNH HUỐNG

1. Cho đoạn văn:

Thị nghĩ bụng: hãy dừng yêu để hỏi cô thị đã.

Thấy thị hỏi, bà già kia bật cười. Bà tưởng cháu bà nói đùa.

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

Trong đoạn văn trên:

- Phần in đậm nằm ở vị trí đầu câu.
- Phần in đậm có cấu tạo là cụm động từ.
- Có thể chuyển phần in đậm như sau: *Bà già kia thấy thị hỏi, bật cười.*

Nhận xét: Sau khi chuyển, câu có hai vị ngữ. Hai vị ngữ đó cùng có cấu tạo là ác cụm động từ, cùng biểu hiện hoạt động của một chủ thể là *Bà già kia*. Nhưng iết theo kiểu câu có một cụm động từ ở trước chủ ngữ thì câu nổi tiếp rõ ràng hơn ới câu trước đó.

2. Chọn câu để điền vào vị trí để trống trong đoạn văn:

- *Em thấp đèn lên chị Liên nhé?*

[...]

- *Hãy thông thả một lát cũng được. Em ra ngồi đây với chị kéo ở trong ấy muối.*

(Thạch Lam, *Hai đứa trẻ*)

Ở vị trí để trống trong đoạn văn trên, Thạch Lam đã sử dụng câu: *Nghe tiếng n, Liên đứng dậy trả lời* (câu trong phương án 3). Đây là một câu có trạng ngữ chỉ nh hướng. Sở dĩ tác giả không chọn các kiểu câu khác là vì:

- Kiểu câu ở phương án 1 (*Khi nghe tiếng An, Liên đứng dậy trả lời*) có trạng ngữ chỉ thời gian *khi*. Nếu viết theo cách này thì sự việc ở câu này và câu trước đó hư xa nhau, cảm giác cách một khoảng thời gian.

- Kiểu câu ở phương án 2 (*Liên nghe tiếng An, Liên đứng dậy trả lời*;) là kiểu câu có hai vế, đều có chủ ngữ và vị ngữ. Kiểu câu này lặp lại chủ ngữ (Liên) không cần thiết, gây cho câu ấn tượng nặng nề.

- Kiểu câu ở phương án 4 (*Liên nghe tiếng An, đứng dậy trả lời*;) là kiểu câu có 1 chủ ngữ và 2 vị ngữ. Kiểu câu này cũng không tạo được mạch liên kết ý chặt chẽ với câu trước đó, vì thế không thể sử dụng được trong trường hợp này.

Chỉ có kiểu câu 3 (*Nghe tiếng An, Liên đứng dậy trả lời*;) là phù hợp. Câu này vừa đúng về ý, vừa liên kết ý chặt chẽ lại mềm mại và uyển chuyển.

3. Cho đoạn văn:

Nhận được phiên trát của Sơn Hưng Tuyên đốc bộ đường, viên quan coi ngục quay lại hỏi thầy thơ lại giúp việc trong đề lao:

- *Này, thầy bát, cứ công văn này, thì chúng ta sắp nhận được sáu tên tù án chém.*

(Nguyễn Tuân, *Chữ người tử tù*)

a) Trạng ngữ tình huống trong câu đầu của đoạn văn trên là: *Nhận được phiên trát của Sơn Hưng Tuyên đốc bộ đường*.

b) Câu văn có chứa trạng ngữ nêu trên là câu đầu của văn bản nên tác dụng của trạng ngữ này không phải là để liên kết văn bản, cũng không phải thể hiện thông tin đã iết, mà là phân biệt tin thứ yếu (thể hiện ở phần phụ đầu câu) với tin quan trọng (nằm ở phần vị ngữ chính của câu: *quay lại hỏi thầy thơ lại giúp việc*).

V. TỔNG KẾT VỀ VIỆC SỬ DỤNG BA KIỂU CÂU TRONG VĂN BẢN

1. Thành phần chủ ngữ trong kiểu câu bị động, thành phần khởi ngữ và trạng

ngữ chỉ tình huống đều chiếm vị trí đầu câu trong những câu chứa chúng.

2. Các thành phần kể trên thường thể hiện nội dung thông tin đã biết từ những câu đi trước trong văn bản, hay thể hiện một nội dung dễ dàng liên tưởng từ những điều đã biết ở những câu đi trước.

3. Việc sử dụng những kiểu câu bị động, câu có thành phần khởi ngữ, câu trạng ngữ chỉ tình huống có tác dụng liên kết ý, tạo sự mạch lạc trong văn bản.

TUẦN 17

TÌNH YÊU VÀ THÙ HẬN

(TRÍCH LỚP 2, HỒI II KỊCH RÔ-MÊ-Ô VÀ GIU-LI-ÉT)

SẾCH-XP

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Uy-li-am Sếch-xpia (1564 - 1616) là nhà thơ, nhà viết kịch thiên tài người Anh. Sếch-xpia là con người khổng lồ của một thời đại khổng lồ - thời đại Phục hưng.

Sếch-xpia sinh tại thị trấn Xtrơ-rét-phôt-ôn Ê-vơ thuộc miền Tây Nam nước Anh trong một gia đình buôn bán ngũ cốc, len, dạ. Năm 1578, khi mới tròn tuổi, do gia đình buôn bán sa sút, Sếch-xpia phải thôi học. Từ năm 1585, ông làm thủ đô Luân Đôn kiếm sống và tham gia giúp việc cho đoàn kịch của Hầu tước Xtrơ-ren-giơ, về sau trở thành Nhà hát Địa cầu. Đây cũng là nơi ông gia nhập gia đình nghệ thuật. Thời gian này, nước Anh đang phát triển phồn thịnh, là mảnh đất thuận lợi cho lí tưởng nhân văn có dịp được thể hiện.

2. Sếch-xpia 37 vở kịch gồm kịch lịch sử, bi kịch và hài kịch mà phần lớn trong số đó đã trở thành những kiệt tác của văn học nhân loại. Tác phẩm của ông thể hiện tiếng nói của lương tri tiến bộ, của khát vọng tự do, của lòng nhân ái bao la và niềm tin bất diệt vào khả năng hướng thiện, khả năng vươn dậy để khẳng định cuộc sống của con người.

3. *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* là vở kịch nổi tiếng đầu tiên của Sếch-xpia. Tác phẩm được viết vào khoảng từ năm 1594 đến năm 1595. Vở kịch gồm năm hồi bằng tiếng Anh xen lẫn văn xuôi, dựa trên câu chuyện có thật về mối hận thù giữa hai dòng họ Môn-ta-giêu và Ca-piu-lét, tại Vê-rô-na (I-ta-li-a) thời trung cổ.

Vở kịch dựa trên xung đột giữa khát vọng yêu đương mãnh liệt với hoàn cảnh thù địch vây hãm. Mối tình của Rô-mê-ô và Giu-li-ét khẳng định sức sống, sự vươn dậy lên mọi hoàn cảnh trói buộc con người. Mối tình đó cũng là lời kết danh thép, tố cáo thành kiến phong kiến, nguyên nhân hận thù của tình người, c

chủ nghĩa nhân văn. Tác phẩm cũng đạt tới tầm cao về nghệ thuật tổ chức kịch tính, qua việc dẫn dắt hành động kịch và cá thể hoá ngôn ngữ nhân vật.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Đoạn trích có mười sáu lời thoại (những chữ in nghiêng là phần chỉ dẫn sân khấu), trong đó sáu lời thoại đầu khác hẳn với các lời thoại còn lại. Có thể dễ dàng nhận thấy rằng, trong sáu lời thoại đầu, hai nhân vật không đối thoại với nhau, cho dù trong lời thoại họ đều có nhắc đến tên nhau. Xét về mặt hình thức, sáu lời thoại đầu là những độc thoại. Các nhân vật nói về nhau chứ không nói với nhau. (Độc thoại là nói một mình, nói với mình). Vì các độc thoại này là "tiếng lòng" của nhân vật, nên xét về bản chất nó là các độc thoại nội tâm. Trong kịch, dù là lời độc thoại nội tâm thì nhân vật cũng phải nói to (để khán giả nghe được) và giả định như nhân vật kia không nghe thấy.

Có thể nói, vì là lời độc thoại nội tâm nên sáu lời thoại đầu chứa đựng cảm xúc yêu thương chân thành, đắm thắm. Ngôn từ mượt mà cùng cách nói ví von, so sánh rất phù hợp với tâm trạng phẫn chấn, rạo rực chen lẫn những bồn chồn, mong nhớ của người đang yêu. Lời độc thoại có định hướng đối tượng, có tính đối thoại nên nó rất sinh động. Ví như trong những lời của Rô-mê-ô chẳng hạn, lúc thì như chàng đang nói với Giu-li-ét khi nàng xuất hiện bên cửa sổ ("Vầng dương đẹp tươi ơi..."; "Hỡi nàng tiên lộng lẫy, hãy nói nữa đi..."), lúc thì lại như đang đối thoại với chính mình ("Kìa! Nàng tì má lên bàn tay! Ước gì ta là chiếc bao tay, để được mơn trớn gò má ấy!"; "Mình cứ nghe thêm nữa, hay mình nên lên tiếng nhỉ?").

Mười lời thoại còn lại mang hình thức đối thoại, tức là các lời thoại ấy hướng vào nhau, các nhân vật nói cho nhau nghe. Tính chất hỏi - đáp, đối đáp xuất hiện.

2. Tình yêu của Rô-mê-ô và Giu-li-ét diễn ra trong hoàn cảnh hai dòng họ có mối hận thù truyền kiếp. Tính chất thù hận của hai dòng họ được phản ánh trong lời thoại của Giu-li-ét năm lần ("Chàng hãy khước từ cha chàng và từ chối dòng họ của chàng đi...", "chỉ có tên họ chàng là thù địch của em thôi"; "nơi tử địa"; "họ mà bắt gặp anh..."; "Em chẳng đời nào muốn họ bắt gặp anh ở nơi đây"...) và trong lời thoại của Rô-mê-ô ba lần ("Từ nay, tôi sẽ không bao giờ còn là Rô-mê-ô nữa"; "tôi thù ghét cái tên tôi..."; "chẳng phải Rô-mê-ô cũng chẳng phải Môn-ta-ghiu...").

Nỗi ám ảnh về hận thù giữa hai dòng họ xuất hiện ở Giu-li-ét nhiều hơn. Điều đó cho thấy nỗi lo kèm theo sự ái ngại về hoàn cảnh của Giu-li-ét. Song Giu-li-ét không chỉ lo cho mình mà còn lo cho cả người mình yêu. Thái độ của Rô-mê-ô đối với hận thù giữa hai dòng họ quyết liệt hơn. Chàng sẵn sàng từ bỏ dòng họ của mình, thể hiện sự dũng cảm để đến với tình yêu. Điều mà Rô-mê-ô sợ là sợ không có được, không chiếm được tình yêu của Giu-li-ét, sợ nàng nhìn mình bằng ánh mắt của sự hận thù ("ánh mắt của em còn nguy hiểm cho tôi hơn hai chục lưỡi kiếm của họ; em hãy nhìn tôi âu yếm là tôi chẳng ngại gì lòng hận thù của họ nữa đâu"). Cả hai đều ý thức được sự thù hận đó, song nỗi lo chung của hai người là lo họ không được yêu nhau, họ không có được tình yêu của nhau. Chính vì thế, cả hai

đều nhắc tới hận thù song không nhằm khơi dậy, khoét sâu hận thù mà chỉ để hướng tới vượt lên trên hận thù, bất chấp hận thù. Sự thù hận của hai dòng họ tuy là cái nền nhưng tình yêu của Rô-mê-ô và Giu-li-ét không xung đột với hận thù ấy. Đây là sự khẳng định quyết tâm xây đắp tình yêu của hai người.

3. Đoạn trích mở đầu trong bối cảnh đêm khuya - trăng sáng. Ở đó "mảnh trăng thiêng liêng kia đương dát bạc trên những ngọn cây trữu quả". Màn đêm thanh vắng với những mảnh bạc đang lướt trên trời cao tạo ra chiều sâu cho sự bộc lộ tình cảm của đôi tình nhân. Thiên nhiên được nhìn qua các điểm nhìn của nhân vật. Thiên nhiên là thiên nhiên hoà cảm, đồng tình, trân trọng, chở che. Ánh trăng không thật sáng, không phải sáng ngời hay sáng loá để soi rọi mọi cái mà là ánh trăng mờ ảo. Trăng đóng vai trò trang trí cho cảnh gặp gỡ tình tứ song rất mực đoan chính của đôi tình nhân.

Trong khung cảnh đêm khuya, trăng trở thành đối tượng để Rô-mê-ô so sánh với vẻ đẹp không thể bì được của Giu-li-ét. Trong mắt Rô-mê-ô, nàng như "vầng dương" lúc bình minh; sự xuất hiện của "vầng dương" khiến "ả Hằng Nga" trở nên "héo hon", "nhọt nhạt". Theo mạch suy nghĩ của Rô-mê-ô, phù hợp với tâm lí của người đang khát khao yêu đương thì các sự so sánh có chút cường điệu kia là hoàn toàn hợp lí.

Tiếp đến, mạch suy nghĩ của Rô-mê-ô hướng vào đôi mắt của tình nhân: "Đôi mắt nàng lên tiếng". Đôi mắt lấp lánh của Giu-li-ét cảm nhận được sự mấp máy của làn môi khi nói. Nếu vẻ đẹp của Giu-li-ét được so sánh với "vầng dương" thì đôi mắt của nàng lại được so sánh với các ngôi sao và đó là "hai ngôi sao đẹp nhất bầu trời". Sự so sánh được đẩy lên cấp độ cao hơn bằng một sự tự vấn: "Nếu mắt nàng lên thay cho sao và sao xuống nằm dưới đôi lông mày kia thì thế nào nhỉ?". Lời tự vấn đầy ý nghĩa. "Đôi mắt lên thay sao" là một sự khẳng định đầy lãng mạn vẻ đẹp của đôi mắt, bởi lúc đó "cặp mắt nàng trên bầu trời sẽ rọi khắp khoảng không một làn ánh sáng tung bừng...". Còn nếu "sao xuống nằm dưới đôi lông mày kia" thì lúc đó: "Vẻ đẹp của đôi gò má nàng sẽ làm cho các vì tinh tú phải hổ ngươi". Các nét đẹp trên khuôn mặt Giu-li-ét lần lượt hiện lên: đẹp của đôi mắt, đẹp của đôi gò má. Điều đó đẩy lên một khao khát yêu đương hết sức mãnh liệt: "Kia! Nàng tì má lên bàn tay! Ước gì ta là chiếc bao tay để mơn trớn đôi gò má ấy!".

Những cảm xúc được thể hiện qua những hình ảnh so sánh đầy lãng mạn của Rô-mê-ô biểu hiện rất thật cảm xúc của một con người đang yêu và đang được tình yêu đáp lại. Đây cũng là một sự cộng hưởng tình cảm kì lạ của những tâm hồn đang yêu mà Sếch-xpia đã quan sát và nhận biết một cách tài tình. Đồng thời ông cũng miêu tả hết sức thành công, đạt đến mức điển hình qua tâm trạng ấy. Hiên nhiên tình yêu này là một tình yêu chân thành, không vụ lợi và cũng lại rất hồn nhiên trong trắng nữa. Vẻ đẹp của sự trong trắng là một phẩm chất của mối tình Rô-mê-ô và Giu-li-ét. Cái đẹp của bối cảnh làm nền cho sự phát triển của tình yêu trong trắng, cái đẹp của bối cảnh không cho phép những người trong cuộc nghĩ xấu

về nhau cũng như không tạo điều kiện để những suy nghĩ xấu len vào phá đi cái tình cảm hồn nhiên đó.

Bối cảnh là đẹp, là "đêm thần tiên", là "đêm tốt lành", là "đêm thanh" được tạo ra từ thủ pháp so sánh. Sự so sánh ở đây cũng hết sức linh hoạt: so sánh người - cảnh, so sánh người - thần tiên... được lồng trong thứ ngôn ngữ của sự đắm say, của sự nồng nhiệt. Tất cả nhằm thổi bùng lên ngọn lửa của tình yêu, để từ đó dẫn dắt hai người đi tới sự chủ động, tạo hướng đi cho mối tình kết quả đơm hoa, tạo cho họ sự tự chủ hoàn toàn trong tình yêu chân chính.

4. Cảnh trong đoạn trích này xảy ra sau khi Rô-mê-ô và Giu-li-ét gặp gỡ nhau trong lễ hội hoá trang trước đó không lâu (cuộc gặp gỡ đã làm nảy sinh tình yêu của họ). Trong cuộc gặp gỡ ở lễ hội hoá trang, chính Rô-mê-ô đã thốt lên: "Nàng là họ Ca-piu-lét sao? Ôi oan trái yêu quý, đời sống của ta nay nằm trong tay người thù" và Giu-li-ét cũng đã nhận thức được điều đó: "Một mối thù sinh một mối tình - Vội chi sớm gặp, biết đành muộn sao! - Tình đâu trắc trở gian lao - Hận thù mà lại khát khao ân tình". Cả hai đều đã nhận thức được cái tình cảnh oái oăm, cái hoàn cảnh thù địch mà họ bị đặt vào.

Sự nhận thức đó dẫn đến lời độc thoại của Giu-li-ét như là một sự băn khoăn day dứt, một sự dằn vặt thể hiện tâm trạng rối bời trước hoàn cảnh éo le: "Chỉ có tên họ chàng là thù địch của em thôi...". Các lời thoại của Giu-li-ét mặc dù vậy vẫn thể hiện một tình cảm mãnh liệt. Có lời thoại rất đơn giản, lời thoại thứ hai chỉ có một thán từ *Ôi chao*, song nó cho thấy cảm xúc bị dồn nén không thể không thổ lộ ra thành lời, đồng thời cũng hàm chứa một tiếng thở dài mang dáng vẻ lo âu, bởi hận thù giữa hai dòng họ và bởi không biết Rô-mê-ô có yêu mình thành thực hay không. Trong khi đó, tâm trạng của Rô-mê-ô đơn giản hơn nhiều. Chàng đã yêu, đã được đáp lại tình yêu và đi tới dứt khoát khẳng định tình yêu, sẵn sàng từ bỏ dòng họ, từ bỏ tên họ mình.

Các lời thoại 4 và 6 của Giu-li-ét cũng là sự thổ lộ tình yêu trực tiếp, không ngại ngùng. Việc thổ lộ tình yêu trực tiếp qua các lời thoại này không phải để nói với Rô-mê-ô, bởi người con gái thường không chủ động thổ lộ tình yêu với người mình yêu, mà là để nói với chính mình. Hơn nữa, Giu-li-ét cũng không hề biết người yêu đang đứng nấp gần đấy. Các lời thoại này cho thấy sự chín chắn của Giu-li-ét. Qua sự tự phân tích, nàng đi đến khẳng định: "Chỉ có tên họ chàng là thù địch của em thôi...". Cách đặt vấn đề của Giu-li-ét rất hồn nhiên, tha thiết và trong trắng. Nàng vừa tự chất vấn mình, rồi lại tự tìm cách trả lời: "Cái tên nó có nghĩa gì đâu?" rồi nàng tự đề xuất các giải pháp: "Chàng hãy từ bỏ tên họ đi". Hoặc đề xuất một cách làm rất táo bạo, thể hiện một tình yêu cháy bỏng: "Cái tên kia đâu có phải là xương thịt của chàng, chàng hãy đổi nó lấy cả tấm thân em". Câu trả lời là một giải pháp khẳng định, không có cách lựa chọn nào khác, không còn cách giải quyết nào khác.

Lời thoại thứ 8, lời của Giu-li-ét cho thấy sự bất ngờ của nàng khi biết có

người đang nhìn mình, đang nghe mình thổ lộ. Sự bất ngờ của Giu-li-ét không tạo ra cảm giác sợ hãi, bởi vì, xét về mặt tâm lí, lúc đó Giu-li-ét cũng đang rất cần một sự chia sẻ. Và khi biết được người đang ẩn nấp lại là Rô-mê-ô thì tâm trạng nàng trở nên phấn chấn: "Tai nghe chưa trọn một trăm tiếng thốt từ miệng đó mà tôi đã nhận ra tiếng ai rồi". Song nỗi sợ về mối thù giữa hai dòng họ lại loé lên trong suy nghĩ của Giu-li-ét: "Chẳng phải anh Rô-mê-ô, và là nhà họ Môn-ta-ghiu đấy ư?" Về đầu của câu hỏi này vừa là để hỏi vừa trả lời khẳng định luôn, song về hai được đưa ra, có vẻ không cần thiết, nhưng nó lại cho thấy nỗi lo lắng ám ảnh không dứt của Giu-li-ét. Dù Rô-mê-ô khẳng định và quyết tâm nhưng Giu-li-ét vẫn ái ngại: "Anh làm thế nào tới được chốn này, anh ư, và tới làm gì thế?". Câu hỏi nghe có vẻ như thừa song nó lại chính là điều mà Giu-li-ét cần biết. Nàng cần biết Rô-mê-ô có thực sự yêu mình không? Động cơ thúc đẩy chàng đến đây có phải vì tình yêu chân thành thực sự hay không hay chỉ là sự bông bột thoáng qua?

Khi không nghĩ về dòng họ Môn-ta-ghiu nữa thì Giu-li-ét lại nghĩ đến dòng họ Ca-piu-lét của mình và khẳng định vị trí nơi hai người đang nói chuyện là "nơi t địa" mà "nếu anh bị họ hàng nhà em bắt gặp nơi đây", "họ mà bắt gặp anh, họ sẽ giết anh". Vậy là Giu-li-ét đã nhận thức được rất rõ bức tường đang ngăn cách tình yêu của họ - bức tường đá của vườn nhà và bức tường thù hận của hai dòng họ. Nàng sợ Rô-mê-ô không dám vượt qua và không thật lòng yêu nàng nữa.

Nhưng rồi, các bức tường cũng dần được dỡ bỏ. Trước hết, điều mà Giu-li-ét cần nhay là tình yêu chân thành của Rô-mê-ô đã được gỡ bỏ ở lời thoại thứ 13 của Rô-mê-ô mà ở đó cụm từ "tình yêu" được nhấn mạnh bốn lần với sự khẳng định rõ khoát: "Cái gì tình yêu có thể làm là tình yêu dám làm". Bức tường thù hận được dỡ bỏ bằng chính quyết tâm của hai người, nhất là quyết tâm của Giu-li-ét: "Er chẳng đời nào muốn họ bắt gặp anh nơi đây". Còn bức tường đá của vườn nhà thì đã có "đôi cánh nhẹ nhàng của tình yêu" giúp đỡ.

Diễn biến nội tâm của Giu-li-ét phong phú và phức tạp hơn Rô-mê-ô rất nhiều nhưng nó cũng phù hợp với tâm lí của người đang yêu. Đồng thời nó cũng cho thấy sự chín chắn trong tình yêu của Giu-li-ét. Sự day dứt trong tâm trạng đó cho thấy sức ép nặng nề của hoàn cảnh, thấy được sự vây hãm của mối hận thù truyền kiếp giữa hai dòng họ, thấy được mối nguy hiểm đang đe dọa hai người.

5. Trong toàn vở *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*, xung đột cơ bản là xung đột giữa tình yêu và thù hận. Tuy nhiên trong đoạn trích này, thù hận không xuất hiện như là một thế lực cản trở tình yêu. Thù hận chỉ hiện ra qua suy nghĩ của các nhân vật, song không phải là động lực chi phối, điều khiển, quyết định hành động của nhân vật.

Đối với Rô-mê-ô, chàng đã gặp Giu-li-ét, đã có được tình yêu của nàng và đã sẵn sàng làm tất cả vì tình yêu ấy.

Đối với Giu-li-ét, sự xuất hiện cảm thức về những bức tường cản trở tình yêu là có thực. Điều này phản ánh sự chín chắn trong suy tư của nàng, song đây không phải là sự tính toán thiệt hơn. Điều mà Giu-li-ét cần là tình yêu chân thật của Rô-

mê-ô và tình yêu kia đối với nàng là tất cả. Thế nên, khi biết và khẳng định chắc chắn Rô-mê-ô đến với mình bằng tình yêu chân thành thì mọi nghi ngại không còn, các băn khoăn cũng chấm dứt.

Như vậy, trong đoạn trích gồm mười sáu lời thoại này, tình yêu không xung đột với thù hận mà chỉ diễn ra trên nền thù hận. Thù hận bị đẩy lùi, bị xoá đi vĩnh viễn, chỉ còn lại tình người và tình đời bao la, phù hợp với lí tưởng nhân văn. Chính vì lẽ đó, tác phẩm *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* đã trở thành bài ca ca ngợi và khẳng định tình yêu cao đẹp. Vấn đề tình yêu và thù hận về cơ bản đã được giải quyết.

6. Nhận xét: "Ca ngợi tình yêu chân chính của con người cũng chính là khẳng định con người" cần được hiểu một cách thấu đáo. Có thể nói, trước hết, tình yêu có sức mạnh nối kết con người lại với nhau, xoá đi mọi thành kiến lạc hậu hay hận thù chia rẽ con người. Tình yêu làm cho tình người được nối lại. Tình yêu sau nữa còn nâng đỡ, cổ vũ cho con người, tạo nên lẽ sống: "Sống là yêu thương". Tình yêu, do đó, thực hiện chức năng bảo vệ và gìn giữ cho cuộc sống, giúp cuộc sống phát triển. Song đó phải là tình yêu chân chính.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

Rô-mê-ô và Giu-li-ét là vở bi kịch tình huống (ở đó nhân vật do hoàn cảnh éo le, ngang trái, run rủi sa vào nỗi đau và cái chết) ra đời vào giai đoạn sáng tác đầu tiên (1590 - 1600) của Sếch-xpia - giai đoạn mà cảm quan hiện thực của ông đang còn tươi sáng, lạc quan. Tuy Sếch-xpia có cảm nhận về cái bóng mây u ám trên bầu trời Phục hưng của nước Anh - cái tàn dư của thành kiến và luân lý lễ giáo phong kiến - nhưng ông chưa hề sa vào một cảm quan đen tối, bi quan về hiện thực như ta sẽ thấy trong giai đoạn sáng tác thứ hai (1601-1608) - giai đoạn xuất hiện hàng loạt những bi kịch tính cách (ở đó nhân vật mang một nỗi đau giằng xé, phẫn xẻ tâm hồn trong cuộc đấu tranh nội tại cũng như cuộc đấu tranh với thế giới bên ngoài). Vì vậy, trong *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*, tuy Sếch-xpia đã để cho các nhân vật chính sa vào cái chết, song bởi ông còn tin vào chủ nghĩa nhân văn nên ông đã làm cho vở bi kịch này trở thành một bi kịch lạc quan.

Mối tình của đôi nam nữ ở đây tự nó hoàn toàn không có tính bi kịch, vì trong quan hệ của hai người có sự hài hoà tuyệt đối, có sự thông cảm trọng vẹn. Sự bất hoà và thù địch của hai dòng họ, sự khắc nghiệt của luân lý phong kiến đã ngăn trở mối tình của họ và làm cho số phận của họ trở thành bi kịch.

Tình yêu của Rô-mê-ô và Giu-li-ét là một tình yêu thơ mộng, đắm say, chân thành và chung thuỷ. Tình yêu đó rất trần thế, rất con người, nhưng cũng rất trong sạch, rất cao thượng; nó xa lạ với những ảo mộng viễn vông hay những dục vọng thấp hèn. Trên đôi cánh của tình yêu, chàng trai đã bất chấp mối thù truyền kiếp vượt bức tường thành lễ giáo phong kiến để đến với người yêu. Và cô gái cũng không để cho những hận thù vô nghĩa lý ngăn cản, đã dám thẳng thắn bộc lộ tình yêu, mãnh liệt mà duyên dáng, táo bạo mà ngây thơ. Họ biết trân trọng từng

khoảnh khắc ngắn ngủi quý giá khi gặp nhau và cũng sẵn sàng hy sinh để bảo vệ lời thề chung thủy.

Vở kịch đã cho thấy cuộc đấu tranh cho hạnh phúc tình yêu chống lại thành kiến và uy quyền của lễ giáo phong kiến là cuộc đấu tranh một mất một còn. Rô-mê-ô và Giu-li-ét chết, nhưng chúng ta không hề cảm thấy cái ý tưởng về sự đầu hàng của những con người hiến thân cho lý tưởng nhân văn đẹp đẽ này. Họ đã chết, nhưng chủ nghĩa nhân văn đã thắng ở cả hai phương diện: lễ giáo và thành kiến phong kiến. Điều đó được thể hiện trong cái bắt tay của Môn-ta-ghiu và Ca-piu-lét để đời đời ghi nhớ câu chuyện tình yêu bất tử của hai người.

Về nghệ thuật, *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* đã vươn đến cái tuyệt mỹ. Tính đa dạng và biến hoá của hành động kịch, việc xen lẫn cái bi với cái hài, cái cao cả với cái thấp hèn, vui gần kề với buồn, hạnh phúc bên cạnh đau khổ làm cho kịch giống với cuộc đời; việc xây dựng những tính cách vô cùng sinh động và chân thực, việc cá thể hoá ngôn ngữ cao độ tạo nên sự hoà hợp tuyệt vời giữa ngôn ngữ và tính cách nhân vật, việc sử dụng những ẩn dụ, so sánh, những hình ảnh đẹp... đã làm nên chất trữ tình thi vị, chất men say ngất ngây có sức cuốn hút kỳ diệu của *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*.

Nguyễn Hoàng Tuyên

ÔN TẬP PHẦN VĂN HỌC

1.a) Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 hình thành theo hai bộ phận và phân hoá thành nhiều dòng, vừa đấu tranh với nhau, vừa bổ sung cho nhau để cùng phát triển.

Do đặc điểm của một nước thuộc địa, chịu sự chi phối mạnh mẽ và sâu sắc của quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc, căn cứ vào thái độ chính trị của người cầm bút (trực tiếp hay không trực tiếp chống Pháp), người ta nhận thấy văn học từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 hình thành hai bộ phận: văn học công khai và văn học không công khai.

Văn học công khai là văn học hợp pháp, tồn tại trong vòng pháp luật của chính quyền thực dân phong kiến. Văn học không công khai bị đặt ra ngoài vòng pháp luật, phải lưu hành bí mật. Do khác nhau về đặc điểm nghệ thuật, về khuynh hướng thẩm mỹ, nên văn học công khai lại phân hoá thành nhiều dòng, trong đó nổi lên hai dòng chính: văn học lãng mạn và văn học hiện thực.

Dòng văn học lãng mạn là tiếng nói của cá nhân tràn đầy cảm xúc, đồng thời phát huy cao độ trí tưởng tượng để diễn tả những khát vọng, ước mơ. Nó coi con người là trung tâm của vũ trụ, khẳng định "cái tôi" cá nhân, đề cao con người thể tục, quan tâm đến những số phận cá nhân và những quan hệ riêng tư. Dòng văn học này thường tìm đến các đề tài về tình yêu, về thiên nhiên và quá khứ, thể hiện khát vọng vượt lên trên cuộc sống hiện tại chật chội, tù túng, dung tục, tầm thường. Văn

học lãng mạn thường thích thú với những cảm xúc mạnh mẽ, những tương phản gay gắt, những biến thái tinh vi trong tâm hồn con người.

Dòng văn học hiện thực tập trung vào việc phơi bày thực trạng bất công, thói nát của xã hội đương thời, đồng thời đi sâu phản ánh tình cảnh khốn khổ của các tầng lớp nhân dân bị áp bức bóc lột với thái độ cảm thông sâu sắc. Nó lên tiếng đấu tranh chống áp bức giai cấp, phản ánh mâu thuẫn, xung đột giữa người giàu với kẻ nghèo, giữa người dân lao động với tầng lớp thống trị. Các nhà văn hiện thực thường đề cập tới chủ đề thế sự với thái độ phê phán xã hội trên tinh thần dân chủ và nhân đạo, chú trọng miêu tả, phân tích và lí giải một cách chân thực, chính xác quá trình khách quan của hiện thực xã hội thông qua những hình ảnh điển hình. Nhìn chung, những sáng tác của dòng văn học này có tính chân thực cao và thấm đượm tinh thần nhân đạo.

Bộ phận văn học không công khai có thơ văn cách mạng bí mật, đặc biệt là thơ của các chí sĩ và các chiến sĩ cách mạng sáng tác trong tù. Văn học cách mạng đã đánh thẳng vào bọn thống trị thực dân cùng bè lũ tay sai, nói lên khát vọng độc lập, đấu tranh để giải phóng dân tộc, thể hiện tinh thần yêu nước nồng nàn và niềm tin không gì lay chuyển nổi vào tương lai tất thắng của cách mạng.

b) Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 phát triển với nhịp độ hết sức nhanh chóng. Sự phát triển này thể hiện rất rõ ở sự phát triển của thơ trong phong trào Thơ mới, ở các thể loại như truyện ngắn, tiểu thuyết, phóng sự, lí luận và phê bình văn học,...

Những nguyên nhân làm cho văn học thời kì này phát triển nhanh chóng là do sự thúc bách của yêu cầu thời đại. Xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX đến năm 1945 đã đặt ra bao vấn đề về đất nước, về cuộc sống, con người và nghệ thuật mà ở những thời kì trước đó chưa từng có, đòi hỏi thời kì mới phải giải quyết. Tuy nhiên, nhân tố quyết định là ở bản thân chủ quan của nền văn học dân tộc. Từ xa xưa, dân tộc ta đã có một sức sống mãnh liệt mà hạt nhân là chủ nghĩa yêu nước và tinh thần dân tộc. Giờ đây, sức sống đó được tiếp sức bởi các phong trào yêu nước và cách mạng suốt nửa thế kỉ. Sự phát triển của văn học thời kì này còn do sự thức tỉnh, trỗi dậy mạnh mẽ của cái tôi cá nhân sau hàng nghìn năm bị kìm hãm. Chính "cái tôi" cá nhân này là một trong những động lực tạo nên sự phát triển với nhịp độ hết sức nhanh chóng và những thành tựu rực rỡ của văn học Việt Nam nửa đầu thế kỉ XX theo hướng hiện đại hoá. Ngoài ra, cũng cần phải nhận thấy rằng, thời kì này, văn chương đã trở thành một thứ hàng hoá, viết văn trở thành một nghề để kiếm sống. Đây là lí do thiết thực, một nhân tố kích thích người cầm bút.

2.a) Tiểu thuyết trung đại Việt Nam thường vay mượn đề tài, cốt truyện của văn học Trung Quốc; tập trung vào việc xây dựng cốt truyện li kì, hấp dẫn; kết cấu theo kiểu chương hồi và theo công thức; kết thúc có hậu; truyện được thuật theo trình tự thời gian; nhân vật thường phân tuyến rạch ròi; câu văn theo lối biên ngẫu,...

Trong khi đó, tiểu thuyết hiện đại xoá bỏ những đặc điểm trên. Tiểu thuyết hiện đại lấy tính cách nhân vật làm trung tâm, chú trọng tính cách hơn là cốt truyện, đi sâu vào thế giới nội tâm nhân vật. Tiểu thuyết trần thuật theo thời gian tự nhiên mà rất linh hoạt; kết thúc thường không có hậu; bỏ những ước lệ, dùng bút pháp tả thực; lời văn tự nhiên gần với lời ăn tiếng nói hàng ngày,...

b) Trước năm 1930, tiểu thuyết văn xuôi quốc ngữ xuất hiện chưa nhiều. Hồ Biểu Chánh là nhà tiểu thuyết đầu tiên khẳng định được chỗ đứng của mình với hàng chục tác phẩm dày dặn, dựng lên được bức tranh hiện thực xã hội Nam Bộ đầu thế kỉ XX với các nhân vật dường như thuộc đủ các tầng lớp xã hội. Tuy nhiên tác phẩm của ông còn mô phỏng cốt truyện của phương Tây nhiều, đặc biệt còn nhiều dấu hiệu chưa "thoát thai" hết của văn học thời trung đại: chưa thoát khỏi kiểu kết cấu chương hồi, cách kết thúc có hậu, nhân vật có tính chất minh họa cho những quan điểm đạo đức, lối văn biền ngẫu,... Các đặc điểm này đều được thể hiện rõ trong tiểu thuyết *Cha con nghĩa nặng* của Hồ Biểu Chánh.

3. Sáng tạo tình huống là một trong những vấn đề then chốt của nghệ thuật truyện ngắn. Mỗi truyện ngắn thường chứa đựng một tình huống; tài năng của nhà văn được thể hiện ở một phần ở chỗ sáng tạo nên những tình huống truyện độc đáo.

- Ở *Vi hành* của Nguyễn Ái Quốc, nó là tình huống nhăm lẩn của đôi trai gái người Pháp trong chuyến tàu điện ngầm: nhìn người An Nam (nhân vật tôi) và cho đó là Khải Định.

Tình huống nhăm lẩn tưởng như vô lí nhưng lại rất có lí, vì người Tây rất khó phân biệt được bộ mặt khác nhau của người da vàng (mắt xếch, mặt búng như vỏ chanh có gì khác nhau đâu) cũng như người châu Âu, da trắng mũi lõ mắt xanh như nhau cả. Nhờ sự nhăm lẩn mà hình ảnh Khải Định được miêu tả vừa rất khách quan lại vừa thật hài hước.

- Trong *Tình thân thể dục* của Nguyễn Công Hoan là tình huống trào phúng: mâu thuẫn giữa mục đích có vẻ tốt đẹp và thực chất là tai họa. Mâu thuẫn trào phúng cơ bản của truyện là mâu thuẫn giữa chính quyền với người dân nghèo, giữa sự khước từ của bọn quan lại thực dân phong kiến với ước mong xin được ở nhà của người dân, giữa việc đi cổ vũ với việc tìm mọi cách chạy chọt để được ở nhà thậm chí trốn tránh. Trên cơ sở những mâu thuẫn đó, mỗi cảnh tình riêng lại có những nét hài hước riêng.

- Trong truyện ngắn *Chữ người tử tù*, Nguyễn Tuân đã xây dựng được một tình huống truyện độc đáo. Hai nhân vật Huân Cao và quản ngục, trên bình diện xã hội, họ hoàn toàn đối lập nhau. Một người là tên "đại nghịch", cầm đầu cuộc nổi loạn nay bị bắt giam, đang chờ ngày ra pháp trường để chịu tội; còn một người là quản ngục, kẻ đại diện cho cái trật tự xã hội đương thời. Nhưng họ đều có tâm hồn nghệ sĩ. Trên bình diện nghệ thuật, họ là tri âm, tri kỉ với nhau. Tạo dựng tình thế như vậy, đồng thời cho họ gặp nhau giữa chốn ngục tù, tối tăm như bần, tạo nên một

uộc kì ngộ đáng nhớ và kì lạ.

Tình huống truyện độc đáo thể hiện ở mối quan hệ éo le, đầy trở trêu giữa những tâm hồn tri kỉ. Hai nhân vật được đặt trong một tình thế đối địch: tử tù và quản ngục. Chính tình huống độc đáo này đã giúp làm nổi bật trọn vẹn vẻ đẹp của hình tượng Huân Cao, đồng thời cũng làm sáng tỏ tấm lòng biệt nhỡn liên tài của viên quản ngục. Từ đó mà chủ đề của tác phẩm cũng được thể hiện sâu sắc.

- Trong *Chí Phèo* là tình huống bi kịch thể hiện mâu thuẫn giữa khát vọng sống lương thiện, khát vọng làm người và tình trạng bị cự tuyệt làm người.

4.a) Đặc sắc nghệ thuật của truyện ngắn *Hai đứa trẻ*:

- *Hai đứa trẻ* là một trong những truyện ngắn đặc sắc nhất của Thạch Lam. Tác phẩm vừa có giá trị hiện thực cao vừa thấm đượm một tinh thần nhân đạo sâu sắc. Qua truyện ngắn này, Thạch Lam cũng thể hiện một tài năng viết truyện ngắn đặc biệt.

- Cũng như nhiều truyện ngắn khác của Thạch Lam, *Hai đứa trẻ* cũng là một truyện không có cốt truyện. Nó giống như một bài thơ. Toàn bộ câu chuyện chỉ kể về tâm trạng thao thức của Liên và An, mong mỏi chờ đợi một chuyến tàu đêm đi ngang qua.

- Trong truyện ngắn này, Thạch chú trọng đi sâu vào nội tâm nhân vật với những cảm xúc, cảm giác mơ hồ, mong manh. Những trang viết miêu tả tâm trạng nhân vật rất sâu sắc và tinh tế.

- Thạch Lam cũng sử dụng rất thành công thủ pháp nghệ thuật đối lập, tương phản (giữa một bên là ánh sáng tù mù, nhạt nhoà của ngọn đèn dầu nơi hàng nước của chị Tí và bên kia là ánh sáng cực mạnh như xuyên thủng màn đêm của đoàn tàu...), qua đó nhấn mạnh, làm nổi bật khung cảnh nghèo nàn, vắng lặng của phố huyện nhỏ.

- Truyện còn đặc sắc ở lối kể chuyện thủ thỉ, tâm tình thấm đượm chất thơ của Thạch Lam. Ẩn hiện kín đáo, lặng lẽ sau những hình ảnh và ngôn từ là một tâm hồn đôn hậu, tinh tế, hết sức nhạy cảm với mọi biến thái của lòng người và tạo vật.

b) Đặc sắc nghệ thuật truyện ngắn *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân:

Truyện thể hiện tài năng nghệ thuật đặc sắc của Nguyễn Tuân trong việc tạo dựng tình huống truyện độc đáo, trong nghệ thuật dựng cảnh, dựng người, tạo không khí cổ kính, trang trọng; trong việc sử dụng thủ pháp đối lập và ngôn ngữ rất giàu tính tạo hình.

- Các nhân vật của Nguyễn Tuân tuy chỉ được miêu tả trong những khoảnh khắc nhưng đó là những khoảnh khắc đặc biệt, bởi thế mà họ đều rất ấn tượng. Nhân vật rất giàu tính cách, rất ngang tàng, rất tài năng nhưng cái tâm cũng luôn trong sáng. Đó là những biểu tượng về cái đẹp, là những con người hoàn mỹ.

- Trong truyện, đáng chú ý nhất là đoạn miêu tả cảnh vật và không khí thiêng

liêng, cổ kính của cảnh cho chữ. Đoạn văn này thể hiện tài năng sắc sảo của Nguyễn Tuân không chỉ trong việc sử dụng ngôn ngữ một cách điêu luyện mà còn ở khả năng sử dụng bút pháp đối lập trong tạo dựng cảnh. Chính nhờ thủ pháp đối lập (một thủ pháp đặc trưng của văn học lãng mạn) mà cảnh tượng này hiện lên với đầy đủ vẻ đẹp trang trọng, uy nghi, rục rờ của nó.

c) Đặc sắc nghệ thuật truyện ngắn *Chí Phèo* của Nam Cao:

Ngôn ngữ trong tác phẩm rất sống động, vừa điêu luyện, nghệ thuật, vừa rất gần với lời ăn tiếng nói hàng ngày. Giọng điệu của nhà văn phong phú và biến hoá có sự đan xen lẫn nhau. Cách trần thuật cũng rất linh hoạt. Nhà văn có khả năng nhập vào các vai, chuyển từ vai này sang vai khác một cách tự nhiên, linh hoạt, gây hấp dẫn cho người đọc. Lúc thì trần thuật theo điểm nhìn của tác giả, lúc thì trần thuật theo điểm nhìn của nhân vật Chí Phèo, khi lại trần thuật theo điểm nhìn của nhân vật Bá Kiến, thị Nở,... Cũng nhờ đó mà tạo nên giọng điệu đan xen độc đáo.

5.a) Những nét chính về nghệ thuật trào phúng của Vũ Trọng Phụng thể hiện qua đoạn trích *Hạnh phúc của một tang gia*:

Số đỏ của Vũ Trọng Phụng là một cuốn tiểu thuyết hiện thực trào phúng, dùng hình thức giễu nhại để lật tẩy tính chất giả dối, bịp bợm, chỉ biết chạy theo đồng tiền của xã hội trưởng giả những năm trước Cách mạng. Đối tượng của chương truyện là cái xã hội thượng lưu trí thức ấy, tự bản thân nó chứa đầy mâu thuẫn trào phúng. Nghệ thuật trào phúng ở chương truyện thể hiện ở:

- Nhan đề chương đã hàm chứa tính chất hài hước.
- Từ một tình huống trào phúng cơ bản (hạnh phúc của một gia đình có tang) nhà văn triển khai mâu thuẫn theo nhiều tình huống khác nhau tạo nên một màn đại hài kịch phong phú và rất biến hoá.
- Một trong những thủ pháp quen thuộc được Vũ Trọng Phụng sử dụng là phá hiện những chi tiết đối lập nhau gay gắt nhưng cùng tồn tại trong một sự vật, một con người, để từ đó làm bật lên tiếng cười.
- Nghệ thuật miêu tả đám tang.
- Ngôn ngữ mang giọng mỉa mai, giễu nhại.
- Ngoài ra, các thủ pháp cường điệu, nói ngược, nói mỉa, những cách chơi chữ so sánh bất ngờ, độc đáo,... đều được sử dụng một cách đan xen linh hoạt. Và tất cả đều đem lại hiệu quả nghệ thuật đáng kể. Chẳng hạn, cụ cố tổ chết khiến cho cả đại gia đình bất hiếu này đều hạnh phúc, nhưng mỗi người lại có niềm hạnh phúc riêng, tùy theo hoàn cảnh của từng người, rất phong phú và đa dạng, từ con cháu trong nhà tới bạn bè của cụ, thậm chí đến cả bọn cảnh sát. Đặc biệt, đám ma được tổ chức rất nhỏ nhẻ, lố bịch và cái đám ma này thực chất là một đám rước; dưng đưa ma là cơ hội để mọi người gặp gỡ, trò chuyện, đùa cợt nhau, tán tỉnh nhau.

b) Bằng nghệ thuật trào phúng sắc bén, qua chương *Hạnh phúc của một tang gia*,

giả. Vũ Trọng Phụng đã phê phán mãnh liệt bản chất giả dối và sự lố lăng, đồi bại của xã hội "thượng lưu" ở thành thị ngày ấy.

6. Trong hai mâu thuẫn của vở kịch và cũng là của đoạn trích *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài*, mâu thuẫn giữa nhân dân khốn khổ lâm than với bọn hôn quân bạo chúa cùng phe cánh của chúng đã được giải quyết dứt khoát theo quan điểm của nhân dân. Bạo chúa Lê Tương Dực bị giết; Nguyễn Vũ - đại thần của y - tự sát; lâm cung nữ bị những kẻ nổi loạn nhọc mọ, bắt bớ.

Thế nhưng mâu thuẫn thứ hai giữa *quan điểm nghệ thuật cao siêu, thuần túy của muôn đời với lợi ích thiết thực của quần chúng nhân dân* chưa được tác giả giải quyết một cách dứt khoát. Điều đó được thể hiện ở chỗ Vũ Như Tô cho đến lúc chết vẫn không nhận ra sai lầm của mình, vẫn đinh ninh là mình vô tội. Vũ Như Tô không đứng về phía hôn quân Lê Tương Dực nhưng lại muốn mượn uy quyền và tiền bạc của hắn để thực hiện hoài bão nghệ thuật của mình, trong thực tế, đã vô tình gây thêm nỗi khổ cho nhân dân. Vũ Như Tô có tội hay có công? Vũ Như Tô đúng hay những người giết Vũ Như Tô đúng? Đó là những câu hỏi day dứt mà chính tác giả cũng không thể giải quyết một cách rạch ròi, dứt khoát được. Chính tác giả đã bày tỏ nỗi băn khoăn của mình qua lời đề từ: "*Đài Trùng không thành, nên mừng hay nên tiếc?*", chẳng biết "*Như Tô phải hay những người giết Như Tô phải? Ta chẳng biết. Cảm bút chẳng qua là cùng một bệnh với Đan Thiềm*". Cách nêu vấn đề của tác giả như vậy là hợp lí. Bởi lẽ, chân lí chỉ thuộc về Vũ Như Tô một nửa, còn nửa kia lại thuộc về quần chúng nhân dân.

Tác giả đã giải quyết mâu thuẫn thứ nhất theo quan điểm nhân dân, nhưng không phê phán, quy tội cho Vũ Như Tô. Còn cách giải quyết thứ hai như thế cũng là thoả đáng.

7. Trong *Đời thừa*, Nam Cao phát biểu: "Văn chương không cần đến những người thợ khéo tay, làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho. Văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, biết tìm tòi, biết khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những gì chưa có".

Quan điểm của Nam Cao thể hiện sự ý thức sâu sắc và đòi hỏi rất cao sự tìm tòi sáng tạo của nhà văn trong nghệ văn.

Ý kiến nêu trên khẳng định yêu cầu hết sức quan trọng đối với tác phẩm văn chương và nói rộng ra là đối với tác phẩm nghệ thuật và người nghệ sĩ đó là phải sáng tạo, phải phát hiện ra những cái mới.

Đây là ý kiến hoàn toàn đúng, phản ánh bản chất của nghệ thuật, đã được nhiều người thừa nhận và khẳng định theo những cách diễn đạt khác nhau. Ở đây, Nam Cao đã diễn đạt điều đó một cách ngắn gọn bằng những liên tưởng hàm súc và giàu hình ảnh. Soi tỏ vào sự nghiệp sáng tác của Nam Cao, chúng ta có thể thấy nhà văn thực hiện một cách nghiêm túc điều này. Trong cả hai mảng sáng tác của ông giai đoạn trước Cách mạng, hình ảnh những người nông dân và người trí thức

đều mang những nét riêng không lẫn với các tác giả khác. Đơn cử như ở mảng đề tài về người nông dân chẳng hạn, Nam Cao cũng viết về người nông dân nhưng không đi lại con đường của Nguyễn Công Hoan hay Ngô Tất Tố, ông tìm cách khám phá quá trình con người bị tha hóa, bị đè nén đến mức trở thành lưu manh, từ đó ông đặt ra các vấn đề có ý nghĩa xã hội và nhân sinh. Con đường sáng tạo nghệ thuật của Nam Cao là con đường của con người không bao giờ muốn lặp lại mình. Đó là con người luôn muốn làm mới mình.

8. Tình yêu của Rô-mê-ô và Giu-li-ét diễn ra trong hoàn cảnh hai dòng họ có mối hận thù truyền kiếp. Tính chất thù hận của hai dòng họ được phản ánh trong lời thoại của Giu-li-ét năm lần ("Chàng hãy khước từ cha chàng và từ chối dòng họ của chàng đi...", "chỉ có tên họ chàng là thù địch của em thôi"; "nơi tử địa"; "họ mà bắt gặp anh..."; "Em chẳng đời nào muốn họ bắt gặp anh ở nơi đây"...) và trong lời thoại của Rô-mê-ô ba lần ("Từ nay, tôi sẽ không bao giờ còn là Rô-mê-ô nữa"; "tôi thù ghét cái tên tôi..."; "chẳng phải Rô-mê-ô cũng chẳng phải Môn-ta-ghiu...").

Nỗi ám ảnh về hận thù giữa hai dòng họ xuất hiện ở Giu-li-ét nhiều hơn. Điều đó cho thấy nỗi lo kèm theo sự ái ngại về hoàn cảnh của Giu-li-ét. Song Giu-li-ét không chỉ lo cho mình mà còn lo cho cả người mình yêu.

Thái độ của Rô-mê-ô đối với hận thù giữa hai dòng họ quyết liệt hơn. Chàng sẵn sàng từ bỏ dòng họ của mình, thể hiện sự dũng cảm để đến với tình yêu. Điều mà Rô-mê-ô sợ là sợ không có được, không chiếm được tình yêu của Giu-li-ét, sợ nàng nhìn mình bằng ánh mắt của sự hận thù ("ánh mắt của em còn nguy hiểm cho tôi hơn hai chục lưỡi kiếm của họ; em hãy nhìn tôi âu yếm là tôi chẳng ngại gì lòng hận thù của họ nữa đâu").

Cả Rô-mê-ô và Giu-li-ét đều ý thức được sự thù hận đó, song nỗi lo chung của hai người là lo họ không được yêu nhau, họ không có được tình yêu của nhau. Chính vì thế, cả hai đều nhắc tới hận thù song không nhằm khơi dậy, khoét sâu hận thù mà chỉ để hướng tới vượt lên trên hận thù, bất chấp hận thù. Sự thù hận của hai dòng họ tuy là cái nền nhưng tình yêu của Rô-mê-ô và Giu-li-ét không xung đột với hận thù ấy. Đây là sự khẳng định quyết tâm xây đắp tình yêu của hai người.

So sánh tình yêu của Rô-mê-ô và Giu-li-ét với tình yêu của Kim Trọng và Thuý Kiều, ta thấy:

- Cả hai mối tình đều rất đẹp, rất trong sáng, nồng nàn mà chân thành, hồn nhiên, không vụ lợi.

- Tuy thế, điểm khác nhau là tình yêu của Rô-mê-ô và Giu-li-ét ngay từ lúc nảy sinh, nó đã là một cuộc vật lộn đầy căng thẳng với những gian nan, thử thách (sự hận thù của hai dòng họ) và cuộc "chiến đấu" ấy đã theo họ cho tận đến khi họ tình nguyện chết vì nhau. Trong khi đó, dữ dội phong ba thực sự chỉ đến với Kim Trọng và Thuý Kiều sau khi họ đã có những khoảng thời gian tươi đẹp. Tình yêu của Kim Trọng và Thuý Kiều là thứ tình yêu được thử lửa qua thời gian và qua nhiều biến cố. Nó có một kết thúc "có hậu" hơn.

LUYỆN TẬP PHÒNG VẤN VÀ TRẢ LỜI PHÒNG VẤN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Trong thực tế, để cuộc phỏng vấn và trả lời phỏng vấn đạt được thành công thì cả người hỏi và người đáp đều phải chuẩn bị rất kĩ càng: người phỏng vấn phải đặt cuộc hẹn; có thể thông báo trước đề tài của cuộc phỏng vấn; khi gặp gỡ, phải tự giới thiệu mình; người phỏng vấn chuẩn bị trước câu hỏi và dự tính trước những trường hợp khác có thể xảy ra; người phỏng vấn phải tham gia vào cuộc trò chuyện chứ không thể chỉ đặt câu hỏi rồi chờ lời đáp; phải quan sát nét mặt và lắng nghe giọng điệu của người trả lời,... Người được hỏi cũng phải thể hiện sự hợp tác bằng cách chuẩn bị sơ bộ về đề tài, niềm nở, chân thực,...

2. Bản thân công việc phỏng vấn và trả lời phỏng vấn thực ra rất gần gũi với những câu trò chuyện, hỏi đáp hàng ngày. Vì thế, chỉ cần nắm chắc lí thuyết về phỏng vấn và trả lời phỏng vấn, đồng thời kết hợp với những kinh nghiệm giao tiếp đã có thì có thể thực hiện những kĩ năng về phỏng vấn và trả lời phỏng vấn một cách đúng đắn và dễ dàng hơn.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Giả sử anh (chị) phải tiến hành một cuộc phỏng vấn hoặc trả lời phỏng vấn về việc giảng dạy và học tập môn Ngữ văn ở trường THPT. Hãy lần lượt thực hiện các bước sau đây:

a) Khâu chuẩn bị:

- Xác định chủ đề của cuộc phỏng vấn. Có thể chọn một trong các chủ đề sau:

+ Chương trình, SGK mới hiện nay.

+ Việc giảng dạy của thầy cô giáo.

+ Việc học tập và thái độ học tập của học sinh.

+ Vấn đề kiểm tra, thi cử - những bất hợp lí và đề xuất nguyện vọng.

- Xác định mục đích công việc:

+ Công việc được tiến hành có thể chỉ để nắm được thực trạng của việc dạy và học Ngữ văn ở trường THPT.

+ Cũng có thể còn để tìm hiểu và đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập môn học đó.

- Xác định đối tượng trả lời phỏng vấn:

+ Phỏng vấn một người hay nhiều người (thầy cô giáo, học sinh hay cả hai đối tượng).

+ Phỏng vấn những người cùng trình độ, lứa tuổi, hoàn cảnh sống,... hay khác

lứa tuổi, trình độ, hoàn cảnh sống,...

- Xác định hệ thống câu hỏi với những yêu cầu:

- + Câu hỏi cần bám sát chủ đề.

- + Các câu hỏi phải được sắp xếp thành một hệ thống hợp lí, khoa học.

- + Các câu hỏi phải giúp người phỏng vấn thu thập và khai thác được nhiều thông tin cần biết.

- + Các câu hỏi dẫn dắt phải hợp lí, tế nhị.

- + Đảm bảo không có những câu hỏi lạc đề, câu hỏi mà người trả lời có thể trả lời quá ngắn gọn theo kiểu có / không,...

b) Tiến hành phỏng vấn:

- Người đóng vai trò phỏng vấn tiến hành việc phỏng vấn trên cơ sở hệ thống câu hỏi đã chuẩn bị sẵn. Trong quá trình phỏng vấn cần chú ý:

- + Có những lời dẫn dắt vào đề ngắn gọn, hợp lí, tạo không khí nhẹ nhàng, thân thiết cho cuộc phỏng vấn.

- + Biết cách ứng xử với những trường hợp cuộc phỏng vấn xa rời trọng tâm.

- + Nêu câu hỏi ứng đối trực tiếp linh hoạt.

- + Cảm ơn người trả lời phỏng vấn khi cuộc phỏng vấn kết thúc.

- Người trả lời phỏng vấn tiến hành trả lời phỏng vấn trên cơ sở những câu hỏi mà người phỏng vấn đã chuẩn bị. Trong trả lời phỏng vấn cần chú ý:

- + Cung cấp đầy đủ thông tin về chủ đề phỏng vấn.

- + Có thái độ thẳng thắn, chân thực nhưng vẫn khiêm tốn, nhã nhặn, tôn trọng và tỏ rõ thiện chí hợp tác.

- + Nên có những câu trả lời thú vị, sâu sắc, dí dỏm, thông minh mà không ra khỏi đề tài của cuộc phỏng vấn nhằm tạo không khí gần gũi cho cuộc phỏng vấn.

2. Tiến hành phỏng vấn và trả lời phỏng vấn về đề tài: Hỏi chuyện một người bạn đến từ một vùng quê (hoặc từ một quốc gia) khác.

Với đề tài này, cách thức tiến hành cũng tương tự như cách làm đã thực hiện trong cuộc phỏng vấn nêu trên. Điểm khác biệt tất nhiên ở đối tượng, đề tài và hệ thống câu hỏi mà người phỏng vấn đặt ra. Dưới đây là một số gợi ý.

- Về đề tài, có thể chọn một trong các đề tài sau:

- + Tổng hợp tất cả những vấn đề xoay quanh đối tượng phỏng vấn như: quê hương, gia đình, sở thích, lí do đến thăm (làng quê, thành phố hoặc quốc gia) mình, những ấn tượng sâu đậm nhất của người bạn đó về con người, vùng quê, đất nước,... của mình.

- + Có thể chia nhỏ các đề tài trên, ví như chỉ hỏi về học tập, hỏi về những ấn tượng đặc sắc của người bạn về vùng đất mới,...

- Về phương pháp: ngoài việc chuẩn bị về câu hỏi, cần thể hiện được sự quan tâm, gần gũi, thân mật, lịch sự với tư cách là "chủ nhà" hoặc "khách mời".

KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI HỌC KÌ I

I. ĐỀ BÀI THAM KHẢO

A. Phần trắc nghiệm

1. Câu thơ ghi lại cảm xúc lâng lâng trước vẻ đẹp của mây núi quê hương nằm ở tác phẩm nào dưới đây?

- A. *Thương vợ* của Tú Xương.
- B. *Bài ca ngất ngưởng* của Nguyễn Công Trứ.
- C. *Thu điếu* của Nguyễn Khuyến.
- D. Không phải ba tác phẩm trên.

1. Người viết *Chiếu cầu hiền* là ai?

- A. Lê Thánh Tông
- B. Thân Nhân Trung
- C. Quang Trung
- D. Ngô Thì Nhậm

2. Phẩm chất chủ yếu của người nông dân được Nguyễn Đình Chiểu ngợi ca trong *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* là gì?

- A. Cần cù, giản dị.
- B. Chịu thương, chịu khó.
- C. Dũng cảm chiến đấu hi sinh vì Tổ quốc.
- D. Lập nên những chiến tích vẻ vang.

3. Tác phẩm nào đã nói đến sự hi sinh thầm lặng của người phụ nữ?

- A. *Tự tình* của Hồ Xuân Hương.
- B. *Khóc Dương Khuê* của Nguyễn Khuyến.
- C. *Thương vợ* của Trần Tế Xương.
- D. *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu.

4. Trong số những văn bản dưới đây, văn bản nào được viết theo thể hát nói?

- A. *Bài ca ngắn đi trên bãi cát* của Cao Bá Quát.
- B. *Lẽ ghét thương* của Nguyễn Đình Chiểu.
- C. *Vịnh khoa thi Hương* của Trần Tế Xương.
- D. *Bài ca phong cảnh Hương Sơn* của Chu Mạnh Trinh.

5. Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 phát triển dưới chế độ xã hội nào?

- A. Phong kiến. C. Thực dân, nửa phong kiến.
 B. Thực dân, phong kiến. D. Nửa thực dân, nửa phong kiến.
6. Vì sao viên quản ngục trong *Chữ người tử tù* nhận mình là "kẻ mê muội"?
 A. Đã không thấy hết tài viết chữ của Huân Cao.
 B. Đã không nhận rõ lẽ sống cao đẹp của con người.
 C. Để tỏ lòng tôn kính đối với người cho chữ.
 D. Để tỏ thái độ nhún nhường, khiêm tốn.
7. Những lời nói cuối cùng của Chí Phèo thể hiện tâm trạng nào?
 A. Khao khát sống.
 B. Liều chết.
 C. Căm hờn khi thấy mình bị lưu manh hoá.
 D. Uất ức, tuyệt vọng vì bị cự tuyệt quyền làm người.
9. Dòng nào nêu đầy đủ và chính xác tác dụng của việc sử dụng thành ngữ:
 A. Sinh động; hàm súc; gần gũi với người lao động.
 B. Hàm súc; giàu hình ảnh, cảm xúc; gần gũi với người lao động.
 C. Sinh động; hàm súc; giàu hình ảnh, cảm xúc.
 D. Gần gũi với người lao động; sinh động; giàu hình ảnh, cảm xúc.
10. Trong đoạn thơ:

*Lặn lội thân cò khi quãng vắng,
 Eo sèo mặt nước buổi đò đông.
 Một duyên hai nợ âu đành phận,
 Năm nắng mười mưa dám quản công.*

(Trần Tế Xương) có mấy thành ngữ?

- A. Hai C. Bốn
 B. Ba D. Năm

11. Trong hai câu thơ:

*Mỡ thơm không khua mà cũng cốc,
 Chuông sâu chẳng đánh cơ sao om?*

(Tự tình, Hồ Xuân Hương)

có hiện tượng sử dụng từ ngữ theo phương thức chuyển nghĩa:

- A. Ẩn dụ C. Mở rộng phạm vi nghĩa.
 B. Hoán dụ D. Ẩn dụ và hoán dụ

12. Dòng nào nêu đầy đủ và chính xác những thành phần câu có tác dụng liên kết ý trong văn bản?

- A. Chủ ngữ; thành phần phụ chú; trạng ngữ chỉ tình huống.
- B. Chủ ngữ trong kiểu câu bị động; khởi ngữ; trạng ngữ chỉ tình huống.
- C. Chủ ngữ; thành phần phụ chú; khởi ngữ.
- D. Khởi ngữ; thành phần phụ chú; trạng ngữ chỉ tình huống.

B. Phần tự luận (chọn một trong hai đề sau):

1. Bàn về lợi ích và hứng thú của công việc tự học.
2. Nêu ý kiến của anh (chị) về chủ đề của truyện ngắn *Hai đứa trẻ*. Theo anh (chị), đó là một câu chuyện về một ngày tàn, một phiên chợ tàn và những cuộc đời tàn hay là câu chuyện về niềm khát khao vươn tới một cuộc sống tốt đẹp hơn?

II. GỢI Ý TRẢ LỜI

A. Phần trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đ.án	B	C	C	D	D	B	D	D	D	A	A	B

B. Phần tự luận

1. Các ý chính cần đạt:

- Có những cách học phổ biến nào? Tác dụng của mỗi cách học ấy?
 - + Học trên lớp.
 - + Học thêm.
 - + Học theo nhóm.
- Em hiểu thế nào là hoạt động tự học? (học tập một mình, độc lập)
- Lợi ích và hứng thú từ việc tự học là gì?
 - + Rèn luyện khả năng làm việc tự lực.
 - + Có điều kiện đánh giá, xem xét đúng sức học của bản thân.
 - + Dễ tìm ra những yếu điểm, những chỗ khuyết thiếu để bù đắp; những điểm mạnh để tiếp tục phát huy. Vì thế, tự học giúp chúng ta có thể sử dụng thời gian một cách linh động và hiệu quả nhất.
 - + Không bị phân tán, dễ tập trung vào công việc giúp theo đuổi và thực hiện thành công những ý tưởng độc đáo, sáng tạo táo bạo của bản thân.
 - + Tự học còn là một cách để rèn luyện tính cách, tâm hồn. Nó nâng tâm hồn ta lên, "bắc được một cái cầu giữa tâm hồn ta và tâm hồn của các danh nhân trong muôn thuở" (Nguyễn Hiến Lê).
- Nên dành thời gian cho việc tự học như thế nào cho hiệu quả? (Ngoài việc học ở trên lớp, tự học cần được dành nhiều thời gian hơn cả vì nó là hoạt động mang lại hiệu quả tối ưu nhất đối với người học).
- Ngoài tự học có cần kết hợp với các hình thức khác không? (Ngoài tự học,

người học cũng cần tham khảo thêm ý kiến của thầy, của bạn để nắm vững những kiến thức cơ bản đã học, đồng thời tạo điều kiện đi sâu tìm hiểu khám phá những kiến thức mới hoặc thực hiện những ý tưởng độc đáo, táo bạo, mới mẻ).

2. Các ý chính cần đạt:

- Giới thiệu về Thạch Lam và một vài nét tiêu biểu nhất về phong cách nghệ thuật của ông.

- Giới thiệu về truyện ngắn *Hai đứa trẻ*.

- Chủ đề của truyện? (Cuộc sống, quần quanh, bế tắc, tội nghiệp của những người dân nghèo khổ nơi những phố huyện tối tăm).

- Trình bày ý kiến của bản thân:

- + Hai đứa trẻ trước hết là câu chuyện về một ngày tàn, một phiên chợ tàn và những cuộc đời tàn.

- * Hình ảnh ngày tàn được báo hiệu bằng tiếng trống thu không, hình ảnh mặt trời lặn, dãy tre làng đen lại,...

- * Hình ảnh phiên chợ tàn: mọi người gần như đã về hết, chỉ còn lại đôi người đang còn dở câu chuyện; trên đất la liệt rác rưởi; lũ trẻ con đang cố nhặt nhạnh, tìm tòi những gì còn có thể dùng được của những người bán hàng để lại,...

- * Hình ảnh những kiếp người tàn: mẹ con chị Tí, vợ chồng bác xẩm, cụ Thới, hai chị em Liên,...

Tất cả gợi lên nhịp sống đơn điệu, quần quanh và tẻ nhạt của phố huyện.

- + Tuy thế, *Hai đứa trẻ* còn là câu chuyện về niềm khát khao vươn tới một cuộc sống tốt đẹp hơn.

Tất cả những con người nghèo khổ, tội nghiệp (nhất là chị em Liên) ở cái phố huyện buồn tẻ ấy dù khổ sở nhưng vẫn không nguôi hi vọng. Niềm hi vọng về một tương lai tươi sáng hơn được gửi gắm vào hình ảnh đoàn tàu. Đêm nào cũng vậy chị em Liên và những người dân ở phố huyện nghèo khổ ấy chờ đợi một chuyến tàu qua, bởi nó mang đến cho cuộc sống của họ ánh sáng, niềm vui (dù rất nhanh rất nhỏ). Chuyến tàu là cái gì đó đối lập, khác hẳn với cuộc sống tầm thường, nhàm chán của họ. Nó gợi cho họ niềm tin, niềm hi vọng vào một cái gì đó đẹp đẽ hơn cho cuộc sống của họ trong tương lai.

MỤC LỤC

Tuần	Tên bài	Trang
1	- Vào phủ chúa Trịnh (trích Thượng kinh kí sự) của Lê Hữu Trác	5
	- Từ ngôn ngữ chung đến lời nói cá nhân	10
	- Bài viết số 1: Nghị luận xã hội	12
2	- Tự tình (bài II) của Hồ Xuân Hương	15
	- Câu cá mùa thu (Thu điếu) của Nguyễn Khuyến	20
	- Phân tích đề, lập dàn ý bài văn nghị luận	24
	- Lập luận phân tích	26
3	- Thương vợ của Trần Tế Xương	30
	- Khóc Dương Khuê của Nguyễn Khuyến	36
	- Vịnh khoa thi Hương của Trần Tế Xương	37
	- Từ ngôn ngữ chung đến lời nói cá nhân (tiếp theo)	39
4	- Bài ca ngắn đi trên bãi cát (Sa hành đoản ca) của Cao Bá Quát	42
	- Bài ca ngất ngưỡng của Nguyễn Công Trứ	45
	- Luyện tập về lập luận phân tích	49
5	- Lẽ ghét thương (trích Truyện Lục Vân Tiên) của Nguyễn Đình Chiểu	50
	- Chạy giặc của Nguyễn Đình Chiểu	55
	- Bài ca phong cảnh Hương Sơn (Hương Sơn phong cảnh ca) của Chu Mạnh Trinh	56
	- Bài viết số 2: Nghị luận văn học	58
6	- Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc của Nguyễn Đình Chiểu	60
	- Thực hành về thành ngữ, điển cố	69
7	- Chiếu cầu hiền	73
	- Xin lập khoa luật (Trích từ bản Điều trần số 27: Tể cấp bát điều) của Nguyễn Trường Tộ	75
	- Thực hành về nghĩa của từ trong sử dụng	77
8	- Ôn tập văn học trung đại Việt Nam	80
	- Lập luận so sánh	82
9	- Khái quát văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945	85
	- Bài viết số 3: Nghị luận văn học	89

10	- <i>Hai đứa trẻ</i> của Thạch Lam	92
	- Ngữ cảnh	98
11	- <i>Chữ người tử tù</i> của Nguyễn Tuân	100
	- Luyện tập về lập luận so sánh	106
	- Luyện tập vận dụng kết hợp các thao tác lập luận	108
12	- <i>Hạnh phúc của một tang gia</i> (trích <i>Số đỏ</i>) của Vũ Trọng Phụng	111
	- Phong cách ngôn ngữ báo chí	115
13	- Một số thể loại văn học: thơ - truyện	116
	- <i>Chí Phèo</i> của Nam Cao (Phần tác giả)	120
	- Phong cách ngôn ngữ báo chí (tiếp theo)	128
	- <i>Chí Phèo</i> của Nam Cao (Phần tác phẩm)	130
14	- Thực hành về lựa chọn trật tự các bộ phận trong câu	135
	- Viết bản tin	139
	- <i>Cha con nghĩa nặng</i> (trích) của Hồ Biểu Chánh	142
	- <i>Vi hành</i> của Nguyễn Ái Quốc	145
	- <i>Tinh thần thể dục</i> của Nguyễn Công Hoan	147
	- Luyện tập viết bản tin	150
15	- Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn	152
16	- <i>Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài</i> (trích kịch <i>Vũ Như Tô</i>) của Nguyễn Huy Tưởng	156
	- Thực hành về sử dụng một số kiểu câu trong văn bản	162
17	- <i>Tình yêu và thù hận</i> (trích lớp 2, hồi II kịch <i>Rô-mê-ô và Giu-li-ét</i>) của Sếch-xpia	166
	- Ôn tập phần văn học	172
18	- Luyện tập phỏng vấn và trả lời phỏng vấn	179
	- Kiểm tra tổng hợp cuối học kì I	181

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại: (04) 39714896; (04) 39724770; Fax: (04) 39714899

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: **PHÙNG QUỐC BẢO**

Tổng biên tập: **PHẠM THỊ TRÂM**

Biên tập: **TUYẾT HẠNH**

Trình bày bìa: **CÔNG TY SÁCH -TBGD ĐỨC TRÍ**

Đối tác liên kết xuất bản:

CÔNG TY SÁCH – TBGD ĐỨC TRÍ

HỌC TỐT NGỮ VĂN 11 – TẬP 1

Mã số: 2L –147ĐH2010

In 3000 cuốn, khổ 16 x 24cm tại Công ty TNHH in và Bao bì Hưng Phú.

Số xuất bản: 304-2010/CXB/58-57/ĐHQGHN, ngày 6/04/2010

Quyết định xuất bản số: 147LK-XH/XB

In xong và nộp lưu chiểu quý III/2010.